CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

-----OoO-----

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ"

ĐỊA ĐIỂM: LÔ M&K, KCN NHẬT BẢN HẢI PHÒNG,

XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, HẢI PHÒNG

HẢI PHÒNG, NĂM 2023

CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

-----OoO-----

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA

"NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ"

ĐỊA ĐIỂM: LÔ M và K, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG,

XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, HẢI PHÒNG

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

M.S.D.N: 0200600178 CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

MASAMI SUZUKI

HẢI PHÒNG, NĂM 2023

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU....1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ....2
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN....2
1. Tên chủ cơ sở....2
2. Tên cơ sở....2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư....4
3.1. Công suất của dự án đầu tư....4
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư....5
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư....21
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư....22
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu....22
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước, nhiên liệu, hóa chất....29
CHƯƠNG II....34
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,....34
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG....34
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường....34
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường....34
CHƯƠNG III....37
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,....37
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ....37
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải....37
1.1. Thu gom, thoát nước mưa....38
1.2. Thu gom, thoát nước thải....40
1.3. Xử lý nước thải....45
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải....54
2.3. Khí thải phát sinh từ phòng pha trộn hóa chất....59
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường....60
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại....61
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung....65
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành....66
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác....71

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 72
CHƯƠNG IV 73
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 73
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 73
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 73
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 79
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 81
1. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải 81
2. Kết quả quan trắc môi trường khí thải 81
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 85
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án 85
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 85
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 86
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 91
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 91
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 92
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 92
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 94
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 95
1. Cam kết 95
2. Kiến nghị 95

CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

AB	Túi khí
SW	Vô lăng
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
BOD_5	Nhu cầu oxy sinh học (5 ngày)
COD	Nhu cầu oxy hóa học
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn lửng lơ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
KCN	Khu công nghiệp
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
VSV	Vi sinh vật
XLNT	Xử lý nước thải
XLKT	Xử lý khí thải
QTMT	Quan trắc môi trường
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Tọa độ các điểm khống chế vị trí của Nhà máy.....3
Bảng 2. Các hạng mục công trình của dự án tại lô M 4
Bảng 3. Các hạng mục công trình của dự án tại lô K.....5
Bảng 4. Nhu cầu nguyên liệu, phụ liệu của dự án 22
Bảng 5. Đặc điểm một số loại nguyên liệu, phụ liệu, hoá chất dùng trong sản xuất 25
Bảng 6. Thống kê lượng điện sử dụng cho Nhà máy 29
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước của dự án tại lô M.....30
Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước của dự án tại lô K 32
Bảng 9. Nhu cầu nhiên liệu cho sản xuất 32
Bảng 10. Thống kê kết quả quan trắc mẫu nước thải đầu ra HTXL nước thải tập trung của KCN.....35
Bảng 11. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường 37
Bảng 12. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 120m^3/ngđ 47
Bảng 13. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 152 m^3/ngày 52
Bảng 14. Danh mục thiết bị trong hệ thống XLKT của toàn bộ dự án 60
Bảng 15. Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh của toàn bộ dự án 61
Bảng 16. Khối lượng CTNH phát sinh của toàn bộ dự án 62
Bảng 17. Hiện tượng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục sự số xử lý nước thải...69
Bảng 18. Các thông số của QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/ BTNMT .777
Bảng 19. Vị trí ống xả khí thải 78
Bảng 20. Mức cho phép tiếng ồn.....79
Bảng 21. Mức cho phép độ rung 80
Bảng 22. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt.....81
Bảng 23. Tổng hợp kết quả quan trắc không khí làm việc xưởng AB1 – Lô M 83
Bảng 24. Tổng hợp kết quả quan trắc không khí làm việc xưởng AB2 – Lô K 83
Bảng 25. Tổng hợp kết quả quan trắc không khí làm việc xưởng SW – Lô K 84
Bảng 26. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....85
Bảng 27. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn điều chỉnh.....87
Bảng 28. Kế hoạch quan trắc trong thời gian vận hành ổn định (3 ngày liên tiếp)89
Bảng 29. Kế hoạch quan trắc khí thải định kì 91
Bảng 30. Bảng dự trù kinh phí cho hoạt động môi trường.....92

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Vị trí địa lý của dự án 3
Hình 2. Quy trình gia công boss 6
Hình 3. Quy trình đúc Shingane 9
Hình 4. Quy trình đúc PU 10
Hình 5. Quy trình Dập da 13
Hình 6. Quy trình Bọc da 14
Hình 7. Quy trình cắt vải 16
Hình 8. Quy trình dập linh kiện kim loại 17
Hình 9. Quy trình In NSC 19
Hình 10. Quy trình sản xuất túi khí 20
Hình 11. Sản phẩm của nhà máy 22
Hình 12. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa 38
Hình 13. Sơ đồ thu gom nước thải Lô M 41
Hình 14. Vị trí kết nối với đường ống nước thải của lô M vào KCN 42
Hình 15. Sơ đồ thu gom nước thải Lô K 43
Hình 16. Vị trí kết nối với đường ống nước thải của lô K vào KCN 44
Hình 17. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung 120m^3/ngđ tại lô M 45
Hình 18. Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý nước thải 120m^3/ngđ 49
Hình 19. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung 152m^3/ngđ tại lô K 50
Hình 20. Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý nước thải 152m^3/ngđ 54
Hình 21. Sơ đồ xử lý khí thải công đoạn Đúc Shigane của nhà máy 55
Hình 22. Sơ đồ xử lý khí thải công đoạn Đúc PU của nhà máy 56
Hình 23. Hình ảnh tấm lọc ngăn dung môi bay hơi tại công đoạn PU 58
Hình 24. Cấu tạo tấm lọc ngăn dung môi bay hơi của công đoạn PU 58
Hình 25. Phòng pha trộn hóa chất của xưởng Vô lăng tại lô K 59
Hình 26. Kho lưu giữ chất thải Lô M 64
Hình 27. Kho lữu giữ chất thải thông thường Lô K 65
Hình 28. Kho lữu giữ chất thải nguy hại Lô K 65
Hình 29. Nguyên lý của hệ thông gió tự nhiên 71
Hình 30. Nguyên lý sử dụng quạt thông gió 71
Hình 31. Sơ đồ ống khí thải của xưởng Vô lăng tại lô K 76

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng được thành lập từ năm 2004 và có địa chỉ trụ sở chính tại Lô M và K khu công nghiệp Nomura Hải Phòng (nay đổi tên thành Khu công nghiệp Nhật Bản–Hải Phòng), xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Công ty được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đầu tư số 44/GP-KCN-HP ngày 09/09/2004, nay là số 9805336148 cấp sửa đổi lần thứ 5 ngày 27/02/2023.

Nghành nghề sản xuất, kinh doanh là sản xuất để xuất khẩu toàn bộ (100%) sản phẩm phụ tùng ô tô, sản phẩm chính là các loại Túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ô tô, các loại Tay lái ô tô bọc da và nhựa Polyurethane.

Trải qua các giai đoạn từ năm 2004 đến nay, Công ty đã được các cấp có thẩm quyền cấp phép các giấy phép môi trường cụ thể như sau:

Năm 2004, Công ty đã được cấp giấy xác nhận cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường số 167/STN&MT ngày 22/11/2004 của Công ty TNHH Toyoda Gosei tại Lô M khu công nghiệp Nomura Hải Phòng do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Năm 2015, Công ty đã được cấp sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số 31.000362.T số 04/2015/SĐK-STNMT ngày 09/1/2015 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Năm 2017, Công ty đã có Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản suất tay lái ô tô (3.450.000 chiếc/năm) và túi khí số 2 (12.000.000 chiếc/năm) do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng làm chủ đầu tư tại Lô K, khu công nghiệp Nomura Hải Phòng số 3506/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 do UBND thành phố Hải Phòng cấp phép.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án được lập dựa trên những căn cứ pháp lý sau:

- Luật bảo vệ môi trường số 72-2020-QH14.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều hòa của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên chủ cơ sở

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng

- Địa chỉ: Lô M&K, khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Masami Suzuki, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Mã số chi nhánh: 0200600678.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9805336148 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp sửa đổi lần thứ năm ngày 27/02/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0200600678 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp sửa đổi lần thứ 8 ngày 23/02/2023.

2. Tên cơ sở

- Tên cở sở: "***Sản xuất phụ tùng ô tô***"

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô M và K, khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

* Vị trí khu đất của Lô M như sau:

+ Phía Đông giáp: Công ty TNHH Wayne Việt Nam và Công ty TNHH Guo Xiang Hải Phòng.
+ Phía Tây giáp: Công ty TNHH Toyota Boshoku Hải Phòng.
+ Phía Nam giáp: Công ty TNHH Yazaki hải Phòng.
+ Phía Bắc giáp: Công ty TNHH Lihit Lab Việt Nam và Công ty Daito Rubber Việt Nam.

* Vị trí khu đất của Lô K như sau:

+ Phía Đông giáp: Công ty Citizen Machinery.
+ Phía Tây giáp: Công ty Yohoku, IKO Thomson.
+ Phía Nam giáp: Công ty TNHH Kokuyo và Công ty Ojitec Hải Phòng.
+ Phía Bắc giáp: Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng.

Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty phát triển hạ tầng KCN Nomura - Hải Phòng (nay là KCN Nhật Bản – Hải Phòng) và Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng được đính kèm ở phụ lục của báo cáo.

Bảng 1. Tọa độ các điểm khống chế vị trí của Nhà máy

Số hiệu mốc	Tọa độ	
	X	Y
Lô M		
A	20.909667	106.594640
B	20.909598	106.593054
C	20.906945	106.593094
D	20.906946	106.594767
Lô K		
A	20.904432	106.594853
B	20.904302	106.591608
C	20.902167	106.591688
D	20.902307	106.594901

Hình 1. Vị trí địa lý của dự án

- Giấy xác nhận số 167/STN&MT ngày 22/11/2004 của UBND thành phố Hải Phòng về việc cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

- Quyết định số 3506/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kết báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất tay lái ô tô (3.450.000 chiếc/năm) và túi khí số 2 (12.00.000 chiếc/năm) do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng làm Chủ đầu tư tại Lô K, KCN Nomura Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, Tp Hải Phòng.

- Quy mô của dự án đầu tư: Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án là 3.150.000.000.000 đồng, dự án thuộc nhóm A theo luật Đầu tư công.

- Tổng diện tích đất sử dụng: 135.319m^2 theo Biên bản bàn giao đất và Sơ đồ giao đất Lô dất M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, Hải Phòng, Việt Nam theo các biên bản sau: số 16/NHIZ-O&M ngày 18/10/2004; số 18//NHIZ-O&M ngày 22/02/2005 và số 50/NHIZ-FSD ngày 2/5/2007 giữa Công ty phát triển KCN Nomura Hải Phòng và Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng *(Biên bản chi tiết được đính kèm tại phụ lục báo cáo).*

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

- Công suất của Dự án Sản xuất phụ tùng ô tô do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng như sau:

+ Các loại linh kiện Túi khí và túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và khách hàng trong xe ô tô: 25.000.000 chiếc/năm.

+ Các loại Tay lái ô tô bọc da: 3.000.000 chiếc/năm.

+ Các loại Tay lái ô tô bọc nhựa Poly Urethane: 450.000 chiếc/năm.

Bảng 2. Các hạng mục công trình của dự án tại lô M

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích (m^2)
1	Nhà xưởng sản xuất + các khu nhà phụ trợ sản xuất	m^2	19,619
2	Nhà kho thành phẩm	m^2	3,600
3	Khu vực bồn LPG	m^2	120s
5	Nhà bảo vệ	m^2	67
6	Nhà để xe cho CNV	m^2	2,500
7	Nhà để xe ô tô của khách	m^2	195
11	Khu nhà chứa chất thải	m^2	26
12	Trạm XLNT	m^2	21
13	Đất trồng cây xanh, cỏ	m^2	16,390
14	Đất sân đường	m^2	11,400
Tổng diện tích		**m^2**	**53,937.95**

Bảng 3. Các hạng mục công trình của dự án tại lô K

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
1	Nhà xưởng sản xuất + các khu nhà phụ trợ xưởng SW	m²	13,355
2	Nhà kho thành phẩm SW	m²	1,200
3	Khu vực bồn LPG xưởng SW	m²	24
4	Kho hóa chất xưởng SW	m²	225
5	Kho pha trộn hóa chất xưởng SW	m²	188
6	Khu nhà đào tạo	m²	1,499
7	Nhà để xe cho CNV xưởng SW	m²	2,350
8	Nhà bảo vệ xưởng SW	m²	45
9	Nhà xưởng sản xuất AB2 + các khu nhà phụ trợ sản xuất	m²	22,330
10	Nhà kho thành phẩm AB2	m²	4,800
11	Nhà bảo vệ xưởng AB2	m²	70
12	Nhà để xe cho CNV xưởng AB2	m²	2,451
13	Khu nhà chứa chất thải	m²	96
14	Trạm XLNT	m²	21
15	Đất trồng cây xanh, cỏ	m²	21,954
16	Đất sân đường	m²	10,774
Tổng diện tích		**m²**	**81,381.8**

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1 Quy trình sản xuất Vô lăng (SW)

Quy trình sản xuất Vô lăng gồm các công đoạn như sau:

a) Quy trình gia công boss

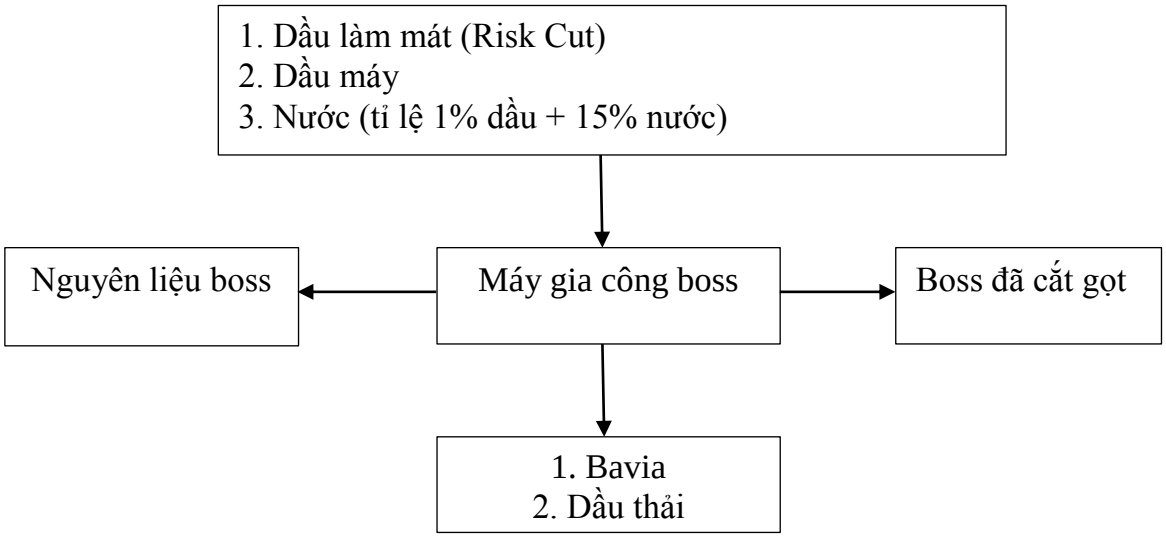

Hình 2. Quy trình gia công boss

**** Thuyết minh quy trình:***

- Nguyên liệu Boss được nhập về sau đó đưa vào máy cắt gọt để tạo lỗ ren. Trong quá trình gia công tạo ren có dùng dầu cắt gọt Rick Cut để làm mát, loại dầu này sẽ được bơm tuần hoàn tự động trong máy. Boss cắt gọt xong sẽ dùng khí xì khô => chuyển sang cộng đoạn tiếp theo.

- Lượng dầu cắt gọt pha theo tỷ lệ 5 lít dầu + 75 lít nước đổ đồng thời vào trong máy (một tuần bổ sung thêm 1 lít dầu + 15 lít nước). Sau 3 tháng sẽ thay đổi toàn bộ lượng dầu trong máy ra và xử lý chất thải nguy hại.

- Lượng Bavia thải ra trong quá trình gia công sẽ lấy từ trong máy ra 1 tuần/lần => xử lý chất thải nguy hại.

Chất thải phát sinh trong quá trình gia công boss:

Chất thải nguy hại: Dầu thải, vỏ thùng đựng dầu, bavia, giẻ lau, găng tay dính dầu.

Chất thải tái chế: Vỏ hộp carton, boss hỏng.

Chất thải được thu gom phân loại riêng biệt tại bộ phận, cuối ca công nhân sẽ vận chuyển ra khu vực chứa chất thải chung của xưởng theo quy định.

Đối với dầu máy định kỳ công nhân bảo dưỡng sẽ thay và thu gom vào khu vực chứa theo quy định

b) Quy trình đúc Shingane

- Phôi nhôm tinh luyện đưa vào lò nung dùng gas LPG nung nóng chảy (ở nhiệt độ 700 ÷ 850°C). Trong quá trình làm nóng chảy nhôm nhà máy không sử dụng bất kỳ chất hỗ trợ nào để tăng cơ tính cho sản phẩm hoặc chất khử oxy. Sau khi phun chất chống dính vào khuôn đúc xong sẽ lắp Boss đã gia công (1) vào khuôn rồi máy tự động múc nhôm lỏng được định lượng vào khuôn đúc thành phôi tay lái.

- Khuôn đúc shingane của nhà máy được nhập nguyên chiếc cùng với thiết bị sản xuất từ Nhật Bản về. Nhà máy không có hoạt động sản xuất khuôn đúc trong quá trình sản xuất, khuôn đúc rất ít khi bị hỏng và được thay thế khuôn khi nhà máy thay mẫu mã sản phẩm vô lăng. Khuôn đúc thay thế được coi là tài sản cố định và được huỷ theo thủ tục và yêu cầu của hải quan khu vực.

- Phôi tay lái lấy ra sẽ đưa vào giá làm mát qua khí điều hòa rồi đưa vào máy dập bavia (lượng bavia thừa sẽ được đưa vào lò nung chảy), khuôn đúc sẽ được làm mát bằng khí điều hoà sau đó mới quay trở lại sản xuất.

- Sản phẩm đã dập bavia xong sẽ được dùng dũa bằng tay để làm sạch phần bavia trên sản phẩm.

- Tiếp đó sẽ đưa sản phẩm vào máy gia công lỗ ren có dùng hỗn hợp dầu làm mát (tỷ lệ 10 lít dầu + 150 lít nước máy), được dùng tuần hoàn 3 tháng thay 1 lần (lượng bavia được thu gom 1 ca/lần ⇒ xử lý CTNH).

- Công đoạn sử dụng dầu làm mát là rất cần thiết vì lỗ ren trên vô lăng rất nhỏ nếu không sử dụng dung dịch dầu làm mát thì có thể dẫn đến nứt sản phẩm và hỏng máy gia công lỗ ren.

- Sản phẩm đã gia công lỗ ren sẽ được đưa vào máy rửa để rửa sạch phần dầu từ công đoạn trước còn dính trên sản phẩm (dùng nước thông thường với lượng 100 lít nước dùng trong 4 tiếng, lượng nước được thay ra sẽ được bơm vào hệ thống đường ống thu gom về trạm xử lý nước thải để xử lý ⇒ chảy vào hệ thống đường nước thải của KCN).

- Lượng nước sử dụng:

200 lít/ca (8 tiếng) *2 ca = 400 lít/ngđ/máy*6 máy = 2400 lít/ngđ*23,2 ngày làm việc trong tháng = 55,68m^3/tháng=668.16m^3/năm

- Sau khi rửa xong sẽ đưa vào giá để khô phần nước còn đọng trên sản phẩm thành Shingane hoàn thiện. Việc test X Quang được thực hiện như sau:

- Sản xuất được xe đầu tiên trong ca (36 sản phẩm/xe) ⇒ test 5 sản phẩm.

- Từ xe thứ 2 trở đi test 1 sản phẩm/xe.

- Trung bình 1 ca 8 tiếng 1 máy sản xuất được khoảng 17 xe.

- Thời gian test từ 10-12s/sản phẩm (test kín).

- Trung bình 1 ca test 21 sản phẩm/máy*6 máy = 126 sản phẩm*12s = 1.5120s (tương tự 25.2 phút)

Vậy trung bình một ca 01 người làm công việc test XQuang làm khoảng 25.2 phút (công việc không liên tục, cứ mỗi 30 phút sẽ test 6 sản phẩm).

Trong quá trình test người thao tác luôn phải đeo liều kế cá nhân. Sản phẩm test xong nếu đạt sẽ tiếp tục sử dụng sản phẩm đó cho công đoạn sau, nếu không đạt sẽ hủy (tái chế nung lại). Thiết bị sử dụng bằng điện.

Chất thải phát sinh trong quá trình đúc Shingane:

- *Chất thải nguy hại: Dầu thải, vỏ thùng đựng dầu, giẻ lau, găng tay dính dầu;*
- *Chất thải tái chế: Bavia nhôm, lõi boss đã gia công hỏng;*
- *Xỉ nhôm, nhiệt từ lò nung;*
- *Nước thải sản xuất;*
- *Tiếng ồn, độ rung.*

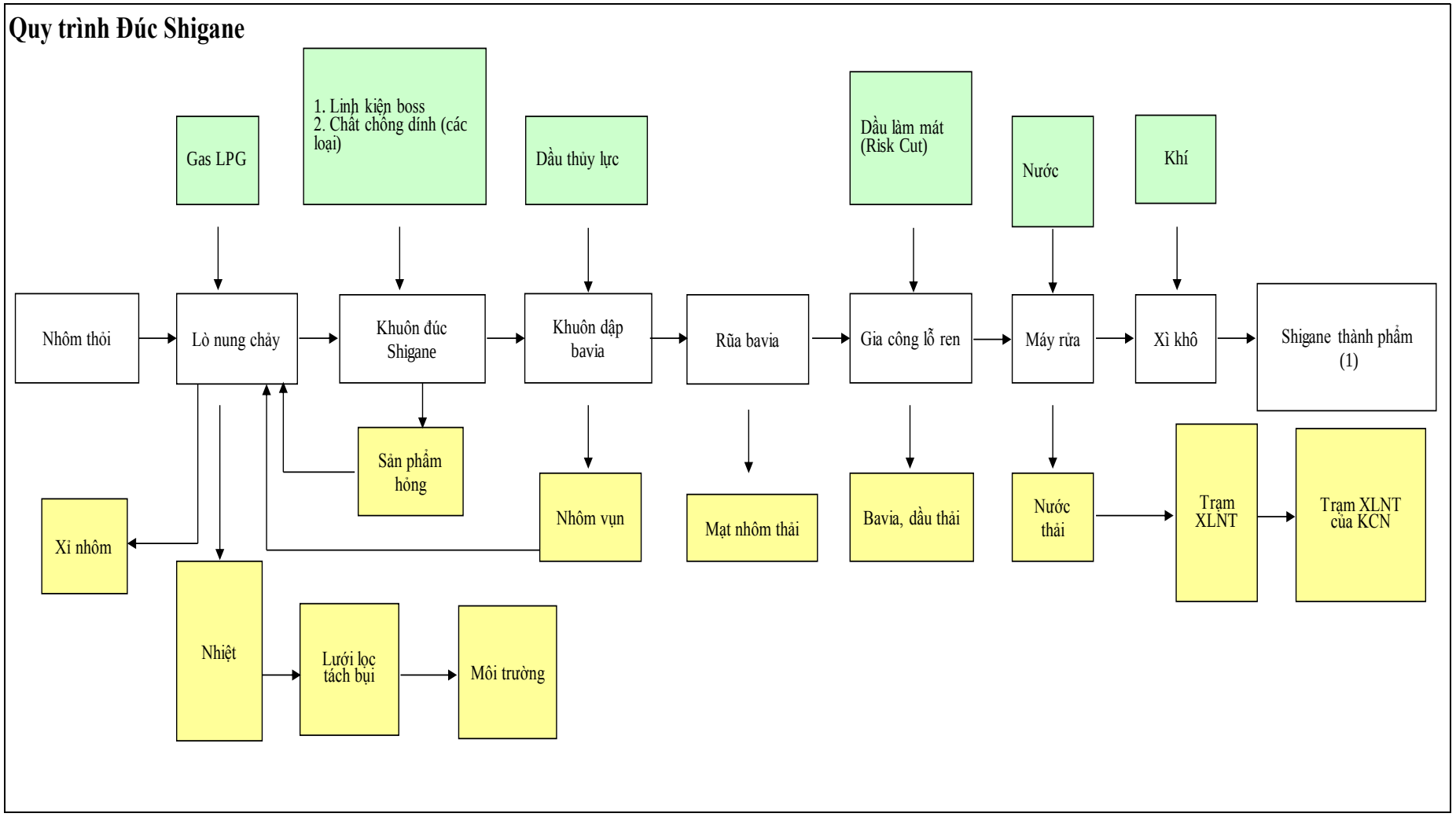

Hình 3. Quy trình đúc Shingane

c) Quy trình đúc PU

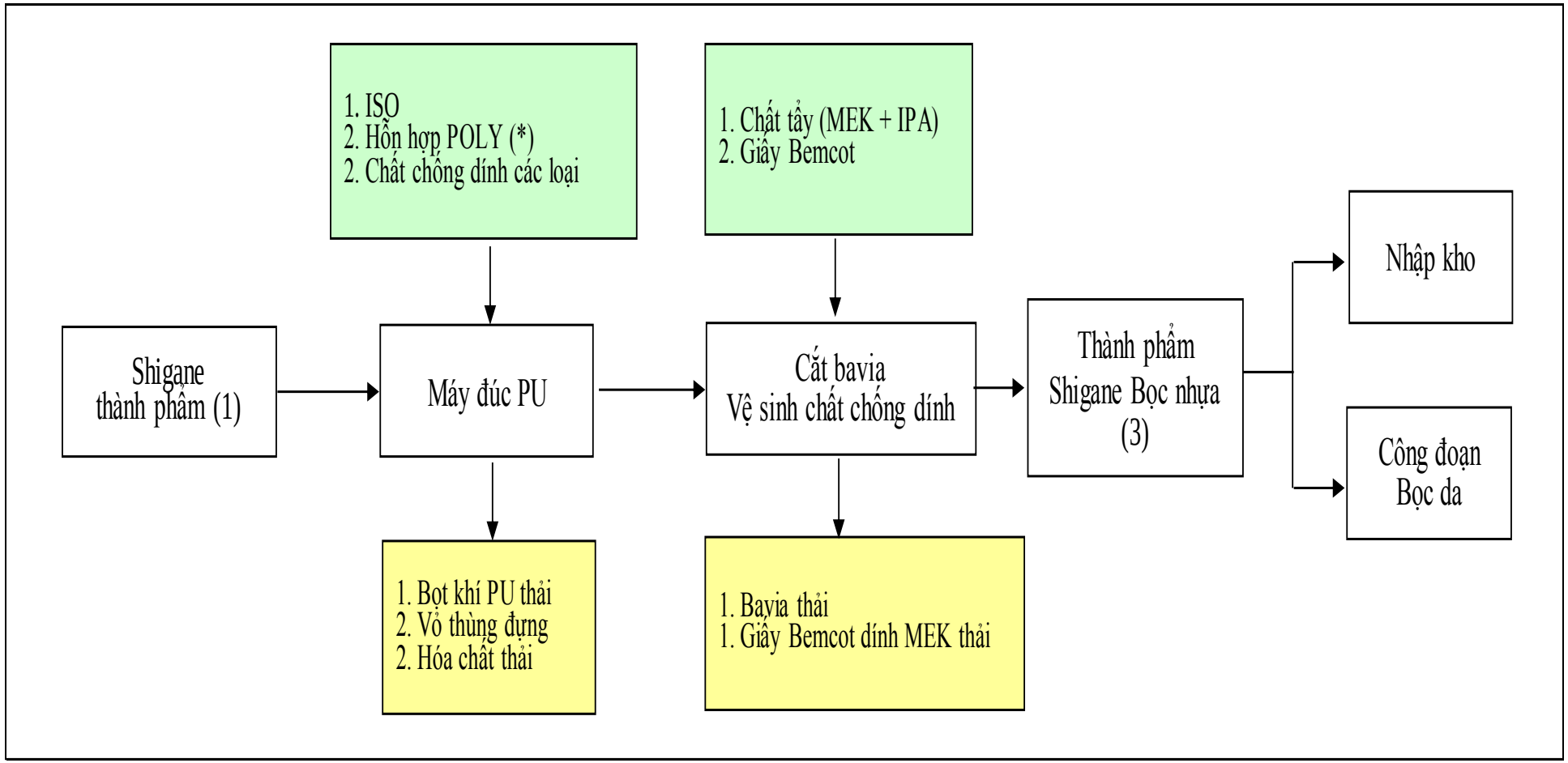

Hình 4. Quy trình đúc PU

Thuyết minh quy trình:

Hỗn hợp nguyên liệu đưa vào máy đúc PU bao gồm, ISO, dung dịch tạo màu (đen, xám), nhựa thông, hỗn hợp poly, chất chống dính,..

Người thao tác tại máy đúc Poly Urethan (gọi tắt là PU) sẽ phun chất chống dính vào khuôn đúc PU sau đó sẽ lắp Shingane hoàn thành của công đoạn Đúc vào, đóng máy lại khi đó máy tự động bơm hỗn hợp Poly Urethan vào theo thời gian quy định sẽ tạo ra sản phẩm bọc nhựa Poly Urethan, sau đó công nhân lấy sản phẩm ra và dùng lưỡi dao chuyên dụng (giống dao cắt giấy) để cắt phần bavia thừa, sau đó dùng giấy tấm xốp thấm chất tẩy rửa MEK để lau sạch phần chất chống dính trên sản phẩm rồi chuyển sang công đoạn bọc da (có những loại SP sẽ xuất hàng luôn không cần bọc da).

Chất thải phát sinh tại công đoạn đúc PU:

- *Chất thải nguy hại: Giấy tấm xốp dính MEK, hóa chất thải, vỏ thùng đựng hóa chất, giẻ lau, găng tay dính dầu.*
- *Chất thải công nghiệp: Bavia nhựa PU, lưỡi dao cắt, bavia nhựa thừa, găng tay,...*
- *Tiếng ồn, độ rung.*
- *Hơi dung môi hữu cơ.*

d) Quy trình Dập da

Da tấm nhập về sẽ đưa vào máy để công nhân kiểm tra những lỗi trên da (những phần lỗi sẽ được đánh dấu lại và thải bỏ, phần da thải bỏ sẽ được xử lý chất thải công nghiệp) sau đó sẽ trải tấm da trên bàn để vẽ layout xong đưa vào máy đột sẽ dùng khuôn đặt lên những phần đã được vẽ layout dập cho tấm da đứt ra ⇒ tiếp theo tấm da đã đột xong sẽ đưa vào máy mài để mài bớt phần via của tấm da ⇒ tùy theo từng yêu cầu mà có làm công đoạn dập tạo vân ⇒ kết thúc xong sẽ may lắp ghép những tấm da đó lại để tạo thành 1 vòng da OK chuyển sang công đoạn Bọc da

Chất thải phát sinh

Chất thải nguy hại: dầu thải của máy, giẻ lau găng tay dính dầu

Chất thải công nghiệp: Da vụn, mạt da, chỉ vụn, găng tay, giẻ lau, tạp dề.

Chất thải được thu gom phân loại riêng biệt tại bộ phận, cuối ca công nhân sẽ vận chuyển ra khu vực chứa chất thải chung của xưởng theo quy định

Đối với dầu máy định kỳ công nhân Bảo dưỡng sẽ thay và thu gom vào khu vực chứa theo quy định.

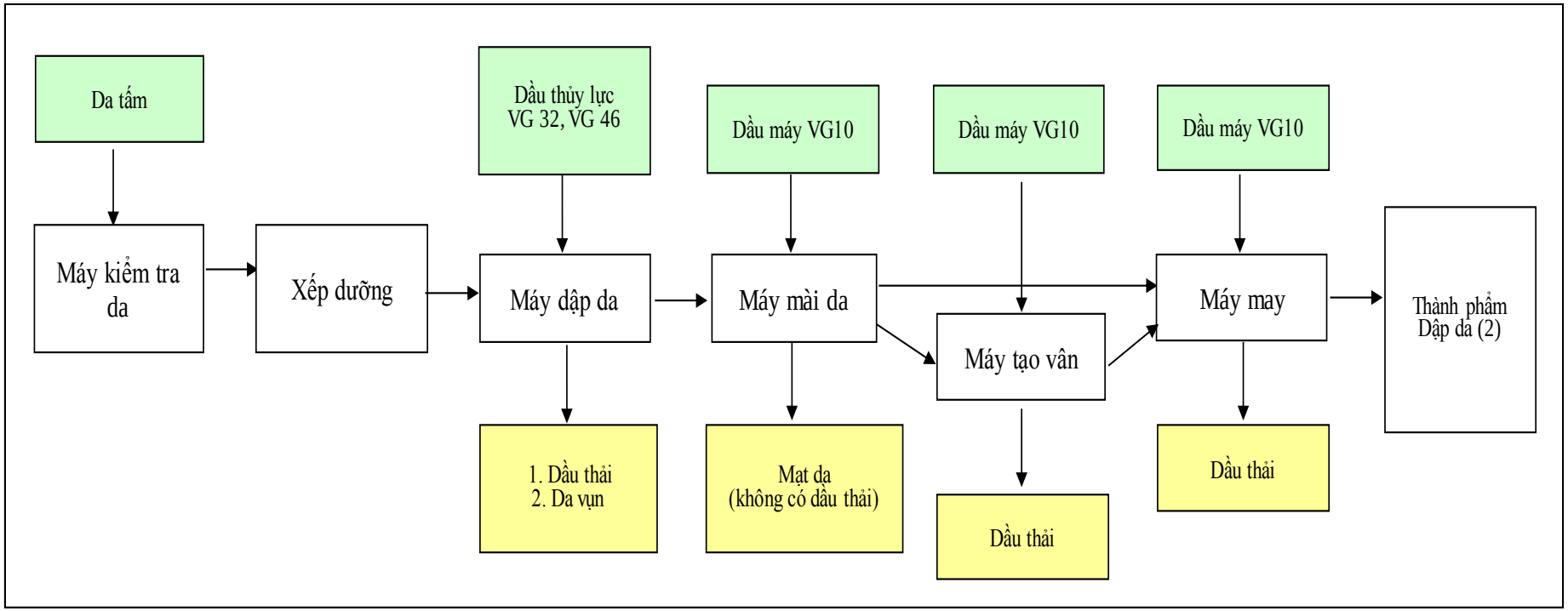

Hình 5. Quy trình Dập da

e) Quy trình Bọc da

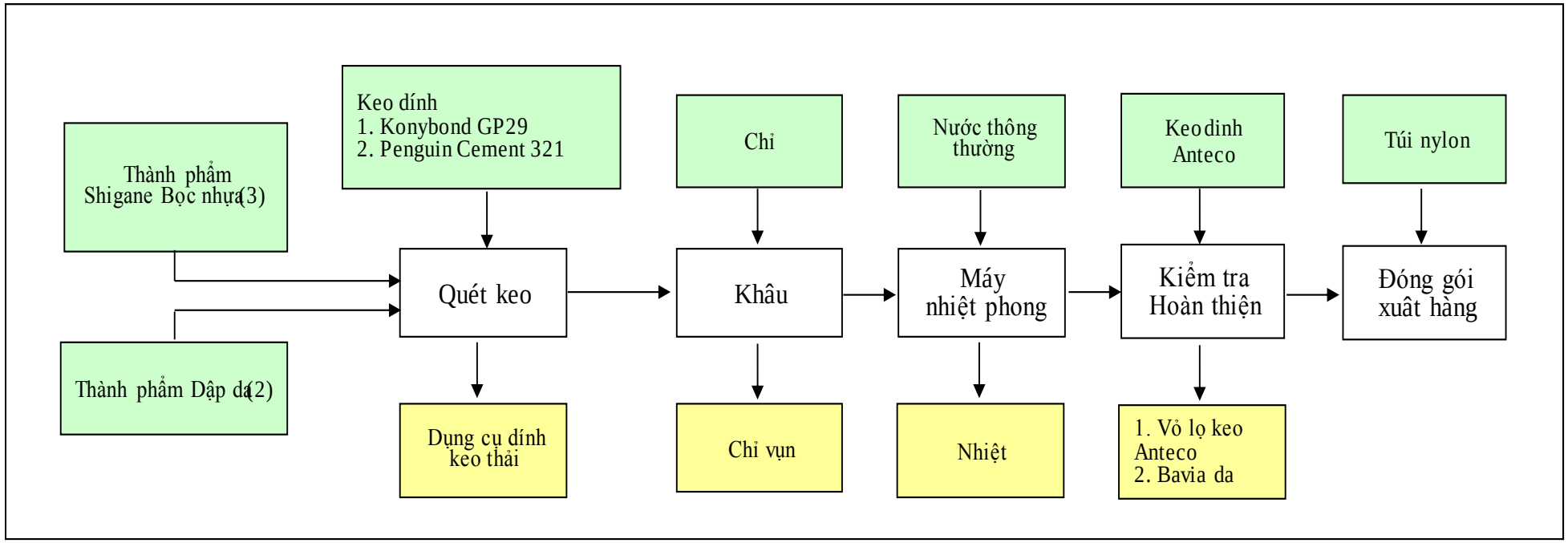

Hình 6. Quy trình Bọc da

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Người thao tác lấy sản phẩm PU sẽ được đặt vào trục dán sau đó dùng chổi chuyên dụng quét keo vào xung quanh sản phẩm rồi dùng da vòng (thành phẩm dập da) bọc vào phần PU đó ⇒ dùng chỉ khâu lại (trên tấm da đó đã được dập lỗ sẵn) sau khi khâu xong sẽ dùng hơi nước nóng (nước thông thường dùng điện để làm nóng) tại công đoạn nhiệt phong để làm cho da mềm sau đó chỉnh sửa những nếp nhăn trong quá trình khâu. Sau khi chỉnh sửa xong sẽ kiểm tra hoàn thiện và cắt những phần bavia thừa ra trên sản phẩm,

dùng keo Anteco dính những phần chưa được quét keo từ công đoạn đầu ⇒ thành sản phẩm vô lăng hoàn chỉnh đóng vào thùng nhập kho chờ xuất hàng.

Chất thải phát sinh tại công đoạn bọc da

- *Chất thải nguy hại: keo thừa, vỏ lọ/chai đựng keo, giẻ lau dính keo, găng tay dính dầu, chổi quét keo.*
- *Chất thải công nghiệp: da vụn, chỉ thừa, tạp dề, găng tay, giẻ lau, giấy bemcot.*
- *Nhiệt độ, hơi dung môi hữu cơ.*

3.2.2. Quy trình sản xuất Túi khí (AB)

a) Quy trình cắt vải:

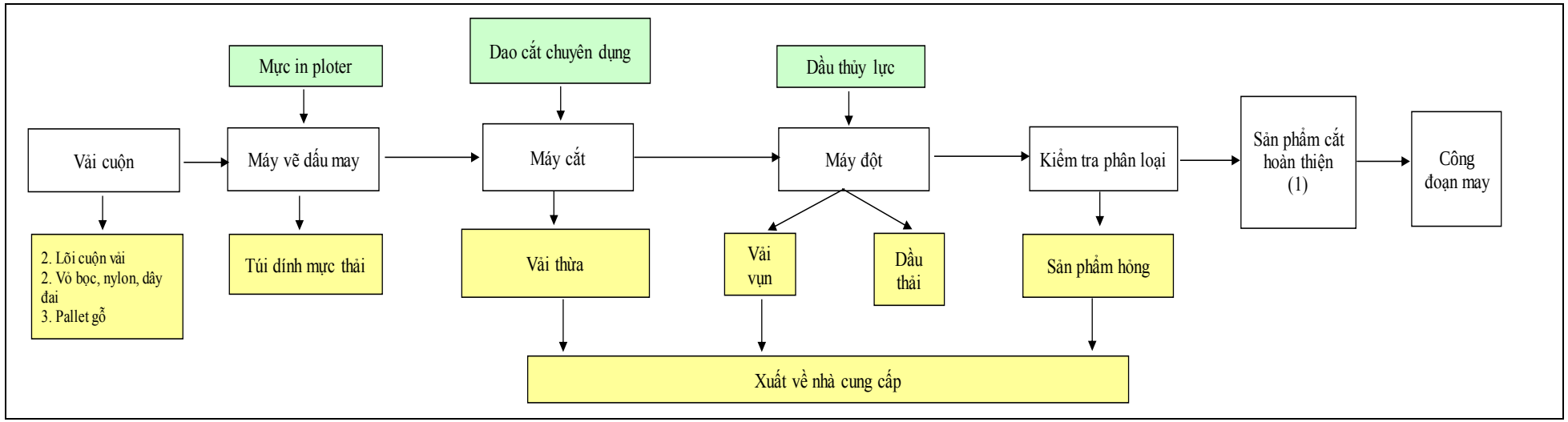

Hình 7. Quy trình cắt vải

Diễn giải quy trình:

Vải cuộn nhập về sẽ được trải ra bàn (50 tấm/lần), người thao tác sẽ lấy một tấm trên đặt vào máy in ploter, sau đó máy sẽ tự động in layout trên tấm vải đó. Sau khi kết thúc sẽ đặt tấm vải đã được in layout vào tập vải đã trải trước đó, người thao tác sẽ dùng máy cắt bằng tay để cắt thành những chi tiết như trong layout trên tấm vải.

Phần cắt xong sẽ được đưa vào máy đột để đột thành những chi tiết theo khuôn. Sau đó sẽ thực hiện kiểm tra phân loại và chuyển sang công đoạn vẽ dấu may, cắt laze và cuối cùng sẽ chuyển sang công đoạn may.

Chất thải phát sinh:

- *Chất thải nguy hại: dầu thải, túi dính mực thải, giẻ lau, găng tay, dụng cụ dính mực thải, bút marking, ruột các loại bút*
- *Chất thải tái chế: vải vụn, lõi cuộn vải, vỏ bọc cuộn vải, nylon, dây đai, palet gỗ, vải thừa*

Chất thải được thu gom phân loại riêng biệt tại bộ phận, cuối ca công nhân sẽ vận chuyển ra khu vực chứa chất thải chung của xưởng theo quy định. Đối với dầu máy định kỳ công nhân bảo dưỡng sẽ thay và thu gom vào khu vực chứa theo quy định. Đối với vải vụng sẽ tập kết tại khu vực theo quy định => xuất trả về nhà cung cấp.

Vải thừa sẽ được đóng gói xuất trả nhà cung cấp tại Thái Lan để tái chế.

b) Quy trình dập linh kiện kim loại

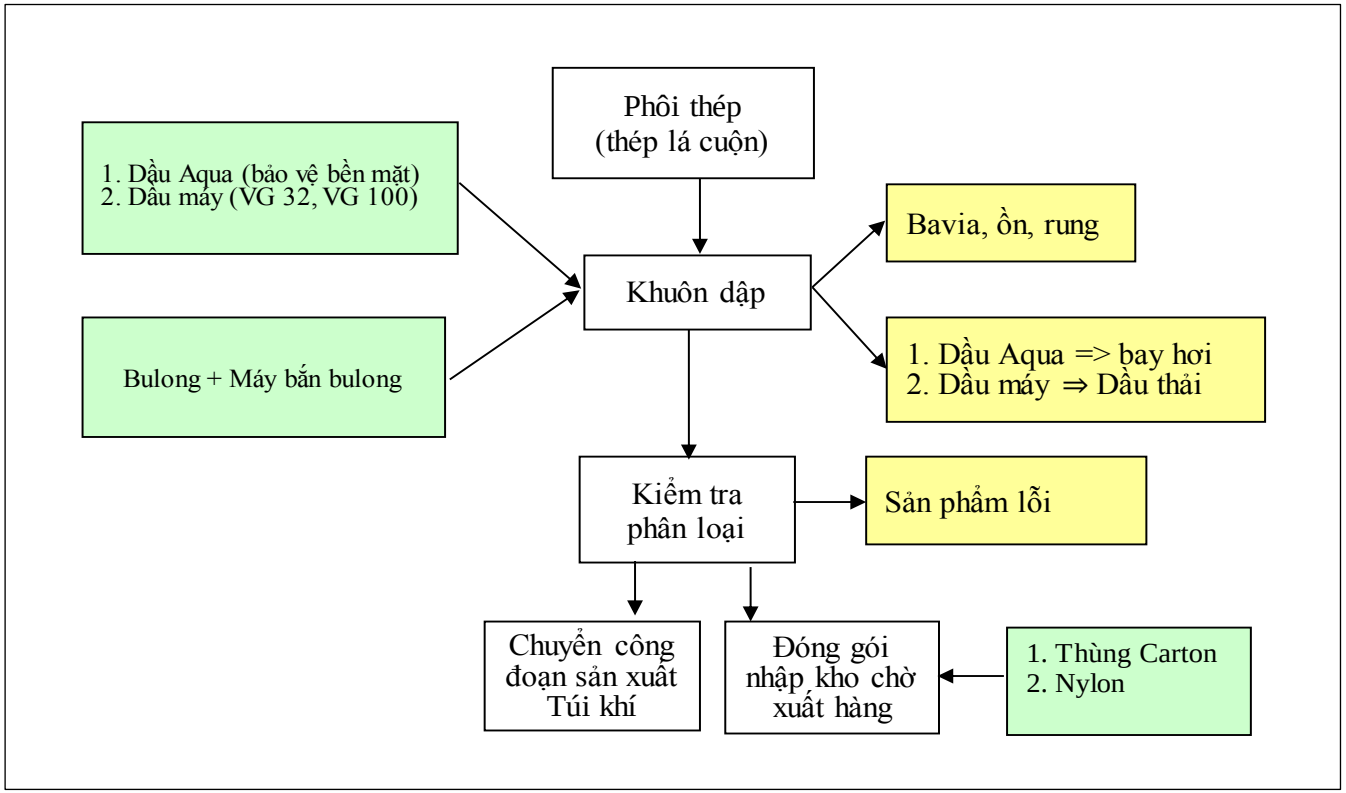

Hình 8. Quy trình dập linh kiện kim loại

Phôi thép nhập về sẽ dùng cầu trục đưa vào trong máy dập (khuôn dập được lắp trong máy) để dập thành những linh kiện cần thiết, do cuộn phôi có thể dính bụi bẩn nên sẽ dùng dầu bảo vệ bề mặt Aqua phun vào bề mặt của lá thép để vệ sinh chống han rỉ. Tùy theo từng loại sản phẩm mà sẽ có bulong (máy bắn bulong trong máy dập) sẽ tự động cấp bulong vào.

Sản phẩm dập xong sẽ tự động trôi trên băng chuyền ra ngoài, công nhân sẽ lấy sản phẩm kiểm tra và xếp vào thùng.

Tùy theo từng loại sản phẩm, có loại sẽ được chuyển ngay sang công đoạn sau hoặc sẽ đóng thùng xuất đi hoặc hàn tích lại.

Chất thải phát sinh:

+ Chất thải nguy hại: Dầu thải, dây cáp cẩu, giẻ lau, găng tay dính dầu

+ Chất thải tái chế: Phôi thừa, gỗ, đai thép, nylon

+ Chất thải được thu gom phân loại riêng biệt tại bộ phận, cuối ca công nhân sẽ vận chuyển ra khu vực chứa chất thải chung của xưởng theo quy định

+ Đối với dầu máy định kỳ công nhân Bảo dưỡng sẽ thay và thu gom vào khu vực chứa theo quy định.

c) Quy trình In NSC

Người thao tác sẽ đổ chất kết dính SNC vào máy, trong máy có đặt sẵn khuôn, sau đó đưa vải nguyên liệu vào, gạt công tắc và máy tự động in chất kết dính vào sản phẩm, kết thúc hành trình in người thao tác lấy sản phẩm ra chuyển ra công đoạn kiểm tra nếu OK sẽ cho vào máy ép 2 sản phẩm cho dính lại với nhau rồi chuyển sang công đoạn may để thành sản phẩm hoàn thiện.

Một thùng chất kết dính SNC có dung tích 20 lít in được khoảng 3000 lần (sản phẩm) cứ tiếng đồng hồ sẽ thay một khuôn in, chất kết dính trên khuôn in sẽ dùng vải thừa lau sạch đến khi lượng keo còn dính trên khuôn nhỏ hơn 3g (để lên cân để kiểm tra). Vải dính SNC sẽ xử lý chất thải nguy hại.

Khuôn sẽ đưa vào trong máy dùng nước thông thường rửa sạch (14 lít nước/1 khuôn).

Định mức lượng nước:

14 lít nước rửa 1 khuôn (dính 0.3g chất kết dính SNC)

- 2 tiếng thay khuôn 1 lần

- Thời gian làm việc: 8 tiếng/1 ca

- Số khuôn sử dụng cho 1 máy là 4 khuôn/ngày

Số máy hiện có là: 1máy * 4 khuôn = 4 khuôn/ngày

- 4 khuôn * 14 lít nước= 56 lít nước/ngày (quy đổi 0.056m^3)

- 1 tháng hoạt động khoảng 5 ngày*8 tiếng/ngày*0.056m^3= 2.25m^3/tháng = 27m^3/năm

Chất thải phát sinh:

+ Chất thải nguy hại: Keo SNC thừa, vỏ thùng đựng, vải dính keo, giẻ lau găng tay dính keo SNC

Chất thải được thu gom phân loại riêng biệt tại bộ phận, cuối ca công nhân sẽ vận chuyển ra khu vực chứa chất thải chung của xưởng theo quy định.

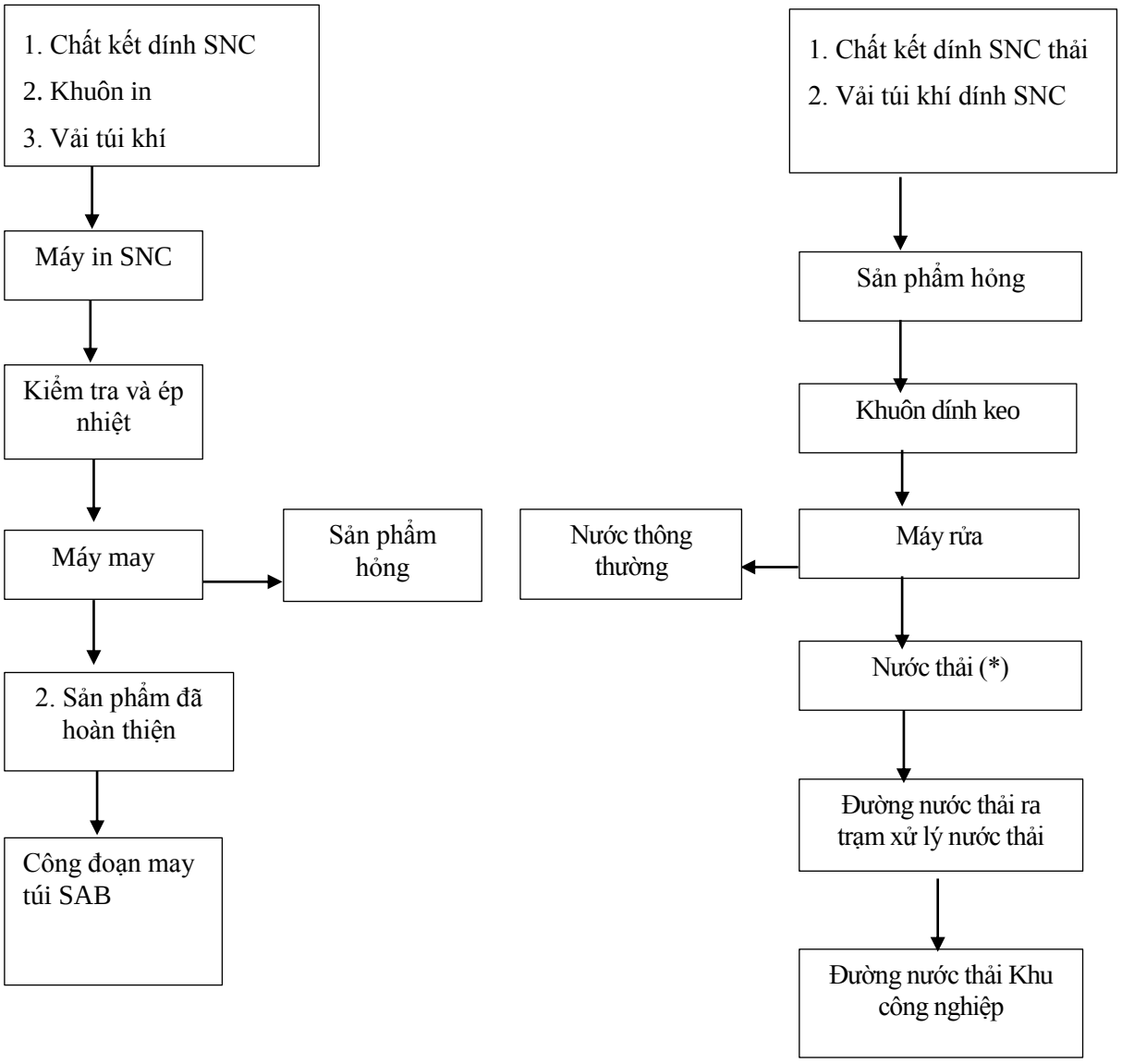

Hình 9. Quy trình In NSC

d) Quy trình may túi khí:

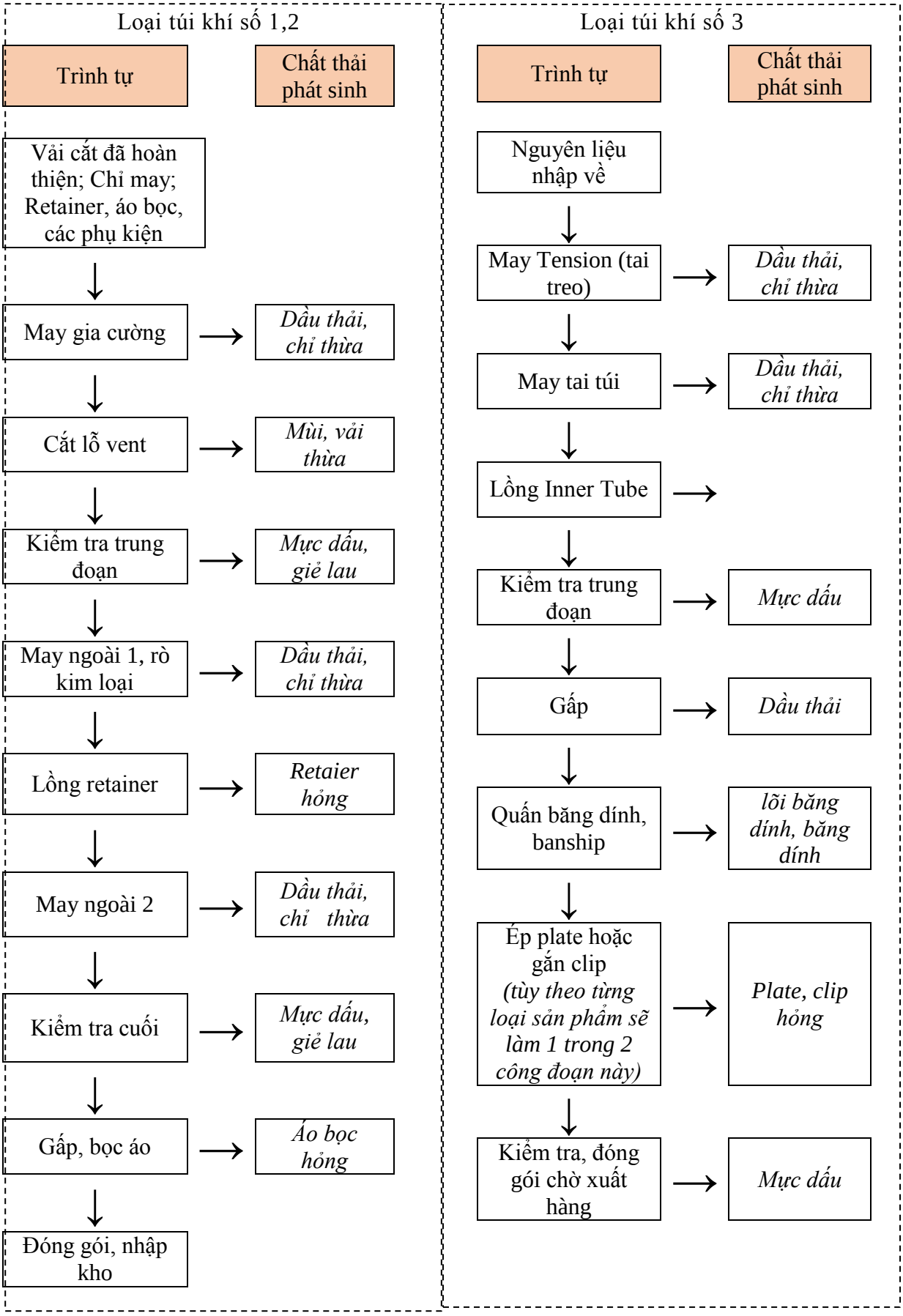

Hình 10. Quy trình sản xuất túi khí

Thuyết minh quy trình:

Loại túi khí số 1,2: Người thao tác đưa sản phẩm vào máy may (có lắp chỉ sẵn) và may theo tiêu chuẩn ⇒ chuyển sang công đoạn cắt lỗ vent (lỗ thoát khí bằng máy cắt có tia laze) ⇒ đưa vào bàn sáng (ở dưới có bóng điện để kiểm tra dị vật), sau đó đóng dấu đã đạt ⇒ chuyển sang công đoạn may ngoài may lại thành 1 túi hoàn chỉnh rồi đưa sản phẩm chạy qua 1 máy rò kim loại xem sản phẩm có bị lẫn dị vật bằng kim loại không ⇒ nếu OK sẽ lồng retainer (linh kiện kim loại) vào ⇒ may đóng lại (may ngoài 2) ⇒ kiểm tra một lần nữa ⇒ gấp, bọc áo đóng gói nhập kho.

Loại Túi khí số 3: Nguyên liệu nhập về ⇒ gá tấm Tension vào ⇒ may ⇒ gá tấm gia cường vào để may tai túi ⇒ lòng Inner Tube vào hàn lại ⇒ đưa lên bàn sáng kiểm tra dị vật ⇒ đưa vào máy gấp cuộn ⇒ chuyển sang quấn băng sinh/banship để định hình túi ⇒ tùy theo loại túi sẽ ép plate hoặc gắn clip (mục đích để treo lên xe) ⇒ kiểm tra tổng quan lần cuối ⇒ đóng gói nhập kho chờ xuất hàng.

Chất thải phát sinh:

+ Chất thải nguy hại: Dầu thải, giẻ lau/găng tay dính dầu

+ Chất thải tái chế: Túi khí hỏng, chỉ thừa, lõi cuộn chỉ, lõi băng dính, vỏ thùng carton, lynon các loại

+ Chất thải công nghiệp: mặt sau băng dính các loại, băng dính, banship hỏng,...

Chất thải được thu gom phân loại riêng biệt tại bộ phận, cuối ca công nhân sẽ vận chuyển ra khu vực chứa chất thải chung của xưởng theo quy định

Đối với dầu máy định kỳ công nhân Bảo dưỡng sẽ thay và thu gom vào khu vực chứa theo quy định

Đối với vải vụn sẽ tập kết tại khu vực theo quy định ⇒ xuất trả về nhà cung cấp

(Với từng đơn đặt hàng sản xuất mỗi loại túi khí khác nhau (03 loại túi khí) thì dây chuyền sản xuất sẽ được điều chỉnh thiết bị phù hợp theo từng khuôn mẫu quy định của từng loại).

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án đầu tư bao gồm:

- Túi khí: Tên tiếng anh là Air Bag (viết tắt là AB): Túi khí ô tô là một đệm phao được thiết kế để bảo vệ những người ngồi trong xe khỏi các chấn thương nghiêm trọng trong trường hợp va chạm xảy ra. Túi khí ô tô là thiết bị duy nhất trên xe ô tô chỉ được sử dụng một lần, khi bắt đầu hoạt động cũng là lúc nó sẽ tự làm hỏng. Va chạm dù là chính diện hay bên hông đều sẽ kích hoạt các cảm biến của xe bao gồm: cảm biến gia tốc, cảm biến va chạm, cảm biết áp suất sườn, cảm biến áp suất phanh, con quay hồi chuyển, cảm biến trên ghế.

- Vô lăng ô tô: Tên tiếng anh là Steering Wheel (viết tắt là SW), Vô lăng ô tô là một phần trong hệ thống lái được điều khiển bởi tài xế. Phần còn lại của hệ thống sẽ phản ứng với những tác động từ người lái lên vô lăng thông qua sự phối hợp giữa hai cặp cơ cấu lái bánh răng - thanh răng và trục vít - bánh vít, đồng thời có thể được hỗ trợ từ bơm thủy lực.

Hình 11. Sản phẩm của nhà máy

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu

Do tính chất đặc thù sản xuất phụ thuộc vào đơn hàng của khách hàng vì thế công suất của mỗi loại sản phẩm cũng như nhu cầu nguyên liệu, phụ liệu của dự án sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm yêu cầu sản xuất của khách hàng.

Công suất Dự án: 25.000.000 chiếc/năm các linh kiện túi khí và túi khi bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ô tô; 3.000.000 chiếc/năm tay lái ô tô bọc da, 450.000 chiếc/năm tay lái ô tô bọc nhựa polyrethane.

Bảng 4. Nhu cầu nguyên liệu, phụ liệu của dự án

Loại sản phẩm	Tên nguyên vật liệu	Nguồn gốc	Đơn vị/năm	Số lượng
Túi khí ô tô	Vải các loại	Nhập khẩu Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản	m^2	71.576.864
	Chỉ may túi khí	Nhập khẩu Nhật, Thái Lan	m	732.036.112
	Băng dính	Nhập khẩu Nhật, Việt Nam	kg	72.661.385
	Phôi thép	Nhập khẩu Nhật, Việt Nam	kg	2.388.279
	Linh kiện kim loại (retainer)	Nhập khẩu Nhật, Trung Quốc	cái	8.675.983

Loại sản phẩm	Tên nguyên vật liệu	Nguồn gốc	Đơn vị/năm	Số lượng
	Mực vẽ dấu may	Nhập khẩu Nhật	ml	35.164
	Dầu máy VG 10	Nhập khẩu Nhật	lít	1665
Vô lăng ô tô	Chỉ khâu vô lăng	Nhập khẩu Nhật, Thái Lan	m	78908370
	Da bọc vô lăng	Nhập khẩu Trung Quốc, Nhật	m^2	1.402.815
	Nhôm thỏi	Nhập khẩu Nhật, Indonesia	kg	11.456.326
	Nhựa thông nhân tạo	Nhập khẩu Nhật	kg	97.814
	Chất bảo vệ bề mặt	Nhập khẩu Nhật	kg	9.998
	Chất chống dính các loại	Nhập khẩu Nhật	kg	22.909
	Chất ổn định	Nhập khẩu Nhật	kg	6050
	Chất tạo màu	Nhập khẩu Nhật	kg	91281
	Chất xúc tác	Nhập khẩu Nhật	kg	181124
	Chất trợ dung	Nhập khẩu Nhật	kg	853.734
	Chất dãn nở	Nhập khẩu Nhật	kg	1.365.228
	Dầu máy đúc	Nhập khẩu Nhật	lít	8183
	Dung dịch rửa vô lăng (MEK+IPA)	Nhập khẩu Nhật	kg	116.900
	Keo dán	Nhập khẩu Nhật	kg	116.900
	Nhựa thông nhân tạo	Nhập khẩu Nhật	kg	82.102
	Boss nguyên liệu	Nhập khẩu Nhật	cái	3.450.000
	Giấy bemcot	Nhập khẩu Nhật	tờ	300.000
	Chất chống lão hoá	Nhập khẩu Nhật	kg	1,19
	Dầu cắt gọt kim loại Risk Cut	Nhập khẩu Nhật	lít	2.509
	Dầu thủy lực Hydol haw exlv	Nhập khẩu Nhật	kg	2.440
	Mỡ bôi trơn Mobil Lux EP	Nhập khẩu Nhật	kg	79,72
	Dầu thủy lực Mobil DTE oil medium	Nhập khẩu Nhật	kg	914
	Dầu bôi trơn Mobil Vactra oil No 2	Nhập khẩu Nhật	kg	1523

Loại sản phẩm	Tên nguyên vật liệu	Nguồn gốc	Đơn vị/năm	Số lượng
	Dầu thủy lực Mobil DTE 24	Nhập khẩu Nhật	kg	609
	Dầu thủy lực Ondina Oil 67	Nhập khẩu Nhật	kg	611
	Dầu sấy khuôn Barrel 400	Nhập khẩu Nhật	Lít	1.340
	Dầu bôi trơn Neocaster PW – 80	Nhập khẩu Nhật	kg	16.603
	Dầu thủy lực VG 100	Nhập khẩu Nhật	Lít	288

Bảng 5. Đặc điểm một số loại nguyên liệu, phụ liệu, hoá chất dùng trong sản xuất

STT	Tên thương mại	Tên nguyên liệu/phụ liệu/hoá chất	Công thức hóa học	Số CAS	Tỷ lệ	Đặc điểm	Quy cách đóng gói
1	Nhựa thông nhân tạo	Sannix FA-703	-	9082-00-2	41,77%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 200kg
2	Nhựa thông nhân tạo	Foamlite NI-3507B	-	-	17,10%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 230kg
3	Nhựa thông nhân tạo	Foamlite NI-3406B	$C_{15}H_{10}N_2O_2$	9048-57-1 9016-87-9 101-68-8	12,31%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 230kg
4	Chất xúc tác	DIETHYLENE GLYCOL (DEG)	$C_4H_{10}O_3$	111-46-6	5,52%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 225kg
5	Chất xúc tác	KAOLIZER P-200	7-2522	134900-46-2	1,02%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 200kg
6	Chất xúc tác	ETHYLENE GLYCOL	-	107-21-1	1,71%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 225kg
7	Chất xúc tác	DABCO 33-LV	246-770-3 ($C_6H_{14}O_3$) 205-999-9 ($C_6H_{12}N_2$)	25265-71-8 280-57-9	0,61%	Thể lỏng	20kg/can sắt
8	Chất xúc tác	DABCO BL-17		51390-19-3	0,36%	Thể lỏng	20kg/can sắt

STT	Tên thương mại	Tên nguyên liệu/phụ liệu/hoá chất	Công thức hóa học	Số CAS	Tỷ lệ	Đặc điểm	Quy cách đóng gói
			246-770-3 ($CH_3COC_2H_5$)	25265-71-8			
9	Chất bảo vệ bề mặt	MEK	C_4H_8O	78-93-3	2,40%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 165kg
			$CH_3COC_2H_5$				
10	Chất tẩy bề mặt	IPA	C_3H_6O	67-63-0	0,66%	Thể lỏng	Thùng phi sắt160kg
11	Chất bảo vệ bề mặt	DBE		1119-40-0 55-65	0,00004%	Thể lỏng	20kg/can sắt
				627-93-0 10-25			
				106 65-0 15-25			
12	Chất tạo màu	NRC-D-BLK-2		9003-11-6	4,71%	Thể lỏng	15kg/can sắt
			$C_{24}H_{38}O_4$	117-81-7			
				1333-86-4			
			$CaCO_3$	471-34-1			
13	Chất tạo màu	PO-GRAY DRM-136B-DC	C	1333-86-4	0,008%	Thể lỏng	15kg/can sắt
			TiO_2	13463-67-7			
			Fe_20_3	1309-37-1			
14	Chất ổn định	L-5302			0,33%	Thể lỏng	20kg/can sắt

STT	Tên thương mại	Tên nguyên liệu/phụ liệu/hoá chất	Công thức hóa học	Số CAS	Tỷ lệ	Đặc điểm	Quy cách đóng gói
15	Chất chống dính các loại	RIKEZAI N-771			11,25%	Thể lỏng	Thùng phi sắt 145 kg
16	Chất chống dính	FRELEASE FY-90	C_7H_{14} (203-624-3)	108-87-2	0,010%	Thể lỏng	10 kg/can sắt
			C_8H_{18} (247-861-0)	26635-64-3			
			C_8H_{18} (203-892-1)	111-65-9			
			C_3H_8O (200-661-7)	67-63-0			
17	Chất chống dính	FRELEASE 1000			0,23%	Thể lỏng	15 kg/can sắt
18	Chất bảo vệ bề mặt	OZURAY A1 GREY MV-136B-1K	200-661-7 (C_3H_8O)	67-63-0	0,0006%	Thể lỏng	4 kg/can sắt
			203-625-9 (C_7H_8)	108-88-3			
			201-159-0 (C_4H_8O)	78-93-3			
			203-539-1 ($C_4H_{10}O_2$)	107-98-2			
			215-609-9	1333-86-4			
				9017-09-8			
			13463-67-7 (O_2Ti)	13463-67-7			
			243-746-4 ($Fe(OH)_2$)	20344-49-4			

STT	Tên thương mại	Tên nguyên liệu/phụ liệu/hoá chất	Công thức hóa học	Số CAS	Tỷ lệ	Đặc điểm	Quy cách đóng gói
19	Chất chống lão hóa	IRGANOX 1135	406-040-9	125643-61-0	0,0001%	Thể lỏng	20 kg/can sắt
20	Chất chống lão hóa	TINUVIN 765	255-437-1	041556-26-7	0,0002%	Thể lỏng	20 kg/can sắt
			280-060-4	082919-37-7			
21	Hỗn hợp chất dãn nở	Poly	320-01-04	-	34%	Thể lỏng	20 kg/can sắt
22	Chất trợ dung	ISO	222-08-96	-	0,06%	Thể lỏng	20 kg/can sắt

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước, nhiên liệu, hóa chất

a. Nhu cầu sử dụng điện

Bảng 6. Thống kê lượng điện sử dụng cho Nhà máy

Tháng	Nội dung	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)	Lượng điện sử dụng trung bình (kWh/ngày)
Tháng 3/2023	Lượng điện sử dụng	915,328	38,138
Tháng 4/2023	Lượng điện sử dụng	1,003,320	45,605
Tháng 5/2023	Lượng điện sử dụng	1,261,616	54,853
Tháng 6/2023	Lượng điện sử dụng	1,451,824	63,123
Tháng 7/2023	Lượng điện sử dụng	1,499,260	62,469
Tháng 8/2023	Lượng điện sử dụng	1,501,720	68,260

Nguồn cung cấp điện của Nhà máy là từ Công ty phát triển khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng. *(Hóa đơn điện nước của nhà máy được đính kèm trong phụ lục báo cáo kém theo).*

Căn cứ vào công suất tiêu thụ điện của máy móc, thiết bị và hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện tháng 03/2023 đến tháng 08/2023, lượng điện sử dụng trung bình tháng của Nhà máy là khoảng 1,272,178 Kwh/tháng.

b. Nhu cầu sử dụng nước

**** Nhu cầu sử dụng nước tại Lô M***

Nguồn nước cấp cho các hoạt động của Nhà máy được đấu nối trước tiếp từ hệ thống đường ống cấp nước của KCN Nhật Bản - Hải Phòng. Chất lượng theo tiêu chuẩn hiện hành.

Nguồn nước cấp phục vụ cho hoạt động của dự án bao gồm: nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, nước tưới cây và nước dự trữ cho PCCC.

- ***Đối với nước cấp cho sinh hoạt:***

Trong giai đoạn hiện tại, có khoảng 1210 công nhân, nhân viên đang làm việc tại nhà máy. Căn cứ TCXDVN 33:2006/BXD dự án sẽ sử dụng lượng nước sạch là: 1210 x 0,045 = 54,45m^3/ngày.đêm (≈ 55m^3/ngày đêm)

- ***Đối với nước cấp cho tưới cây, rửa đường:***

Căn cứ TCXDVN 33:2006/BXD lượng nước cấp cho tưới mặt đường là: 42m^3/ngày đêm.

Lượng nước tạo ẩm đường nội bộ: 6,5m^3/ngày đêm.

Lượng nước dùng cho PCCC: Nước cấp cho chữa cháy, đối với các khu công nghiệp hoặc công trình công nghiệp mà diện tích không quá 200.000m^2, lưu lượng nước dùng để chữa cháy không quá 10 l/s đám cháy, tính toán cho trường hợp 02 đám cháy diễn ra đồng thời, thời gian kéo dài trong 02 giờ: 10l/s x 2 x 2 x 3600s = 144.000 lít = 144m^3. Đây là lượng nước được dự phòng, không mang tính chất sử dụng thường xuyên, Công ty đã có bể chứa nước ngầm 500m^3 để dự phòng cho công tác PCCC.

Nguồn nước cấp: Hệ thống cấp nước sạch của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

❖ ***Đối với quy mô công suất hiện tại nhu cầu thực tế Dự án sử dụng là:***

Công ty đã ký hợp đồng với Hệ thống cấp nước sạch của KCN Nhật Bản – Hải Phòng để cấp nước cho nhà máy, theo hóa đơn sử dụng nước sạch của nhà máy từ tháng 3/2023 đến tháng 8/2023, lượng nước sử dụng tại nhà máy được thống kê như sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nước của dự án tại lô M

Tháng	Lượng nước sử dụng (m^3/tháng)	Số ngày dùng nước	Lượng nước sử dụng trung bình (m^3/ngđ)
Tháng 3/2023	1,798	24	75
Tháng 4/2023	1,819	22	82
Tháng 5/2023	2,292	23	99
Tháng 6/2023	2,258	23	98
Tháng 7/2023	2,430	24	102
Tháng 8/2023	2,236	22	101

Như vậy, tháng sử dụng nhiều nhất là tháng 7/2023 với khối lượng sử dụng là 2,430m^3 tương đương 102m^3/ngày, nhu cầu sử dụng nước trung bình là 93m^3/ngày (trong lượng nước sử dụng trên có khoảng 30% là lượng nước sử dụng cho hệ thống Cooling Tower (tháp giải nhiệt) cấp nước cho hệ thống điều hòa)

Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải được xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra hệ thống xử lý nước thải của KCN.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất là 120m^3/ngày đêm hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải của nhà máy.

**** Nhu cầu sử dụng nước tại Lô K***

Nguồn nước cấp cho các hoạt động của Nhà máy được đấu nối trước tiếp từ hệ thống đường ống cấp nước của KCN Nhật Bản - Hải Phòng. Chất lượng theo tiêu chuẩn hiện hành.

Nguồn nước cấp phục vụ cho hoạt động của dự án bao gồm: nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất, nhu cầu sinh hoạt, nước tưới cây và nước dự trữ cho PCCC.

- ***Đối với nước cấp cho sản xuất:***

Nước cấp cho sản xuất của nhà máy được dùng cho công đoạn sau:

+ Công đoạn gia công boss của bộ phận đúc: 0,17m^3/ tháng = 2m^3/năm.
+ Công đoạn In NSC: 2,25m^3/tháng = 27m^3/năm.
+ Công đoạn rửa Shingane của bộ phận Đúc: 55,68m^3/tháng = 668,16m^3/năm.

Như vậy, lượng nước nước cấp trung bình lớn nhất cho nhu cầu sản xuất của toàn bộ nhà máy là xấp xỉ **1,91m^3/ngày.đêm**

- ***Đối với nước cấp cho sinh hoạt:***

Trong giai đoạn hiện tại, có khoảng 2200 công nhân, nhân viên đang làm việc tại nhà máy. Căn cứ TCXDVN 33:2006/BXD dự án sẽ sử dụng lượng nước sạch là: 2200 x 0,045 =99m^3/ngày.đêm

- ***Đối với nước cấp cho tưới cây, rửa đường:***

Căn cứ TCXDVN 33:2006/BXD lượng nước cấp cho tưới mặt đường là: 42m^3/ngày đêm.

Lượng nước tạo ẩm đường nội bộ: 6,5m^3/ngày đêm.

Lượng nước dùng cho PCCC: Nước cấp cho chữa cháy, đối với các khu công nghiệp hoặc công trình công nghiệp mà diện tích không quá 200.000m^2, lưu lượng nước dùng để chữa cháy không quá 10 l/s đám cháy, tính toán cho trường hợp 02 đám cháy diễn ra đồng thời, thời gian kéo dài trong 02 giờ: 10l/s x 2 x 2 x 3600s = 144.000 lít = 144m^3. Đây là lượng nước được dự phòng, không mang tính chất sử dụng thường xuyên, Công ty đã có bể chứa nước ngầm 500m^3 để dự phòng cho công tác PCCC.

Nguồn nước cấp: Hệ thống cấp nước máy của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

❖ ***Đối với quy mô công suất hiện tại nhu cầu thực tế Dự án sử dụng là:***

Công ty đã ký hợp đồng với Hệ thống cấp nước sạch của KCN Nhật Bản – Hải Phòng để cấp nước cho nhà máy, theo hóa đơn sử dụng nước sạch của nhà máy từ tháng 3/2023 đến tháng 8/2023, lượng nước sử dụng tại nhà máy được thống kê như sau:

Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước của dự án tại lô K

Tháng	Lượng nước sử dụng (m^3/tháng)	Số ngày dùng nước	Lượng nước sử dụng trung bình (m^3/ngđ)
Tháng 3/2023	2,379	24	99
Tháng 4/2023	2,185	22	99
Tháng 5/2023	2,223	23	96
Tháng 6/2023	2,327	23	101
Tháng 7/2023	2,243	24	93
Tháng 8/2023	2,105	22	95

Như vậy, tháng sử dụng nhiều nhất là tháng 6/2023 với khối lượng sử dụng là 2,327m^3 tương đương 101m^3/ngày, nhu cầu sử dụng nước trung bình là 97m^3/ngày

Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải từ hoạt động sản xuất, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước thải được xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra hệ thống xử lý nước thải của KCN.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất là 152m^3/ngày đêm hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải của nhà máy.

c. Nhu cầu nhiên liệu dùng cho sản xuất

Nhu cầu nhiên liệu cho sản xuất của nhà máy được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 9. Nhu cầu nhiên liệu cho sản xuất

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng/năm	Bộ phận sử dụng	Nguồn cung cấp
1	LPG	Kg	840.000	Dùng cho lò nung nhôm, nấu ăn	Công ty Petrolimex Hải Phòng

2	Dầu Diezel	Lít	400 - 600	Dùng trong vận hành máy phát điện dự phòng và chạy bơm cứu hỏa	Petrolimex

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Sự phù hợp của dự án Sản xuất phụ tùng ô tô tại Hải Phòng tại địa chỉ Lô M vá K, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, Hải Phòng đối với quy hoạch của Khu công nghiệp đã được đánh giá trong quá trình thực hiện Đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường và không có thay đổi so với Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Các chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, khí thải trong quá trình sản xuất.

Toàn bộ CTR sinh hoạt, công nghiệp và CTNH được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đưa đi xử lý, khí thải được lọc bụi trước khi xả ra môi trường, nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong công ty để xử đạt chuẩn cột B theo tiêu chuẩn của khu công nghiệp sau đó mới xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Do đó báo cáo chỉ đánh giá sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường nước thải.

**** Phù hợp với khả năng xử lý nước thải của Trạm XLNT KCN:***

- KCN Nomura Hải Phòng đã được Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường cấp Quyết định số 957/QĐ-BKHCNMT ngày 30 tháng 5 năm 2000 về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng nay đổi tên thành KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Khu công nghiệp đã xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 10.800m^3/ngày và đã đi vào vận hành ổn định.

- Thực hiện quan trắc định kỳ.

- Định kỳ kê khai và đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định.

**** Hệ thống thu gom nước thải:***

- Hiện trạng thoát nước thải: Hiện tại KCN Nhật Bản – Hải Phòng đã có hệ thống thu gom nước thải tới tất cả các cơ sở đang hoạt động trong khu. Đối với các doanh nghiệp tại Khu công nghiệp cũng đã tiến hành xây dựng và đấu nối với hệ

thống thoát nước. Tất cả các doanh nghiệp trong KCN đều phải xử lý đạt tiêu chuẩn trạm xử lý nước thải tập trung công suất 10.800m^3/ngày đêm của KCN trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

KCN đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 2472/GP-BTNMT ngày 26/09/2019, thời hạn của giấy phép là 10 năm.

+ Tham khảo kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN:

Bảng 10. Thống kê kết quả quan trắc mẫu nước thải đầu ra HTXL nước thải tập trung của KCN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		Quy chuẩn so sánh
			0509454	0509455	GP xả thải số 2472/GP-BTNMT
1	Nhiệt độ	^oC	30,6	30,3	40
2	pH	-	7,61	7,05	5,5-9
3	Độ màu	*Pt-Co*	47,3	33,2	150
4	BOD_5	*mg/l*	85,1	12,8	50
5	COD	*mg/l*	191,2	29,3	165
6	Chất rắn lửng lơ	*mg/l*	90,5	11	(-)
7	Asen	*mg/l*	0,0057	0,0037	0,11
8	Thủy ngân	*mg/l*	ND	ND	0,011
9	Chì	*mg/l*	ND	ND	0,55
10	Cadimi	*mg/l*	0,00020	0,00013	0,11
11	Crom (VI)	*mg/l*	ND	ND	0,11
12	Crom (III)	*mg/l*	ND	ND	1,1
13	Đồng	*mg/l*	0,077	0,039	2,2
14	Kẽm	*mg/l*	0,099	0,046	3,3
15	Niken	*mg/l*	0,027	0,019	0,55
16	Mangan	*mg/l*	0,080	0,039	1,1
17	Sắt	*mg/l*	0,76	0,03	5,5
18	Tổng sắt xianua	*mg/l*	ND	ND	0,11
19	Tổng Phenol	*mg/l*	0,14	0,073	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng	*mg/l*	1,92	0,40	11
21	Sunfua	*mg/l*	0,64	ND	0,55
22	Florua	*mg/l*	ND	ND	11

23	Amoni	*mg/l*	23,4	3,2	(-)
24	Tổng Nitơ	*mg/l*	33,6	18,2	44
25	Tổng photpho	*mg/l*	2,7	0,37	6,6
26	Clo dư	*MPN/100ml*	ND	0,17	2,2
27	Coliform	*mg/l*	$23x10^7$	490	$5x10^3$
28	Tổng chất rắn hòa tan	*mg/l*	387	375	(-)
29	Dầu mỡ động thực vật	*mg/l*	2,69	0,40	(-)
30	Tổng các chất bảo vệ bề mặt	*mg/l*	0,94	0,18	(-)

Ghi chú:

- Thời gian lấy mẫu: 31/5/2023

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: mẫu nước thải đầu vào tại vị trí trước khi vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp, tọa độ: X(m) = 2312290, Y(m) = 587785.

+ NT2: Nước thải tại mẫu nước thải sau xử lý tại vị trí sau bể khử trùng, tọa độ: X(m) – 2312302; Y(m) = 587872.

- Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Trung tâm quan trắc môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trưởng thành phố Hải Phòng.

Nhận xét: Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước thải tại cống xả cuối của KCN trước khi xả thải vào kênh thoát nước cho thấy: các chỉ tiêu phân tích trong nước thải của KCN đều nằm trong giới hạn cho phép theo Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 2472/GP-BTNMT ngày 26/9/2019 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho KCN Nomura Hải Phòng (nay là KCN Nhật Bản-Hải Phòng)

Theo Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của KCN, trạm xử lý nước thải của KCN hiện đang tiếp nhận và xử lý lượng khoảng 2500m^3 ngày đêm tương đương với 25% lưu lượng công suất thiết kế của hệ thống xử lý. Hiện tại, lượng nước thải phát sinh sinh hoạt phát sinh của cả 2 khu của Công ty khoảng 272m^3/ngày. Như vậy, trạm xử lý nước thải của KCN hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận nước thải của Công ty

Nước thải sau khi được xử lý tại nhà máy xử lý nước thải sẽ được bơm ra sông Cấm bằng 3 bơm công suất 3,84m^3/phút/bơm. Nước thải được thoát qua hệ thống ống gang có D350mm, chiều dài 2.780m đổ ra sông Cấm qua cửa xả được xây dựng bên phải đê sông Cấm.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Danh mục công trình, biện pháp BVMT của dự án gồm có:

Bảng 11. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường

STT	Tên hạng mục	Đã đầu tư
1	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải	* Lô M: - Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tổng chiều dài đường ống 750m; - Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt tổng chiều dài đường ống 630m. * Lô K - Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tổng chiều dài đường ống 1258m; - Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt tổng chiều dài đường ống lên tới 1234m.
2	Khu xử lý nước thải tập trung	- 01 Hệ thống XLNT sinh hoạt Lô M công suất 120m^3/ngày; - 01 Hệ thống XLNT sinh hoạt Lô K công suất 152m^3/ngày;
3	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải	- 06 Hệ thống thu gom xử lý khí thải của 6 chuyền Đúc - 10 Hệ thống thu gom xử lý khí thải từ 20 chuyền PU - 01 Hệ thống thu gom xử lý khí thải từ phòng pha trộn hóa chất
4	Khu lưu giữ CTR, CTNH	- 01 Khu lưu giữ chất thải diện tích 24$m^{2,}$ chia làm 03 ngăn chứa chất thải rắn tổng diện tích 6m^2/ngăn, 01 ngăn chất thải nguy hại có diện tích 6m^2 tại Lô M;
		- 01 Khu lưu giữ CTR diện tích 48m^2 chia làm 8 ngăn tại Lô K, mỗi ngăn có diện tích 6m^2 - 01 Khu lưu giữ CTNH diện tích 48m^2 chia 08 ngăn tại Lô K; mỗi ngăn có diện tích 6m^2

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Lô K

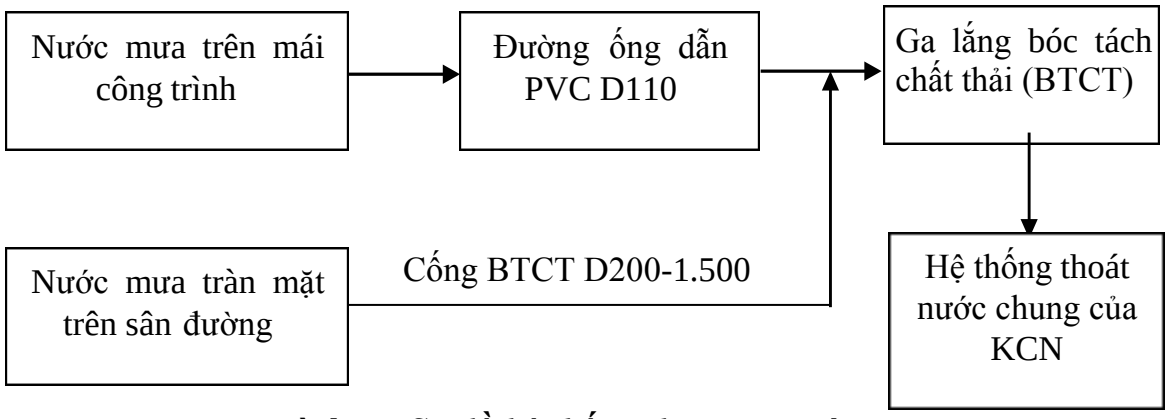

Hình 12. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa

Công trình thu gom, xử lý: toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mái công trình được thu vào đường ống gom lắp đứng PCV D110. Nước mưa xung quanh nhà xưởng được thu gom sau đó, cùng với nước mưa chảy tràn trên mặt bằng dẫn vào rãnh thoát xây bằng bê tông xung quanh bên ngoài nhà xưởng rồi chảy vào rãnh thoát nước của KCN.

Nước mưa được thu gom bằng các đường ống PVC 300 – 500 dẫn về mương thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông và có tấm đan che đậy, sử dụng hệ thống thoát nước mưa hiện hữu với các thông số kỹ thuật sau:

+ Hố ga (0,5m x 0,5 m): 15 hố;

+ Đường ống PVC 200 thoát nước mưa mái nhà đến mương thoát nước

+ Song chắn rác có bề dày 5mm, khoảng cách giữa các thanh là 15mm.

⇨ Tổng chiều dài đường ống thoát nước mưa: 1258m.

Hướng thoát nước: nước mưa từ sân đường nội bộ được thu gom theo độ dốc thiết kế về hệ thống thoát nước mưa chạy dọc sát tường 02 khu nhà xưởng và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN

* Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa:

Nước mưa bao gồm nước mưa chảy tràn trên mái công trình và sân đường phía trước công trình. Thành phần ô nhiễm nước mưa chỉ bao gồm đất cát, cành cây, lá khô,...vì vậy, cơ sở đã có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

- Thực hiện thu gom, lưu chứa, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại đúng quy định.

- Bố trí lao công dọn dẹp mặt bằng hàng ngày nhằm đảm bảo hành lang thoát nước cho hệ thống tiêu thoát nước mưa của cơ sở.
- Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Công ty.
- Lưu chứa nguyên liệu, chất thải trong các kho chứa có mái che đảm bảo.

b. Lô M

Công trình thu gom, xử lý: toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mái công trình được thu vào đường ống gom lắp đứng PCV D110. Nước mưa xung quanh nhà xưởng được thu gom sau đó, cùng với nước mưa chảy tràn trên mặt bằng dẫn vào rãnh thoát xây bằng bê tông xung quanh bên ngoài nhà xưởng rồi chảy vào rãnh thoát nước của KCN.

Nước mưa được thu gom bằng các đường ống PVC 300 – 500 dẫn về mương thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông và có tấm đan che đậy, sử dụng hệ thống thoát nước mưa hiện hữu với các thông số kỹ thuật sau:

+ Đường ống PVC 200 thoát nước mưa mái nhà đến mương thoát nước

+ Song chắn rác có bề dày 5mm, khoảng cách giữa các thanh là 15mm.

⇨ Tổng chiều dài đường ống thoát nước mưa: 750m.

Hướng thoát nước: nước mưa từ sân đường nội bộ được thu gom theo độ dốc thiết kế về hệ thống thoát nước mưa chạy dọc sát tường 02 khu nhà xưởng và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN

* Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa:

Nước mưa bao gồm nước mưa chảy tràn trên mái công trình và sân đường phía trước công trình. Thành phần ô nhiễm nước mưa chỉ bao gồm đất cát, cành cây, lá khô,...vì vậy, cơ sở đã có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

- Thực hiện thu gom, lưu chứa, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại đúng quy định.
- Bố trí lao công dọn dẹp mặt bằng hàng ngày nhằm đảm bảo hành lang thoát nước cho hệ thống tiêu thoát nước mưa của cơ sở.
- Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Công ty.
- Lưu chứa nguyên liệu, chất thải trong các kho chứa có mái che đảm bảo.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a) Hệ thống thu gom thoát nước thải Lô M

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hệ thống nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm,..vv, phục vụ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty. Nước thải sinh hoạt tại nhà máy được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE 80A – 100A – 125A với 4 hố bơm và hệ thống các hố ga (hố ga bê tông, hố ga thông tắc, hố ga nhựa loại ST, hố ga nhựa loại 90Y). Hệ thống thu gom nước thải tại dự án có tổng chiều dài khoảng 630m. Nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 120m^3/ngày đêm xử lý trước khi thải vào Hệ thống xử lý nước thải chung của khu công nghiệp

b) Hệ thống thu gom thoát nước thải Lô K

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hệ thống nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm,..vv, phục vụ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty. Nước thải sinh hoạt tại nhà máy được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE 65A – 80A – 100A – 125A với 9 hố bơm và hệ thống các hố ga (hố ga bê tông, hố ga thông tắc, hố ga nhựa loại ST, hố ga nhựa loại 90Y). Hệ thống thu gom nước thải tại dự án có tổng chiều dài khoảng 1234m. Nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 152m^3/ngày đêm xử lý trước khi thải vào Hệ thống xử lý nước thải chung của khu công nghiệp

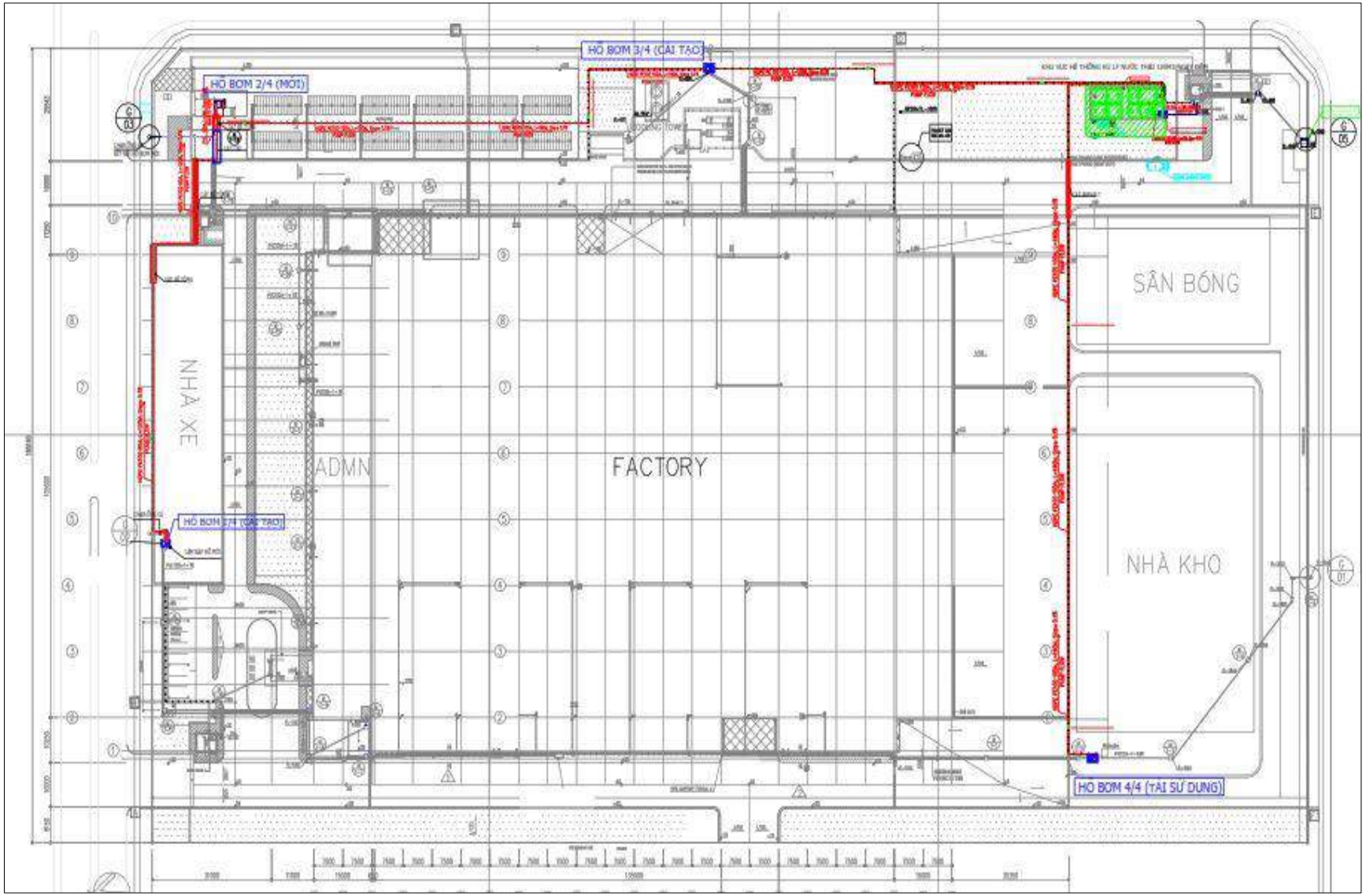

Hình 13. Sơ đồ thu gom nước thải Lô M

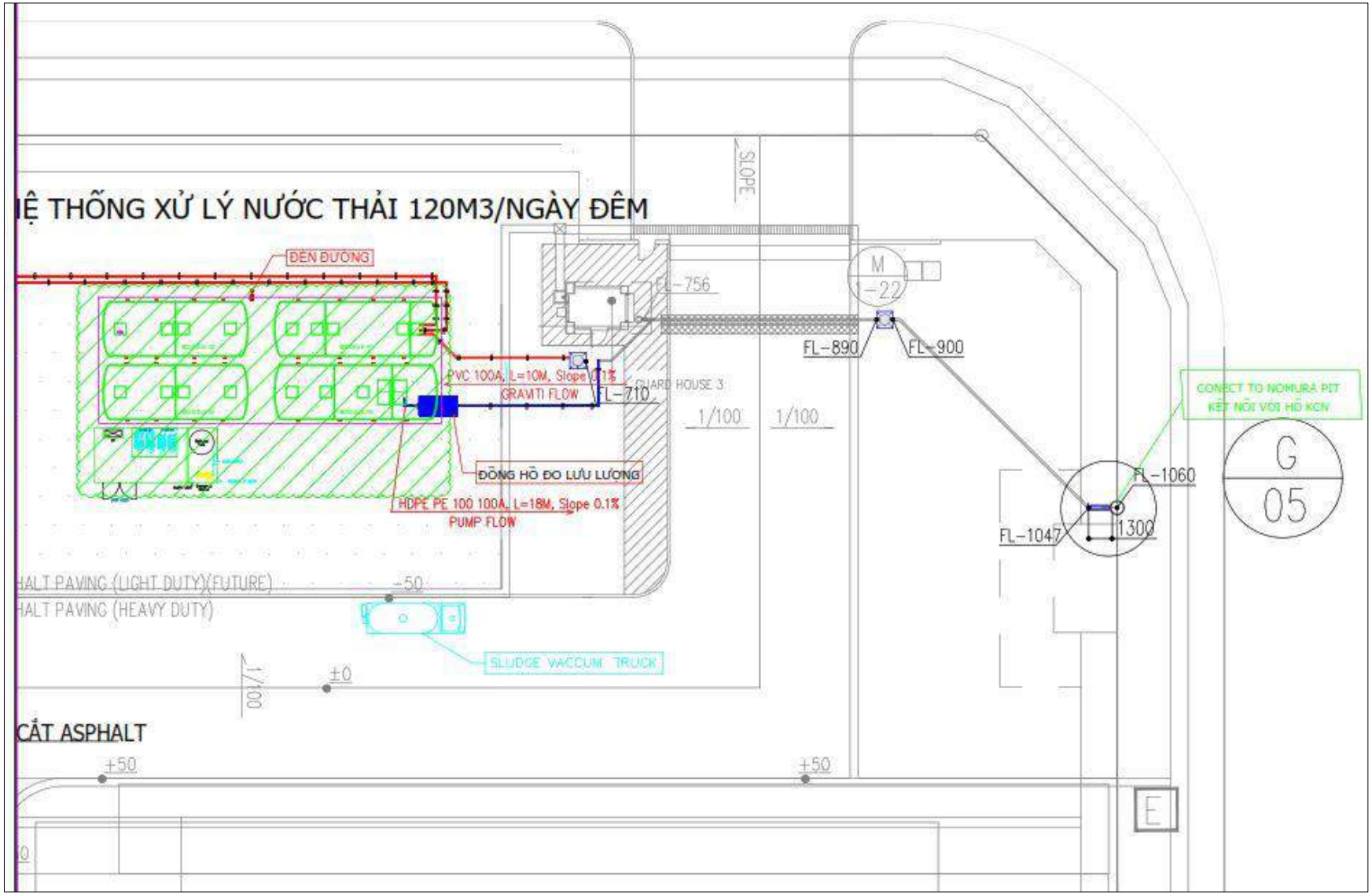

Hình 14. Vị trí kết nối với đường ống nước thải của lô M vào KCN

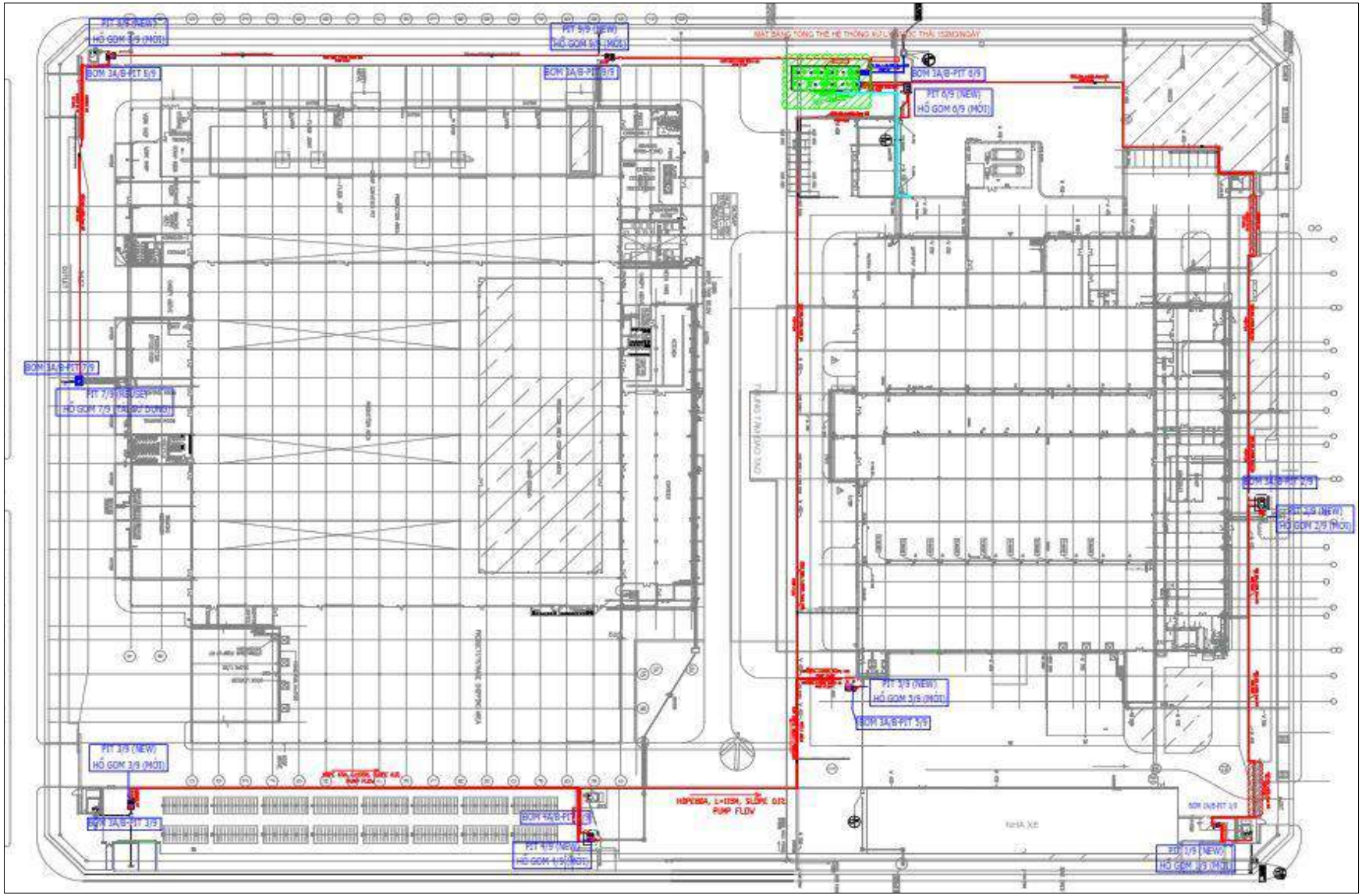

Hình 15. Sơ đồ thu gom nước thải Lô K

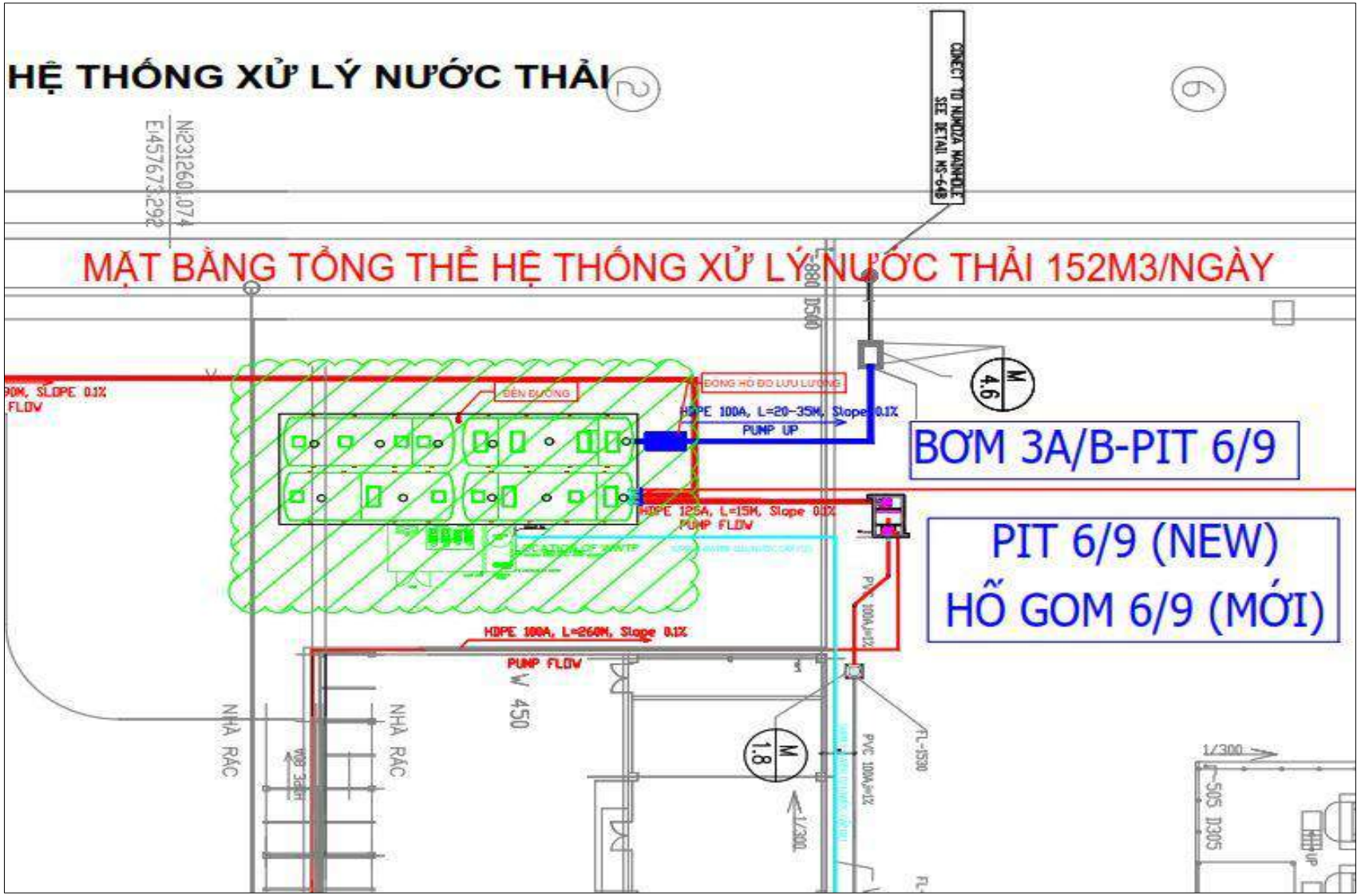

Hình 16. Vị trí kết nối với đường ống nước thải của lô K vào KCN

1.3. Xử lý nước thải

Hiện tại nhà máy có 2 hệ thống xử lý nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp: 1 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất có công suất 152m^3/ngày đêm tại Lô K và 1 hệ thống nước thải sinh hoạt có công suất 120m^3/ngày đêm tại Lô M.

a) Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 120m^3/ngày đêm

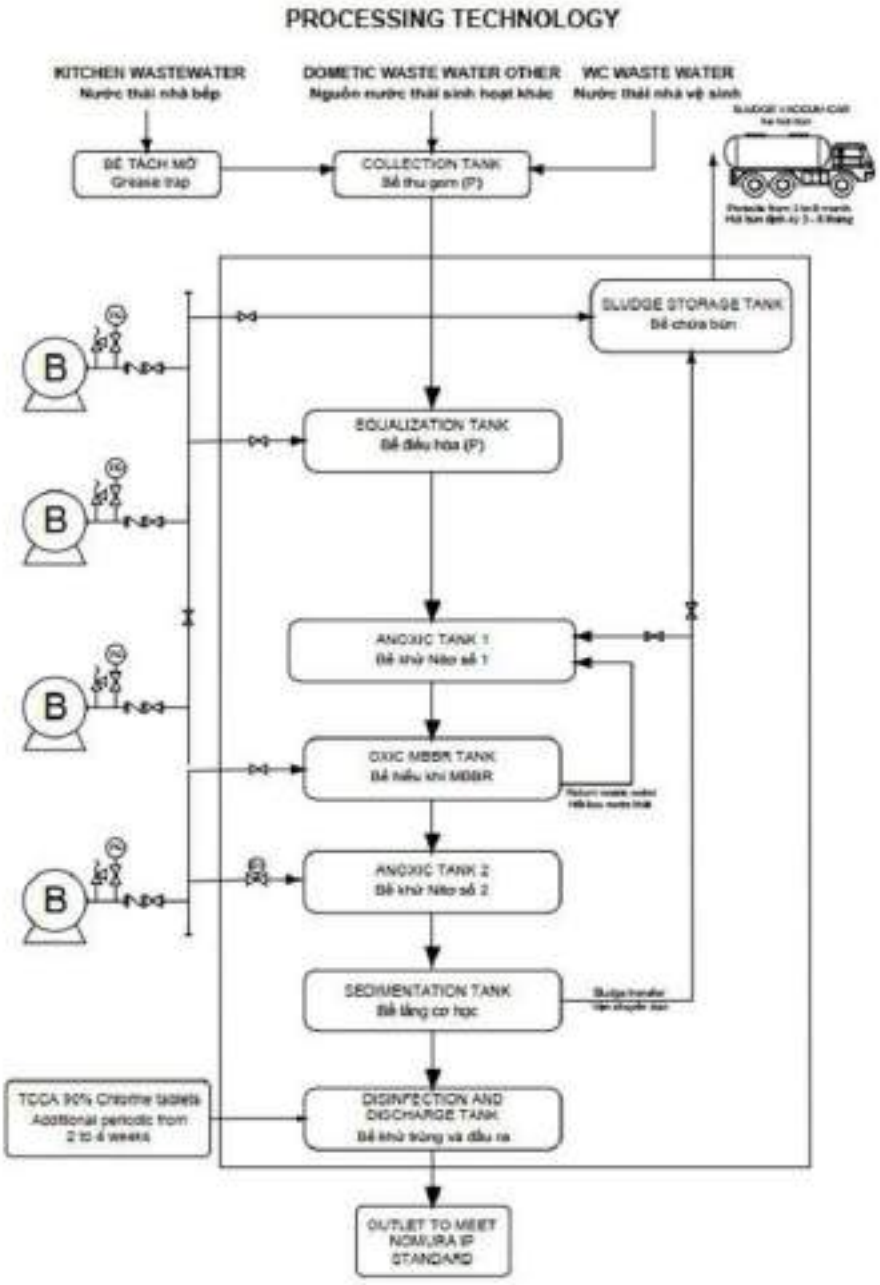

Hình 17. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung 120m^3/ngđ tại lô M

Thuyết minh:

Nước thải chứa các chất ô nhiễm, các vi khuẩn gây bệnh, thành phần ô nhiễm chính là các chất hữu cơ, dinh dưỡng. Nước thải được thu gom bằng đường ống dẫn về bể thu gom (các loại nước thải khác nhau được thu gom riêng và dẫn về các ngăn khác nhau: nước thải xí dẫn về ngăn lên men phân hủy cặn, nước thải bếp dẫn về ngăn tách và phân hủy mỡ, nước thải giặt rửa dẫn về ngăn trung hòa), làm giảm nồng độ các chất hữu cơ, dinh dưỡng trước khi về công trình phía sau. Sau đó nước thải từ bể thu gom được bơm sang ngăn lắng cát.

- ***Bể điều hòa***

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy có lưu lượng và thành phần luôn biến động. Chính vì vậy, bể điều hòa có nhiệm vụ điều hoà nước thải khi có sự thay đổi bất thường và sục khí để ổn định nồng độ chất ô nhiễm.

- ***Bể thiếu khí 1***

Nitơ trong nước thải tồn tại ở dạng amoni (NH_4^+), qua quá trình nitrat hóa ở bể hiếu khí, nước thải được tuần hoàn về bể thiếu khí. Tại đây diễn ra quá trình khử nitrat để loại bỏ nitơ ra khỏi nước.

- ***Bể hiếu khí***

Tại bể hiếu khí (MBBR), Oxy được cung cấp vào bể thông qua bộ khếch tán khí, hệ vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng oxi để phân hủy phần lớn các hợp chất hữu cơ có trong nước thải. Hệ vi sinh vật hiếu khí dính bám trên hạt mang (giá thể), tạo thành lớp đệm vi sinh chuyển động xáo trộn trong nước thải làm tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với chất hữu cơ, do đó hiệu quả xử lý của quá trình này cao gấp nhiều lần so với phương án sử dụng bùn hoạt tính truyền thống.

- ***Bể thiếu khí 2***

Nhiệm vụ: tuần hoàn lại nước và bùn sau khi đã được oxy hóa tại bể MBBR quay lại bể thiếu khí nhằm xử lý triệt để lượng nito trong nước thải..

- ***Bể lắng sinh học***

Bể lắng bùn có chức năng tách lắng bùn sinh học ra khỏi nước thải dưới tác dụng của trọng lực, bông bùn lắng xuống đáy bể, nước sau lắng được đưa sang bể sang bể khử trùng. Bùn sinh học một phần được tuần hoàn về bể

thiếu khí, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

- ***Bể khử trùng và xả thải***

Bể này có chức năng loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh ra khỏi nước thải bằng viên clo dạng nén. Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn được bơm thải ra bên ngoài.

Bảng 12. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 120m^3/ngđ

STT	Tên thiết bị	Dung tích (m^3)	Vật liệu	Thiết bị
1	Bể điều hòa	18	FRP	- Hệ thống phân phối khí: 1 bộ + Ống PVC đục lỗ D60 + Kích thước lỗ: 4mm - Bơm nước thải thả chìm: 02 bộ + Lưu lượng: Q = 6 – 10m^3/h + Cột áp: 3 – 6 mH_2O + Điện áp: 0,75 kW – 380V/50 Hz + Bao gồm: xích kéo inox304, phao báo mức - Máy thổi khí: 2 bộ + Lưu lượng: 1 – 2m^3/phút + Cột áp: 0 - 3m + Điện áp: 2,2 kW – 380V/50Hz
2	Bể thiếu khí	9	FRP	- Máy khuấy chìm: 1 bộ + Lưu lượng: Q = 4 – 5m^3/min + Điện áp: 0,75kW-380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox 304 - Bơm định lượng: 2 bộ + Lưu lượng: Q = 18,3 l/h + Điện áp: 0,2 kW-220V/50Hz
3	Bể hiếu khí	83,87	FRP	- Đĩa phân phối khí: 145 cái + Đường kính 9” + Lưu lượng: 2 – 9m^3/giờ - Giá thể vi sinh di động MBBR + Bề mặt riêng: >800m^2/m^3 + Vật liệu: HDPE/PE/Material : HDPE/ PE + Kích thước: D16 x L10 mm - Máy thổi khí: 2 bộ + Lưu lượng: 2,18 – 2,41m^3/phút + Cột áp: 0-3m + Điện áp: 4kW-380V/50Hz - Bơm chìm: 2 bộ + Lưu lượng: 6 – 10m^3/h + Cột áp: 3 - 6m + Điện áp: 0,75kW-380V/50Hz - Máy đo DO + Giải đo: 0-20 mg/l

STT	Tên thiết bị	Dung tích (m^3)	Vật liệu	Thiết bị
4	Bể thiếu khí 2	23,02	FRP	- Đĩa phân phối khí: 120 cái + Đường kính 9” + Lưu lượng: 2 – 9m^3/giờ - Bơm nước thải thả chìm: 02 bộ + Lưu lượng: Q = 6 - 10m^3/h + Cột áp: 0 – 6mH_2O + Điện áp: 0,75kW/380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox304
5	Bể lắng	22,58	FRP	- Bơm nước thải thả chìm: 01 bộ + Lưu lượng: Q = 6 – 10m^3/h + Cột áp: 0 – 6mH_2O + Điện áp: 0,75kW/380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox304 - Ống lắng trung tâm: 1 bộ + Vật liệu: PVC
6	Bể khử trùng	13,2	FRP	- Bơm nước thải thả chìm: 02 bộ + Lưu lượng: Q = 10 - 15m^3/h + Cột áp: 3 – 11 mH_2O + Điện áp: 1,5kW/380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox304, phao báo mức - Đồng hồ đo lưu lượng/ Flow meter in discharge line: 1 bộ/ 1 set + Lưu lượng: Q = 0 – 30m^3 - Hộp Clo khử trùng: 1 bộ + Vật liệu: PVC

Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý nước thải tại lô M

Hình 18. Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý nước thải 120m^3/ngđ

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung 152m^3/ngđ tại Lô K

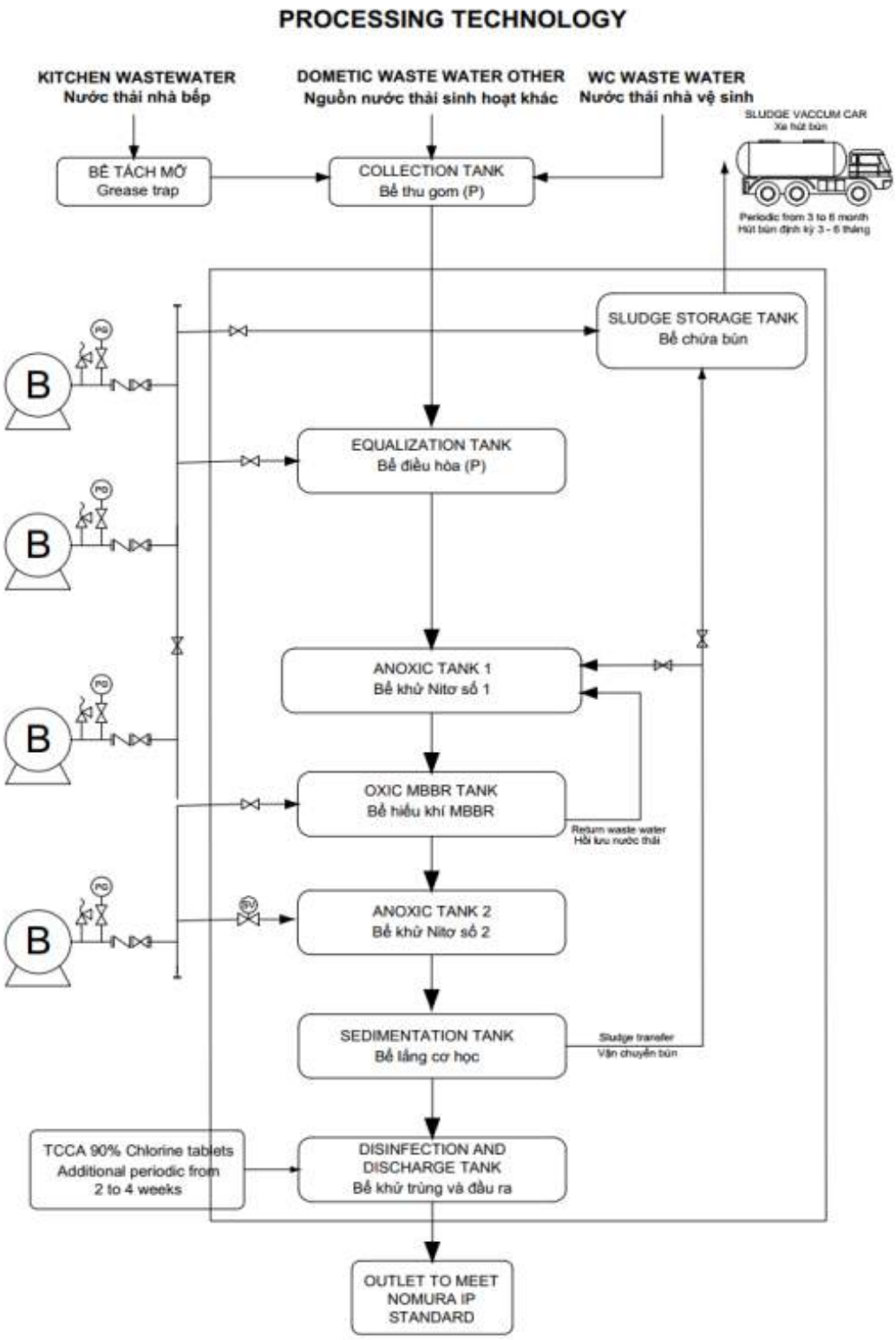

Hình 19. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung 152m^3/ngđ tại lô K

Thuyết minh:

Nước thải chứa các chất ô nhiễm, các vi khuẩn gây bệnh, thành phần ô nhiễm chính là các chất hữu cơ, dinh dưỡng. Nước thải được thu gom bằng đường ống dẫn về bể thu gom (các loại nước thải khác nhau được thu gom riêng và dẫn về các ngăn khác nhau: nước thải xí dẫn về ngăn lên men phân hủy cặn, nước thải bếp dẫn về ngăn tách và phân hủy mỡ, nước thải giặt rửa dẫn về ngăn trung hòa), làm giảm nồng độ các chất hữu cơ, dinh dưỡng trước khi về công trình phía sau. Sau đó nước thải từ bể thu gom được bơm sang ngăn lắng cát.

- ***Bể lắng cặn***

Bể lắng cặn và chứa bùn mục đích nhằm loại bỏ cát và các tạp chất có kích thước và trọng lượng riêng lớn ra khỏi nước thải trước khi đưa vào hệ thống xử lý và chứa bùn thải sinh ra trong quá trình xử lý. Qua đó giúp nâng cao hiệu quả làm việc và tuổi thọ của các thiết bị trong hệ thống. Sau khi tách các tạp chất nước thải sẽ được chuyển sang bể điều hòa.

- ***Bể tách dầu mỡ***

Có chức năng tách dầu mỡ trong nước thải sản xuất

- ***Bể chứa và điều hòa nước thải***

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy có lưu lượng và thành phần luôn biến động. Chính vì vậy, bể điều hòa có nhiệm vụ điều hoà nước thải khi có sự thay đổi bất thường và sục khí để ổn định nồng độ chất ô nhiễm.

- ***Bể chứa bùn***

Bể chứa bùn mục đích nhằm loại bỏ cát và các tạp chất có kích thước và trọng lượng riêng lớn ra khỏi nước thải trước khi đưa vào hệ thống xử lý và chứa bùn thải sinh ra trong quá trình xử lý. Qua đó giúp nâng cao hiệu quả làm việc và tuổi thọ của các thiết bị trong hệ thống. Sau khi tách các tạp chất nước thải sẽ được chuyển sang bể điều hòa.

- ***Bể thiếu khí 1***

Nitơ trong nước thải tồn tại ở dạng Amoni (NH4+), qua quá trình Nitrat hóa ở bể hiếu khí, nước thải được tuần hoàn về bể thiếu khí. Tại đây diễn ra quá trình khử nitrat để loại bỏ nitơ ra khỏi nước.

- ***Bể hiếu khí***

Tại bể hiếu khí (MBBR), Oxy được cung cấp vào bể thông qua bộ khếch tán khí, hệ vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng oxi để phân hủy phần lớn các hợp chất hữu cơ có trong nước thải. Hệ vi sinh vật hiếu khí dính bám trên hạt mang (giá thể), tạo thành lớp đệm vi sinh chuyển động xáo trộn trong nước thải làm tăng khả năng tiếp xúc

giữa vi sinh vật với chất hữu cơ, do đó hiệu quả xử lý của quá trình này cao gấp nhiều lần so với phương án sử dụng bùn hoạt tính truyền thống.

- ***Bể thiếu khí 2***

Nhiệm vụ: tuần hoàn lại nước và bùn sau khi đã được oxi hóa tại bể MBBR quay lại bể thiếu khí nhằm xử lý triệt để lượng nito trong nước thải.

- ***Bể lắng sinh học***

Bể lắng bùn có chức năng tách lắng bùn sinh học ra khỏi nước thải dưới tác dụng của trọng lực, bông bùn lắng xuống đáy bể, nước sau lắng được đưa sang bể sang bể khử trùng. Bùn sinh học một phần được tuần hoàn về bể thiếu khí, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

- ***Bể khử trùng và xả thải***

Bể này có chức năng loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh ra khỏi nước thải bằng viên clo dạng nén. Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn được bơm thải ra bên ngoài.

Bảng 13. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 152m^3/ngày

STT	Tên thiết bị	Dung tích (m^3)	Vật liệu	Thiết bị
1	Bể điều hòa	36,76	FRP	- Hệ thống phân phối khí: 1 bộ + Ống PVC đục lỗ D60 + Kích thước lỗ: 4mm - Bơm nước thải thả chìm: 02 bộ + Lưu lượng: Q = 6 – 10m3/h + Cột áp: 0 – 5 mH_2O + Điện áp: 0,75 kW – 380V/50 Hz + Bao gồm: xích kéo inox304, phao báo mức - Máy thổi khí: 2 bộ + Lưu lượng: 1 – 2m^3/phút + Cột áp: 0 - 3 m + Điện áp: 2,2 kW – 380V/50Hz
2	Bể thiếu khí	33,9	FRP	- Máy khuấy chìm: 1 bộ + Lưu lượng: Q = 4 – 5m^3/min + Điện áp: 0,75kW-380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox 304

STT	Tên thiết bị	Dung tích (m^3)	Vật liệu	Thiết bị
3	Bể hiếu khí	77	FRP	- Đĩa phân phối khí: 145 cái + Đường kính 9” + Lưu lượng: 2 – 9m^3/giờ - Giá thể vi sinh di động MBBR + Bề mặt riêng: >650m^2/m^3 + Vật liệu: HDPE/PE/Material : HDPE/ PE + Kích thước: D16 x L10 mm - Máy thổi khí: 2 bộ + Lưu lượng: 3,25 – 3,53m^3/phút + Cột áp: 0-3m + Điện áp: 5,5kW-380V/50Hz - Máy đo DO + Giải đo: 0-20 mg/l
4	Bể thiếu khí 2	28,2	FRP	- Bơm nước thải thả chìm: 02 bộ + Lưu lượng: Q = 6 - 10m^3/h + Cột áp: 0 – 6mH_2O + Điện áp: 0,75kW/380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox304
5	Bể lắng	6,75	FRP	- Bơm nước thải thả chìm: 01 bộ + Lưu lượng: Q = 6 – 10m^3/h + Cột áp: 0 – 6mH_2O + Điện áp: 0,75kW/380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox304
6	Bể khử trùng	13,2	FRP	- Bơm nước thải thả chìm: 02 bộ + Lưu lượng: Q = 10 - 15m^3/h + Cột áp: 3 – 11 mH_2O + Điện áp: 1,5kW/380V/50Hz + Bao gồm: Xích kéo Inox304, phao báo mức

Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý nước thải tại lô K

Hình 20. Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý nước thải 152m^3/ngđ

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1 Khí thải phát sinh từ công đoạn đúc shigane

Công ty sử dụng nguồn khí gas LPG để sinh nhiệt cấp cho lò nung nên giảm đáng kể lượng khí thải gây ô nhiễm môi trường. Thành phần khí thải bao gồm: nhiệt dư, bụi tổng bao gồm bụi nhôm ôxit), CO_2, CO, NO_x, SO_2. Do nguyên liệu sử dụng của nhà máy là nhôm tinh luyện được nung trong lò kín nên trong quá trình làm nóng chảy nhôm hạn chế phát sinh bụi xỉ nhôm so với việc sử dụng nguyên liệu nhôm tái chế.

Nhà máy đã lắp đặt 06 dây chuyền đúc; mỗi chuyền đúc bao gồm 01 lò nung và 01 máy đúc shigane. Mỗi chuyền đúc có 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải, thể hiện qua sơ đồ sau:

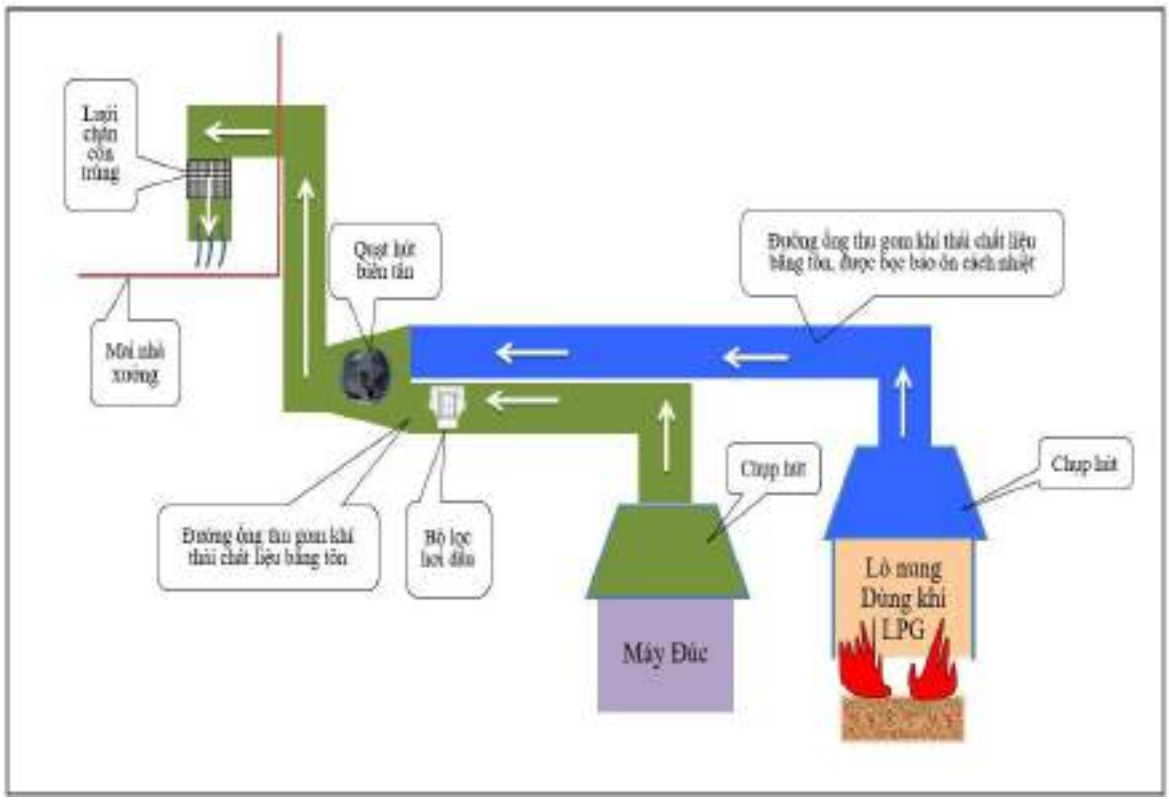

Hình 21. Sơ đồ xử lý khí thải công đoạn Đúc Shigane của nhà máy

Thông số kỹ thuật: ống khói bằng thép SS400 có phủ sơn cách nhiệt, đường kính từ Ø = 400-600mm, cao 12 m; quạt khí 3 pha-380V, 50Hz, công suất 10 KW với lưu lượng 10.000 m^3/h.

Tại chụp hút của máy đúc được lắp bộ lọc hơi dầu (W840xD760xH940) vỏ của bộ lọc hơi dầu được làm từ thép SS400, trong bộ lọc hơi dầu có 2 lớp carbon hấp thụ khói, mùi và 2 lớp tách dầu.

Nguyên lý hoạt động bộ lọc hơi dầu:

Khi dòng không khí đi qua bộ lọc hơi dầu, lượng hơi dầu trong không khí sẽ bị giữ lại trên lớp lọc và nguồn không khí sạch đi qua.

Tấm lọc carbon khử mùi là sự kết hợp giữa khung định hình và vật liệu lọc. Khung định hình của tấm lọc carbon được làm từ chất liệu nhôm. Vật liệu lọc là giấy được ép than carbon. Than hoạt tính là một trong những loại than được thiết kế có khe hở hay còn gọi là lỗ xốp. Lỗ xốp trong than hoạt tính có tác dụng trong việc hấp thụ mùi do xảy ra phản ứng hóa học với những chất độc có trong không khí. Việc xảy ra phản ứng hóa học có tác dụng để lọc bỏ mùi hôi và các chất độc gây hại, làm sạch không khí, đồng thời khử đi mùi khó chịu. Do tấm lọc carbon được thiết kế với diện tích bề mặt lớn nên khi tiếp xúc

với không khí, nó gia tăng khả năng lọc khí, mùi hôi, hóa chất bẩn trong môi trường làm việc.

Lớp lọc được nhân viên bảo trì vệ sinh định kỳ 1 tháng/lần, đường ống được thuê nhà cung cấp vệ sinh định kỳ 1 năm/lần.

Tổng số lượng cửa xả khí thải hiện có của dây chuyền Đúc là 06 ống xả.

2.2 Khí thải phát sinh từ công đoạn đúc PU

Nhà máy đã lắp đặt 20 dây chuyền Đúc PU. Mỗi dây chuyền bao gồm 2 máy đúc PU và 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Số lượng chụp hút tại khu vực đúc PU là 10 chụp hút.

Quy trình thoát khí thải của quá trình Đúc PU được trình bày qua sơ đồ sau:

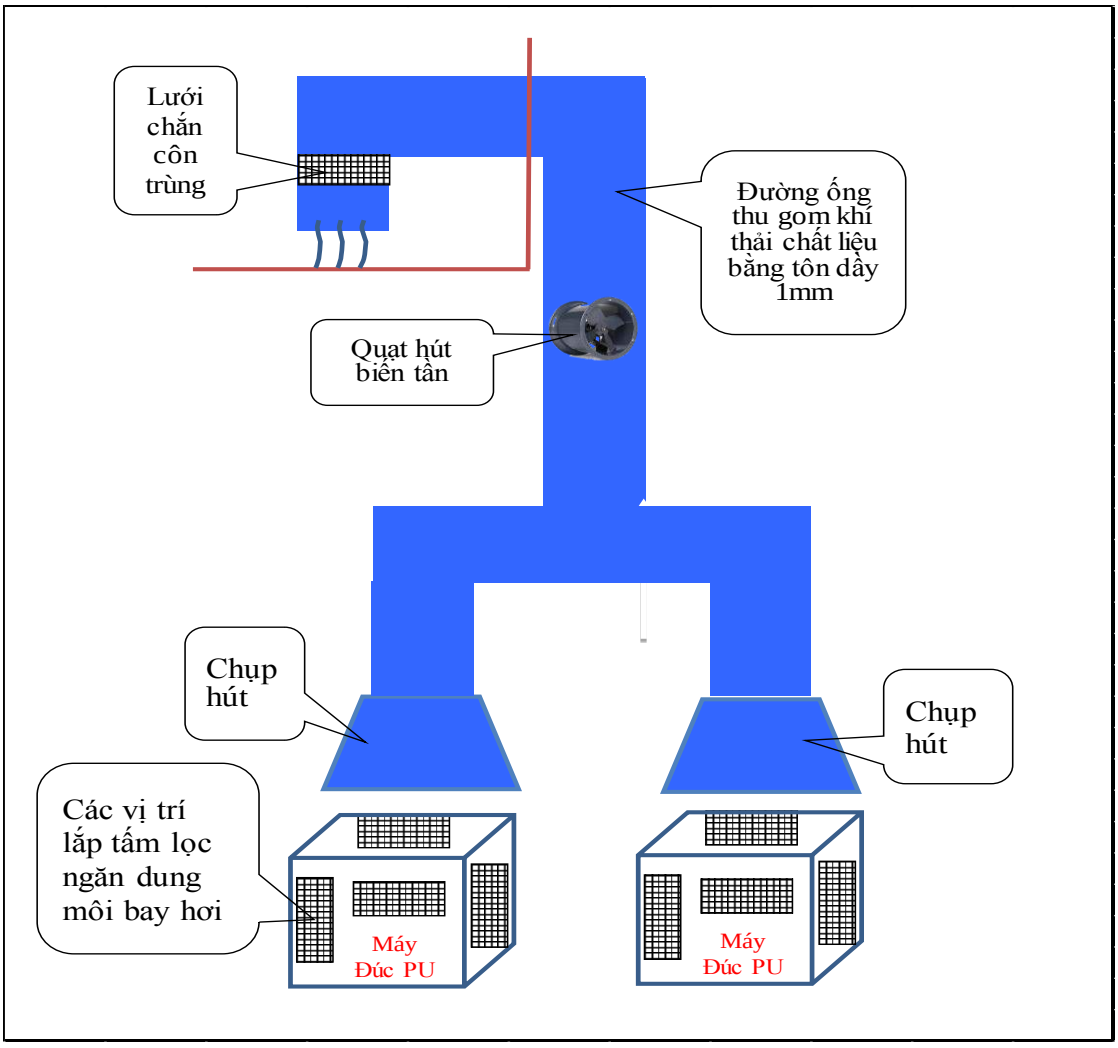

Hình 22. Sơ đồ xử lý khí thải công đoạn Đúc PU của nhà máy

Thông số kỹ thuật: Mỗi chụp hút có kích thước DxR = 1x1,2 (m), ống tròn D30cm, vật liệu inox 304. Mỗi chụp hút được lắp đặt trên giá treo và có ống thoát khí trên mái nhà xưởng sản xuất; ống xả bằng thép SS400 có phủ sơn cách nhiệt, đường kính từ Ø=600mm, cao 12 m; quạt khí 3 pha-380V, 50Hz, công suất 2,2KW với lưu lượng 4.000m^3/h.

Máy PU được thiết kế trong một buồng kín, phía tường trái-phải-sau-trên được lắp tấm lọc bụi được làm bằng các loại sợi dạng inox xếp dầy thành nhiều tầng lắp vào trước ống hút bên trong có đường ống kết nối với hệ thống ống chính phía trên máy. Khi máy hoạt động thì quạt hút tự động chạy hút toàn bộ khí bay ra. Khi thải được hút vào miệng đường ống qua các tấm lọc này, hóa chất bắt vào tấm lọc, không bay qua môi trường.

Nguyên lý hoạt động của tấm lọc: Lượng khí được hút vào đường ống, trước khi đi vào đường ống lượng khí đi qua tấm lọc ngăn dung môi bay hơi. Tại đây các hạt mịn va vào tấm lọc và lực hút giữa hai bề mặt dính chúng lại với nhau. Các hạt bụi trong không khí di chuyển theo quán tính với luồng không khí hoặc tạo ra các chuyển động không đều, di chuyển dưới tác động của một lực trường nhất định. Khi một hạt chuyển động chạm tấm lọc ngăn dung môi, trọng lực giữa hạt và bề mặt của tấm lọc khiến nó dính vào màng lọc của tấm. Các hạt bụi nhỏ hơn 1mm không di chuyển cùng với khí, nó di chuyển bất thường bởi tác động của các phân tử không khí. Các hạt bụi nhỏ và nhẹ di chuyển theo luồng không khí và bụi quá gần bề mặt sợi sẽ bị chặn lại. Bụi nhỏ cũng có thể được gây ra bởi hiệu ứng tĩnh điện, nghĩa là các sợi chặn bụi có thể được tích điện, tạo ra hiệu ứng tĩnh điện thu hút các hạt và các hạt bị hút vào màng lọc của tấm lọc. Các hạt bụi lớn hơn thực hiện chuyển động quán tính trong luồng không khí, các hạt có quán tính càng cao chạm vào màng lọc thì hiệu quả lọc càng tốt.

Tấm lưới lọc hoạt động theo nguyên lý cơ học, tấm lọc được cấu tạo gồm có khung và lưới lọc với nhiều lớp lưới giống như một mạng nhện. Một tấm lưới lọc có 20 lớp để nhằm giữ lại dầu trên các lưới lọc, khi dòng không khí mang hơi ẩm, dung môi bay hơi đi ngay qua những lớp lưới nhôm này thì sẽ bị lưới nhôm cản lại và bám vào lưới, dòng khí sạch sẽ tự chui qua và đi ra ngoài. Tấm lọc được làm bằng vật liệu thép, khung làm từ thép không gỉ, vật liệu lọc ở dạng dệt lưới kim loại (W594 x D47 x H285).

Tấm lọc được nhân viên bảo trì vệ sinh định kỳ 1 tuần/lần, đường ống được vệ sinh định kỳ 1 năm/lần. Các chất thu được sẽ được xử lý chất thải nguy hại.

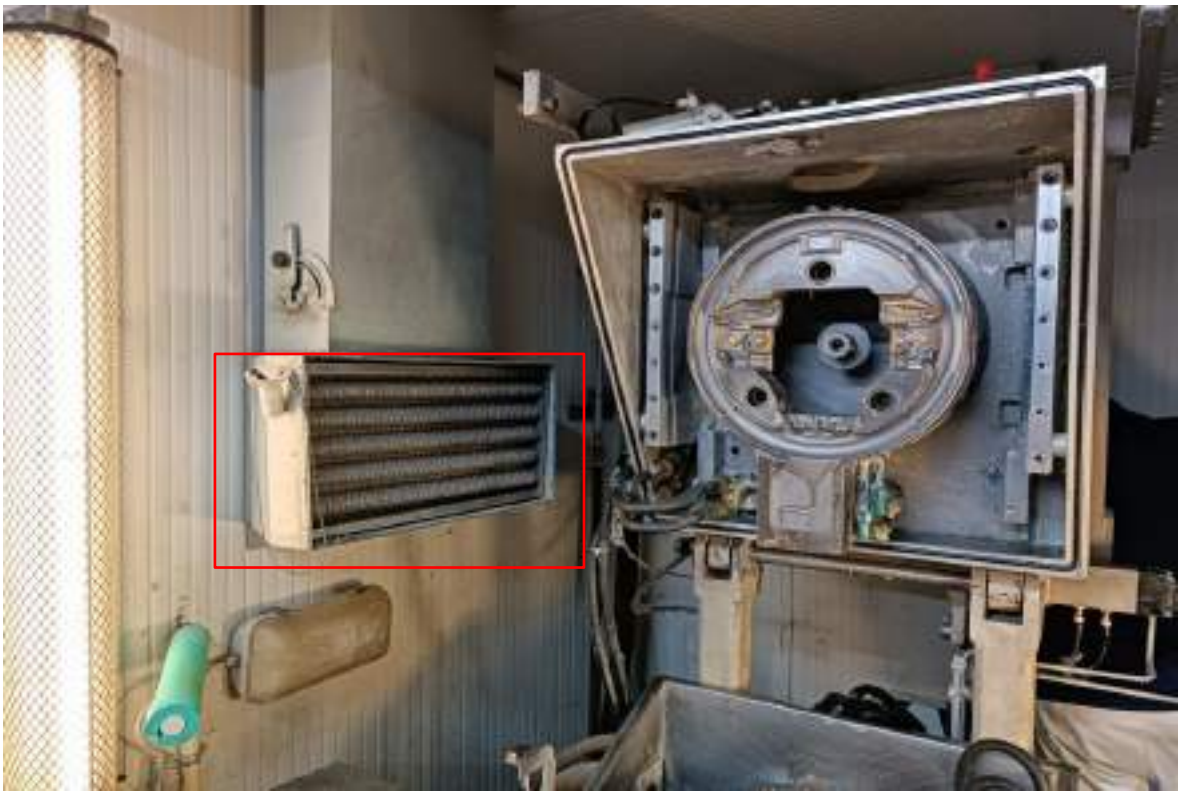

Hình 23. Hình ảnh tấm lọc ngăn dung môi bay hơi tại công đoạn Đúc PU

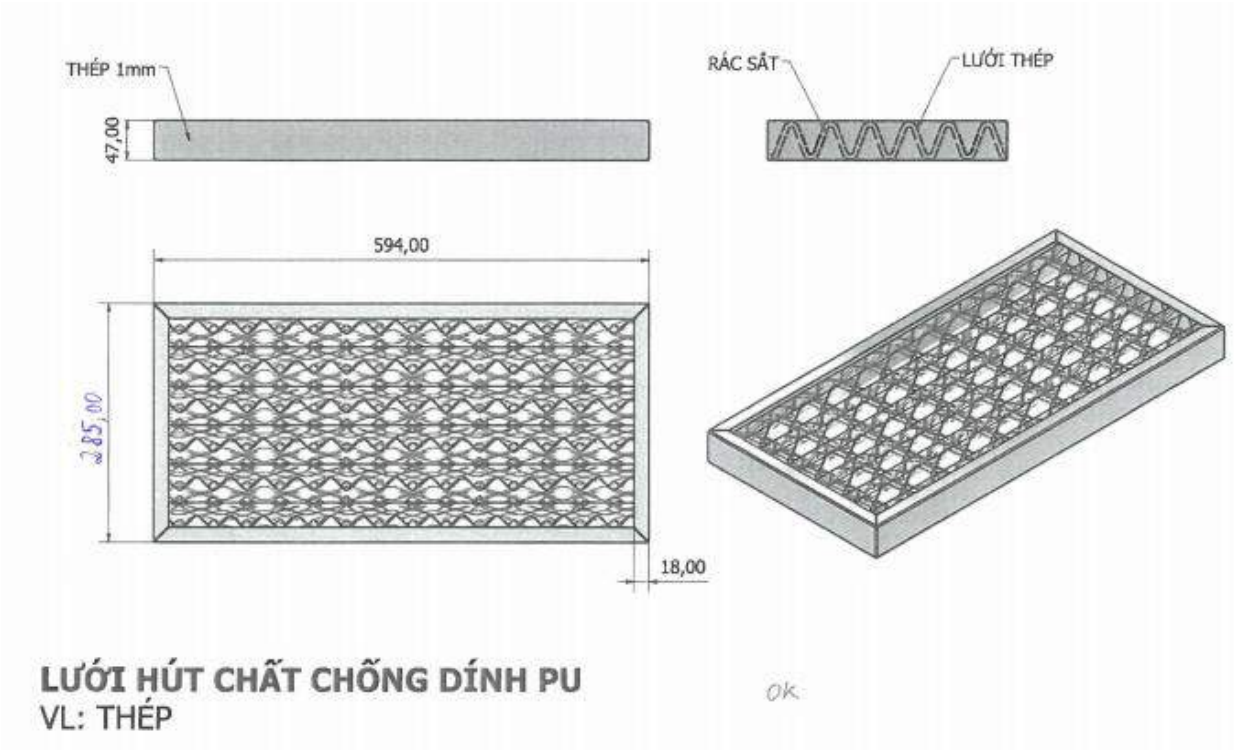

Hình 23. Cấu tạo tấm lọc ngăn dung môi bay hơi tại công đoạn PU

2.3. Khí thải phát sinh từ phòng pha trộn hóa chất

Khí thải từ phòng pha trộn hóa chất: Phòng pha trộn hóa chất sử dụng các loại bơm hút chuyên dụng hút hóa chất từ các thùng đựng có dung tích 200 lít, 15 lít, 20 lít sang thùng phuy có dung tích 200 lít để pha trộn theo đúng tỷ lệ; quá trình pha trộn dùng máy khuấy tự động, thùng có đậy kín nắp, vì vậy hóa chất không phát tán ra môi trường không khí. Khí dung môi bay hơi từ phòng pha trộn hóa chất được quạt hút ra ngoài môi trường

Hình 24. Phòng pha trộn hóa chất của xưởng Vô lăng tại lô K

Bảng 14. Danh mục thiết bị trong hệ thống XLKT của toàn bộ dự án

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng (cái)
1	Quạt hút lò nung nhôm, đúc shigane	Quạt khí 3 pha-380V, 50Hz, công suất 10 KW với lưu lượng 20.000m^3/h	06
2	Quạt hút máy đúc PU	Quạt khí 3 pha-380V, 50Hz, công suất 2,2 KW với lưu lượng 8.000m^3/h	10
3	Phòng pha trộn hóa chất	Quạt khí 3 pha-380V, 50Hz, công suất 2,2 KW với lưu lượng 4.000m^3/h	01

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của dự án gồm: chất thải rắn sinh hoạt (thức ăn thừa, túi nylon, vỏ hộp thức ăn, giấy vệ sinh,....) và chất thải rắn công nghiệp (da vụn, bọt khí PU, mút xốp từ hoạt động nhập hàng, mặt sau bang dính,…).

** Đối với chất thải rắn sinh hoạt:*

Cả 2 lô M và K, có khoảng 3.310 công nhân, nhân viên đang làm việc tại nhà máy. Trung bình mỗi công nhân trong nhà máy một ngày sẽ thải ra 0,5kg rác thải sinh hoạt.

Lượng rác thải tại thời điểm hiện tại là: 3310*0.5kg = 1655kg (~1,6 tấn/ngày)

Các chất thải rắn sinh hoạt của nhà máy được thu gom vào thùng đựng rác có nắp đậy chất liệu bằng nhựa đặt tại các khu vực như: nhà văn phòng, nhà ăn và phòng thay đồ, khu vệ sinh chung.

Định kỳ 2 lần/ngày các chất thải này sẽ được nhân viên vệ sinh môi trường nhà máy gom vào thùng tập kết chất thải rắn sinh hoạt có chất liệu bằng sắt với dung tích 2000 lít đặt tại khu lưu giữ chất thải rắn thông thường, tần suất 2 lần/ngày; Chất thải sinh hoạt được KCN thuê công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng đến thu gom và xử lý hàng ngày.

** Đối với chất thải rắn công nghiệp*

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất được thống kê như sau:

Bảng 15. Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh của toàn bộ dự án

STT	Loại chất thải	Đơn vị tính	Lượng chất thải công nghiệp phát sinh
1	Chất thải rắn công nghiệp phải xử lý (Bọt khí PU, bavia da vụn, chỉ thừa, mặt sau băng dính, găng tay ,giẻ lau không dính dầu, rác quét nhà,...)	(tấn/năm)	258,659
2	Chất thải bán tái chế (Nhôm vụn, xỉ nhôm, phế liệu kim loại, pallet gỗ, nhựa, nylon, bìa carton, giấy vụn, phế liệu gỗ,...)		1.560,419
Tổng			**1.819,078**

Chất thải rắn công nghiệp được thu gom theo trình tự: khu vực phát sinh ⇒ thùng chứa rác phân loại tạm thời tại khu vực phát sinh ⇒ vận chuyển về khu lưu trữ ⇒ Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Biện pháp xử lý:

+ Đối với chất thải rắn tái chế: Công ty đã ký hợp đồng số 23/TV-Gosei bán cho công TNHH Thương Mại và Sản xuất Thịnh Vượng.

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp: Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý số 2023/TG-ĐT/RCN với Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng để thu gom, vận chuyển và xử lý.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Tại các điểm phát sinh chất thải nguy hại của nhà máy bao gồm: bao bì thải chứa hóa chất, phoi kim loại dính dầu, giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu thải,…Các loại chất thải này sẽ được thu gom vào thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy đặt tại khu vực phát sinh. Tất cả các thùng đựng đều được dán biển báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo TCVN 6706:2009 để người thao tác dễ dàng nhận biết và phân loại. Sau mỗi ca công nhân sẽ vận chuyển các thùng này về kho lưu trữ chất thải nguy hại.

Các loại chất thải này sẽ được thu gom theo trình tự: khu vực phát sinh ⇒ thùng chứa rác có nắp đậy tại khu vực phát sinh ⇒ vận chuyển về khu lưu giữ chất thải nguy hại của từng phân xưởng ⇒ Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Khu chứa CTNH được bố trí theo đúng quy định và đảm bảo các tiêu chuẩn như: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lỏng để phòng ngừa sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, vỡ. Bố trí các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, cát,... Phía ngoài phải có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định. Mỗi loại CTNH được bố trí tại 01 thùng chứa riêng và có nhãn dán.

Bảng 16. Khối lượng CTNH phát sinh của toàn bộ dự án

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	ĐVT	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các chất thải khác có thành phần nguy hại	070110	Lỏng	3.000
2	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút)	080204	Rắn	480
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	Rắn	600
4	Pin, ắc quy thải	160112	Rắn	36
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	170204	Lỏng	24.000
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi khác	170803	Lỏng	16.800
7	Bao bì mềm thải	180101	Rắn	480
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	180102	Rắn	88.800
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	Rắn	42.000
10	Chất kết dính thải	080301	Lỏng	1.800
11	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	080201	Lỏng	360
12	Bazơ tẩy thải	070103	Lỏng	240

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	ĐVT	Lượng phát sinh (kg/năm)
13	Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	070311	Rắn	11.520
14	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	070311	Rắn	7.200
15	Các chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	191202	Lỏng	28.800
Tổng lượng				**226.116**

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 2023/TG-ĐT/CTNH với Công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng để thu gom, vận chuyển và xử lý.

Tần suất thu gom CTNH của nhà máy là 01 lần/ tuần (tùy theo lượng chất thải phát sinh đột xuất có thể tăng hoặc giảm số lần thu gom).

*** Hệ thống kho lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại của nhà máy**

Kho lưu trữ của nhà máy gồm 2 khu ở 2 lô đất;

- Kho lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại của Lô M có tổng diện tích là 24m^2 chia làm 04 ngăn, trong đó có 01 ngăn chứa chất thải rắn, 03 ngăn chứa chất thải nguy hại, mỗi ngăn có diện tích là 6m^2; được xây dựng kiên cố tường gạch 10cm, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép và có dán biển báo chất thải theo đúng quy định.

- Kho lưu trữ chất thải rắn của Lô K có tổng diện tích là 48m^2 chia làm 08 ngăn, mỗi ngăn có diện tích 6m^2 được xây dựng kiên cố tường gạch 10cm, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép và có dán biển báo chất thải theo đúng quy định.

- Kho lưu trữ chất thải nguy hại của Lô K có tổng diện tích là 48m^2 chia làm 08 ngăn, mỗi ngăn có diện tích 6m^2 được xây dựng kiên cố tường gạch 10cm, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép và có dán biển báo chất thải theo đúng quy định.

Hình 26. Kho lưu giữ chất thải Lô M

Hình 27. Kho lưu giữ chất thải thông thường Lô K

Hình 28. Kho lữu giữ chất thải nguy hại Lô K

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động, nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải chủ yếu là tiếng ồn, độ rung. Tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát ra từ các thiết bị, dây chuyền sản xuất vô lăng và may túi khí, các động cơ, máy bơm, quạt thông gió,… tại các khu vực sản xuất hoặc từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm khi hoạt động.

Tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động sau:

- Tiếng ồn của các xe chở nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất nhà máy;
- Tiếng ồn phát sinh từ các xe vận chuyển sản phẩm của nhà máy;
- Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện đi lại của cán bộ, công nhân viên nhà máy;
- Tiếng ồn phát sinh từ các máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất túi khí và sản xuất vô lăng.

Công trình, biện pháp hạn chế tiếng ồn, độ rung tại nhà máy:

- Hiện đại hoá thiết bị: Hiện đại hoá công nghệ sản xuất trong nhà máy là biện pháp hữu hiệu nhất để giảm thiểu tiếng ồn. Ngoài ra nhà máy cần trang bị máy móc thiết bị mới, tốt, hiện đại cũng giảm thiểu được tiếng ồn;
- Lắp đệm chống ồn cho chân quạt, máy nén khí cũng như các máy dập, cắt...
- Máy móc phát sinh tiếng ồn lớn được đặt trong nhà xưởng sản xuất kín;
- Đúc móng máy đủ khối lượng (bê tông mác cao), tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền;
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị và kiểm tra độ mài mòn của chi tiết, thay những chi tiết hư hỏng;

- Trồng cây xanh và xây dựng tường rào xung quanh nhà máy cũng giảm được tiếng ồn từ 15-20 dBA; hiện tại cơ sở đã trồng rất nhiều cây xanh ở khu vực tường bao xung quanh và thảm cỏ trong khuôn viên dự án với tổng diện tích đã trồng khoảng 18673m^2.
- Công nhân làm việc tại các vị trí phát sinh tiếng ồn lớn được trang bị bảo hộ lao động: mũ, khẩu trang, quần áo, bịt tai,...

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a. Phòng chống cháy nổ

Để ngăn ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất các hậu quả do cháy gây ra, tránh được các thiệt hại lớn về kinh tế và ảnh hưởng môi trường chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các thiết bị phòng chống cháy nổ theo TCVN 3890-2023 như: Bể nước, thiết bị báo cháy, dây dẫn nước, bình xịt,… kịp thời thay thế, bổ sung khi bị hỏng, mất mát;
- Tổ chức tập huấn PCCC cho cán bộ nhân viên trong các nhà máy đồng thời phối hợp với cảnh sát PCCC của tỉnh khi xảy ra sự cố cháy nổ lớn;
- Trang bị các thiết bị, phương tiện chữa cháy hiện đại như: hệ thống chữa cháy tự động dạng nước, dạng bọt, bình cứu hỏa, lăng cứu hỏa, bơm chữa cháy,… tất cả các hệ thống được kiểm tra định kỳ đảm bảo hoạt động 24/24
- Trang bị hệ thống báo cháy tự động như: đầu báo khói, đầu báo nhiệt, nút ấn báo cháy, tủ báo cháy trung tâm, hệ thống loai thông báo,...tất cả các hệ thống được kiểm tra định kỳ đảm bảo hoạt động 24/24
- Toàn bộ nguyên nhiên liệu dễ cháy, dễ nổ sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện;
- Khi xảy ra cháy nổ phải tắt công tắc nguồn điện, ứng cứu người bị nạn, thông báo cho đơn vị quản lý hạ tầng của KCN và thông báo rộng rãi cho các cơ sở sản xuất kế bên có kế hoạch ứng phó và tạm ngừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dự kiến các mức sự cố, thời gian khắc phục, phương án ứng phó của các hậu quả do cháy nổ gây ra như sau:

- Mức nhẹ: Chỉ bị cháy nổ ít, các thiết bị máy móc bị cháy hỏng khoảng 10%, không bị cháy lan vào các kho chứa CTNH, không có thiệt hại về người.

+ Thời gian khắc phục: 06 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.

+ Phương án ứng phó: Tắt nguồn công tắc điện tại nơi xảy ra cháy nổ của cơ sở sản xuất ⇒ Thông báo cho đơn vị quản lý hạ tầng của KCN để sơ tán người lao

động tại khu vực xảy ra cháy nổ ⇒ Dùng các trang thiết bị để PCCC ⇒ Sửa chữa các trang thiết bị hỏng hóc.

- Mức vừa: Cháy nổ vừa, các thiết bị máy móc bị cháy hỏng khoảng 40%, không cháy lan vào các kho chứa, có người bị thương nhẹ.

+ Thời gian khắc phục: 01 tháng kể từ ngày xảy ra sự cố

+ Phương án ứng phó: Tắt nguồn toàn bộ công tắc điện tại cơ sở sản xuất ⇒ Thông báo cho đơn vị quản lý hạ tầng của KCN để sơ tán người lao động tại khu vực xảy ra cháy nổ và thông báo rộng rãi cho các cơ sở sản xuất kế bên có kế hoạch ứng phó và tạm ngừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh ⇒ Dùng các trang thiết bị để PCCC, thông báo với cảnh sát PCCC của tỉnh để có phương án ứng phó kịp thời ⇒ Sơ cứu cho người lao động bị thương và chuyển tới cơ sở y tế gần nhất ⇒ Sửa chữa những thiết bị hỏng một phần, thay toàn bộ nếu thiết bị hỏng toàn phần

- Mức nặng: Cháy nổ nhiều, các thiết bị máy móc bị cháy hỏng khoảng trên 50%, cháy lan vào các kho chứa, có người bị thương nhẹ, vừa hoặc nặng.

+ Thời gian khắc phục: 03 tháng kể từ ngày xảy ra sự cố

+ Phương án ứng phó: Tắt nguồn toàn bộ công tắc điện tại cơ sở sản xuất ⇒ thông báo cho đơn vị quản lý hạ tầng của KCN để sơ tán người lao động tại khu vực xảy ra cháy nổ và thông báo rộng rãi cho các cơ sở sản xuất kế bên có kế hoạch ứng phó và tạm ngừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh ⇒ Dùng các trang thiết bị để PCCC, huy động lực lượng công nhân và lực lượng PCCC tại cơ sở để dập tắt đám cháy đồng thời thông báo với cảnh sát PCCC của tỉnh để có phương án ứng phó kịp thời ⇒ Sơ cứu cho người lao động bị thương và chuyển tới cơ sở y tế gần nhất ⇒ Sửa chữa những thiết bị hỏng một phần, thay toàn bộ nếu thiết bị hỏng toàn phần. Liên lạc với bên xử lý chất thải để xử lí triệt để CTR, CTNH bị thoát ra từ kho chứa.

b. Phòng chống sét đánh thẳng

Hệ thống chống sét cho mỗi phân xưởng dùng đầu thu sét phát xạ sớm TS2,25 đặt trên nóc của công trình, bán kính bảo vệ của các đầu thu sét là 40m trùm lên toàn bộ phạm vi công trình.

- Xây dựng hệ thống chống sét hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn: TCN68-140:1995; TCN68-167:1997; TCN68-174:2006;
- Sử dụng cột thu lôi Franklin tại các góc của nhà xưởng để thu hồi sét. Các dây dẫn thu sét đều được tiếp đất;
- Chống sét đánh thẳng: đặt các đường cáp đồng thoát sét tại vị trí trục chính của các tòa nhà cao tầng; đảm bảo khả năng dẫn sét nhanh chóng, an toàn cho công trình, cáp thoát sét với diện tích cắt ngang là 70mm^2. Cách 1,5m có bộ kẹp định vị cáp thoát sét.

Cọc thép bọc đồng tiếp đất, băng đồng liên kết và phụ kiện đầu nối được bố trí theo hệ thống nối đất gồm nhiều điện cực có tác dụng tản năng lượng sét xuống đất an toàn và nhanh chóng. Cọc nối đất bằng thép bọc đồng Ø16 dài 2,5m chôn cách nhau 3m và liên kết với nhau bằng băng đồng trần 25x3mm. Đầu trên của cọc được đóng sâu dưới mặt đất 1m và băng đồng trần được đặt trong các rãnh 0,5m sâu 1,1m.

Việc liên kết giữa cọc đồng, băng đồng và cáp đồng thoát sét bằng bộ kẹp đặc chủng nối đất tuân thủ theo tiêu chuẩn chống sét 20 TCVN 46 - 84 hiện hành của Bộ Xây dựng và tiêu chuẩn H.S của Singapore có tác dụng tải dòng điện hiệu quả do khả năng tiếp xúc giữa các cọc, băng đồng và cáp thoát sét rất cao, vì vậy đạt độ bền và tuổi thọ không cần phải bảo dưỡng định kỳ hệ thống nối đất như trong các hệ thống cũ trước đây.

Hệ thống chống sét được bộ phận chuyên môn của công ty đo điện trở định kỳ 1 tháng/lần. 1 năm/lần thuê đơn vị có chức năng đo điện trở 1 lần đảm bảo cho hệ thống luôn hoạt động tốt.

c. Ứng phó với sự cố hỏng hệ thống xử lý nước thải

- Phòng ngừa sự cố

Để phòng ngừa, hạn chế sự cố hỏng hóc trạm XLNT, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Nhận chuyển giao và đào tạo nhân lực để vận hành trạm XLNT theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị.
+ Vận hành trạm XLNT theo đúng quy trình kỹ thuật.
+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.
+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: các máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.
+ Định kỳ 03 tháng/lần lấy mẫu quan trắc nước thải sau trạm XLNT để giám sát chất lượng nước đầu ra.
+ Khi quan sát bằng mắt thường chất lượng nước đầu ra không đảm bảo như: nhiều cặn, có màu khác thường, mùi hôi thối thì phải kiểm tra lại các bước vận hành hệ thống xử lý. Nếu không phát hiện ra lỗi kỹ thuật thì phải kiểm tra các van, đường ống, máy bơm,...Nếu không xử lý được các lỗi trên thì liên hệ với đơn vị tư vấn lắp đặt hệ thống xử lý đến kiểm tra, nhanh chóng khắc phục sự cố đưa công trình vào vận hành.

- Ứng cứu sự cố

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành hệ thống trong trường hợp xảy ra sự cố:

+ Phải lập tức báo cáo với cấp trên khi có sự cố xảy ra;
+ Thông báo với ban quản lý hạ tầng KCN;
+ Huy động nhân lực, nhanh chóng khắc phục sự cố hỏng hóc trong thời hạn ngắn nhất có thể;
+ Do hệ thống xử lý nước thải sơ bộ sử dụng công nghệ xử lý đơn giản nên khả năng xảy ra sự cố là rất nhỏ, có chăng là các hỏng hóc về bơm hoặc hệ thống điện...

Tuy nhiên, khi hệ thống gặp sự cố không đảm bảo khả năng xử lý nước đạt quy chuẩn thải sẽ tiến hành dừng sản xuất và khóa van đấu nối nước thải. Tổng thể tích của các bể của hệ thống XLNT vào khoảng 390m^3 đủ sức lưu chứa lượng nước thải của nhà máy trong vòng hơn 24h. Sau đó Nhà máy sẽ nhanh chóng tìm cách khắc phục sự cố của trạm XLNT trong thời gian ngắn nhất. Khi hệ thống hoạt động bình thường trở lại, tiến hành bơm cưỡng bức nước thải trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt quy chuẩn rồi mới thải ra hố ga đấu nối với KCN.

Một số biện pháp xử lý và ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải ngừng hoạt động được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 17. Hiện tượng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục sự số xử lý nước thải

Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp xử lý
- Nứt, vỡ đường ống thoát nước	- Do sự cố sửa chữa; - Do sử dụng thời gian dài.	- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dẫn nước; - Nhanh chóng sửa chữa, thay thế hệ thống dẫn nước thải khi phát hiện có sự cố.
- Chất lượng nước thải sau xử lý không đảm bảo.	- Hệ thống xử lý nước thải hoạt động kém dẫn đến	- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý, bổ sung các hóa chất khử trùng; - Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị - Định kỳ thuê đơn vị có chuyên môn tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải. Từ đó, có biện pháp điều chỉnh và xử lý kịp thời đối với các thông số vượt tiêu chuẩn cho phép;
- Một công trình trong dây chuyền công nghệ xử lý nước thải bị sự cố phải dừng	- Các thiết bị, máy móc trong dây chuyền xử lý gặp sự cố	- Các máy bơm, thiết bị dự phòng luôn trong tình trạng sẵn sàng hoạt động, đảm bảo khi xảy ra sự cố các thiết bị dự phòng có thể thay thế giúp hệ thống xử lý nước thải vận hành liên tục.

Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp xử lý
hoạt động hoặc phải dừng để sửa chữa	- Màu đen trong Bể hiếu khí - Lượng bùn màu đen đã phân hủy đóng khối nổi lên ở bể lắng sinh học; - Độ đục kém trong bể lắng sinh học	- Tăng lượng sục khí; - Giảm mật độ MLSS
	- Màu đỏ trong bể hiếu khí - Lượng bùn phân tán tăng - Bông bùn nổi lên trên Bể lắng	- Kiểm tra lượng khí thổi, bơm tuần hoàn bùn
	Sự phát triển của nấm mốc (dạng sợi) tăng DO ở bể sục khí bị giảm	- Giảm lượng bùn tuần hoàn; - Tăng lượng thổi khí.

d. Ứng phó với sự cố hỏng hóc hệ thống thu gom, xử lý khí thải

Chủ đầu tư phải thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của các thiết bị: quạt hút đẩy khí, đường ống thoát khí, thiết bị xử lý khí thải,… khi phát hiện có sự cố phải cho dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải để chờ khắc phục hệ thống; nhằm đảm bảo chất lượng khí thải đầu ra đạt các quy chuẩn về khí thải công nghiệp; không gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực và không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

e. Ứng phó với sự cố hóa chất

- Khi phát hiện xảy ra sự cố, người phát hiện ngay lập tức hô to thông báo cho những người xung quanh biết, đồng thời báo gấp cho ban chỉ huy ứng phó sự cố hóa chất của công ty, giám đốc công ty, trưởng phòng hành chính. Ban chỉ huy ứng phó sự cố thông báo cho đội ứng phó sự cố của công ty và qua hệ thống loa cho toàn thể nhân viên và những người có mặt trong khu vực nhà máy biết để có kế hoạch ứng cứu và sơ tán.

- Cách ly người và tài sản với khu vực xảy ra sự cố. Khi công nhân bị ngộ độc do hoá chất sẽ được đưa ngay đến nơi thoáng khí, cấp cứu kịp thời tại các cơ sở y tế.

- Treo biển báo rò rỉ hóa chất tại nơi xảy ra rò rỉ, nghiêm cấm ra vào khu vực rò rỉ, chỉ những người có trách nhiệm được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ gồm găng tay, ủng, tạp dề, kính mắt phòng axit, mặt nạ lọc khí tương ứng mới được vào khu vực.

- Tìm mọi cách để ngăn chặn nguồn rò rỉ hóa chất: đóng các van cấp bằng hệ thống điều khiển hoặc bằng tay (nếu có thể). Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố.

- Không xả nước vào điểm chảy loang axit.

- Thực hiện các biện pháp thu hồi, thấm hút lượng hóa chất đã phát tán ra ngoài. Sử dụng các dung dịch trung hòa để làm giảm mức độ nguy hại của hóa chất, sau đó dùng nước rửa sạch khu vực hóa chất phát tán ra; thu dọn, phân loại chất thải nguy hại và làm sạch môi trường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Giảm thiểu tác động do ô nhiễm nhiệt

Để giảm nhiệt độ trong nhà xưởng sản xuất, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên:

Thiết kế nhà xưởng cao ráo, thông thoáng cần thiết để lưu thông không khí giữa khu vực sản xuất và môi trường xung quanh. Nguyên lý của phương pháp này được mô tả như sau:

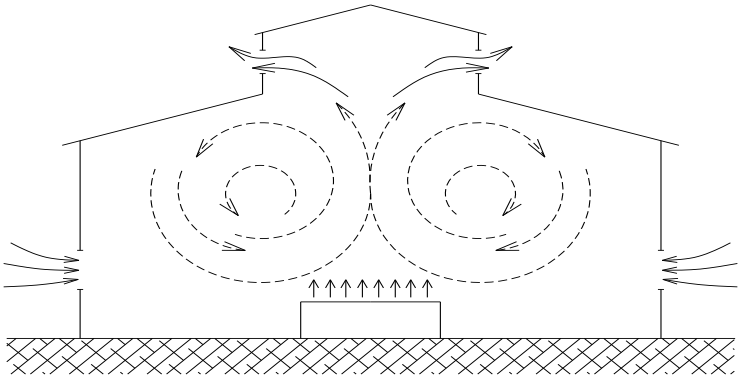

Hình 29. Nguyên lý của hệ thông gió tự nhiên

- Thông gió cưỡng bức (sử dụng quạt hút gió):

Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại nhà xưởng sản xuất, không khí được lưu thông trong và ngoài xưởng; nhằm ổn định các thông số vi khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm, bụi…

Hình 25. Nguyên lý sử dụng quạt thông gió

b. Giảm thiểu tác động của tia XQuang

Công ty sử dụng 01 thiết bị bức xạ dùng cho mục đích soi chiếu kiểm tra khuyết tật vô lăng được lắp đặt tại khu vực gần chuyền PU.

Cấu tạo máy: Model: 81CNC, Dòng cực đại: 1mA, điện áp cực đại: 95kV.

Thiết bị được chế tạo là một hệ khép kín, nguồn phát tia X được đặt ở trong thiết bị được che chắn để đảm bảo an toàn bức xạ khi hoạt động.

Công ty sẽ tiến hành xây dựng ứng phó sự cố bức xạ để giảm thiểu các ảnh hưởng của máy chụp XQuang tới sức khỏe người lao động. Bên cạnh đó công ty cũng sẽ kiểm xạ định kỳ theo thông tư số 19/2012/TT-BKHCN quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Theo ĐTM và Cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Phương án điều chỉnh thay đổi đã thực hiện
Lô M và K: Nước thải được thu gom vào đường ống thoát nước chung của khu công nghiệp sau đó được đưa về xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.	Lô M: Nước thải được thu gom đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120m^3/ngđ, nước thải sau xử lý chảy ra ống thoát nước thải chung của khu công nghiệp sau đó được đưa về tiếp tục xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lô K: Nước thải được thu gom đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 152m^3/ngđ, nước thải sau xử lý chảy ra ống thoát nước thải chung của khu công nghiệp sau đó được đưa về tiếp tục xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hệ thống nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm phục vụ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy Lô M. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 120m^3/ngđ

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hệ thống nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm phục vụ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy Lô K. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 152m^3/ngđ.

- Dòng nước thải:

+ Lô M: 01 dòng nước thải sau xử lý được xả vào hệ thống đường ống của KCN tiếp nhận

+ Lô K: 01 dòng nước thải sau xử lý được xả vào hệ thống đường ống của KCN tiếp nhận

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

+ Các chỉ tiêu: pH, BOD5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn nước thải của KCN

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải:

Lô M: X = 2312921,4 Y = 587659,6

Lô K: X = 2312590,9 Y = 587570,5

+ Phương thức xả thải: tự chảy

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1.Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 01 (Bao gồm lò nung nhôm số 01 và máy đúc Shigane số 01).
+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 02 (Bao gồm lò nung nhôm số 02 và máy đúc Shigane số 02).
+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 03 (Bao gồm lò nung nhôm số 03 và máy đúc Shigane số 03).
+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 04 (Bao gồm lò nung nhôm số 04 và máy đúc Shigane số 04).
+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 05 (Bao gồm lò nung nhôm số 05 và máy đúc Shigane số 05).
+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 06 (Bao gồm lò nung nhôm số 06 và máy đúc Shigane số 06).

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 01 và số 02 .
+ Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 03 và số 04.
+ Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 05 và số 06.
+ Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 07 và số 08.
+ Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 09 và số 10.
+ Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 11 và số 12.
+ Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 13 và số 14.
+ Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 15 và số 16.
+ Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 17 và số 18.
+ Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 19 và số 20.
+ Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng pha trộn hóa chất.

- ***Lưu lượng xả khí thải tối đa:***

+ Nguồn số 01 lưu lượng 20.000 m^3/h
+ Nguồn số 02 lưu lượng 20.000 m^3/h
+ Nguồn số 03 lưu lượng 20.000 m^3/h
+ Nguồn số 04 lưu lượng 20.000 m^3/h
+ Nguồn số 05 lưu lượng 20.000 m^3/h
+ Nguồn số 06 lưu lượng 20.000 m^3/h
+ Nguồn số 07 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 08 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 09 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 10 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 11 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 12 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 13 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 14 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 15 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 16 lưu lượng 8.000 m^3/h
+ Nguồn số 17 lưu lượng 4.000 m^3/h

- Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa: 204.000 m^3/h

2.2. Dòng khí thải

- Dòng khí thải: Tổng số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép là 17 dòng khí thải bao gồm: 06 dòng khí thải sau xử lý chuyền Đúc, 10 dòng khí sau xử lý từ chuyền PU, 01 dòng khí sau xử lý từ khu vực phòng pha trộn hóa chất.

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả khí thải số 01 (KT1) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 01).
+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả khí thải số 02 (KT2) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 02).
+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải số 03 (KT3) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 03).
+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống xả khí thải số 04 (KT4) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 04).
+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống xả khí thải số 05 (KT5) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 05).
+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống xả khí thải số 06 (KT6) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 06).
+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống xả khí thải số 07 (KT7) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 07).
+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống xả khí thải số 08 (KT8) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 08).
+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống xả khí thải số 09 (KT9) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 09).
+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống xả khí thải số 10 (KT10) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 10).
+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống xả khí thải số 11 (KT11) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 11).
+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống xả khí thải số 12 (KT12) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 12).
+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống xả khí thải số 13 (KT13) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 13).
+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống xả khí thải số 14 (KT14) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 14).

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống xả khí thải số 15 (KT15) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 15).
+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống xả khí thải số 16 (KT16) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 16).
+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống xả khí thải số 17 (KT17) (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 17).

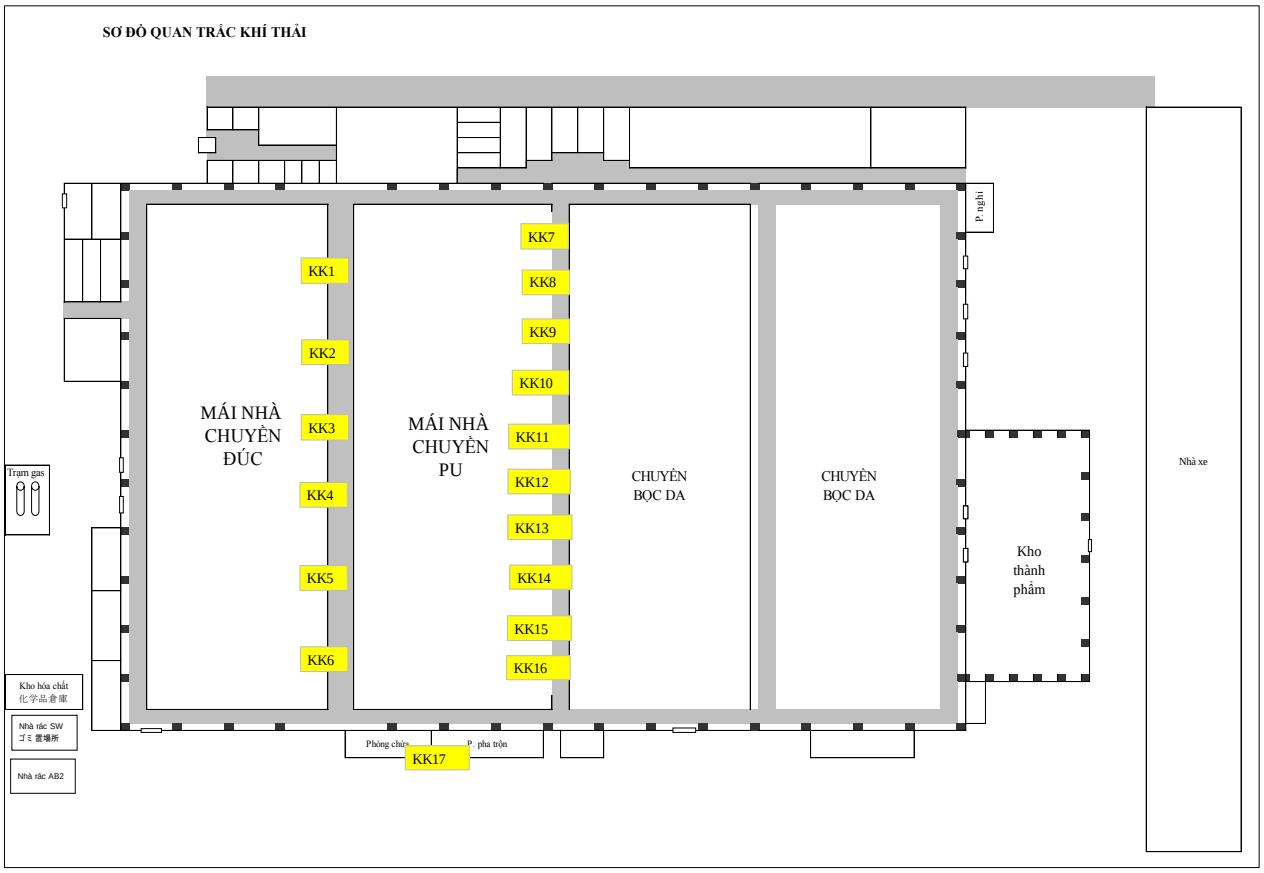

Hình 31. Sơ đồ ống khí thải của xưởng Vô lăng tại lô K

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 18. Các thông số của QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/ BTNMT

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh
I	**Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06**			
01	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	QCVN 19:2009/BTNMT
02	CO	mg/Nm^3	800	
03	SO_2	mg/Nm^3	400	
04	NO_x	mg/Nm^3	680	
05	Lưu lượng	m^3/h	-	
II	**Dòng khí thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16**			
01	Lưu lượng	m^3/h	-	QCVN 20:2009/ BTNMT
02	Metyl Etyl	mg/Nm^3	-	
03	Keton	mg/Nm^3	-	
04	Toluen	mg/Nm^3	750	
05	Axeton	mg/Nm^3	-	
III	**Dòng khí thải số 17**			
01	Lưu lượng	m^3/h	-	QCVN 20:2009/ BTNMT
02	Metyl Etyl	mg/Nm^3	-	
03	Keton	mg/Nm^3	-	
04	Toluen	mg/Nm^3	750	
05	Axeton	mg/Nm^3	-	

- **QCVN 19:2009/BTNMT -** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$Cmax = C \times Kp \times Kv = C \times 0,8.$$

Trong đó:

+ Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

+ C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại cột B;

+ Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải. Vì nhà máy có mức lưu lượng là 204.000m^3/h > 100.000m^3/h nên Kp = 0,8;

+ Kv là hệ số vùng. Vì cơ sở sản xuất nằm trong KCN Nhật Bản – Hải Phòng nên Kv = 1,0.

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

Thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải sau trạm xử lý, xả ra môi trường đạt chỉ tiêu của QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 0,8; Kv = 1

và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Vị trí, phương thức xả khí thải:

Vị trí xả thải cụ thể như sau:

Bảng 19. Vị trí ống xả khí thải

STT	Tên ống xả	Vị trí ống xả (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)		
		X (m)	Y (m)	Địa phận
01	Ống xả số 01 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 01)	2312506	587672	Lô M và K, Khu công nghiệp Nhật Bản Hải Phòng huyện An Dương Hải Phòng
02	Ống xả số 02 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 02)	2312508	587669	
03	Ống xả số 03 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 03)	2312504	587674	
04	Ống xả số 04 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 04)	2312507	587673	
05	Ống xả số 05 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 05)	2312509	587670	
06	Ống xả số 06 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 06)	2312510	587699	
07	Ống xả số 07 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 07)	2312493	587632	
08	Ống xả số 08 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 08)	2312489	587639	
09	Ống xả số 09 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 09)	2312485	587637	
10	Ống xả số 10 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 10)	2312480	587634	
11	Ống xả số 11	2312482	587631	

	(thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 11)			
12	Ống xả số 12 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 12)	2312479	587616	
13	Ống xả số 13 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 13)	2312481	587605	
14	Ống xả số 14 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 14)	2312492	587610	
15	Ống xả số 15 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 15)	2312483	587613	
16	Ống xả số 16 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 16)	2312484	587620	
17	Ống xả số 17 (thải khí thải sau xử lý từ nguồn số 17)	2312511	587593	

- Phương thức xả khí thải: Theo ống xả tự thoát ra ngoài môi trường

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát ra từ các thiết bị, dây chuyền sản xuất túi khí số 1, các động cơ, máy bơm, quạt thông gió của nhà xưởng tại lô M.
+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát ra từ các thiết bị, dây chuyền sản xuất vô lăng và túi khí số 2, các động cơ, máy bơm, quạt thông gió của nhà xưởng tại lô K.

- Giá trị giới hạn với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn:

Tiếng ồn: Trong mọi thời điểm khi làm việc, mức áp âm cực đại (Max) không vượt quá 85 dBA, giá trị tiếng ồn được so sánh theo QCVN 24:2016/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Bảng 20. Mức cho phép tiếng ồn

TT	Từ 8h00~17h00 20h00~5h00 (dBA)	Từ 8h00~17h00 20h00~5h00 (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

Độ rung:

Độ rung: giá trị độ rung tại khu vực làm việc đảm bảo đạt QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

Bảng 21. Mức cho phép độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 8h00~17h00 20h00~5h00	Từ 8h00~17h00 20h00~5h00		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải

Kết quả mẫu nước thải đầu ra 2 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Lô M và Lô K
Thực hiện quan trắc tháng 8/2023
NT1: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 120m^3/ngđ Lô M
NT2: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 152m^3/ngđ Lô K

Bảng 22. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	NT1		NT2		Tiêu chuẩn NT đầu vào trạm XLNT TT KCN Nhật Bản – Hải Phòng
			8/2023	5/2023	8/2023	5/2023	
1	pH	mg/l	7,28	6,51	7,35	6,69	6 - 9
2	BOD_5	mg/l	8,16	16,0	23,0	42,0	500
3	COD	mg/l	21,9	37,7	50,0	112,9	500
4	TSS	mg/l	34	82	86	148	600
5	Cadimi	mg/l	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	0,055
6	Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,22
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1	1,8	1,8	3	5,5
8	Tổng N	mg/l	22,42	15,13	39,23	41,47	40
9	Tổng photpho	mg/l	0,729	5,09	3,88	8,08	4,4
10	Coliform	MPN/ 100ml	$4x10^3$	$7,9x10^3$	$4,7x10^3$	$2,3x10^3$	-

2. Kết quả quan trắc môi trường khí thải

Quan trắc không khí làm việc:
- Xưởng AB1 – Lô M
+ KK1: Khu vực dây chuyền C – AB1
+ KK2: Khu vực chuyền P – AB1
+ KK3: Khu vực chuyền Saidan – AB1
+ KK4: Khu vực Kanagu – AB1
+ KK5: Khu vực cắt lazer – AB1

- Xưởng AB2 – Lô K
+ KK6: Khu vực Kanagu – AB2
+ KK7: Khu vực chuyền Saidan – AB2
+ KK8: Khu vực chuyền K – AB2
+ KK9: Khu vực chuyền S – AB2
+ KK10: Khu vực dập da – AB2
- Xưởng SW – Lô K
+ KK11: Khu vực chuyền đúc – SW
+ KK12: Khu vực chuyền PU – SW
+ KK13: Khu vực máy nhiệt phong chuyền bọc gia – SW
+ KK14: Trong phòng pha trộn hóa chất – SW
- Quy chuẩn áp dụng:
+ [(1)]QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí hậu – Gía trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
+ [(2)]QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
+ [(3)]QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc
+ [(4)]QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Bảng 23. Tổng hợp kết quả quan trắc không khí làm việc xưởng AB1 – Lô M

STT	Thông số	Đơn vị	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		QCVN 03:2019/BYT
			8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	
1	Nhiệt độ	^oC	29,5	28,8	29,3	28,7	29,2	29,4	29,7	29,5	29,8	30,2	18 - 32
2	Độ ẩm	%	68	79,5	66	78,7	65	78,4	67	78,6	65	77,5	40 – 80
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,5	0,3	0,4	0,3	0,3	0,5	0,4	0,3	0,4	0,2 – 1,5
4	Tiếng ồn	dBA	75,6	73,5	64,6	77,8	68,9	76,4	80,3	78,2	77,8	76,1	85
5	Ánh sáng	Lux	767	650	247	600	1537	680	881	450	535	470	≥ 100
6	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,0028	0,0074	0,0025	0,0065	0,0025	0,0043	0,0033	0,0034	0,0061	0,0038	4
7	CO_2	mg/m^3	690	690	678	680	690	680	713	710	772	710	18000
8	SO_2	mg/m^3	0,086	0,085	0,075	0,074	0,081	0,081	0,091	0,090	0,064	0,078	10
9	NO_2	mg/m^3	0,088	0,069	0,080	0,072	0,079	0,079	0,068	0,075	0,065	0,084	10
10	NH_3	mg/m^3	0,035	0,022	0,038	0,029	0,034	0,035	0,035	0,031	0,032	0,032	25
11	Metyl ethyl keton	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
12	CO	mg/m^3	5,94	7,97	5,22	5,69	6,65	5,50	5,12	5,10	4,72	7,97	40
13	Toluen	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
14	TSP	mg/m^3	0,341	0,197	0,300	0,295	0,280	0,255	0,362	0,238	0,332	0,228	8
15	Aceton	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Bảng 24. Tổng hợp kết quả quan trắc không khí làm việc xưởng AB2 – Lô K

STT	Thông số	Đơn vị	KK6		KK7		KK8		KK9		KK10		QCVN 03:2019/BYT
			8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	8/2022	5/2023	
1	Nhiệt độ	^oC	30,3	30,5	28,8	30,2	29,2	30,5	29,3	30,2	27,3	29,5	18 - 32
2	Độ ẩm	%	62	77,9	62	80,9	61	82,2	62	79,5	62	72,3	40 – 80
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,4	0,5	0,6	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2 – 1,5
4	Tiếng ồn	dBA	64,2	82,5	73,4	76,9	79,5	80,5	71,6	80,3	75,5	73,5	85
5	Ánh sáng	Lux	1482	420	640	540	478	520	985	630	1052	720	≥ 100
6	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,0011	0,0065	0,0014	0,0068	0,0015	0,0071	0,0043	0,0048	0,0041	0,0052	4
7	CO_2	mg/m^3	811	720	692	730	762	640	872	670	747	670	18000
8	SO_2	mg/m^3	0,072	0,064	0,074	0,071	0,073	0,074	0,074	0,073	0,075	0,073	10
9	NO_2	mg/m^3	0,081	0,079	0,066	0,063	0,088	0,068	0,081	0,066	0,076	0,062	10

10	NH_3	mg/m^3	0,032	0,034	0,031	0,031	0,040	0,037	0,039	0,034	0,039	0,036	25
11	Metyl ethyl keton	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
12	CO	mg/m^3	5,75	5,93	5,52	4,80	5,12	5,21	6,14	4,90	5,90	5,71	40
13	Toluen	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
14	TSP	mg/m^3	0,291	0,157	0,400	0,177	0,372	0,218	0,261	0,255	0,419	0,245	8
15	Aceton	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Bảng 25. Tổng hợp kết quả quan trắc không khí làm việc xưởng SW – Lô K

STT	Thông số	Đơn vị	KK11		KK12		KK13		KK14		QCVN 03:2019/BYT
			8/2023	5/2023	8/2022	3/2023	5/2022	3/2023	8/2022	5/2023	
1	Nhiệt độ	^oC	31,5	31,5	30,3	30,3	30,6	31	27,5	31,6	18 - 32
2	Độ ẩm	%	62	73,5	62,5	74,5	62,8	76,6	63,8	75	40 – 80
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2 – 1,5
4	Tiếng ồn	dBA	80,5	82,5	75,8	78,7	71,5	79,2	71,2	73,5	85
5	Ánh sáng	Lux	498	550	2321	620	998	650	311	420	≥ 100
6	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,0139	0,0039	0,0033	0,0061	0,0035	0,0065	0,0031	0,0038	4
7	CO_2	mg/m^3	869	720	705	690	735	690	628	660	18000
8	SO_2	mg/m^3	0,076	0,076	0,074	0,075	0,065	0,074	0,068	0,069	10
9	NO_2	mg/m^3	0,089	0,068	0,070	0,067	0,072	0,075	0,079	0,079	10
10	NH_3	mg/m^3	0,033	0,037	0,032	0,034	0,032	0,035	0,019	0,032	25
11	Metyl ethyl keton	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
12	CO	mg/m^3	4,95	5,54	5,24	5,42	4,93	5,22	KPH	5,64	40
13	Toluen	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
14	TSP	mg/m^3	0,505	0,229	0,493	0,198	0,444	0,266	0,439	0,284	8
15	Aceton	mg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Để đảm bảo có thể đánh giá được tốt nhất hiệu quả xử lý của các công trính xử lý chất thải của nhà máy, Công ty dự kiến tiến hành kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 26. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

TT	Công trình xử lý chất thải	Số lượng công trình	Thời gian và công suất dự kiến khi bắt đầu giai đoạn VHTN	Thời gian và công suất dự kiến đạt được khi kết thúc VHTN
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Lô M công suất 120m^3/ngđ	1	- Thời gian: Ngay sau khi có giấy phép môi trường - Tổng công suất: 272m^3/ngđ	- Thời gian: VHTN trong 3 tháng - Tổng công suất: 272m^3/ngđ
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Lô K công suất 152m^3/ngđ	1		
3	Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuyền Đúc	6	- Thời gian: Ngay sau khi có giấy phép môi trường - Tổng công suất: Q = 120.000m^3/h	- Thời gian: VHTN trong 3 tháng - Tổng công suất: Q = 120.000m^3/h
4	Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuyền PU	10	- Thời gian: Ngay sau khi có giấy phép môi trường - Tổng công suất: Q = 80.000m^3/h	- Thời gian: VHTN trong 3 tháng - Tổng công suất: Q = 80.000m^3/h

TT	Công trình xử lý chất thải	Số lượng công trình	Thời gian và công suất dự kiến khi bắt đầu giai đoạn VHTN	Thời gian và công suất dự kiến đạt được khi kết thúc VHTN
5	Hệ thống xử lý khí thải kho hóa chất	1	- Thời gian: Ngay sau khi có giấy phép môi trường - Tổng công suất Q = 4.000m^3/h	- Thời gian: VHTN trong 3 tháng - Tổng công suất Q = 4.000m^3/h

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Để thực hiện công tác quan trắc chất thải phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải, Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng dự kiến phối hợp với đơn vị, cơ quan chuyên môn để khảo sát, lấy mẫu, đo đạc phân tích các mẫu môi trường để đánh giá hiệu quả xử lý của từng công trình xử lý chất thải, cụ thể như sau:

+ Đơn vị tư vấn và lấy mẫu, phân tích môi trường

Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng

- Địa chỉ: Tòa nhà số 39, Galaxy 4, phố Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Đại diện: Ông Đỗ Trung Đức Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS số 185 theo Quyết định số 1217/QĐ-BTNMT ngày 01/6/2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Và các đơn vị khác có chức năng được cấp phép hành nghề theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chi tiết kế hoạch lấy mẫu vận hành thử nghiệm

Kế hoạch và vị trí lấy mẫu giai đoạn vận hành thử nghiệm của các hệ thống xử lý nước thải được mô tả tại sơ đồ sau:

Vị trí lấy mẫu tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Bảng 27. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn điều chỉnh

STT	Vị trí lấy mẫu nước thải	Các thông số	Tần suất quan trắc	Kiểu lấy mẫu	Số lượng mẫu *(mỗi đợt)*	Quy chuẩn so sánh
I. Hệ thống xử lý nước thải tại lô M công suất 120m^3/ngđ						
1	Nước thải đầu vào	pH, BOD5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Giai đoạn điều chỉnh 75 ngày, 15 ngày lấy mẫu 1 đợt. Tổng 5 đợt	Lấy mẫu tổ hợp	01 mẫu	Tiêu chuẩn của KCN Nhật Bản Hải Phòng
2	Nước thải đầu ra				01 mẫu	
II. Hệ thống xử lý nước thải tại lô K công suất 152m^3/ngđ						
1	Nước thải đầu vào	pH, BOD5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Giai đoạn điều chỉnh 75 ngày, 15 ngày lấy mẫu 1 đợt. Tổng 5 đợt	Lấy mẫu tổ hợp	01 mẫu	Tiêu chuẩn của KCN Nhật Bản Hải Phòng
2	Nước thải đầu ra				01 mẫu	
III. Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuyền Đúc						
1	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 01	Bụi tổng, CO, SO_2, NO_x, Lưu lượng	Giai đoạn điều chỉnh 75 ngày, 15 ngày lấy mẫu 1 đợt. Tổng 5 đợt	Lấy mẫu tổ hợp	01 mẫu	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 02				01 mẫu	
3	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 03				01 mẫu	
4	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 04				01 mẫu	
5	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 05				01 mẫu	

STT	Vị trí lấy mẫu nước thải	Các thông số	Tần suất quan trắc	Kiểu lấy mẫu	Số lượng mẫu *(mỗi đợt)*	Quy chuẩn so sánh
6	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 06				01 mẫu	
IV. Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuyền PU						
1	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 01 và số 02	Lưu lượng, Metyl Etyl Keton, Toluen, Axeton	Giai đoạn điều chỉnh 75 ngày, 15 ngày lấy mẫu 1 đợt. Tổng 5 đợt	Lấy mẫu tổ hợp	01 mẫu	QCVN 20:2009/BTNMT
2	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 03 và số 04				01 mẫu	
3	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 05 và số 06				01 mẫu	
4	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 07 và số 08				01 mẫu	
5	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 09 và số 10				01 mẫu	
6	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 11 và số 12				01 mẫu	
7	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 13 và số 14				01 mẫu	
8	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 15 và số 16				01 mẫu	
9	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 17 và số 18				01 mẫu	
10	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 19 và số 20				01 mẫu	
11	Hệ thống xử lý khí thải kho hóa chất				01 mẫu	

Bảng 28. Kế hoạch quan trắc trong thời gian vận hành ổn định (3 ngày liên tiếp)

STT	Vị trí lấy mẫu nước thải	Các thông số	Tần suất quan trắc	Kiểu lấy mẫu	Số lượng mẫu *(mỗi đợt)*	Quy chuẩn so sánh
I. Hệ thống xử lý nước thải tại lô M công suất 120m^3/ngđ						
1	Nước thải đầu vào	pH, BOD_5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu trong 3 ngày liên tục, sau ngày 75 của giai đoạn điều chỉnh	Lấy mẫu đơn	01 mẫu	Tiêu chuẩn của KCN Nhật Bản Hải Phòng
2	Nước thải đầu ra				01 mẫu	
II. Hệ thống xử lý nước thải tại lô K công suất 152m^3/ngđ						
1	Nước thải đầu vào	pH, BOD_5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu trong 3 ngày liên tục, sau ngày 75 của giai đoạn điều chỉnh	Lấy mẫu đơn	01 mẫu	Tiêu chuẩn của KCN Nhật Bản Hải Phòng
2	Nước thải đầu ra				01 mẫu	
III. Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuyền Đúc						
1	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 01	Bụi tổng, CO, SO_2, NO_x, Lưu lượng	Lấy mẫu trong 3 ngày liên tục, sau ngày 75 của giai đoạn điều chỉnh	Lấy mẫu đơn	01 mẫu	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 02				01 mẫu	
3	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 03				01 mẫu	
4	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 04				01 mẫu	
5	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 05				01 mẫu	

STT	Vị trí lấy mẫu nước thải	Các thông số	Tần suất quan trắc	Kiểu lấy mẫu	Số lượng mẫu *(mỗi đợt)*	Quy chuẩn so sánh
6	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền Đúc số 06				01 mẫu	
IV. Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuyền PU						
1	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 01 và số 02	Lưu lượng, Metyl Etyl Keton, Toluen, Axeton	Lấy mẫu trong 3 ngày liên tục, sau ngày 75 của giai đoạn điều chỉnh	Lấy mẫu đơn	01 mẫu	QCVN 20:2009/BTNMT
2	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 03 và số 04				01 mẫu	
3	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 05 và số 06				01 mẫu	
4	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 07 và số 08				01 mẫu	
5	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 09 và số 10				01 mẫu	
6	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 11 và số 12				01 mẫu	
7	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 13 và số 14				01 mẫu	
8	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 15 và số 16				01 mẫu	
9	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 17 và số 18				01 mẫu	
10	Khí thải đầu ra sau HTXL khí thải chuyền PU số 19 và số 20				01 mẫu	
11	Hệ thống xử lý khí thải phòng pha trộn hóa chất				01 mẫu	

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Theo điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; Theo điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 5, điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ và không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

Tuy nhiên, để giám sát chất lượng nước thải đạt quy chuẩn quy định của Khu công nghiệp, Công ty đề xuất giám sát chất lượng môi trường nước thải như sau:

- Vị trí giám sát:

+ 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 120m^3/ngđ tại Lô M

+ 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 152m^3/ngđ tại Lô K

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn của KCN Nhật Bản – Hải Phòng

b. Giám sát khí thải

Để giám sát chất lượng khí thải đạt quy chuẩn theo quy định của nhà nước, Công ty đề xuất giám sát chất lượng môi trường khí thải như sau:

Bảng 29. Kế hoạch quan trắc khí thải định kỳ

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc định kỳ/tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 – Dây chuyền đúc**				
01	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	QCVN 19:2009/BTNMT	3 tháng/lần
02	CO	mg/Nm^3	800		
03	SO_2	mg/Nm^3	400		
04	NO_x	mg/Nm^3	680		
05	Lưu lượng	m^3/h	-		

II	**Dòng khí thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 – Dây chuyền PU**				
01	Lưu lượng	m^3/h	-	QCVN 20:2009/ BTNMT	3 tháng/lần
02	Metyl Etyl Keton	mg/Nm^3	-		
03	Toluen	mg/Nm^3	750		
04	Axeton	mg/Nm^3	-		
III	**Dòng khí thải số 17 – Phòng pha hóa chất**				
01	Lưu lượng	m^3/h	-	QCVN 20:2009/ BTNMT	3 tháng/lần
02	Metyl Etyl Keton	mg/Nm^3	-		
03	Toluen	mg/Nm^3	750		
04	Axeton	mg/Nm^3	-		

c. *Giám sát chất thải rắn*

- Đảm bảo toàn bộ công tác vệ sinh môi trường cho toàn khu vực nhà máy, kiểm tra, giám sát việc thu gom, tập trung chất thải rắn hàng ngày. Báo cáo công tác giám sát CTR trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

d. Giám sát chất thải nguy hại

- CTNH được phân loại trước khi lưu giữ trong khu chứa CTNH riêng biệt đảm bảo theo quy định.

- Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ về khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Nhà máy tại Lô M và K của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

- Công ty cử 02 nhân viên chuyên trách để theo dõi hoạt động của HTXLNT, đồng thời nghiêm túc thực hiện việc quan trắc chất lượng nước thải theo đúng Luật bảo vệ môi trường và Luật tài nguyên nước và các văn bản khác có liên quan để phát hiện và xử lý kịp thời những sự cố về môi trường.

Bảng 30. Bảng dự trù kinh phí cho hoạt động môi trường

TT	Nội dung	Kinh phí (đồng)	Thời gian
1	Bổ sung hóa chất khử trùng	180.000.000	1 năm
2	Hút bùn thải	20.000.000	6 tháng/lần
3	Bảo trì hệ thống xử lý	30.000.000	6 tháng/lần
5	Quan trắc khí thải định kỳ	25.000.000	3 tháng/lần

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Các quyết định, kết luận kiểm tra, thanh tra của cơ quan thẩm quyền trong 02 năm gần đây của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng được thể hiện dưới đây:

Theo Biên bản làm việc ngày 14/07/2022 của Phòng Cảnh sát Môi trường – CATP Hải Phòng, trường tiến hành làm việc về công tác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng. Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và không để chất thải nguy hại tại khu vực cửa bộ phận Đúc.

CHƯƠNG VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết

Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng cam kết tuân thủ các quy định chung về BVMT có liên quan đến dự án, bao gồm:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Cam kết thực hiện các biện pháp BVMT, vận hành các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo đạt các quy chuẩn hiện hành, không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định...

- Cam kết áp dụng các biện pháp phòng chống sự cố và giảm thiểu ô nhiễm như đã trình bày trong đề án, đồng thời tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường.

2. Kiến nghị

Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng kính đề nghị Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng xem xét phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

3. Hợp đồng thuê đất

4. Cam kết bảo vệ môi trường Lô M, Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Lô K

5. Sổ đăng ký chủ nguồn thải

6. Hợp đồng xử lý chất thải công nghiệp

Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại

Hợp đồng mua bán phế liệu

7. Giấy chứng nhận kiểm duyệt về PCCC

8. Biên bản kiểm tra của Cảnh sát môi trường 2022

9. Phụ lục kết quả quan trắc định kỳ

10. Phụ lục bản vẽ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0200600678

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 09 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 23 tháng 02 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOYODA GOSEI HAIPHONG CO., LTD.,

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô M&K, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: *0225.3743028* Fax: *0225.3743029*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 1.202.884.500.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn hai trăm lẻ hai tỷ tám trăm tám mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng

(Giá trị tương đương 67.500.000 đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TOYODA GOSEI CO., LTD		Nagahata, Haruhi, Kiyosu, Aichi, 452-8564, Nhật Bản	1.142.740.275.000	95,000	1899-01-045235	
2	TOYOTA TSUSHO CORPORATION		9-8, Meieki 4-Chom, Nakamura-ku, Nagoya, Nhật Bản	60.144.225.000	5,000	1899-01-031731	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MASAMI SUZUKI Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *08/10/1965* Dân tộc: Quốc tịch: *Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TS1967055*

Ngày cấp: *25/10/2018* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Nhật Bản*

Địa chỉ thường trú: *Aichiken Aisai, Suecho, Shoyashiki 42-11, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Làng Quốc tế Hương Dương, Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

KT. **TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Tâm

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9805336148

Chứng nhận đăng ký lại : Ngày 27 tháng 6 năm 2008
Chứng nhận thay đổi lần thứ 05 : Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thay đổi tên gọi Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng thành Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 9805336148 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 27/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 26/08/2016;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng nộp ngày 24/02/2023,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ; Giấy chứng nhận đầu tư số 9805336148 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 27/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 26/08/2016;

Được đăng ký điều chỉnh người đại diện theo pháp luật nhà đầu tư và địa điểm thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

(1) Toyoda Gosei Co., Ltd., Giấy phép thành lập số: 1899-01-045235 cấp ngày 15/6/1949 tại Nagoya, Nhật Bản.

Địa chỉ trụ sở chính: 1, Nagahata, Haruhi, Kiyosu, Aichi, 452-8564, Japan.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: Toru Koyama Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch

Sinh ngày: 01/12/1959 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TR8385992

Ngày cấp: 26/05/2017 Nơi cấp: Nhật Bản

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 1 Nagahata, Haruhi, Kiyosu, Aichi, 452-8564, Japan

Điện thoại +81 52 400 1055; email: tghisho@mlist.toyoda-gosei.co.jp.

(2) Toyota Tsusho Corporation, Giấy phép thành lập số: 1899-01-031731 cấp ngày 01/7/1948 tại Nagoya, Nhật Bản.

Địa chỉ trụ sở chính: 9-8, Meieki 4-Chom, Nakamura-ku, Nagoya, Japan.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: Ichiro Kashitani Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch

Sinh ngày: 25/04/1959 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TS3633227

Ngày cấp: 06/06/2019 Nơi cấp: Nhật Bản

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 9-8, Meieki 4-Chom, Nakamura-ku, Nagoya, Japan

Điện thoại +81 52 584 5000; email: hisho@pp.toyota-tsusho.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200600678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23/02/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT PHỤ TÙNG Ô TÔ

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất để xuất khẩu toàn bộ (100%) sản phẩm phụ tùng và linh kiện ô tô, sản phẩm chính là các loại linh kiện túi khí và túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ô tô, các loại tay lái ô tô bọc da và nhựa polyurethane.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án (cho năm sản xuất ổn định):

- Các loại linh kiện túi khí và túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ô tô: 25.000.000 chiếc/năm;
- Các loại tay lái ô tô bọc da: 3.000.000 chiếc/năm;
- Các loại tay lái ô tô bọc nhựa polyurethane: 450.000 chiếc/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất M&K, khu công nghiệp Nhật Bản-Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 135.355 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.150.000.000.000 (ba nghìn, một trăm năm mươi tỷ) đồng, tương đương 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 1.125.000.000.000 (một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ) đồng, tương đương 50.000.000 (năm mươi triệu) đô la Mỹ bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 35,71% tổng vốn đầu tư, đã được các nhà đầu tư góp đủ tính đến năm 2007 với chi tiết góp vốn như sau:

STT	Thành viên	Vốn góp (USD)	Tỷ lệ góp (%)	Hình thức góp
1	Toyoda Gosei Co., Ltd.	47.500.000	95	Tiền mặt
2	Toyota Tsusho Corporation	2.500.000	5	Tiền mặt

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng cấp Giấy phép đầu tư số 44/GP-KCN-HP ngày 09 tháng 9 năm 2004 đến ngày 23/12/2044.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự án đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2005 và hiện đang sản xuất kinh doanh.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

+ Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Các văn bản khác có liên quan

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Được áp dụng ưu đãi đối với hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

+ Các pháp luật có liên quan

- Điều kiện hưởng ưu đãi:

+ Dự án sản xuất chuyên để xuất khẩu sản phẩm;

+ Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng khi thực hiện dự án:

1. Chấp hành quy định của Luật Đầu tư, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Chỉ được áp dụng loại hình doanh nghiệp chế xuất nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 26. Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; Điều 28a, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan về doanh nghiệp chế xuất;

3. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quy định về nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư số 98053361 48 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 27/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26/08/2016.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 bản cấp cho Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

Lê Trung Kiên

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT
CỦA CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "NHIZ"), là một doanh nghiệp Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP do ủy ban Hợp tác và Đầu tư của Việt Nam (nay gọi là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 23/12/1994, được sửa đổi vào từng thời gian, Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "Doanh nghiệp"), là một doanh nghiệp Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép đầu tư số 44/GP KCN-HP do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải phòng cấp ngày 09/9/2004, lập và ký hợp đồng này ("Hợp đồng Thuê lại") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1A (Định nghĩa)

1. "Tiện ích Chung" được hiểu là đường, cầu, thiết bị phát điện, trạm biến áp và thiết bị chuyển tải điện, đường ống dẫn nước và các thiết bị cấp nước khác, tiện ích thoát nước bao gồm tiện ích xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa, thiết bị thông tin liên lạc, các trụ nước cứu hoả, đèn đường, tường rào và các công trình cơ sở hạ tầng khác nằm trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng và diện tích cây xanh,v.v.. được các doanh nghiệp đầu tư trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng sử dụng chung, như được quy định tại Chương 1, Phần 1 của Sổ tay Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích Chung của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng.

2. "Ngày Bàn giao" được hiểu là ngày mà Lô Đất được bàn giao bởi NHIZ cho Doanh nghiệp như quy định tại Điều 6 của Hợp đồng Thuê lại.

3. "HIPZA" là Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng là cơ quan chuyên trách về quản lý khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 240/Tg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/4/1995.

4. "Khu Công nghiệp" hoặc "KCN" được hiểu là Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng có địa chỉ tại Km 13, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. "Giấy phép Đầu tư" được hiểu là giấy phép đầu tư được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài cho mục đích sử dụng được quy định ở Điều 2.

6. "Lô Đất" được hiểu là các lô đất ký hiệu M-2/3/4/5/6/7/8 với tổng diện tích khoảng 54.000 m^2 (năm mươi bốn ngàn mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng thể hiện ở Bản đồ đất tại Phụ lục 1.

7. "Tiền Thuê Đất" có cùng định nghĩa như quy định tại Điều 3.

8. "Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất" là giấy chứng nhận được cấp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho Doanh nghiệp để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Doanh nghiệp liên quan tới Lô Đất.

9. "Sổ tay Vận hành" là Sổ tay về Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích Chung trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng do NHIZ ban hành và được đính kèm với Hợp đồng Thuê lại tại Phụ lục 2.

10. "Bên" và "các Bên" được hiểu là một bên gồm Doanh nghiệp hoặc NHIZ và cả hai bên Doanh nghiệp và NHIZ.

11. "Quyền Sử dụng Lô Đất" được hiểu là các quyền sử dụng Lô Đất của Doanh nghiệp theo phương thức thuê lại từ NHIZ theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng Thuê lại này và các quy định trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

12. "Thuê lại" được hiểu là việc thuê lại Lô Đất mô tả tại Điều 1.

13. "Thời hạn" được hiểu là khoảng thời gian Thuê lại được xác định tại Điều 1.

14. "Đô la Mỹ" hoặc "US$" là đồng tiền hợp pháp của Liên bang Mỹ.

15. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16. "Đồng Việt Nam" là đồng tiền hợp pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 1 (Mô tả việc Thuê lại)

Doanh nghiệp dưới đây thuê lại của NHIZ Lô Đất với diện tích khoảng 54.000 m^2 trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng tại Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam với thời hạn từ ngày 18/10/2004 đến ngày 23/12/2044. Trong trường hợp diện tích này khác với diện tích trên thực tế, thì NHIZ và Doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm Tiền Thuê Đất do việc tăng hay giảm diện tích thực của Lô Đất.

Điều 2 (Mục đích sử dụng)

Doanh nghiệp không được sử dụng Lô Đất ngoài mục đích nêu trong Giấy phép Đầu tư do HEPZA cấp, trừ phi để sử dụng vào một hay nhiều mục đích khác đã được NHIZ và cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Việt Nam đồng ý bằng văn bản trước khi sử dụng vào các mục đích đó.

Điều 3 (Tiền Thuê Đất)

Tiền Thuê Đất trả cho Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ là:

30 Đô la Mỹ x 54.000 m^2 = 1.620.000 Đô la Mỹ (chưa bao gồm thuế).

Điều 4 (Phương thức thanh toán)

Việc thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được thực hiện như sau:

1. 10% tổng số Tiền Thuê Đất (162.000 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng Thuê lại.

2. 90% tổng số Tiền Thuê Đất còn lại (1.458.000 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền của Thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Xây dựng của Nhà máy Doanh nghiệp.

Điều 5 (Loại tiền thanh toán)

Loại tiền dùng để thực hiện tất cả các nghĩa vụ tiền bạc phát sinh từ Hợp đồng Thuê lại này sẽ là Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam. Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, các khoản đó sẽ được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 6 (Bàn giao Lô Đất)

1. NHIZ sẽ bàn giao Lô Đất cho Doanh nghiệp sau khi Doanh nghiệp hoàn tất thanh toán phần Tiền Thuê Đất nêu tại Điều 4 và thông báo cho NHIZ thời gian xây dựng. Khi bàn giao, NHIZ và Doanh nghiệp sẽ trao đổi cho nhau giấy chứng nhận bàn giao (từ NHIZ) và giấy chứng nhận tiếp nhận (từ Doanh nghiệp).

2. Trách nhiệm quản lý Lô Đất sẽ được NHIZ chuyển giao cho Doanh nghiệp kể từ Ngày Bàn giao Lô Đất mô tả ở đoạn trên. Doanh nghiệp sẽ quản lý Lô Đất theo trách nhiệm và bằng chi phí của Doanh nghiệp.

Điều 7 (Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng Đất)

NHIZ và Doanh nghiệp sẽ bắt đầu tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất sau khi Doanh nghiệp thanh toán đầy đủ Tiền Thuê Đất được mô tả tại Điều 4. Mọi chi phí phát sinh từ việc tiến hành thủ tục đăng ký này sẽ do Doanh nghiệp chịu.

Điều 8 (Thời điểm thủ đắc Quyền Sử dụng Lô Đất)

Doanh nghiệp sẽ nhận được Quyền Sử dụng Lô Đất vào thời điểm Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất được cấp cho Doanh nghiệp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9 (Bảo đảm của NHIZ)

NHIZ bảo đảm những vấn đề sau có lợi cho Doanh nghiệp:

(1) NHIZ giữ quyền sử dụng đất đối với toàn bộ Khu Công nghiệp theo Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất số 308467 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/7/1999.

(2) NHIZ có đầy đủ năng lực pháp luật để ký kết và thực hiện Hợp đồng Thuê lại.

(3) Ngoài các hạn chế do Luật pháp Việt Nam quy định, ràng buộc việc thực hiện quyền sử dụng đất, Lô Đất hoàn toàn không bị cầm giữ bởi bất cứ một hình thức nào như thế chấp, thế chấp có điều kiện, cầm cố, cho thuê, cho thuê lại, tịch biên hay tịch biên tạm thời, chiếm giữ, v.v. không phân biệt tên hay loại hình nào.

(4) Không có tranh chấp hoặc khiếu kiện nào đang tồn tại hoặc đe dọa xảy ra về Lô Đất.

(5) Không có vi phạm nào về luật môi trường và không có mệnh lệnh pháp lý hoặc hành chính nào về môi trường bởi các cơ quan chức năng của Nhà nước, Thành phố hoặc địa phương liên quan đến Lô Đất.

Điều 10 (Bảo đảm của Doanh nghiệp)

Doanh nghiệp bảo đảm vấn đề sau có lợi cho NHIZ rằng căn cứ theo Giấy phép Đầu tư, Doanh nghiệp được cấp Quyền Sử dụng Lô Đất và thực hiện trong Khu Công nghiệp các mục đích sản xuất kinh doanh được mô tả trong Giấy phép Đầu tư.

Điều 11 (Chuyển giao Quyền Sử dụng Lô Đất và/hoặc cho thuê lại Lô Đất)

Doanh nghiệp có thể, tuỳ thuộc vào các qui định của luật pháp Việt Nam và sau khi có được mọi sự chuẩn thuận cần thiết của NHIZ và chính phủ, chuyển giao Quyền Sử dụng Lô Đất hay cho bên thứ ba thuê lại Lô Đất. Bất kỳ sự chuyển giao hay cho thuê lại nào đều không có hiệu lực khi chưa có chấp thuận của NHIZ.

Điều 12 (Các vấn đề được tuân thủ và xác nhận)

1. Các Bên ở đây xác nhận với nhau rằng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng Thuê lại này và việc sử dụng, quản lý và vận hành Lô Đất, các bên sẽ tuân thủ luật pháp Việt Nam, các quy định nêu trong Sổ tay Vận hành.

2. Bất kỳ bên nào vi phạm Hợp đồng Thuê lại này hay luật pháp Việt Nam phải chịu trách nhiệm bồi thường đầy đủ và kịp thời mọi tổn thất trực tiếp gây ra cho bên kia. Trong trường hợp việc vi phạm đó do nhiều bên gây ra thì các bên phải tự chịu trách nhiệm về phần vi phạm của mình.

3. Việc quản lý các Tiện ích Chung sẽ do NHIZ thực hiện theo luật pháp Việt Nam và Sổ tay Vận hành.

4. Các quyền và nghĩa vụ giữa NHIZ và Doanh nghiệp liên quan đến việc sử dụng và quản lý các Tiện ích Chung, bao gồm việc cung cấp điện, cung cấp nước và xử lý nước thải, sẽ được quy định trong Sổ tay Vận hành.

5. NHIZ và Doanh nghiệp khẳng định rằng Sổ tay Vận hành cấu thành một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng Thuê lại này và cùng ràng buộc trách nhiệm các bên như các điều khoản quy định trong Hợp đồng Thuê lại.

Điều 13 (Doanh nghiệp duy trì việc mua bảo hiểm)

1. Doanh nghiệp sẽ mua và duy trì đơn bảo hiểm hỏa hoạn đối với bất cứ tài sản nào của Doanh nghiệp (với việc khiếu nại đòi bồi thường của công ty bảo hiểm được từ bỏ đối với NHIZ và các bên do NHIZ ủy thác làm các dịch vụ về vận hành, giám sát, bảo dưỡng và sửa chữa các Tiện ích Chung). Trong trường hợp Doanh nghiệp bị thiệt hại do hỏa hoạn, Doanh nghiệp sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm đó.

Trong trường hợp NHIZ bị thiệt hại do hỏa hoạn, NHIZ sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm do NHIZ mua.

2. Doanh nghiệp đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do Doanh nghiệp duy trì, ngoài bảo hiểm được mua nêu trong Đoạn trên, đối với bất cứ tài sản nào của Doanh nghiệp, phải qui định về việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại của mình đối với NHIZ và bất cứ người nào nêu ở Đoạn trên.

NHIZ đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do NHIZ mua liên quan đến Các Tiện ích Chung và Khu Công nghiệp phải qui định việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường đối với Doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp sẽ giải thích cho công ty bảo hiểm về các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng Thuê lại này trước khi ký đơn mua bảo hiểm của công ty bảo hiểm đó.

Điều 14 (Chấm dứt Hợp đồng Thuê lại)

1. Hợp đồng Thuê lại này có thể chấm dứt như sau:

a. Doanh nghiệp có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng Thuê lại này bằng cách gửi thông báo trước ít nhất một năm bằng văn bản cho NHIZ, hoặc Doanh nghiệp có thể gửi thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng Thuê lại bằng văn bản cho NHIZ trong trường hợp NHIZ vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng Thuê lại hoặc bất kỳ luật, quy định liên quan của Việt Nam mà gây ra khó khăn cho NHIZ trong việc thực hiện Hợp đồng Thuê lại này. Nếu thông báo đã được gửi đi như vậy, Hợp đồng Thuê lại này sẽ chấm dứt vào ngày kết thúc của thời hạn thông báo.

b. NHIZ có thể chấm dứt Hợp đồng Thuê lại này thông qua việc gửi thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng Thuê lại bằng văn bản cho Doanh nghiệp trong trường hợp:

(1) Doanh nghiệp ngưng thanh toán các khoản nợ với NHIZ trong thời gian 12 tháng.

(2) Doanh nghiệp vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng Thuê lại này, Sổ tay Vận hành hoặc bất kỳ luật, quy định nào của Việt Nam, hoặc xảy ra bất cứ một vấn đề nào, mà gây ra khó khan cho Doanh nghiệp trong việc thực hiện Hợp đồng Thuê lại này.

c. Hợp đồng Thuê lại hết Thời hạn.

d. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng Thuê lại.

2. Trong trường hợp Hợp đồng Thuê lại này chấm dứt theo Đoạn 1 của Điều này, Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ mặc nhiên và đồng thời phải trả lại cho NHIZ vào thời điểm chấm dứt đó và không một phần nào của Tiền Thuê Đất đã thanh toán theo Điều 4 sẽ được trả lại.

3. Khi chấm dứt Hợp đồng Thuê lại này, mọi khoản phải trả và chưa thanh toán sẽ lập tức đáo hạn, NHIZ và Doanh nghiệp sẽ phải lập tức thanh toán các khoản đó cho Bên còn lại cũng như bất kỳ tổn thất nào gây ra cho Bên kia, và các nghĩa vụ khác của Doanh nghiệp còn nợ NHIZ nêu ra ở đây và trong Sổ tay Vận hành.

Điều 15 (Hoàn trả Lô Đất trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng Thuê lại)

1. Trong trường hợp Hợp đồng Thuê lại này chấm dứt theo Điều 14, Doanh nghiệp sẽ tiến hành các thủ tục do NHIZ qui định. Tất cả các chi phí cần thiết để tiến hành các thủ tục đó sẽ do Doanh nghiệp chịu.

2. Trong các trường hợp nêu trong Đoạn 1 trên, Doanh nghiệp sẽ nhanh chóng di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, và trả lại cho NHIZ Lô Đất với đúng tình trạng như tại Ngày Bàn giao Lô Đất theo Điều 6; tuy nhiên, với điều kiện là với sự đồng ý bằng văn bản của NHIZ, bất cứ tài sản nào như vậy cũng có thể để lại trên Lô Đất sau khi bất cứ các quyền hay quyền lợi của Doanh nghiệp và tất cả các bên thứ ba liên quan trong Hợp đồng Thuê lại này đã được từ bỏ. Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ liên quan đến bất cứ tài sản nào để lại trên Lô Đất theo qui định ở câu trên.

3. Trong trường hợp Doanh nghiệp không thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của mình nêu trong Đoạn 2 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển ra khỏi Lô Đất các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất, chi phí cho việc di chuyển đó sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp này, tất cả các quyền hạn, quyền và quyền lợi đối với các tài sản đó sẽ coi như được Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba đưa ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về việc NHIZ khôi phục lại Lô Đất.

Điều 16 (Trả lại Tiền Thuê Đất trong thời hạn Quyền Sử dụng Lô Đất)

Trong trường hợp ngừng hoạt động vì bất cứ lý do nào trong thời hạn Hợp đồng Thuê lại, Doanh nghiệp không thể khiếu nại NHIZ để đòi lại bất cứ phần Tiền Thuê Đất nào tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng Thuê lại.

Điều 17 (Trả lại Quyền Sử dụng Lô Đất khi hết thời hạn)

1. Khi kết thúc thời hạn Hợp đồng Thuê lại, Doanh nghiệp sẽ, vào hoặc trước ngày kết thúc đó, khôi phục lại Lô Đất về đúng tình trạng như tại Ngày Bàn giao theo Điều 6 và bàn giao lại Lô Đất cho NHIZ. Đoạn 2 của Điều 5 sẽ được áp dụng cho việc khôi phục đó với sự thay đổi thích hợp.

2. Trong trường hợp Doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ của mình để khôi phục lại Lô Đất theo Đoạn 1 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, chi phí cho việc này sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp đó, tất cả các quyền sở hữu, quyền và lợi ích đối với các tài sản này sẽ coi như bị Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về các hành động của NHIZ để khôi phục lại Lô Đất.

Điều 18 (Tiền phạt vi phạm)

Nếu Doanh nghiệp chậm trễ trong việc thanh toán bất cứ khoản phải trả nào theo Hợp đồng Thuê lại này, Sổ tay Vận hành hoặc theo các hợp đồng khác có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này, Doanh nghiệp sẽ phải trả cho NHIZ một khoản tiền phạt vi phạm là 14,6% một năm

(hoặc một tỷ lệ cao nhất mà pháp luật Việt Nam cho phép, tuỳ theo tỷ lệ nào thấp hơn), khoản tiền phạt này được tính trên cơ sở khoản tiền nghĩa vụ bị phạt bằng đô la Mỹ và trên cơ sở số ngày vi phạm thực tế trong năm có 365 ngày.

Điều 19 (Chuyển nhượng)

Các bên trong Hợp đồng Thuê lại này sẽ không chuyển nhượng Hợp đồng Thuê lại này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào phát sinh từ Hợp đồng Thuê lại này cho bất cứ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

Điều 20 (Thông báo)

Các thông báo được đưa ra có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này sẽ được gửi bằng hưu điện tới địa chỉ nêu dưới đây, sẽ coi như có hiệu lực vào ngày tiếp theo ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư trong nước), hoặc vào ngày thứ bảy kể từ ngày gửi đi kể cả ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư quốc tế), tùy từng trường hợp:

(1) Thông báo tới NHIZ
Nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

(2) Thông báo tới Doanh nghiệp
Khu đất M, Khu công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

Điều 21 (Cơ quan tài phán)

Bất cứ tranh chấp nào phát sinh từ hay có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này sẽ được chuyển tới toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

Điều 22 (Luật điều chỉnh)

Hợp đồng Thuê lại sẽ được luật pháp của Việt Nam điều chỉnh.

Điều 23 (Toàn bộ thỏa thuận)

Đối với các vấn đề nêu trong đây, Hợp đồng Thuê lại này là thoả thuận duy nhất và toàn bộ giữa các bên và sẽ chấm dứt các thoả thuận trước đó, rõ ràng hay ngụ ý, giữa các bên.

Điều 24 (Sửa đổi)

Các điều khoản nêu trong Hợp đồng Thuê lại này chỉ có thể được sửa đổi trên cơ sở thoả thuận bằng văn bản giữa các bên.

Điều 25 (Ngôn ngữ)

Hợp đồng Thuê lại này sẽ được làm thành 2 bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị ngang nhau. Mỗi bên sẽ giữ một bản gốc.

Điều 26 (Các vấn đề tham khảo ý kiến lẫn nhau)

Các Bên sẽ giải quyết bất cứ vấn đề nào không quy định trong Hợp đồng Thuê lại này hoặc trong các tài liệu khác được soạn thảo có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này thông qua việc tham khảo ý kiến lẫn nhau trên tinh thần thiện chí và bằng cách thức nhằm làm cho Khu Công nghiệp hoạt động thuận lợi.

Hợp đồng Thuê lại này có hiệu lực từ ngày ký.

Ngày 22 tháng 12 năm 2004

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng	**Doanh nghiệp**
Do: _____	Do: _____
Tetsushi Inomae, *Tổng Giám đốc*	Jiro Takano, *Tổng Giám đốc*
Do: _____	
Hoàng Phụng, *Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*	

Phụ lục

Phụ lục 1: Bản đồ đất của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng

Phụ lục 2: Sổ tay Vận hành LA Đất của NHZ.

Phụ lục 3: Các thư của NHZ gửi Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng ngày 10/11/2004 về các hỗ trợ của NHZ liên quan đến Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, và ngày 23/11/2004 về chất lượng LA Đất cùng các tài liệu kèm theo.

PHỤ LỤC 01

Phụ lục giảm diện tích đất để xây dựng nhà máy (2005)

Bản Phụ lục này của Hợp đồng Thuê lại 54,000 m^2 thuộc các lô đất ký hiệu M-2/3/4/5/6/7/8 trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ngày 22/12/2004 (sau đây gọi là "**Hợp đồng Thuê lại**") được lập ngày 26/4/2005 giữa Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ("**NHIZ**") và Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng ("**Doanh nghiệp**") nhằm sửa đổi một số điều khoản của Hợp đồng thuê lại với các điều khoản và điều kiện cụ thể như sau:

Điều 1 Sửa đổi Hợp đồng Thuê lại

Các Bên thống nhất sửa đổi các Điều 1A.6, Điều 1, Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng Thuê lại, cụ thể như sau:

"**Điều 1A (Định nghĩa)**

6. "Lô Đất" được hiểu là các lô đất ký hiệu M-2/3/4/5/6/7/8 với tổng diện tích khoảng 53.968 m^2 (năm mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi tám mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng thể hiện ở Bản đồ đất tại Phụ lục 1."

"**Điều 1 (Mô tả việc Thuê lại)**

Doanh nghiệp dưới đây thuê lại của NHIZ Lô Đất với diện tích khoảng 53.968 m^2 trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng tại Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam với thời hạn từ ngày 18/10/2004 đến ngày 23/12/2044. Trong trường hợp diện tích này khác với diện tích trên thực tế, thì NHIZ và Doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm Tiền Thuê Đất do việc tăng hay giảm diện tích thực của Lô Đất."

"**Điều 3 (Tiền Thuê Đất)**

Tiền Thuê Đất trả cho Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ là:

30 Đô la Mỹ x 53.968 m^2 = 1.619.040 Đô la Mỹ (chưa bao gồm thuế)."

"**Điều 4 (Phương thức thanh toán)**

Việc thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được thực hiện như sau:

1. 10% tổng số Tiền Thuê Đất (161.904 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng Thuê lại.

2. 90% tổng số Tiền Thuê Đất còn lại (1.457.136 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền của Thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Xây dựng của Nhà máy Doanh nghiệp."

Điều 2 Sự tồn tại của các Điều khoản khác

Các Bên nhất trí rằng các điều khoản khác của Hợp đồng Thuê lại không được đề cập tại đây sẽ không thay đổi và giữ nguyên hiệu lực.

Điều 3 Điều khoản chung

3.1. Phụ lục này là một phần không tách rời của Hợp đồng Thuê lại và có hiệu lực kể từ ngày ký.

3.2. Phụ lục này được lập thành hai (02) bộ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Mỗi Bên giữ một bộ để thi hành.

Ngày 26/4/2005

NHIZ

Tetsushi Inomae, *Tổng Giám Đốc*

Hoàng Phụng, *Phó Tổng Giám Đốc thứ nhất*

Doanh nghiệp

Jiro Takano, *Tổng Giám Đốc*

PHỤ LỤC 02

*Căn cứ theo Hợp đồng Thuê lại 32.968 m^2 thuộc các lô đất ký hiệu K-3/4/5/6 trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ngày 08/03/2005 và Phụ lục 01 ngày 26/04/2005 (Sau đây gọi là "**Hợp đồng Thuê lại**").*

*Căn cứ theo Thoả thuận giữ đất ("**Thoả thuận**") ngày 08/03/2005 theo đó Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng giữ trước phần đất còn lại của Lô đất K với diện tích 48.487 m^2 trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ("**KCN**").*

Bản Phụ lục này được lập bởi Công ty phát triển Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ("**NHIZ**") và Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng ("**Doanh nghiệp**") với những điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1

Doanh nghiệp tại Bản Phụ lục này đồng ý thuê lại từ NHIZ phần đất còn lại của Lô đất K với tổng diện tích 48.450,9 m^2 trong KCN ngoài diện tích 32.968 m^2 đã được quy định trong Hợp đồng thuê lại ("Lô Đất") với thời hạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2007 đến ngày 23 tháng 12 năm 2044.

Điều 2

2.1 Tiền Thuê Đất trả cho Quyền sử dụng Lô Đất sẽ là:

40 Đô la Mỹ x 48.450,9 m^2 = 1.938.036 Đô la Mỹ (Chưa bao gồm thuế)

2.2 Doanh nghiệp sẽ thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được quy định tại Điều 2.1 cho NHIZ như sau :

- 50% tổng số Tiền Thuê Đất (969.018 Đô la Mỹ) trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký Bản Phụ lục này.
- 50% tổng số Tiền Thuê Đất còn lại (969.018 Đô la Mỹ) trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký Bản Phụ lục này.

Điều 3

Các Bên nhất trí rằng các điều khoản và điều kiện khác không được đề cập tại đây sẽ tuân theo các quy định của Hợp đồng Thuê lại.

Điều 4

Bản Phụ lục này là một phần không tách rời của Hợp đồng Thuê lại và được lập thành hai (02) bộ bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Mỗi bên giữ một bộ.

SAO Y BẢN CHÍNH
SAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 19 -01- 2017
Số chứng thực: 677 /Quyển số: 01/SCT/BS
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN AN DƯƠNG

Ngày: 1 tháng 2 năm 2007

NHIZ

Doanh nghiệp

Eiichi Yumoto, *Tổng Giám đốc*

Jun Takano, *Tổng Giám đốc*

Hồ Đình Tiến, *Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Khánh Hòa
Đã thu lệ phí chứng thực

NOMURA - HAIPHONG INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT CORPORATION

Management Building, Nomura - Haiphong Industrial Zone
Tan Tien Commune, An Duong Dist., Haiphong City, Vietnam
Website: www.hpnomura.com

Tel : 84.225 - 3743026/27
Fax : 84.225 - 3743613
E-mail : customerservice@hpnomura.com

Nomura–Haiphong Industrial Zone Development Corporation
October 9th, 2019

Phụ lục giảm diện tích thuê do xây trạm điện

AGREEMENT
(Thỏa thuận)

Today, October 9th, 2019, we consist of:
Hôm nay, ngày 09/10/2019, chúng tôi gồm:

Party A: **Nomura-Haiphong Industrial Zone Development Corporation (NHIZ)**
Address: Management Building, Nomura-Haiphong Industrial Zone, Tan Tien commune, An Duong District, Haiphong City, Vietnam.
Representative: Mr. Toshiki Arai Title: President
***Bên A**: Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura Hải Phòng*
Địa chỉ: Tòa nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng, x. Tân Tiến, h. An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Toshiki Arai Chức danh: Tổng Giám đốc

Party B: **Toyoda Gosei Haiphong Co., Ltd.**
Address: Land Plot M&K, Nomura Haiphong Industrial Zone, An Hung commune, An Duong District, Haiphong City, Vietnam.
Representative: Mr. Masatoshi Kontani Title: General Director
***Bên B**: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng*
Địa chỉ: Lô M&K, Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng, x. An Hưng, h. An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Masatoshi Kontani Chức danh: Tổng Giám đốc

Mutually make and enter into this Agreement under the following issues:
Cùng lập và ký Thỏa thuận này theo những vấn đề sau đây:

Article 1. Sub-sublease land area of Party B
Điều 1. Thuê lại phần đất của Bên B

For expansion of EVN power supply network in Nomura-Haiphong Industrial Zone, Party A proposes to sub-sublease a land area of 36.8 m^2 in the Land plot K of Party B for purpose of building a Ring Main Unit for EVN power. Location of the Ring Main Unit as attached Layout. The sub-sublease term shall be from October 9th, 2019 to December 23rd, 2044.
Party B accepts the above proposal of Party A.

Để mở rộng mạng lưới cung cấp điện EVN trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng, Bên A đề xuất thuê lại một phần đất với diện tích 36.8 m^2 trong lô đất K của Bên B để xây một trạm biến áp cung cấp điện EVN. Vị trí trạm biến áp như bản vẽ đính kèm. Thời hạn thuê lại bắt đầu từ ngày 09/10/2019 đến hết ngày 23/12/2044.
Bên B chấp thuận đề xuất của Bên A.

Article 2. Sub-sublease Price
Điều 2. Giá thuê lại
Sub-sublease price of the land area mentioned in Article 1 above is 695,250 VND/m^2
Total amount: 695,250 VND/m^2 x 36.8 m^2 = 25,585,200 VND
Giá thuê lại của phần đất đề cập tại Điều 1 ở trên là 695.250 Việt Nam đồng/m^2

Tổng giá trị: 695.250 Việt Nam đồng/m^2 x 36,8 m^2 = 25.585.200 Việt Nam đồng

Article 3. Payment

Điều 3. Thanh toán

Payment method: bank transfer

Party A will make the payment to Party B within ten (10) working days from the signing date of this Agreement.

Phương thức thanh toán: chuyển khoản

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kí Thỏa thuận này.

Article 4. Effectiveness

Điều 4. Hiệu lực

This Agreement shall come into effect from the signing date.

Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Agreement is made into two (02) originals with equal validity. Each Party keeps one (01) original for implementation.

Thỏa thuận này được lập thành hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ một (01) bản để thi hành.

For and on behalf of Party A

Toshiki Arai, President

Toshiki Arai, Tổng Giám đốc

For and on behalf of Party B

Masatoshi Kontani, General Director

Masatoshi Kontani, Tổng Giám đốc

AGREEMENT
(Thỏa thuận)

PL Quảng 5 xây trạm đến mới Kầu 2

Today, November 21st, 2014, we consist of:
Hôm nay, ngày 21/11/2014, chúng tôi gồm:

Party A: Nomura-Haiphong Industrial Zone Development Corporation (NHIZ)
Address: Management Building, Nomura-Haiphong Industrial Zone, An Duong District, Haiphong City, Vietnam.
Representative: Mr. Takashi Masuno Title: President
***Bên A**: Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura Hải Phòng*
Địa chỉ: Tòa nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng, huyện An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Takashi Masuno Chức danh: Tổng Giám đốc

Party B: Toyoda Gosei Haiphong Co., Ltd.
Address: Land Plot M, Nomura Haiphong Industrial Zone, An Duong District, Haiphong City, Vietnam.
Representative: Mr. Kimitoshi Sato Title: General Director
***Bên B**: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng*
Địa chỉ: Lô M, Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng, huyện An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Kimitoshi Sato Chức danh: Tổng Giám đốc

Mutually make and enter into this Agreement under the following issues:
Cùng lập và ký Thỏa thuận này theo những vấn đề sau đây:

Article 1. Sub-sublease land area of Party B
Điều 1. Thuê lại phần đất của Bên B

For expansion of EVN power supply network in Nomura-Haiphong Industrial Zone, Party A proposes to sub-sublease a land area of 30.05 m^2 in the Land plots M-3, M-4, M-5, M-6 and M-7of Party B for purpose of building a Ring Main Unit for EVN power. Location of the Ring Main Unit as attached Layout. The sub-sublease term shall be from October 23rd, 2014 to December 23rd, 2044.
Party B accepts the above proposal of Party A.

Để mở rộng mạng lưới cung cấp điện EVN trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng, Bên A đề xuất thuê lại một phần đất với diện tích 30,05 m^2 trong các lô đất M-3, M-4, M-5, M-6 và M-7 của Bên B để xây một trạm biến áp cung cấp điện EVN. Vị trí trạm biến áp như bản vẽ đính kèm. Thời hạn thuê lại bắt đầu từ ngày 23/10/2014 đến hết ngày 23/12/2044.
Bên B chấp thuận đề xuất của Bên A.

Article 2. Sub-sublease Price
Điều 2. Giá thuê lại
Sub-sublease price of the land area mentioned in Article 1 above is 637,380 VND/m^2
Total amount: 637,380 VND/m^2 x 30.05 m^2 = 19,153,269 VND

Giá thuê lại của phần đất đề cập tại Điều 1 ở trên là 637.380 Việt Nam đồng/m^2
Tổng giá trị: 637.380 Việt Nam đồng/m^2 x 30,05 m^2 = 19.153.269 Việt Nam đồng

Article 3. Payment
Điều 3. Thanh toán
Payment method: bank transfer
Party A will make the payment to Party B within ten (10) working days from the signing date of this Agreement.

Phương thức thanh toán: chuyển khoản
Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kí Thỏa thuận này.

Article 4. Effectiveness
Điều 4. Hiệu lực

This Agreement shall come into effect from the signing date.
Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Agreement is made into two (02) originals with equal validity. Each Party keeps one (01) original for implementation.
Thỏa thuận này được lập thành hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ một (01) bản để thi hành.

For and on behalf of Party A

Takashi Masuno, President
Takashi Masuno, Tổng Giám đốc

For and on behalf of Party B

Kimitoshi Sato, General Director
Kimitoshi Sato, Tổng Giám đốc

LOCATION OF NEW RMU AT M PLOT

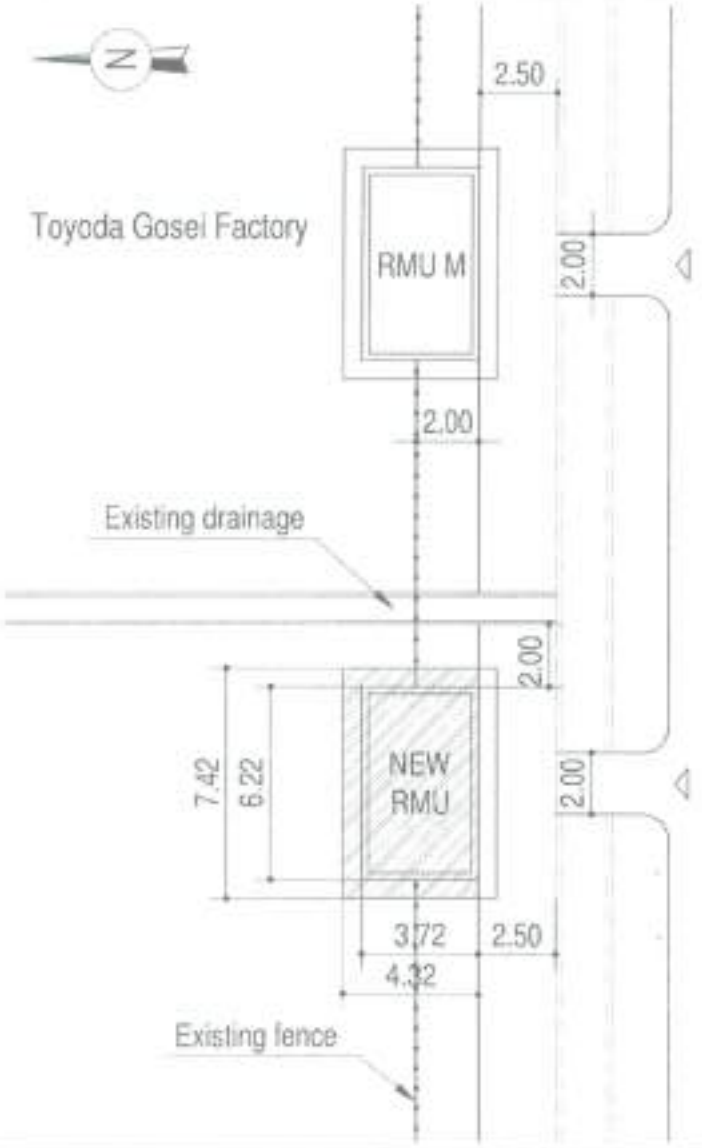

KEYPLAN

NOTES:

DIMENSION IS: METER

LAND AREA OF NEW RMU: 7.42M x 4.32M = 30.05M2

2014年11月 合意書 締結

HĐ Thuê đất SIV (bản dự thảo lần đầu)

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT
CỦA CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "NHIZ"), là một doanh nghiệp Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP do ủy ban Hợp tác và Đầu tư của Việt Nam (nay gọi là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 23/12/1994, được sửa đổi vào từng thời gian, Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "Doanh nghiệp"), là một doanh nghiệp Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép đầu tư số 44/GP-KCN-HP do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải phòng cấp ngày 09/9/2004, lập và ký hợp đồng này ("Hợp đồng Thuê lại") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1A (Định nghĩa)

1. "Tiện ích Chung" được hiểu là đường, cầu, thiết bị phát điện, trạm biến áp và thiết bị chuyển tải điện, đường ống dẫn nước và các thiết bị cấp nước khác, tiện ích thoát nước bao gồm tiện ích xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa, thiết bị thông tin liên lạc, các trụ nước cứu hoả, đèn đường, tường rào và các công trình cơ sở hạ tầng khác nằm trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng và diện tích cây xanh.v.v.. được các doanh nghiệp đầu tư trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng sử dụng chung, như được quy định tại Chương 1, Phần 1 của Sổ tay Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích Chung của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng.

2. "Ngày Bàn giao" được hiểu là ngày mà Lô Đất được bàn giao bởi NHIZ cho Doanh nghiệp như quy định tại Điều 6 của Hợp đồng Thuê lại.

3. "HEPIZA" là Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng là cơ quan chuyên trách về quản lý khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 240/Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/4/1995.

4. "Khu Công nghiệp" hoặc "KCN" được hiểu là Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng có địa chỉ tại Km 13, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. "Giấy phép Đầu tư" được hiểu là giấy phép đầu tư được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài cho mục đích sử dụng được quy định ở Điều 2.

6. "Lô Đất" được hiểu là các lô đất ký hiệu K-3/4/5/6 với tổng diện tích khoảng 33.000 m^2 (ba mươi ba ngàn mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng thể hiện ở Bản đồ đất tại Phụ lục 1.

7. "Tiền Thuê Đất" có cùng định nghĩa như quy định tại Điều 3.

8. "Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất" là giấy chứng nhận được cấp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho Doanh nghiệp để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Doanh nghiệp liên quan tới Lô Đất.

9. "Sổ tay Vận hành" là Sổ tay về Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích Chung trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng do NHIZ ban hành và được đính kèm với Hợp đồng Thuê lại tại Phụ lục 2.

10. "Bên" và "các Bên" được hiểu là một bên gồm Doanh nghiệp hoặc NHIZ và cả hai bên Doanh nghiệp và NHIZ.

11. "Quyền Sử dụng Lô Đất" được hiểu là các quyền sử dụng Lô Đất của Doanh nghiệp theo phương thức thuê lại từ NHIZ theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng Thuê lại này và các quy định trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

12. "Thuê lại" được hiểu là việc thuê lại Lô Đất mô tả tại Điều 1.

13. "Thời hạn" được hiểu là khoảng thời gian Thuê lại được xác định tại Điều 1.

14. "Đô la Mỹ" hoặc "US$" là đồng tiền hợp pháp của Liên bang Mỹ.

15. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16. "Đồng Việt Nam" là đồng tiền hợp pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 1 (Mô tả việc Thuê lại)

Doanh nghiệp dưới đây thuê lại của NHIZ Lô Đất với diện tích khoảng 33.000 m^2 trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng tại Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam với thời hạn từ ngày 8/03/2005 đến ngày 23/12/2044. Trong trường hợp diện tích này khác với diện tích trên thực tế, thì NHIZ và Doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm Tiền Thuê Đất do việc tăng hay giảm diện tích thực của Lô Đất.

Điều 2 (Mục đích sử dụng)

Doanh nghiệp không được sử dụng Lô Đất ngoài mục đích nêu trong Giấy phép Đầu tư do HEPIZA cấp, trừ phi để sử dụng vào một hay nhiều mục đích khác đã được NHIZ và cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Việt Nam đồng ý bằng văn bản trước khi sử dụng vào các mục đích đó.

Điều 3 (Tiền Thuê Đất)

Tiền Thuê Đất trả cho Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ là:

32 Đô la Mỹ/m^2 x 33.000 m^2 = 1.056.000 Đô la Mỹ (chưa bao gồm thuế)

Điều 4 (Phương thức thanh toán)

Việc thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được thực hiện như sau:

1. 10% tổng số Tiền Thuê Đất (105.600 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng Thuê lại.

2. 90% tổng số Tiền Thuê Đất còn lại (950.400 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền của Thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Xây dựng của Nhà máy Doanh nghiệp trên Lô đất.

Điều 5 (Loại tiền thanh toán)

Loại tiền dùng để thực hiện tất cả các nghĩa vụ tiền bạc phát sinh từ Hợp đồng Thuê lại này sẽ là Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam. Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt Nam, các khoản đó sẽ được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 6 (Bàn giao Lô Đất)

1. NHIZ sẽ bàn giao Lô Đất cho Doanh nghiệp sau khi Doanh nghiệp hoàn tất thanh toán phần Tiền Thuê Đất nêu tại Điều 4 và thông báo cho NHIZ thời gian xây dựng. Khi bàn giao, NHIZ và Doanh nghiệp sẽ trao đổi cho nhau giấy chứng nhận bàn giao (từ NHIZ) và giấy chứng nhận tiếp nhận (từ Doanh nghiệp).

2. Trách nhiệm quản lý Lô Đất sẽ được NHIZ chuyển giao cho Doanh nghiệp kể từ Ngày Bàn giao Lô Đất mô tả ở đoạn trên. Doanh nghiệp sẽ quản lý Lô Đất theo trách nhiệm và bằng chi phí của Doanh nghiệp.

Điều 7 (Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng Đất)

NHIZ và Doanh nghiệp sẽ bắt đầu tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất sau khi Doanh nghiệp thanh toán đầy đủ Tiền Thuê Đất được mô tả tại Điều 4. Mọi chi phí phát sinh từ việc tiến hành thủ tục đăng ký này sẽ do Doanh nghiệp chịu.

Điều 8 (Thời điểm thủ đắc Quyền Sử dụng Lô Đất)

Doanh nghiệp sẽ nhận được Quyền Sử dụng Lô Đất vào thời điểm Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất được cấp cho Doanh nghiệp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9 (Bảo đảm của NHIZ)

NHIZ bảo đảm những vấn đề sau có lợi cho Doanh nghiệp:

(1) NHIZ giữ quyền sử dụng đất đối với toàn bộ Khu Công nghiệp theo Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất số 308467 do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/7/1999.

(2) NHIZ có đầy đủ năng lực pháp luật để ký kết và thực hiện Hợp đồng Thuê lại.

(3) Ngoài các hạn chế do Luật pháp Việt Nam quy định, ràng buộc việc thực hiện quyền sử dụng đất, Lô Đất hoàn toàn không bị cầm giữ bởi bất cứ một hình thức nào như thế chấp, thế chấp có điều kiện, cầm cố, cho thuê, cho thuê lại, tịch biên hay tịch biên tạm thời, chiếm giữ, v.v. không phân biệt tên hay loại hình nào.

(4) Không có tranh chấp hoặc khiếu kiện nào đang tồn tại hoặc đe dọa xảy ra về Lô Đất.

(5) Không có vi phạm nào về luật môi trường và không có mệnh lệnh pháp lý hoặc hành chính nào về môi trường bởi các cơ quan chức năng của Nhà nước, Thành phố hoặc địa phương liên quan đến Lô Đất.

Điều 10 (Bảo đảm của Doanh nghiệp)

Doanh nghiệp bảo đảm vấn đề sau có lợi cho NHIZ rằng căn cứ theo Giấy phép Đầu tư, Doanh nghiệp được cấp Quyền Sử dụng Lô Đất và thực hiện trong Khu Công nghiệp các mục đích sản xuất kinh doanh được mô tả trong Giấy phép Đầu tư.

Điều 11 (Chuyển giao Quyền Sử dụng Lô Đất và/hoặc cho thuê lại Lô Đất)

Doanh nghiệp có thể, tuỳ thuộc vào các qui định của luật pháp Việt Nam và sau khi có được mọi sự chuẩn thuận cần thiết của NHIZ và chính phủ, chuyển giao Quyền Sử dụng Lô Đất hay cho bên thứ ba thuê lại Lô Đất. Bất kỳ sự chuyển giao hay cho thuê lại nào đều không có hiệu lực khi chưa có chấp thuận của NHIZ.

Điều 12 (Các vấn đề được tuân thủ và xác nhận)

1. Các Bên ở đây xác nhận với nhau rằng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng Thuê lại này và việc sử dụng, quản lý và vận hành Lô Đất, các bên sẽ tuân thủ luật pháp Việt Nam, các quy định nêu trong Sổ tay Vận hành.

2. Bất kỳ bên nào vi phạm Hợp đồng Thuê lại này hay luật pháp Việt Nam phải chịu trách nhiệm bồi thường đầy đủ và kịp thời mọi tổn thất trực tiếp gây ra cho bên kia. Trong trường hợp việc vi phạm đó do nhiều bên gây ra thì các bên phải tự chịu trách nhiệm về phần vi phạm của mình.

3. Việc quản lý các Tiện ích Chung sẽ do NHIZ thực hiện theo luật pháp Việt Nam và Sổ tay Vận hành.

4. Các quyền và nghĩa vụ giữa NHIZ và Doanh nghiệp liên quan đến việc sử dụng và quản lý các Tiện ích Chung, bao gồm việc cung cấp điện, cung cấp nước và xử lý nước thải, sẽ được quy định trong Sổ tay Vận hành.

5. NHIZ và Doanh nghiệp khẳng định rằng Sổ tay Vận hành cấu thành một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng Thuê lại này và cũng ràng buộc trách nhiệm các bên như các điều khoản quy định trong Hợp đồng Thuê lại.

Điều 13 (Doanh nghiệp duy trì việc mua bảo hiểm)

1. Doanh nghiệp sẽ mua và duy trì đơn bảo hiểm hỏa hoạn đối với bất cứ tài sản nào của Doanh nghiệp (với việc khiếu nại đòi bồi thường của công ty bảo hiểm được từ bỏ đối với NHIZ và các bên do NHIZ ủy thác làm các dịch vụ về vận hành, giám sát, bảo dưỡng và sửa chữa các Tiện ích Chung). Trong trường hợp Doanh nghiệp bị thiệt hại do hỏa hoạn, Doanh nghiệp sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm đó.

Trong trường hợp NHIZ bị thiệt hại do hỏa hoạn, NHIZ sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm do NHIZ mua.

2. Doanh nghiệp đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do Doanh nghiệp duy trì, ngoài bảo hiểm được mua nêu trong Đoạn trên, đối với bất cứ tài sản nào của Doanh nghiệp, phải qui định về việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại của mình đối với NHIZ và bất cứ người nào nêu ở Đoạn trên.

NHIZ đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do NHIZ mua liên quan đến Các Tiện ích Chung và Khu Công nghiệp phải qui định việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường đối với Doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp sẽ giải thích cho công ty bảo hiểm về các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng Thuê lại này trước khi ký đơn mua bảo hiểm của công ty bảo hiểm đó.

Điều 14 (Chấm dứt Hợp đồng Thuê lại)

1. Hợp đồng Thuê lại này có thể chấm dứt như sau:

a. Doanh nghiệp có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng Thuê lại này bằng cách gửi thông báo trước ít nhất một năm bằng văn bản cho NHIZ, hoặc Doanh nghiệp có thể gửi thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng Thuê lại bằng văn bản cho NHIZ trong trường hợp NHIZ vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng Thuê lại hoặc bất kỳ luật, quy định liên quan của Việt Nam mà gây ra khó khăn cho NHIZ trong việc thực hiện Hợp đồng Thuê lại này. Nếu thông báo đã được gửi đi như vậy, Hợp đồng Thuê lại này sẽ chấm dứt vào ngày kết thúc của thời hạn thông báo.

b. NHIZ có thể chấm dứt Hợp đồng Thuê lại này thông qua việc gửi thông báo đơn phương chấm dứt Hợp đồng Thuê lại bằng văn bản cho Doanh nghiệp trong trường hợp:

(1) Doanh nghiệp ngưng thanh toán các khoản nợ với NHIZ trong thời gian 12 tháng.

(2) Doanh nghiệp vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng Thuê lại này, Sổ tay Vận hành hoặc bất kỳ luật, quy định nào của Việt Nam, hoặc xảy ra bất cứ một vấn đề nào, mà gây ra khó khăn cho Doanh nghiệp trong việc thực hiện Hợp đồng Thuê lại này.

c. Hợp đồng Thuê lại hết Thời hạn.

d. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng Thuê lại.

2. Trong trường hợp Hợp đồng Thuê lại này chấm dứt theo Đoạn 1 của Điều này, Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ mặc nhiên và đồng thời phải trả lại cho NHIZ vào thời điểm chấm dứt đó và không một phần nào của Tiền Thuê Đất đã thanh toán theo Điều 4 sẽ được trả lại.

3. Khi chấm dứt Hợp đồng Thuê lại này, mọi khoản phải trả và chưa thanh toán sẽ lập tức đáo hạn, NHIZ và Doanh nghiệp sẽ phải lập tức thanh toán các khoản đó cho Bên còn lại cũng như bất kỳ tổn thất nào gây ra cho Bên kia, và các nghĩa vụ khác của Doanh nghiệp còn nợ NHIZ nêu ra ở đây và trong Sổ tay Vận hành.

Điều 15 (Hoàn trả Lô Đất trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng Thuê lại)

1. Trong trường hợp Hợp đồng Thuê lại này chấm dứt theo Điều 14, Doanh nghiệp sẽ tiến hành các thủ tục do NHIZ qui định. Tất cả các chi phí cần thiết để tiến hành các thủ tục đó sẽ do Doanh nghiệp chịu.

2. Trong các trường hợp nêu trong Đoạn 1 trên, Doanh nghiệp sẽ nhanh chóng di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, và trả lại cho NHIZ Lô Đất với đúng tình trạng như tại Ngày Bàn giao Lô Đất theo Điều 6; tuy nhiên, với điều kiện là với sự đồng ý bằng văn bản của NHIZ, bất cứ tài sản nào như vậy cũng có thể để lại trên Lô Đất sau khi bất cứ các quyền hay quyền lợi của Doanh nghiệp và tất cả các bên thứ ba liên quan trong Hợp đồng Thuê lại này đã được từ bỏ. Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ liên quan đến bất cứ tài sản nào để lại trên Lô Đất theo qui định ở câu trên.

3. Trong trường hợp Doanh nghiệp không thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của mình nêu trong Đoạn 2 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển ra khỏi Lô Đất các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất, chi phí cho việc di chuyển đó sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp này, tất cả các quyền hạn, quyền và quyền lợi đối với các tài sản đó sẽ coi như được Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba đưa ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về việc NHIZ khôi phục lại Lô Đất.

Điều 16 (Trả lại Tiền Thuê Đất trong thời hạn Quyền Sử dụng Lô Đất)

Trong trường hợp ngừng hoạt động vì bất cứ lý do nào trong thời hạn Hợp đồng Thuê lại, Doanh nghiệp không thể khiếu nại NHIZ để đòi lại bất cứ phần Tiền Thuê Đất nào tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng Thuê lại.

Điều 17 (Trả lại Quyền Sử dụng Lô Đất khi hết thời hạn)

1. Khi kết thúc thời hạn Hợp đồng Thuê lại, Doanh nghiệp sẽ, vào hoặc trước ngày kết thúc đó, khôi phục lại Lô Đất về đúng tình trạng như tại Ngày Bàn giao theo Điều 6 và bàn giao lại Lô Đất cho NHIZ. Đoạn 2 của Điều 6 sẽ được áp dụng cho việc khôi phục đó với sự thay đổi thích hợp.

2. Trong trường hợp Doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ của mình để khôi phục lại Lô Đất theo Đoạn 1 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, chi phí cho việc này sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp đó, tất cả các quyền sở hữu, quyền và lợi ích đối với các tài sản này sẽ coi như bị Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về các hành động của NHIZ để khôi phục lại Lô Đất.

Điều 18 (Tiền phạt vi phạm)

Nếu Doanh nghiệp chậm trễ trong việc thanh toán bất cứ khoản phải trả nào theo Hợp đồng Thuê lại này, Sổ tay Vận hành hoặc theo các hợp đồng khác có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này, Doanh nghiệp sẽ phải trả cho NHIZ một khoản tiền phạt vi phạm là 14,6% một năm

(hoặc một tỷ lệ cao nhất mà pháp luật Việt Nam cho phép, tuỳ theo tỷ lệ nào thấp hơn), khoản tiền phạt này được tính trên cơ sở khoản tiền nghĩa vụ bị phạt bằng đô la Mỹ và trên cơ sở số ngày vi phạm thực tế trong năm có 365 ngày.

Điều 19 (Chuyển nhượng)

Các bên trong Hợp đồng Thuê lại này sẽ không chuyển nhượng Hợp đồng Thuê lại này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào phát sinh từ Hợp đồng Thuê lại này cho bất cứ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

Điều 20 (Thông báo)

Các thông báo được đưa ra có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này sẽ được gửi bằng bưu điện tới địa chỉ nêu dưới đây, sẽ coi như có hiệu lực vào ngày tiếp theo ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư trong nước), hoặc vào ngày thứ bảy kể từ ngày gửi đi kể cả ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư quốc tế), tùy từng trường hợp:

(1) Thông báo tới NHIZ
Nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

(2) Thông báo tới Doanh nghiệp
Khu đất K, Khu công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

Điều 21 (Cơ quan tài phán)

Bất cứ tranh chấp nào phát sinh từ hay có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này sẽ được chuyển tới toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

Điều 22 (Luật điều chỉnh)

Hợp đồng Thuê lại sẽ được luật pháp của Việt Nam điều chỉnh.

Điều 23 (Toàn bộ thỏa thuận)

Đối với các vấn đề nêu trong đây, Hợp đồng Thuê lại này là thoả thuận duy nhất và toàn bộ giữa các bên và sẽ chấm dứt các thoả thuận trước đó, rõ ràng hay ngụ ý, giữa các bên.

Điều 24 (Sửa đổi)

Các điều khoản nêu trong Hợp đồng Thuê lại này chỉ có thể được sửa đổi trên cơ sở thoả thuận bằng văn bản giữa các bên.

Điều 25 (Ngôn ngữ)

Hợp đồng Thuê lại này sẽ được làm thành 2 bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị ngang nhau. Mỗi bên sẽ giữ một bản gốc.

Điều 26 (Các vấn đề tham khảo ý kiến lẫn nhau)

Các Bên sẽ giải quyết bất cứ vấn đề nào không quy định trong Hợp đồng Thuê lại này hoặc trong các tài liệu khác được soạn thảo có liên quan đến Hợp đồng Thuê lại này thông qua việc tham khảo ý kiến lẫn nhau trên tinh thần thiện chí và bằng cách thức nhằm làm cho Khu Công nghiệp hoạt động thuận lợi.

Hợp đồng Thuê lại này có hiệu lực từ ngày ký.

Ngày 8 tháng 03 năm 2005

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng

Do: 牛前哲史
Tetsushi Inomae, *Tổng Giám đốc*

Do:
Hoàng Phụng, *Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*

Doanh nghiệp

Do:
Jiro Takano, *Tổng Giám đốc*

Phụ lục:

Phụ lục 1: Bản đồ đất của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng

Phụ lục 2: Sổ tay Vận hành Lô Đất của NHIZ

Phụ lục 3: Các thư của NHIZ gửi Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng ngày 07/01/2005 về các hỗ trợ của NHIZ liên quan đến Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, và ngày 07/01/2005 về chất lượng Lô Đất cùng các tài liệu kèm theo.

Phụ lục giảm diện tích để sử cho xây trạm điện

PHỤ LỤC 01

Bản Phụ lục này của Hợp đồng Thuê lại 33,000 m^2 thuộc các lô đất ký hiệu K-3/4/5/6 trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ngày 8/3/2005 (sau đây gọi là "**Hợp đồng Thuê lại**") được lập ngày 26/4/2005 giữa Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng ("**NHIZ**") và Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng ("**Doanh nghiệp**") nhằm sửa đổi một số điều khoản của Hợp đồng thuê lại với các điều khoản và điều kiện cụ thể như sau:

Điều 1 Sửa đổi Hợp đồng Thuê lại

Các Bên thống nhất sửa đổi các Điều 1A.6, Điều 1, Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng Thuê lại, cụ thể như sau:

"**Điều 1A (Định nghĩa)**

6. "Lô Đất" được hiểu là các lô đất ký hiệu K-3/4/5/6 với tổng diện tích khoảng 32.968 m^2 (Ba mươi hai ngàn chín trăm sáu mươi tám mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng thể hiện ở Bản đồ đất tại Phụ lục 1."

"**Điều 1 (Mô tả việc Thuê lại)**

Doanh nghiệp dưới đây thuê lại của NHIZ Lô Đất với diện tích khoảng 32.968 m^2 trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng tại Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam với thời hạn từ ngày 8/3/2005 đến ngày 23/12/2044. Trong trường hợp diện tích này khác với diện tích trên thực tế, thì NHIZ và Doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm Tiền Thuê Đất do việc tăng hay giảm diện tích thực của Lô Đất."

"**Điều 3 (Tiền Thuê Đất)**

Tiền Thuê Đất trả cho Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ là:

32 Đô la Mỹ x 32.968 m^2 = 1.054.976 Đô la Mỹ (chưa bao gồm thuế)."

"**Điều 4 (Phương thức thanh toán)**

Việc thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được thực hiện như sau:

1. 10% tổng số Tiền Thuê Đất (105.497,6 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng Thuê lại.

2. 90% tổng số Tiền Thuê Đất còn lại (949.487,4 Đô la Mỹ) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền của Thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Xây dựng của Nhà máy Doanh nghiệp."

Điều 2 Sự tồn tại của các Điều khoản khác

Các Bên nhất trí rằng các điều khoản khác của Hợp đồng Thuê lại không được đề cập tại đây sẽ không thay đổi và giữ nguyên hiệu lực.

Điều 3 Điều khoản chung

3.1. Phụ lục này là một phần không tách rời của Hợp đồng Thuê lại và có hiệu lực kể từ ngày ký.

3.2. Phụ lục này được lập thành hai (02) bộ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Mỗi Bên giữ một bộ để thi hành.

Ngày 26/4/2005

NHIZ

Tetsushi Inomae, *Tổng Giám Đốc*

Hoàng Phụng, *Phó Tổng Giám Đốc thứ nhất*

Doanh nghiệp

Jiro Takano, *Tổng Giám Đốc*

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
--------- o0o ---------
Số: 167 /STN&MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------- o0o ----------

Hải Phòng, ngày 22 tháng 11 năm 2004

GIẤY XÁC NHẬN

CAM KẾT THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của: Công ty TNHH TOYODA GOSEI

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng

XÁC NHẬN

Điều 1: Ngày 09 tháng 11 năm 2004, Công ty TNHH TOYODA GOSEI đã trình nộp Hồ sơ cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của Nhà máy TOYODA GOSEI tại Lô M khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng, huyện An Dương, Hải Phòng.

Điều 2: Công ty TNHH TOYODA GOSEI có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Hồ sơ cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt:

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp giảm thiểu tiếng ồn, thu gom và xử lý khí thải, chất thải rắn, nước thải triệt để, đảm bảo đạt TCVN về môi trường; hoàn thành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường trước khi hoạt động sản xuất;
- Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và định kỳ khám sức khoẻ cho người lao động;
- Định kỳ 06 tháng/lần đo đạc các thông số môi trường theo kế hoạch quan trắc đã cam kết, đánh giá chất lượng môi trường trên cơ sở các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng.

Điều 3: Trường hợp thấy có ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép hoặc xảy ra sự cố môi trường phải xử lý ngay và báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng để theo dõi, quản lý.

Điều 4: Khi có thay đổi về công nghệ, tính chất hay quy mô hoạt động phải báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng để tiến hành kiểm tra và cấp lại giấy xác nhận này.

Điều 5: Hồ sơ cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty TNHH TOYODA GOSEI và các yêu cầu nêu tại Điều 2 là cơ sở để kiểm tra việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường của chủ doanh nghiệp.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC
CHU MINH TUẤN

Nơi nhận:
- Chủ dự án
- Lưu VP, P.MT

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3506 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 20 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất tay lái ô tô (3.450.000 chiếc/năm) và túi khí số 2 (12.000.000 chiếc/năm) do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng làm Chủ đầu tư tại Lô K, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, huyện An Dương

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng thẩm định (thành lập tại Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Uỷ ban nhân dân thành phố) họp ngày 15/6/2017 và nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất tay lái ô tô (3.450.000 chiếc/năm) và túi khí số 2 (12.000.000 chiếc/năm) đã được Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng chỉnh sửa, hoàn thiện theo ý kiến Hội đồng thẩm định tại các Văn bản: số 17/08/02 ngày 09/8/2017, 17/09/07/TG ngày 29/9/2019, 17-10-02-TG ngày 20/10/2017;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 802/TTr-STNMT ngày 29/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất tay lái ô tô (3.450.000 chiếc/năm) và túi khí số 2 (12.000.000 chiếc/năm) tại Lô K, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng làm Chủ đầu tư *(sau đây gọi tắt là Chủ đầu tư)*, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án.

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô K, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, huyện An Dương.

- Diện tích: 81.418,9 m^2.

- Mục đích: Đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất tay lái ô tô và túi khí số 2.

- Quy mô, công suất:

+ 3.450.000 chiếc tay lái ô tô/năm;

+ 12.000.000 chiếc túi khí/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường của Dự án.

- Tổ chức thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án theo quy định hiện hành.

- Thực hiện các giải pháp chống ồn, chống rung, xử lý các loại khí thải, bụi đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thi công và vận hành Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro đối với môi trường.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; lưu giữ kết quả quan trắc, giám sát để các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra; báo cáo chất lượng môi trường định kỳ với Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện:

- Lập, phê duyệt và gửi Kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân thành phố về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành Dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

- Tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy và chữa cháy, Luật Hóa chất, Luật Tài nguyên nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương liên quan.

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chứng thực vào mặt sau của trang phụ bìa Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt gửi tới Chủ đầu tư một (01) bản, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng một (01) bản, Ủy ban nhân dân

huyện An Dương một (01) bản, lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường một (01) bản kèm theo một (01) đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu theo quy định;

- Quản lý hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định.

- Chủ trì cùng Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Ủy ban nhân dân huyện An Dương và các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, các yêu cầu tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Ủy ban nhân dân huyện An Dương có trách nhiệm: Căn cứ thẩm quyền theo quy định của pháp luật hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với Chủ đầu tư. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát những nội dung về bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Dương, Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT Phạm Văn Hà;
- Như Điều 5;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng NNTNMT, KTGSTĐKT;
- CV: MT;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hà

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

CHỦ NGUỒN THẢI:

CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương

Mã số QLCTNH: 31.000362.T

Số: 04 /2015/SĐK-STNMT

Cấp lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2008

Cấp lại lần 7 ngày 09 tháng 01 năm 2015

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2015/SĐK-STNMT	*Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2015*

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 31.000362.T

(Cấp lần đầu, ngày 08 tháng 8 năm 2008
Cấp lại lần 7 ngày 09 tháng 01 năm 2015)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

Chủ nguồn thải:

CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

Trụ sở: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.743028 Fax: 0313 743029

Tài khoản số: 3018889-002 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hải Phòng.

Giấy chứng nhận đầu tư 022 023 000044 chứng nhận đăng ký lại ngày 27/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 23/01/2014 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

Địa chỉ cơ sở phát sinh chất thải nguy hại: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề sản xuất hiện tại: Sản xuất phụ tùng và linh kiện ô tô.

Giấy xác nhận cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Toyoda Gosei số 167/STN&MT ngày 22/11/2004 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; Giấy xác nhận cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất tay lái ô tô (Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng) số 25/STN&MT ngày 10/3/2005 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án mở rộng Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng số 133/XNMT-UB ngày 17/5/2007 do Ủy ban nhân dân huyện An Dương cấp.

II. Nội dung đăng ký: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định khác tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Định kỳ 06 (sáu) tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng theo mẫu tại Phụ lục 4 (A) Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

4. Sao gửi Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho Ủy ban nhân dân cấp quận/huyện và Ủy ban nhân dân cấp phường/xã nơi có địa điểm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại;

5. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đến Sở Tài nguyên và Môi trường một trong các trường hợp sau:

- Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
- Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong phạm vi thành phố nhưng không thay đổi chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;
- Bổ sung thêm cơ sở phát sinh chất thải nguy hại hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;
- Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý chất thải nguy hại phát sinh nội bộ;
- Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH 31.000362.T cấp lại lần 6 ngày 05/12/2014./.

Nơi nhận:
- Chủ cơ sở;
- CCBVMTHP (03);
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Quốc Ka

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 31.000362.T
Cấp lần đầu ngày 08/8/2008, cấp lại lần 7 ngày 09/01/2015
tại Sở Tài nguyên và Môi trường.)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

Tên cơ sở : Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Địa chỉ cơ sở: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.743028 Fax: 0313.743029

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	3.000	07 01 10
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút)	Rắn	480	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	600	16 01 06
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	36	16 01 12
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	24.000	17 02 04
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	16.800	17 08 03
7	Bao bì mềm thải	Rắn	480	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	88.800	18 01 02
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	42.000	18 02 01
10	Chất kết dính thải	Lỏng	1.800	08 03 01
11	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	360	08 02 01
12	Bazơ tẩy thải	Lỏng	240	07 01 03
13	Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	Rắn	11.520	07 03 11
14	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	Rắn	7.200	07 03 11

15	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	28.800	19 12 02
	Tổng khối lượng	**226.116**		

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải công nghiệp (găng tay, giẻ lau không dính dầu, da, cao su...)	Rắn	66.720
2	Rác thải sinh hoạt	Rắn	57.600
3	Rác tái chế (sắt, gỗ, bìa, nhựa...)	Rắn	2.800.000
	Tổng khối lượng		**2.924.320**

4. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng "kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có Mã số QLCTNH: 31.000362 cấp lại lần 7 ngày 09../01/2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường" được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không thể tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom – Happiness

==========

HỢP ĐỒNG

CONTRACT

VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

TRANSPORTATION AND HANDLING OF COMMONWEALTH WASTE

(Số *No*: 2023/TG-ĐT/RCN)

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;*

Pursuant to the Civil Code No. 91/2015/QH13 of the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam which have effective from January 01st, 2017;

- *Căn cứ vào luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;*

Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, effective from January 1, 2022;

- *Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-Cp của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;*

Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-Cp effective January 10, 2022;

- *Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;*

Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment effective January 10, 2022;

- *Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.041.VX của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2022;*

Pursuant to the License of Hazardous Waste Treatment, Code of Hazardous Waste Management: 1-2-3.041.VX issued by the Ministry of Natural Resources and Environment to Dai Thang Development, Trading and Production Co., Ltd on February 28, 2022;

- *Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên*

Base on the demand and the ability of the two parties.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 12 năm 2022, tại Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

Party A: Toyoda Gosei Hai Phong Co.,ltd

Đại diện là. Ông MASAMI SUZUKI Chức vụ: Tổng giám đốc

Represented by: MrMASAMI SUZUKI Position: General Director

Trụ sở: Lô M&K Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Hải Phòng

Address: Lot M&K, Nomura HaiPhong Industrial Zone, An Hung commune ,An Duong district, Hai Phong City

Điện thoại *Tel*: 02253.743.028 Fax: 02253.743.029

Mã số thuế Tax code: 0200.600.678

BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Party B: Dai Thang Development, Trading and Manufacturing Co., Ltd.

Đại diện là : Ông DOÀN NGỌC HÙNG Chức vụ: Tổng Giám đốc

Representative: Mr. DOAN NGOC HUNG Position: General Director

Địa chỉ: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Address: No. 318 To Hieu, Ho Nam ward, Le Chan district, Hai Phong City, Vietnam.

Điện thoại*Tel*: 0225.3701184 Fax: 0225.3956954

Mãsốthuế Tax code: 0200504396

Số tài khoản : 3310548 001 tại Ngân hàng Indovinabank - Chi nhánh Hải Phòng

Account No. : 3310548 001 at Indonabank, Hai Phong Branch

Cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường không chứa thành phần nguy hại với các điều khoản sau:

Sign the contract of transporting and treating industrial waste together with the following terms and conditions:

Điều 1: Phạm vi thực hiện hợp đồng:

Article 1: Scope of contract:

Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ và bên A đồng ý sử dụng dịch vụ của bên B cho việc vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường không chứa thành phần nguy hại thải ra từ quá trình hoạt động của bên A.

Party B agree to supply service and party A agree to use the service of party B for transporting treating industrial non-dangerous waste from production of party A

Điều 2: Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải và phương thức thanh toán

Article 2: Unit price for transportation, waste treatment and method of paymentArticle

2.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

2.1. Unit price for transporting and treating waste

STT	Tên mặt hàng *Name of waste*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Unit Price* (VNĐ /Kg)
1	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (Da vụn thải)*Wasteleather*	Kg	2.800
2	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (Bọt cao su thải) *Waste rubber*	Kg	3.500
3	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (Bóng trắng thải) *Waste backside oftape*	Kg	2.500
4	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (vải, chỉ, bông, mút thải,... không có giá trị thương mại) *Industrial waste does not contain hazardous ingredients (such as lint, lint, etc.), which have no commercial value*	Kg	2.800

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

The above unit price not yet included VAT

2.2 Phương thức thanh toán:

2.2. Payment method

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo tài khoản đã ghi trong hợp đồng.

Payment method: Transfer according to account recorded in the contract

- Có xác nhận khối lượng của hai bên khi thực hiện và có biên bản tổng hợp khối lượng.

There's confirmation of volume of two parties in implementing and minute of volume as basis for payment.

- Thời hạn thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B chậm nhất 30 ngày sau khi nhận được chứng từ hoá đơn thanh toán đúng và phù hợp với quy định của luật tài chính hiện hành.

- *Payment term: Party A is responsible for making payment to Party B within 30 days after receiving the invoice vouchers in accordance with current financial law.*

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của bên A

Article 3: Right and obligation of Party A

3.1. Bên A có các quyền sau:

3.1. Party A has the following rights:

- Yêu cầu bên B đưa phương tiện vận chuyển đến địa điểm tập kết, lưu giữ chất thải của bên A vào thời gian theo yêu cầu của bên A để vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường.

Requiring Party B to give transportation mean to waste collected and kept place of Party A at the time under requirement of Party A to transport industrial to treatment area

3.2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

3.2. Party A has the following rights:

- Bên A có trách nhiệm hỗ trợ bên B đưa những bao đựng chất thải nặng (nếu có) lên xe của bên B.

Party A is responsible for supporting Party B to bring heavy waste bags (if any) to Party B's vehicle

- Thanh toán tiền hỗ trợ dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).

Payment of support for transporting and treatment of ordinary industrial waste fully and on time according to the contract and contract annex (if any).

- Chứa các chất thải vào các dụng cụ chứa đựng hợp vệ sinh.

Containing waste into hygienic containers

- Trường hợp khối lượng chất thải công nghiệp thông thường có phát sinh lớn thì bên A phải thông báo trước cho bên B ít nhất 03 ngày để bên B có phương án hỗ trợ.

In case of a large volume of ordinary industrial waste, Party A must notify Party B at least 03 days in advance so that Party B will have a support plan.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Other obligations under regulation of the law

<u>Điều 4</u>: Quyền và nghĩa vụ của bên B

Article 4: Right and obligation of party B

4.1. Bên B có các quyền sau:

4.1. Party B has the following rights:

- Yêu cầu bên A chứa đựng, tập kết chất thải đúng theo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng vị trí quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

Request party A contain, gather waste according to request of technical standard, regulated position without environment pollution, urban scene.

- Yêu cầu bên A khắc phục các trở ngại để bên B thực hiện công việc vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường được nhanh chóng, thuận lợi.

Request party A to overcome difficulties for party B to carry out transporting- treating waste quickly and favorably.

4.2. Obligations of party B:

4.2. Bên B có các nghĩa vụ sau:

- Đảm bảo hỗ trợ dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường cho bên A.

Ensure to supply service of vehicle according to current regulations, transport- treat waste according to regulation about environment of the Law

- Về thời gian: *Theo yêu cầu của bên A*

About time: According to request of party A

- Địa điểm tại: Địa điểm quy định của bên A- L6 M&K Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Hải Phòng

Place: Location specified by the A-Lot M&K Nomura HaiPhongIndustrial Zone, An Hung commune, An Duong District, Hai Phong.

- Cùng bên A xác định khối lượng chất thải công nghiệp thông thường cần vận chuyển và xử lý.

Determine volume of transported, treated waste with party A as basis for acceptance and payment.

- Khi ngừng cung cấp dịch vụ vì lý do sự cố, phải thông báo cho bên A trong vòng 24 giờ bằng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác.

When stop supplying service due to problem, must notice party A within 24 hours by phone or other media

- Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của bên A về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ môi trường đã được thỏa thuận tại hợp đồng này và theo các quy định hiện hành.

Accept and solve claims, requests of party A about matters relating to supply of environment services agreed in this contract and according to current regulation

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Other obligations according to regulation of the Law

<u>Điều 5</u>: Điều khoản chung.

Article 5: General provision

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng và các quy định hiện hành về công tác quản lý chất thải của Nhà nước và Thành phố.

Two parties commit to implement in accordance with the content stated in this contract. Violated party must be taken all responsibilities before law.

- Nếu bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án Kinh tế thuộc tòa án nhân dân Hải Phòng. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu.

If any party violates, it is entirely responsible to compensate for all losses caused by that party All disputes arising during the performance of a contract between the two parties will be settled together in a spirit of cooperation and mutual assistance. In case of non-negotiation, the dispute will be resolved in the Economic Court of Hai Phong People's Court. The ruling of an economic court is the final decision forcing the parties to enforce. Expenses for resolving disputes on breach of contract and economic consequences incurred by the breaching party.

<u>Điều 6</u>: Hiệu lực hợp đồng

Article 6: Contract validity

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Sau đó sẽ căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu của hai bên để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng.

This contract is valid from January 1st, 2023 to the end of December 31st, 2023. After that, based on the actual state, two parties shall extend or terminate the contract.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản làm cơ sở thực hiện. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp Tiếng Việt sẽ được ưu tiên thực hiện.

This contract is made in 04 bilingual originals Vietnamese version and English version of the same validity, each party shall keep 02 copies for their performance. In case of any difference, the Vietnamese shall be prevailed.

ĐẠI DIỆN BÊN A ***Party A's representative***	**ĐẠI DIỆN BÊN B** ***Party B's representative***
TOYOTA GOSEI HẢI PHÒNG TỔNG GIÁM ĐỐC MASAMI SUZUKI	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG
CONTRACT
Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
Transporting and treating hazardous waste
(Số *No: 2023/TG-ĐT/CTNH*)

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- *Pursuant to the Civil Code No 91/2015/QH13 of the National Assembly of Socialist Republic of Vietnam which have effective from January 01st, 2017;*

- Căn cứ vào luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;

- *Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, effective from January 1, 2022;*

- Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-Cp của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;

- *Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-Cp effective January 10, 2022.*

- Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;

- *Pursuant to Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment effective January 10, 2022;*

- Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.041.VX của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2022;

- *Pursuant to the License of Hazardous Waste Treatment, Code of Hazardous Waste Management: 1-2-3.041.VX issued by the Ministry of Natural Resources and Environment to Dai Thang Development, Trading and Production Co., Ltd on February 28, 2022;*

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.
- *Base on the demand and the ability of the two parties.*

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2022 tại Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng, chúng tôi gồm:
Today, December 05th, 2022 at Toyoda Gosei Co., Ltd. of Hai Phong, we included:

BÊN A: CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG
Party A: Toyoda Gosei Hai Phong Co.,ltd

Đại diện là : Ông MASAMI SUZUKI Chức vụ: Tổng giám đốc
Represented by: Mr MASAMI SUZUKI Position: General Director

Trụ sở : Lô M&K Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Hải Phòng

Address: Lot M&K, Nomura HaiPhong Industrial Zone, An Hung commune ,An Duong district, Hai Phong City

Điện thoại *Tel*: 0225.3743028 Fax: 0225.3743029

Mã số thuế Tax code: 0200600678

BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Party B: Dai Thang Development, Trading and Manufacturing Co., Ltd.

Đại diện : Ông **Đoàn Ngọc Hùng** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Represented by: Mr. Doan Ngoc Hung Position: General Director

Địa chỉ : Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Address : No. 318 To Hieu, Ho Nam ward, Le Chan district, Hai Phong City, Vietnam

Điện thoại *Tel*: 0225. 3701184 Fax: 0225.3956954

Mã số thuế *Tax code*: 0200504396

Số tài khoản :3310548 001 tại Ngân hàng Indovinabank Chi nhánh Hải Phòng

Account No. : 3310548 001 at Indonabank, Hai Phong Branch

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

After discussion, two parties agree to sign the contract on transporting and treating the hazardous waste with the following contents:

ĐIỀU 1: Nội dung công việc

Article 1: Content of the work

1. Bên A đồng ý giao cho bên B thực hiện việc vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động kinh doanh:

Party A agrees to deliver Party B to transport and treat types of hazardous waste rising from Party A's production progress:

STT	Tên chất thải *Name of hazardous waste*	Trạng thái tồn tại *State of existence*	Mã CTNH *Hazardous waste code*
1	Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu (phoi boss) *Waste iron shavings*	Rắn *Solid*	07 03 11
2	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu (phoi gia công NC) *Waste aluminum shavings*	Rắn *Solid*	07 03 11
3	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ (nhôm dính dầu) *Other wastes (Waste aluminum)*	Rắn *Solid*	19 12 02
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy) *Waste from rigid metal packaging*	Rắn *Solid*	18 01 02
5	Các loại chất thải khác có chứa thành phần nguy hại *Other wastes containing hazardous ingredients*	Lỏng *Liquid*	07 01 10

6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác *Other solvents and solvent mixtures*	Lỏng *Liquid*	17 08 03
7	Các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại *Other waste containing hazardous components*	Lỏng *Liquid*	07 01 10
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút) *Wasted box of printing ink with harmful components*	Rắn *Solid*	08 02 04
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại *Absorption substances, filtering materials, clouts, wasted cloth contaminated with harmful components*	Rắn *Solid*	18 02 01
10	Chất kết dính thải *Wasted printing ink with harmful components*	Lỏng *Liquid*	08 03 01
11	Mực in thải có các thành phần nguy hại *Flexible packaging waste*	Lỏng *Liquid*	08 02 01
12	Bao bì mềm thải *Solvents and other solvent mixtures Waste*	Rắn *Solid*	18 01 01
13	Bóng đèn huỳnh quang thải *Fluorescent bulbs wasted*	Rắn *Solid*	16 01 06
14	Bao bì cứng thải bằng kim loại *Wasted packaging metal*	Rắn *Solid*	18 01 02
15	Pin ắc quy thải *Wasted batteries*	Rắn *Solid*	16 01 12
16	Bazơ tẩy thải *Wasted Bazo*	Lỏng *Liquid*	07 01 03
17	Dầu thải *Waste oil*	Lỏng *Liquid*	17 02 04
18	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải *Sewage sludge has hazardous components from the wastewater treatment process*	Rắn *Solid*	12 06 06

2. Bên B vận chuyển và xử lý tiêu huỷ chất thải nguy hại này tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.
Party B transport and treat to ruin this hazardous waste according to Regulations of the Law for protecting the environment of Vietnam.

ĐIỀU 2: Địa điểm và thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển
Article 2: Place and time of delivery, quantity and means of transport

1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại khu lưu giữ chất thải của bên A, Lô M&K Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, xã An Hưng, Huyện An Dương, Hải Phòng
Delivery and receipt place of hazardous waste: At the hazardous waste storing area of Party A, Lot M&K, Nomura Haiphong IZ, An Hung commune, An Duong district, Hai Phong City.

2. Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của công ty TNHH Phát triển Thương mại và Sản xuất Đại Thắng, Lô CN4-KCN Nam Cầu Kiền, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.
Place of storage and treatment: in hazardous waste treatment factory of Dai Thang development Trading & manufacturing Company Limited, Lot CN4-Nam Cau Kien Industrial Zone, Thuy Nguyen, Hai Phong.

3. Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý, tiêu huỷ chất thải theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng bên A phải đảm bảo báo cho bên B trước 48h để bên B bố trí phương tiện vận chuyển và nhân lực.
Time of delivery: as the order of by Party A and accepted by Party B but Party A must inform Party B 48 hours before so Party B can arrange the vehicle and personnel.

4. Số lượng chất thải: Lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh thực tế tại bên A.
Quantity of waste: Quantity of waste is counted under actual quantity of hazardous waste discharged at Party A.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển, bên A có trách nhiệm phối hợp cùng bên B để đưa chất thải lên xe
Means of transportation: Party B takes responsibility to arrange means of transportation, Party A support Party B to get waste on the vehicle.

ĐIỀU 3: Đơn giá và Phương thức thanh toán
Article 3: Unit price and payment method

3.1. Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải
Unit price for transportation and treatment

STT	Tên chất thải *Name of hazardous waste*	Mã CTNH *Hazardous waste code*	Đơn vị tính *Unit*	Đơn giá *Unit price* (VNĐ)
1	Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu (phoi boss) *Waste iron shavings*	07 03 11	Kg	1.500
2	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu (phoi gia công NC) *Waste aluminum shavings*	07 03 11	Kg	1.500
3	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ (nhôm dính dầu) *Other wastes (Waste aluminum)*	19 12 02	Kg	1.500
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy) *Waste from rigid metal packaging*	18 01 02	Cái *The drums*	20.000
5	Các loại chất thải khác có chứa thành phần nguy hại *Other wastes containing hazardous ingredients*	07 01 10	Kg	4.000
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác *Other solvents and solvent mixtures*	17 08 03	Kg	4.000

7	Các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại *Other waste containing hazardous components*	07 01 10	Kg	4.000
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút) *Wasted box of printing ink with harmful components*	08 02 04	Kg	4.000
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại *Absorption substances, filtering materials, clouts, wasted cloth contaminated with harmful components*	18 02 01	Kg	4.000
10	Chất kết dính thải *Wasted printing ink with harmful components*	08 03 01	Kg	4.000
11	Mực in thải có các thành phần nguy hại *Flexible packaging waste*	08 02 01	Kg	4.000
12	Bao bì mềm thải *Solvents and other solvent mixtures Waste*	18 01 01	Kg	2.500
13	Bóng đèn huỳnh quang thải *Fluorescent bulbs wasted*	16 01 06	Kg	4.000
14	Bao bì cứng thải bằng kim loại *Wasted packaging metal*	18 01 02	Kg	2.600
15	Pin ắc quy thải *Wasted batteries*	16 01 12	Kg	3.500
16	Bazơ tẩy thải *Wasted Bazo*	07 01 03	Kg	3.000
17	Dầu thải *Waste oil*	17 02 04	Kg	2.500
18	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải *Sewage sludge has hazardous components from the wastewater treatment process*	12 06 06	Kg	3.500

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.
The above unit price not yet included VAT

3.2. Tỷ lệ hao hụt sau xử lý tại công ty Đại Thắng.

Gradations after processing at the company Dai Thang.

STT	Tên chất thải *Name of hazardous waste*	Mã CTNH *Hazardous waste code*	Đơn vị tính *Unit*	Tỷ lệ hao hụt sau xử lý *Gradations after treatment*

1	Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu (phoi boss) *Waste iron shavings*	07 03 11	%	70
2	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu (phoi gia công NC) *Waste aluminum shavings*	07 03 11	%	50
3	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ (nhôm dính dầu) *Other wastes (Waste aluminum)*	19 12 02	%	8

3.3. Phương thức thanh toán
Payment method

Khi bên A giao chất thải cho bên B thì hai bên sẽ tổng hợp số lượng chất thải giao nhận thực tế qua mỗi đợt giao nhận để lập chứng từ quản lý chất thải nguy hại làm cơ sở cho việc thanh toán.
For each delivery, two parties shall synthetize actual waste quantity to set up hazardous waste management voucher as basic of payment.

Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi bên B đã hoàn tất việc vận chuyển và xử lý chất thải và chậm nhất 30 ngày sau khi bên A nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B.
After party B completed all the transportation and waste treatment, the payment shall be made in cash or bank transfer by party A within 30 days since party A received the eligible payment request documents from Party B

ĐIỀU 4: Trách nhiệm của mỗi bên
Article 4: Responsibilities of parties

4.1. Trách nhiệm của bên A
Responsibility of Party A

Đảm bảo không được trộn lẫn chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp với chất thải nguy hại.
Guarantee the life activities waste and industrial waste mixed with the hazardous waste

Phân loại riêng biệt các loại chất thải nguy hại, đựng trong bao, thùng đúng quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường hiện hành.
Separately classify hazardous wastes and put them in bags and barrels in accordance with the current Law on Environmental Protection.

Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở kê khai chứng từ chất thải nguy hạ
Assign the person to support and confirm the quantity of waste to transport and treat for making hazardous documents.

Hỗ trợ bên B nâng các bao, thùng đựng chất thải lên xe (nếu là chất thải nặng).
Support Party B to lift boxes, cans of waste on the vehicle (if the waste is heavy).

Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết.
When has any changes in the content of the waste Party A must inform Party B by document give out some solutions.

Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng.

Full payment to Party B according to the content of contract

4.2. Trách nhiệm bên B
Responsibility of Party B

Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có yêu cầu bàn giao chất thải của bên A.
Assign the person and means of transportation to collect waste when Party A has the demand

Đảm bảo đúng các quy định về vận chuyển, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển và xử lý các loại chất thải.
Guarantee the regulations about transportation, treatment of the waste and protecting the environment of Vietnam are obeyed. Take responsibilities in front of the law for the problem during the process of transportation, treatment the waste.

Xuất hóa đơn giá trị gia tăng
Issue VAT invoices for Party A

Xác nhận chứng từ chất thải nguy hại cho bên A khi đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình.
Confirm hazardous waste documents for Party A when completing process of collection, transportation, treatment the waste.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung
Article 5: General terms

Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị. Việc hủy bỏ hợp đồng phải được thông báo trước với bên còn lại trước 30 ngày.
Each party shall not unilaterally modify any contents or terminate the contract. Any amendments or modifications have to be agreed and made in writing by two parties. The termination is just only made when other party received the Termination Notice before 30 days

Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toà án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu.
Two parties shall inform each other of the processes during the contract in timely manners. if there is any disputes, two parties should timely inform each other to find out the solution. In case any disputes can not be settled by two parties, such disputes shall be submitted to Hai Phong Economic Court. The decision of the Economic Court will be the final. The legal fee for the solution and relevant economic damages shall be borne by the fail party.

ĐIỀU 6: Hiệu lực hợp đồng
Article 6: Validity of the contract

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Sau đó sẽ căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu của hai bên để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng.

This contract is valid from January 1st, 2023 to the end of December 31st, 2023. After that, based on the actual state, two parties shall extend or terminate the contract.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản làm cơ sở thực hiện. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp Tiếng Việt sẽ được ưu tiên thực hiện.

This contract is made in 04 bilingual originals. Vietnamese version and English version of the same validity, each party shall keep 02 copies for their performance. In case of any difference, the Vietnamese shall be prevailed.

ĐẠI DIỆN BÊN A ***PARTY A'S REPRESENTATIVE***	**ĐẠI DIỆN BÊN B** ***PARTY B'S REPRESENTATIVE***
TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
TỔNG GIÁM ĐỐC MASAMI SUZUKI	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

====== ☙❧ ======

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Economic Contract

(Số *No*: 2023/TV - GOSEI)

- Căn cứ Bộ Luật dân sự năm 2015 của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Basing on Civil Code in 2015 of Socialist Republic of Vietnam

- Căn Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH ngày 14 tháng 06 năm 2005.

Basing on Commercial Law No. 36/2005/QH dated 14/06/2005.

- Căn cứ Bộ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Basing on Environment Protection Law No. 55/2014/QH13 dated 23/06/2014.

- Căn cứ quyết định 386/QĐ-BQL ngày 29/05/2009 của BQL KKT Hải Phòng, về việc ban hành quy định quản lý việc mua bán phế liệu còn giá trị thương mại tại các DN KCN, KKT trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Basing on the Decision No. 386/QD-BQL on May 29, 2009 of Hai Phong Economic Zone Authority on formulating the management of purchasing the waste which has the commercial value at the enterprise in Industrial and Economic Zone in Hai Phong city.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, năng lực và nhu cầu của các bên

Basing on the function, condition and ability as well as the demand of both two parties.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Công ty TNHH TOYODA GOSEI Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

Today, Dec 05th 22022 at TOYODA GOSEI Hai Phong Company Limited, we are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

PARTY A: TOYODA GOSEI Hai Phong CO., LTD.

Đại diện: Ông **MASAMI SUZUKI** Chức vụ: Tổng giám đốc

Represented by: Mr. MASAMI SUZUKI *Position: General Director*

Địa chỉ: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng xã An Hưng, huyện An Dương, Tp Hải Phòng.

Address: Lot M&K, Nomura Hai Phong IP, An Hung Commune, An Duong District, Hai Phong City, Vietnam.

Điện thoại/*tel*: 0225.3743028 Fax: 0225.3743029

Mã số thuế / *Tax Code*: 0200600678

Số TK : 0031.000.235.348 (VND) tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng.

Account No: 0031.000.235.348 (VND) *at Vietcombank HAI PHONG*

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỊNH VƯỢNG

PARTY B: THINH VUONG TRADE AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Đại diện: Ông **ĐOÀN NGỌC TUẤN** Chức vụ : Tổng Giám đốc

*Represented by: Mr. **DOAN NGOC TUAN*** *Position: General Director*

Địa chỉ: Khu đoạn đường sông cầu An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương, tp.Hải Phòng, Việt Nam.

Address: No. An Dong – An Duong - Hai Phong - Viet Nam.

Điện thoại/ *Tel*: 0225.3570842 Fax: 0225.3956954

Mã số thuế/ *Tax code*: 0200623160

Tài khoản số: 3313.833-001 tại ngân hàng INDOVINA BANK Hải Phòng

Account No.: 3313833-001 at INDOVINA BANK HAI PHONG

Hai bên thống nhất, bên A đồng ý bán và bên B đồng ý mua toàn bộ phế liệu còn giá trị thương mại phát sinh trong quá trình sản xuất, quá trình nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ mà bên A không còn nhu cầu sử dụng với các điều khoản sau:

Both sides agree that Party A agrees to sell and Party B agrees to buy all kind of scrap consist of recyclable materials left over from production process, the process of importing raw materials, machine, equipment and tools, which Party A no longer needs to use, with following terms.

Điều 1: Tên hàng, số lượng, đơn giá, trị giá.

Article 1: *Name, quantity, unit price and vanlue*

Tên hàng: Hàng hoá là phế liệu, phế phẩm các loại được loại bỏ trong quá trình nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ bên A không còn nhu cầu sử dụng và phế liệu loại bỏ trong quá trình sản xuất của bên A. Cụ thể là: Bìa carton, nylon, nhựa, gỗ, sắt thép, inox, nhôm, đồng, dây điện, thiếc …. phế liệu, phế phẩm các loại.

***Name of commodity**: Goods are all of discarded materials, which are discarded from the process of importing raw materials, machinery, equipment and tools, which Party A no longer need to used and scraps are discarded in production of Party A, such as : Carton cover, nilon, plastic, wood, steel, cast iron, lead, aluminum shavings, cast iron shaving, electric cable,tin ...and other waste.*

Chủng loại hàng hóa, số lượng: Được nêu cụ thể trong hóa đơn bán hàng theo từng đợt giao hàng.

Commodity line, quantity, unit price and value: Be direct given in sale, detail as per specific purchase order stated.

Điều 2: Điều kiện giao hàng

Article 2: *Delivery conditions*

Hàng được giao tại kho của bên A theo hoá đơn bán hàng từng đợt cụ thể, trên phương tiện vận tải của bên B.

Commodities are delivered at the storehouse of party A, accroding to sale invoice by installment, by means of transportation of party B.

Điều 3: Phương thức thanh toán.

Article 3: Payment method

Căn cứ vào số lượng thực tế đã được xác định trên chứng từ, Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản trong thời hạn 05 ngày kể từ khi giao nhận hàng hóa.

Payment shall be based on the actual quantities delivered and received as stipulated in the VAT invoice within 05 days since commodities are delivered.

Điều 4: Trách nhiệm của các bên.

Article 4: *Responsibility of parties*

***BênA*:** - Giao hàng tại kho đúng thời hạn

- Phát hành các chứng từ liên quan đến lô hàng

- Cử nhân viên giám sát số lượng và chất lượng của phế liệu

Party A: - *Deliver commodity at the storehouse on time.*

- *Issue voucher related to lod of goods.*

- *Assign supervisior to check quantity and quanlity of waste materials.*

***Bên B*:** - Làm thủ tục Hải quan và các thủ tục cần thiết khác có liên quan để nhận hàng

- Thanh toán phí vận chuyển, thuế và các khoản phí khác

- Thanh toán cho bên A theo điều 3 của hợp đồng này.

***Party B*:** - *Clear custom formalities and the other necessary concerned to take delivery*

- *Pay fees of transport , tax and others*

- *Pay party A as in Article 3 of this contract.*

Điều 5: Điều khoản chung.

Article 5: *Joint provision*

Ngoài các điều khoản ghi trên hợp đồng, hai bên căn cứ vào các quy định, văn bản hiện hành có liên quan do nhà nước ban hành để thực hiện hợp đồng mua bán này. Nếu bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án kinh tế thuộc tòa án nhân dân Hải Phòng.

Besides articles in the contract, both parties will execute the contract aciording to current regulations and docment concerned promulgated bye the State. Which party violates, that

one will have to bear all responsibilities for compesation of damage cause. Any dispute arising durring the process of implementing the contract will be solved by both parties in spirit of cooperation and interdepandence each other. If not, it will be solved by Economic Tribunal under Hai Phong People's Court.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng.

Article 6: Contract validity

Hợp đồng này có hiệu lực 1 năm kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Sau đó sẽ căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu của hai bên để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng.

This contract is valid from January 1st, 2023 to the end of December 31st, 2023. After that, based on the actual state, two parties shall extend or terminate the contract

Hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ Việt- Anh có giá trị như nhau, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản, 01 bản đăng ký Ban Quản khu kinh tế Hải Phòng, 01 bản đăng ký Hải Quan Khu chế xuất & Khu công nghiệp Hải Phòng. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp Tiếng Việt sẽ được ưu tiên thực hiện.

This contract is made into 04 copies in two languages Vietnames- English with the same value, Party A keeps 01 onces, party B keeps 01 onces, 01 one for registering to Adminitration department of Hải Phòng Economic zone, 01 one for registering to Customs of Export processing zone and Hai phong Industrial zone. In case of any difference, the Vietnamese shall be prevailed.

ĐẠI DIỆN BÊN A **Representative of party A**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **Representative of party B**
CÔNG TY TOYOTA HẢI PHÒNG	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỊNH VƯỢNG
TỔNG GIÁM ĐỐC MASAMI SUZUKI	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

(Số 01 Kèm theo hợp đồng số 2023/TV - GOSEI ngày 05/12/2022)

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

- Đại diện là : Ông MASAMI SUZUKI Chức vụ: Tổng giám đốc
- Trụ sở : Lô M&K Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, Huyện An Dương, Hải Phòng
- Điện thoại : 02253.743.028 Fax: 02253.743.029

- Mã số thuế : 0200.600.678

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỊNH VƯỢNG

Đại diện : Ông ĐOÀN NGỌC TUẤN Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ : Khu đoạn đường sông cầu An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương, tp.Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : 0225.3570842 Fax: 0225.3956.954

Mã số thuế : 0200623160

Số TK : 0031.000.235.348 (VND) tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng.

Bên A và bên B cùng nhau thỏa thuận ký kết phụ lục với các điều khoản như sau:

Điều 1 : Giá cả

- Bên B đồng ý bán bên A đồng ý mua các loại phế liệu được loại bỏ từ quá trình sản xuất của bên B (đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường) với giá xuất xưởng như sau :

STT	Tên phế liệu	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Sắt phế liệu	Kg	**6.050**
2	Gỗ phế liệu	Kg	**300**
3	Bìa phế liệu	Kg	**2.300**
4	Nhựa phế liệu	Kg	**4.000**
5	Sắt đầu ống không dính sơn	Kg	**4.300**
6	Sắt đầu ống dính sơn	Kg	**4.235**
7	Nhôm phế liệu (loại 1)	Kg	**25.000**
8	Sắt phế liệu (thùng phi bẹp, méo, thủng)	Kg	**4.235**
9	Nilon phế liệu	Kg	**6.000**
10	Chì vụn phế liệu	Kg	**1.000**
11	Tôn sắt phế liệu	Kg	**4.235**

12	Nhôm phế liệu (loại 2)	Kg	**15.000**
13	Nhôm hợp kim phế liệu (Mg)	Kg	**7.700**
14	Mạt đồng phế liệu	Kg	**55.000**
15	Lõi đồng phế liệu	Kg	**75.000**
16	Nhôm phế liệu thu hồi sau xử lý CTNH	Kg	**25.000**
17	Phoi nhôm phế liệu thu hồi sau xử lý CTNH	Kg	**15.000**
18	Phoi sắt phế liệu thu hồi sau xử lý CTNH	Kg	**2.800**

Trong trường hợp giá cả thị trường có nhiều biến động, hai bên sẽ cùng đàm phán để thống nhất điều chỉnh giá bằng một phụ lục hợp đồng khác.

2. Điều khoản chung

- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.

- Phụ lục này là một phần không tách rời của hợp đồng số 2023/TV - GOSEI ngày 05/12/2022.

- Các điều khoản không được đề cập trong phụ lục này sẽ được áp dụng theo hợp đồng số 2023/TV - GOSEI ngày 05/12/2022.

- Phụ lục này được lập thành 02 bản bằng tiếng việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
MASAMI SUZUKI	Đoàn Ngọc Tuấn

CÔNG TY TNHH
TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG
Số : TG./22/12.04.....
V/v: "Đăng ký kế hoạch bán phế liệu, phế phẩm vào thị trường nội địa năm 2023"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 14 tháng 12 năm 2022

Kính gửi **: BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

Công ty TNHH TOYODA GOSEI Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 9805336148 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 8 năm 2016. Trụ sở chính tại Lô M&K - KCN Nomura Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng Việt Nam.

Số điện thoại: 0225.3743.928 - Fax: 0225.3743.029

Hoạt động sản xuất chính là: Sản xuất phụ tùng và linh kiện ôtô, sản phẩm chính là các loại túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ôtô, các loại tay lái ô tô bọc da và bọc nhựa polyurethane.

Căn cứ Hợp đồng số 2023/TV – GOSEI ngày 05 tháng 12 năm 2022 Công ty đã ký với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thịnh Vượng. Công ty TNHH TOYODA GOSEI Hải Phòng kính đề nghị Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng xem xét và xác nhận Đăng ký kế hoạch bán phế liệu, phế phẩm vào thị trường nội địa năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp mua hàng: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thịnh Vượng.

2. Tên mặt hàng: Vải, sợi, chỉ, nilon, nhựa tổng hợp, giấy, bìa carton, gỗ, kim loại, sắt thép, đồng, nhôm, gang, kẽm, chì, phoi đồng, phoi nhôm, phoi gang, nhôm vô lăng hỏng, dây điện, inox,..... phế liệu phế phẩm các loại loại bỏ từ sản xuất.

3. Khối lượng: Dự kiến khoảng 3.500.000Kg phế liệu phế phẩm các loại.

4. Thời hạn: Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Chi tiết theo hoá đơn thương mại từng đợt giao hàng.

Công ty TNHH TOYODA GOSEI Hải Phòng cam kết sẽ thực hiện việc bán phế liệu theo đúng loại hàng đã đăng ký và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Kính đề nghị Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng hết sức quan tâm và tạo điều kiện giúp đỡ.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Công ty

CÔNG TY TNHH
TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
MASAMI SUZUKI

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
Số 05/ TD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------***-------

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.

- Căn cứ Nghị định số 35/ 2003/ NĐ- CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ Thông tư số 04/ 2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 02/2004/TGHP-SMZ ngày 15/11/2004 của Công ty TNHH TOYODA GOSEI Hải Phòng.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CHỨNG NHẬN:

CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG.

Địa điểm : LÔ M - KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA HẢI PHÒNG.
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bản vẽ tổng mặt bằng, kiến trúc nhà máy, hệ thống điện, báo cháy, cấp nước chữa cháy, nước sinh hoạt, hệ thống khí nén, thu lôi chống sét..

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Kho chứa Gas khi thi công phải tuân thủ các điều kiện an toàn phòng cháy, phỏng nổ theo quy định hiện hành.

2 .Hệ thống báo cháy tự động phải lắp đặt theo tiêu chuẩn TCVN 5738-2001. Hệ thống cấp nước chữa cháy phải lắp đặt 2 chế độ điều khiển bằng tay tại chỗ và điều khiển từ xa. áp lực nước chữa cháy trong đường ống phải luôn duy trì ≥ 2 KG/cm^2.Bổ xung các bình chữa cháy xách tay (bình bột, bình khí CO_2) ở các khu vực sản xuất,kho hàng hóa dễ cháy: 50 m^2/ bình. Các khu vực khác 100 m^2/ bình.

3. Công trình phải được kiểm tra thi công và nghiệp thu trước khi đưa vào sử dụng theo đúng quy định.

Hải Phòng, ngày 23 tháng12 năm 2004
CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

<u>*Nơi nhận:*</u>
- :Công ty TNHH TOYODA GOSEI
- Lưu PC23.

THƯỢNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
Th.S. Thượng tá: Phạm Gia Dân

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số: 399 /TD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu PC03
BH theo Thông tư
số: 66/2014/TT-BCA
Ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 17/12/04-TG ghi ngày 04/12/2017 của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Người đại diện là ông/bà: Masatoshi Kontani. Chức danh: Tổng Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN

Công trình: **Nhà kho mới - Nhà máy AB1 - Toyoda Gosei Hải Phòng.**

Địa điểm xây dựng: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ; Khoảng cách an toàn PCCC;
2. Giao thông phục vụ chữa cháy; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
3. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
4. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý); Hệ thống chống sét;
5. Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên);
6. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy;
7. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
8. Phương tiện chữa cháy xách tay;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;

2. Công trình phải được Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: HDPC(TD).

Hải Phòng, ngày 12 tháng 12 năm 2017
GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bậc chịu lửa	A-04 ; S-11 ; E-001 Thuyết minh	
2	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ	Hồ sơ thiết kế	
3	Giao thông phục vụ chữa cháy	A-01	
4	Khoảng cách an toàn PCCC	A-01	
5	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan	A-02	
6	Lối thoát nạn	DW-01 ; DW-02 ; A-02	
7	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	E-04	
8	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý)	E-01.2 ; E-02	
9	Hệ thống chống sét	E-05	
10	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên)	A-04 ; DW-02	
11	Hệ thống báo cháy tự động	E-06 ; E-07 Thuyết minh	
12	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước	M-F-01 ; M-F-21 Thuyết minh	
13	Hệ thống cấp nước chữa cháy	M-F-11 ; M-F-11 M-F-01 ; Thuyết minh	
14	Phương tiện chữa cháy xách tay	M-F-12	

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

BỘ CÔNG AN
CATP HẢI PHÒNG
Số: 48 /TD-PCCC(.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 070507/GV ngày 31/5/2007.

của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
Người đại diện là ông/bà: Jiro Takano Chức danh: Tổng giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC-CATP HẢI PHÒNG

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 2)
Địa điểm: Lô 1,2,7,8 khu công nghiệp Nomura, Hải Phòng
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: C.ty CP TVTK công trình xây dựng Hải Phòng
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
1. Mặt bằng. Lối thoát nạn. Khoảng cách an toàn.
2. Hệ thống điện, thu lôi chống sét.
3. Hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống báo cháy tự động.
4. Phương tiện chữa cháy xách tay.

..... theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) 1. Cửa nhà căng tin, cửa phòng Coating area, Braking room, Locker mở ra phía ngoài. Mở thêm 02 cửa thoát nạn ra khu vực Products' strage shipping area.
2. Phải bổ sung 01 đường cấp nước chữa cháy giữa giai đoạn I và II. Bổ sung đầu báo cháy ở kênh 3, kênh 8 đảm bảo khoảng cách giữa các đầu báo ≥ 8m.
3. Công trình phải được cơ quan Cảnh sát PCCC-CATP Hải Phòng kiểm tra thi công, nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2007

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
Th.S. Thượng tá: Phạm Gia Dân

Nơi nhận
- Chủ đầu tư;
- C23-BCA;
- Lưu PC23.
.....
.....

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
(4) Chức danh người ký giấy

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Mặt bằng tổng thể	REF/G00-01	
2	Kết cấu	REF/S01-09,10,11	
		REF/T01,02,03	
3	Mặt bằng tường, cửa	REF/A01-03, X1-11, X11-25)	
4	Hệ thống điện động lực, chiếu sáng	ROR/E01,02,03	
5	Hệ thống chống sét	ROR/E04	
6	Hệ thống báo cháy tự động	BC-01,02,CC-02	
7	Mặt bằng cấp nước chữa cháy	CC-03	
8	Phương tiện chữa cháy xách tay	CC-01,02	

BỘ CÔNG AN
CATP HẢI PHÒNG

Số: 34 /TD-PCCC(.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ..... ngày 10/3/2005 của Công ty TNHH TOYODA GOISEI Hải Phòng

Người đại diện là ông / bà: TOYOAKI KURITA Chức danh: Giám đốc.

CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (1)

CHỨNG NHẬN:

(2) **NHÀ MÁY SẢN XUẤT TAY LÁI ÔTÔ TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG**

Địa điểm: Lô K3-6, Khu Công Nghiệp NOMURA-Hải Phòng

Chủ đầu tư / chủ phương tiện: Công ty TNHH TOYODA GOISEI Hải Phòng.

Đơn vị lập dự án / thiết kế: Công ty Tư vấn-thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

1. Thiết kế kỹ thuật Nhà máy.
2. Khoảng cách an toàn PCCC, lối thoát nạn, giao thông trong cơ sở.
3. Thiết kế hệ thống PCCC.
4. Hệ thống điện.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) 1.Công trình phải được cơ quan PCCC giám sát thi công và nghiệm thu các hạng mục liên quan đến công tác PCCC trước khi đưa vào sử dụng.
2.Khu vực bồn chứa L.P.G phải thiết kế và thi công đảm bảo theo đúng quy định tại TCVN 6486:1999. Thiết kế bổ xung 01 họng nước chữa cháy tại khu vực bồn chứa L.P.G
3.Thiết kế chi tiết bể nước chữa cháy. Hệ thống cấp nước chữa cháy phải có 2 chế độ vận hành bằng tay, điều khiển từ xa và duy trì áp lực thường xuyên trong đường ống.
4.Cửa căntin phải mở ra phía ngoài. Bố trí 01 bình chữa cháy loại MT35 tại kho nhiên liệu.

Hải Phòng *ngày* 08 *tháng* 4 *năm 20* 05

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC (4)

(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Th.S. Thượng tá: Phạm Gia Dần

Nơi nhận
- Công ty TNHH TOYODA GOISEI Hải Phòng
- CT Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng.
- Lưu PC23.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
(4) Chức danh người ký giấy

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số: 025 /TD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu PC03
BH theo Thông tư
số: 66/2014/TT-BCA
Ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 16/10/02-TG ghi ngày 18/10/2016 của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Người đại diện là ông: Kimitoshi Sato. Chức danh: Tổng Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN

Công trình: **Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.**

Hạng mục: Khu vực kiểm tra và giao nhận hàng - xưởng vô lăng.

Địa điểm xây dựng: Lô M&K, khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH kỹ thuật xây dựng Thanh Bình.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ;
2. Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC;
3. Lối thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
4. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
5. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý điện);
6. Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên);
7. Hệ thống báo cháy tự động;
8. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
9. Hệ thống cấp nước chữa cháy;
10. Phương tiện chữa cháy xách tay;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;

2. Công trình phải được Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: HDPC(TD).

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số: 52 /TD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 22/3/2018 của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Người đại diện là ông: Masatoshi Kontani Chức danh: Tổng giám đốc

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN

***Công trình*: Nhà đào tạo**

Địa điểm xây dựng: Lô M&K, Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng.

Đơn vị thiết kế: - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;
- Công ty TNHH Xây dựng và thương mại DL&H.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa; Giao thông phục vụ chữa cháy;
2. Khoảng cách an toàn PCCC; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
3. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
4. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý); Hệ thống chống sét;
5. Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên);
6. Hệ thống báo cháy tự động;
7. Hệ thống cấp nước chữa cháy; Phương tiện chữa cháy xách tay;

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;

2. Công trình phải được Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng kiểm tra nghiệm thu về PCCC theo quy định.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: HDPC(TD).

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1.	Bậc chịu lửa	KT:02 đến KT:06	
2.	Giao thông phục vụ chữa cháy	KT:01	
3.	Khoảng cách an toàn PCCC	KT:01, 02	
4.	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan	KT:02	
5.	Lối thoát nạn	KT:02 đến 04, 07	
6.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	PC-08, 11	
7.	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý)	Đ:01, 02	
8.	Hệ thống chống sét;	S:01, 02	
9.	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên)	KT:02 đến 04, 07	
10.	Hệ thống báo cháy tự động	PC-04, 05, 07	
11.	Hệ thống cấp nước chữa cháy	PC-01, 02, 12	
12.	Phương tiện chữa cháy xách tay	PC-09, 10	

*** Ghi chú:**
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng thiết kế hạng mục: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.
- Công ty TNHH Xây dựng và thương mại DL&H thiết kế hạng mục: 6, 10, 11, 12.

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2022

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 30' ngày 14 tháng 7 năm 2022, tổ công tác Đội 1 - Phòng Cảnh sát Môi trường – CATP Hải Phòng tiến hành làm việc về công tác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường tại Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng, Địa chỉ: Lô đất M&K, KCN Nomura, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

Chúng tôi gồm:

1. Phòng Cảnh sát Môi trường, CATP Hải Phòng:

- Thiếu tá Ngô Thị Linh – Cán bộ Đội 1.
- Đại úy Nguyễn Thành Quy – Cán bộ Đội 1.

2. Đại diện Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng

- Ông Masatoshi Kontani Tổng giám đốc.
- Bà Vũ Thị Xuyến – Quản lý môi trường.
- Bà Cao Thị Minh Vân – Phiên dịch

Tiến hành lập biên bản làm việc về việc chấp hành các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng như sau:

I. Thông tin chung:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200600678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09/9/2004, đăng ký thay đổi 6 ngày 24/04/2020.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 9805336148 do Ban quản lý khu kinh tế Hải phòng đăng ký lại ngày 27/6/2008 và thay đổi lần thứ 04 ngày 26/8/2016.

- Vốn đầu tư : 3.150.000.000.000 đồng. Tương đương 140.000.000 USD

- Người đại diện pháp luật: Ông Masatoshi Kontani- Tổng Giám đốc, Sinh năm 1964, quốc tịch: Nhật Bản.

- Tổng số CBCNV: 3.670 người.

- Diện tích sử dụng: 135.355 m²

- Nguyên liệu sử dụng: vải, chỉ, nhôm, da, dung môi, linh kiện kim loại nhập khẩu 100%;

- Ngành nghề sản xuất: sản xuất linh kiện ô tô để xuất khẩu toàn bộ 100% sản phẩm chính là các loại linh kiện kim loại, túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ô tô, các loại tay lái ô tô bọc da và nhựa Poly Urethane.

- Công suất: các linh kiện kim loại và túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và hành khách trong xe ô tô 25.000.000 chiếc/năm; các loại tay lái ô tô bọc da 3.000.000 chiếc/năm; các loại tay lái ô tô bọc nhựa poly Urethane 450.000 chiếc/năm.

- Nhiên liệu sử dụng: dầu bảo vệ bề mặt, dầu cắt gọt kim loại, dầu thủy lực, LPG, mỡ bôi trơn, dầu sấy khuôn, dầu máy…

- Hóa chất: Mực in, nước rửa mực in, chất kết dính, chất bảo vệ bề mặt, chất tẩy IPA, keo dính, nhựa thông nhân tạo, chất xúc tác, chất tạo màu.

- Công ty có 03 nhà xưởng sản xuất xây dựng tại 1 lô đất trong khu công nghiệp Nomura: Lô M là nhà xưởng Túi khí 1 hoạt động từ 2005 với khoảng 1.500 công nhân viên; Lô K bao gồm nhà xưởng sản xuất Vô lăng hoạt động 2005 và nhà xưởng sản xuất Túi khí số 2 hoạt động từ 2008, cả 02 xưởng tại lô K có khoảng 2100 công nhân viên.

II. Tình hình chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường:

1. Về thủ tục giấy tờ:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất tay lái ô tô (3.450.000 chiếc/năm) và túi khí số 2 (12.000.000 chiếc/năm) do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng làm chủ đầu tư tại lô K, KCN Nomura Hải Phòng năm 2017 được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp theo quyết định phê duyệt số 3506/QĐ-UBND ngày 20/12/2017.

- Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường dự án đầu tư xây dựng nhà máy Toyoda Gosei Hải Phòng tại Lô M - KCN Nomura Hải Phòng được Sở Tài nguyên và môi trường số 167/STN&MT ngày 22/11/2004.

- Sổ đăng ký Chủ nguồn thải CTNH, mã số quản lý chất thải nguy hại số 31.000362.T đăng ký lần đầu ngày 08/8/2008, cấp lại lần 7 ngày 09/01/2015 với 15 mã CTNH.

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường số 2022/TG – ĐT/RCN ngày 11/12/2021 với Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thăng. Hạn hợp đồng 31/12/2022 và tự động gia hạn.

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 2022/TG – ĐT/CTNH ngày 11/12/2021 với Công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thăng. Hạn hợp đồng 31/12/2022 và tự động gia hạn.

- Báo cáo công tác môi trường năm 2021.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 1, tháng 4 năm 2022 do Công ty CP liên minh môi trường và xây dựng, địa chỉ: Tòa nhà số 39, Galaxy 4, phố Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

2. Hiện trạng công tác quản lý môi trường

2.1 Nước thải:

- Nhà xưởng Túi khí số 1 tại lô M chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt với khối lượng sử dụng khoảng 69,1 m^3/ngày đêm, lượng nước thải phát sinh là 55,28 m^3/ngày đêm, nước thải từ nhà vệ sinh và sinh hoạt của công nhân viên và bể tách mỡ từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và đấu nối xả thẳng ra hệ thống xử lý nước thải của KCN Nomura Hải Phòng.

- Nhà xưởng Vô lăng và Túi khí 2 tại lô K sử dụng nước cho sản xuất và sinh hoạt với khối lượng nước khoảng 69,9 m^3/ngày đêm và nước thải phát sinh

với khối lượng 55,12 m^3/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp được chảy qua hệ thống song chắn rác, sau đó chảy vào bể chứa 3 ngăn có lắp lưới lọc để loại bỏ các tạp chất, dầu mỡ và sau đó được đấu nối vào hệ thống nước thải của KCN Nomura Hải Phòng. Bể chứa mỡ của nhà ăn được lắp đặt dưới đáy bể có lắp lưới lọc chắn rác và các tạp chất, dầu mỡ tính từ đáy bể lên cao khoảng 0,4 m, các váng mỡ được công ty ngoài hút 1 tháng/lần. Nước thải sản xuất phát sinh ở công đoạn Đúc được chảy qua bể tách dầu 3 ngăn sau đó đấu nối xả thẳng ra hệ thống nước thải chung của KCN Nomura.

- Nước thải sản xuất tại bể tách dầu 3 ngăn qua quan sát thấy còn nhiều váng dầu đen hòa lẫn với nước thải.

2.2 Bụi, khí thải:

Bụi và khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận tải và phương tiện cá nhân trong công ty và các công đoạn sản xuất.

Xưởng Túi khi có phát sinh bụi ở công đoạn Cắt laze, công ty có lắp ống chụp hút lên mái nhà, các ống chụp hút tại máy được vệ sinh thu gom bụi 1 tuần/lần. Hệ thống đường ống được vệ sinh 1 năm/lần

Xưởng Vô lăng có phát sinh hơi dung môi ở công đoạn Đúc, Bọc PU, công ty cũng có lắp các hệ thống ống chụp hút, lưới lọc hơi dung môi hút lên mái nhà, các lưới lọc khu vực trong máy được vệ sinh 1 tháng/lần. Hệ thống đường ống được vệ sinh 1 năm/lần

Đối với hệ thống chụp hút khí thải ở xưởng Vô lăng có sử dụng hóa chất nhưng công ty chỉ lắp lưới lọc chắn bụi thông thường.

2.3 Chất thải:

- Chất thải rắn sinh hoạt được KCN Nomura thu gom và chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng.

- Chất thải là phế liệu có giá trị Công ty chuyển giao cho Công ty Thịnh Vượng.

- Chất thải công nghiệp thông thường Công ty chuyển giao cho Công ty Đại Thắng.

- Chất thải nguy hại thực tế phát sinh gồm 15 mã CTNH Công ty chuyển giao cho Công ty Đại Thắng.

- Công ty đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải thông thường tại khu riêng biệt.

- Tuy nhiên do chưa đủ diện tích lưu giữ chất thải nguy hại, công tác phân loại chưa triệt để, tại khu vực trước cửa bộ phận Đúc có để chất thải nguy hại như: vỏ thùng phuy, dầu thải, hóa chất thải, phoi nhôm, phoi sắt dính dầu

III. Về công tác chấp hành pháp luật an toàn thực phẩm:

Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH đầu tư thương mại dịch vụ Thanh Hường, địa chỉ: Thôn Vụ Nông, xã Đại Bản, huyện An Dương, TP Hải Phòng có 32 nhân viên nấu bếp.

IV. Kết luận:

1.Về thủ tục giấy tờ:

Yêu cầu:

– Cung cấp sổ kiểm thực 3 bước, sổ lưu mẫu, giấy chứng nhận bếp ăn đủ điều kiện vệ sinh ATTP, hợp đồng mua bán nguyên vật liệu của Công ty Thanh Hường với các đơn vị cung cấp.

+ Lập hồ sơ đề nghị cơ quan chức năng cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

Giấy tờ gửi về Phòng Cảnh sát môi trường (tầng 8 tòa nhà 14 tầng, địa chỉ: số 280 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng) qua đồng chí Ngô Thị Linh, SĐT: 0945605399.

2. Hiện trạng công tác quản lý chất thải, nước thải:

- Chất thải nguy hại: chưa quản lý đúng quy định, chưa đủ diện tích lưu giữ, công tác phân loại chưa triệt để, khu vực trước cửa bộ phận Đúc có để chất thải nguy hại như: vỏ thùng phuy, dầu thải, hóa chất thải, phoi nhôm dính dầu

- Nước thải sản xuất tại xưởng Vỏ lăng: nước thải đầu ra qua nhìn thực tế tại bể tách dầu ba ngăn thấy còn nhiều váng dầu đen hòa lẫn với nước thải.

Yêu cầu:

+ Đối với chất thải nguy hại: Không để chất thải nguy hại tại khu vực cửa Đúc, vì khu vực lưu trữ chưa đảm bảo theo đúng quy định đối với chất thải nguy hại

+ Đối với nước thải sản xuất: Cần phải có biện pháp xử lý váng dầu theo đúng quy định.

- Quá trình làm việc tại Công ty, Phòng Cảnh sát Môi trường đã tiến hành hướng dẫn nội dung các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường cho đại diện Công ty như Luật bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/1/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Biên bản kết thúc hồi 17 giờ 00' cùng ngày, gồm 04 trang, đại diện công ty đã đọc lại biên bản, công nhận các nội dung ghi trong Biên bản và cam kết sẽ khắc phục các tồn tại trên trong thời gian sớm nhất./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY	**PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG**
M. Kontani	
TỔNG GIÁM ĐỐC	
MASATOSHI KONTANI	
PHIÊN DỊCH	
Cao Thị Minh Vân	Ngô Thanh Quý Ngô Thị Linh

KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn
VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 02650/2023/PKQ(23.1118)

1. **Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
2. **Địa chỉ** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 23/05/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 02/06/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX240523-047	KK5	Khu vực cắt lazer Saidan- AB1 (2373127,8; 587611,4)	Không khí sản xuất
2	KSX240523-048	KK1	Khu vực dây chuyền C – AB1 (2313084,2; 587532,3)	Không khí sản xuất
3	KSX240523-049	KK2	Khu vực dây chuyền P – AB1 (2213065,8; 587531,5)	Không khí sản xuất
4	KSX240523-050	KK3	Khu vực dây chuyền Saidan – AB1 (2313065,6; 587588,6)	Không khí sản xuất
5	KSX240523-051	KK4	Khu vực Kanagu – AB1 (2313096,8; 587567,3)	Không khí sản xuất
6	KSX240523-052	KK6	Khu vực Kanagu – AB2 (2312511,7; 587599,5)	Không khí sản xuất
7	KSX240523-053	KK7	Khu vực Saidan – AB2. (2312407,6; 587427,8)	Không khí sản xuất

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

5. KPH. Không phát hiện 6. MDL. Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT. Không phân tích

8	KSX240523-054	KK8	Khu vực chuyền K – AB2 (2312491,5; 587429,1)	Không khí sản xuất
9	KSX240523-055	KK9	Khu vực chuyền S – AB2 (2312505,9; 587471,1)	Không khí sản xuất
10	KSX240523-056	KK10	Khu vực dập da – AB2. (2312499,8; 587502,7)	Không khí sản xuất
11	KSX240523-057	K11	Khu vực chuyền đúc – SW (2312516,7; 587662,8)	Không khí sản xuất
12	KSX240523-058	K12	Khu vực chuyền PU – SW (2312480,5; 587621,7)	Không khí sản xuất
13	KSX240523-059	K13	Khu vực máy nhiệt phong chuyền bọc da – SW. (2312478,3; 587599,7)	Không khí sản xuất
14	KSX240523-060	K14	Trong phòng pha trộn hóa chất – SW. (2312433,5; 587597,1)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện *6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* *7. KPT: Không phân tích*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX240523-047-060)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT
				KK5	KK1	KK2	KK3	STEL
1	Nhiệt độ(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,2	28,8	28,7	29,4	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	77,5	79,5	78,7	78,4	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,5	0,4	0,3	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	76,1	73,5	77,8	76,4	85(2)
5	Ánh sáng(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	470	650	600	680	≥ 100(3)
6	Bụi hô hấp(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0038	0,0074	0,0065	0,0043	4(4)
7	CO_2(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	710	690	680	680	18.000
8	SO_2(c)	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,078	0,085	0,074	0,081	10
9	NO_2(c)	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,084	0,069	0,072	0,079	10
10	NH_3(c)	mg/m³	MASA Method 401	0,032	0,022	0,029	0,035	25
11	Methyl ethyl ketone(c)	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	KPH	KPH	300(5)
12	CO(c)	mg/m³	FTP.SPT.KXQ.01	7,97	7,12	5,69	5,50	40
13	Toluen(c)	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	300
14	TSP(c)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,228	0,197	0,295	0,255	8(4)
15	Acetone(c)	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	KPH	KPH	-

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khi thải và vệ sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Kể từ khi gửi lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*
5. *KPH: Không phát hiện.* 6. *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* 7. *KPT: Không phát hiện*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/BYT
				KK4	KK6	KK7	KK8	STEL
1	Nhiệt độ(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,5	30,5	30,2	30,5	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	78,6	77,9	80,9	82,2	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,4	0,6	0,3	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	78,2	82,5	76,9	80,5	85(2)
5	Ánh sáng(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	450	420	540	520	≥ 100(2)
6	Bụi hô hấp	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0034	0,0065	0,0068	0,0071	4(4)
7	CO_2(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	710	720	730	840	18.000
8	SO_2(c)	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,090	0,064	0,071	0,074	10
9	NO_2(c)	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,075	0,079	0,063	0,068	10
10	NH_3(c)	mg/m³	MASA Method 401	0,031	0,034	0,031	0,037	25
11	Methyl ethyl keton(c)	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	KPH	KPH	300(5)
12	CO(c)	mg/m³	TTP SPT.KXQ.01	5,10	5,93	4,80	5,21	40
13	Toluen(c)	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	300
14	TSP(c)	mg/m³	TCVN 5067.1995	0,238	0,157	0,177	0,218	8(4)
15	Acetone(c)	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	KPH	KPH	-

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/BYT
				KK9	KK10	K11	K12	STEL
1	Nhiệt độ(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,2	29,5	31,5	30,3	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	79,5	72,3	73,5	74,5	40 ÷ 80(1)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

3	Tốc độ gió[6]	m/s	QCVN 46 2012/BTNMT	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5[1]
4	Tiếng ồn[6]	dBA	TCVN 7878-2:2010	80,3	73,5	82,5	78,7	85[2]
5	Ánh sáng[6]	lux	TCVN 5176 : 1990	630	720	550	620	≥ 100[3]
6	Bụi hô hấp[6]	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0048	0,0052	0,0039	0,0061	4[4]
7	CO_2[6]	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	670	670	720	690	18.000
8	SO_2[6]	mg/m³	TCVN 5971 1995	0,073	0,073	0,076	0,075	10
9	NO_2[6]	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,066	0,062	0,068	0,067	10
10	NH_3[6]	mg/m³	MASA Method 401	0,034	0,036	0,037	0,034	25
11	Methyl ethyl keton[6]	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	KPH	KPH	300[5]
12	CO[6]	mg/m³	TTP.SPT.KXQ.01	4,90	5,71	5,54	5,42	40
13	Toluen[6]	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	KPH	KPH	300
14	TSP[6]	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,255	0,245	0,229	0,198	8[4]
15	Acetone[6]	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	KPH	KPH	-

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/BYT
				K13	K14	STEL
1	Nhiệt độ[6]	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31	31,6	18 ÷ 32[1]
2	Độ ẩm[6]	%	QCVN 46:2012/BTNMT	76,6	75	40 ÷ 80[1]
3	Tốc độ gió[6]	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,2	0,2 ÷ 1,5[1]
4	Tiếng ồn[6]	dBA	TCVN 7878-2:2010	79,2	73,5	85[2]
5	Ánh sáng[6]	lux	TCVN 5176 : 1990	650	420	≥ 100[3]

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

6	Bụi hô hấp(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0065	0,0038	4(4)
7	CO_2(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	690	660	18.000
8	SO_2(c)	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,074	0,069	10
9	NO_2(c)	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,075	0,079	10
10	NH_3(c)	mg/m³	MASA Method 401	0,035	0,032	25
11	Methyl ethyl keton(c)	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	300(5)
12	CO(c)	mg/m³	TTP.SPT.KXQ.01	5,22	5,64	40
13	Toluen(c)	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	300
14	TSP(c)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,266	0,284	8(4)
15	Acetone(c)	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	-

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03 2019/BYT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1). QCVN 26.2016/BYT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (3). QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

- (4). QCVN 02 2019/BYT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (5). QĐ 3733/2002/QĐ-BYT. Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- KSX240523-047: Khu vực cắt laze Saidan- AB1 (KK5)

- KSX240523-048: Khu vực dây chuyền C – AB1 (KK1)

- KSX240523-049: Khu vực dây chuyền P – AB1 (KK2)

- KSX240523-050: Khu vực dây chuyền Saidan – AB1 (KK3)

- KSX240523-051: Khu vực Kanagu – AB1 (KK4)

- KSX240523-052: Khu vực Kanagu – AB2 (KK6)

- KSX240523-053: Khu vực Saidan – AB2. (KK7)

- KSX240523-054: Khu vực chuyền K – AB2 (KK8)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

- KSX240523-055 Khu vực chuyền S – AB2 (KK9)
- KSX240523-056: Khu vực dập da – AB2 (KK10)
- KSX240523-057: Khu vực chuyền đúc – SW (K11)
- KSX240523-058: Khu vực chuyền PU – SW (K12)
- KSX240523-059: Khu vực máy nhiệt phong chuyền bọc da – SW. (K13)
- KSX240523-060: Trong phòng pha trộn hóa chất – SW. (K14)

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2023

PHỤ TRÁCH PTN	GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Thuý Vân	Trần Xuân Trường

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 02651L/2023/PKQ(23.1118)

VLAT 1.0954
ISO/IEC 17025:2017

1. **Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
2. **Địa chỉ** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 23/05/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 02/06/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N240523-025	NT1	Nước thải trạm xử lý nước thải AB1 (2312921,4; 587659,6)	Nước thải
2	N240523-026	NT2	Nước thải trạm XLNT AB2-SW (2312590,9; 587570,5)	Nước thải

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh; 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N240523-025-026)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		Tiêu chuẩn N đầu vào trạm XLNT TT KCN Nhật Bản – Hải Phòng
				NT1	NT2	
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,51	6,69	6 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)[b]	mg/l	TCVN 6001-1 2008	16,0	42,0	500
3	COD[b]	mg/l	SMEWW 5220C:2017	37,7	112,9	500
4	TSS[b]	mg/l	TCVN 6625:2000	82	148	500
5	Cadimi (Cd) [a]	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	0,055
6	Niken (Ni)[a]	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	0,22
7	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,6	3	5,5
8	Tổng N[b]	mg/l	TCVN 6638:2000	15,13	41,47	40
9	Tổng Photpho[b]	mg/l	TCVN 6202:2008	5,09	8,08	4,4
10	Coliforms[a,b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	$7,9 \times 10^3$	$2,3 \times 10^5$	-

Chú thích

(a)- Thông số được chứng nhận VLAT.

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts.

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng: Giới hạn tối đa cho phép áp dụng đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- N240523-025: Nước thải trạm xử lý nước thải AB1 (NT1)

- N240523-026: Nước thải trạm XLNT AB2-SW (NT2)

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2023

PHỤ TRÁCH PTN

Đỗ Thị Thuý Vân

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0107260127-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Xuân Trường

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại liên quan của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: tlp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 02649L/2023/PKQ(23.205)

VLAT 1.0954
ISO/IEC 17025:2017

1. **Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
2. **Địa chỉ** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 13/07/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 22/07/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N170723-009	NT2	Mẫu nước thải trạm xử lý nước thải AB2-SW (2312590,9; 587570,5)	Nước thải công nghiệp

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng*
3. *Thời gian lưu mẫu. Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05-ngày tính việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

5. KPH: Không phát hiện *6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* *7. KPT: Không phân tích*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N170723-009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Tiêu chuẩn NT đầu vào trạm XLNT TT KCN Nhật Bản – Hải Phòng
				NT2	
1	TSS(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	68	600
2	Tổng N(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	27,46	40
3	Tổng Photpho(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	1,14	4,4
4	Coliform(a,b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	$1,3 \times 10^3$	-

Chú thích:

(a)- Thông số được chứng nhận VLAT.

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts.

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng: Giới hạn tối đa cho phép áp dụng đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng

- N170723-009: Mẫu nước thải trạm xử lý nước thải AB2-SW (NT2)

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2023

PHỤ TRÁCH PTN

Đỗ Thị Thuý Vân

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trường

1. Kết quả thí nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thanh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thanh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại liên quan đến kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện *6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* *7. KPT: Không phân tích*

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 04032/2023/PKQ(23.2612)

1. **Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
2. **Địa chỉ** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 26/08/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 09/09/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX280823-001	KK1	Khu vực dây chuyền C – AB1 (2313109; 587457)	Không khí sản xuất
2	KSX280823-002	KK2	Khu vực vận chuyển (2313035, 587545)	Không khí sản xuất
3	KSX280823-003	KK3	Khu vực chuyền Saidan – AB1 (2313053; 587590)	Không khí sản xuất
4	KSX280823-004	KK4	Khu vực Kanagu – AB1 (2313096; 587590)	Không khí sản xuất
5	KSX280823-005	KK5	Khu vực cắt lazer Saidan- AB1. (2313107; 587596)	Không khí sản xuất
6	KSX280823-006	KK6	Khu vực Kanagu – AB2 (2312491; 587372)	Không khí sản xuất
7	KSX280823-007	KK7	Khu vực Saidan – AB2 (2312475, 587418)	Không khí sản xuất

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

8	KSX280823-008	KK8	Khu vực chuyền K – AB2 (2312493; 587479)	Không khí sản xuất
9	KSX280823-009	KK9	Khu vực chuyền S – AB2 (2312474; 587418)	Không khí sản xuất
10	KSX280823-010	KK10	Khu vực dập da – AB2. (2312503; 587541)	Không khí sản xuất
11	KSX280823-011	KK11	Khu vực chuyền đúc – SW (2312544; 587656)	Không khí sản xuất
12	KSX280823-012	KK12	Khu vực chuyền PU – SW. (2312446; 587635)	Không khí sản xuất
13	KSX280823-013	KK13	Khu vực máy nhiệt phong chuyền bọc da – SW. (2312451; 587632)	Không khí sản xuất
14	KSX280823-014	KK14	Trong phòng pha trộn hóa chất – SW. (2312542; 587857)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Đối với giản lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX280823-001-014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/BYT
				KK1	KK2	KK3	KK4	STEL
1	Nhiệt độ(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,5	29,3	29,2	29,7	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(c)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68	66	65	67	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió(c)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2	0,3	0,3	0,5	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 7878-2:2010	75,5	64,6	68,9	80,3	85(2)
5	Ánh sáng(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	767	247	1.537	661	≥ 100(3)
6	Bụi hô hấp(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0028	0,0025	0,0025	0,0033	4(4)
7	CO_2(c)	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	690	676	690	713	18.000
8	SO_2(c)	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,086	0,075	0,061	0,091	10
9	NO_2(c)	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,088	0,080	0,079	0,068	10
10	NH_3(c)	mg/m³	MASA Method 401	0,035	0,036	0,034	0,035	25
11	Methyl ethyl keton(c)	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	KPH	KPH	300(5)
12	CO(c)	mg/m³	TTP.SPT.KXQ.01	5,94	5,22	6,65	5,12	40
13	Toluen(c)	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	300
14	TSP(c)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,341	0,300	0,280	0,362	8(4)
15	Acetone(c)	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	KPH	KPH	1.000(5)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/BYT
				KK5	KK6	KK7	KK8	STEL
1	Nhiệt độ(c)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,8	30,3	28,8	29,2	18 ÷ 32(1)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh; 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

2	Độ ẩm[4]	%	QCVN 46:2012/BTNMT	65	62	62	61	40 ÷ 80[1]
3	Tốc độ gió[4]	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,3	0,5	0,3	0,2 ÷ 1,5[1]
4	Tiếng ồn[4]	dBA	TCVN 7878-2:2010	77,8	64,2	73,4	79,5	85[2]
5	Ánh sáng[4]	lux	TCVN 5176 : 1990	535	1 482	640	478	≥ 100[3]
6	Bụi hô hấp[4]	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0061	0,0011	0,0014	0,0015	4[4]
7	CO_2[4]	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	772	811	692	762	18.000
8	SO_2[4]	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,064	0,072	0,074	0,073	10
9	NO_2[4]	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,065	0,081	0,066	0,088	10
10	NH_3[4]	mg/m³	MASA Method 401	0,032	0,032	0,031	0,040	25
11	Methyl ethyl keton[4]	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	KPH	KPH	300[5]
12	CO[4]	mg/m³	TTP SPT.KXQ.01	4,72	5,75	5,52	5,12	40
13	Toluen[4]	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,056)	KPH (MDL = 0,055)	300
14	TSP[4]	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,332	0,291	0,400	0,372	8[4]
15	Acetone[4]	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	KPH	KPH	1.000[6]

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT
				KK9	KK10	KK11	KK12	STEL
1	Nhiệt độ[4]	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,3	27,3	31,5	30,3	18 ÷ 32[1]
2	Độ ẩm[4]	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62	62	62	62,5	40 ÷ 80[1]
3	Tốc độ gió[4]	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,4	0,3	0,4	0,2 ÷ 1,5[1]
4	Tiếng ồn[4]	dBA	TCVN 7878-2:2010	71,6	75,5	80,5	75,8	85[2]

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện *6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* *7. KPT: Không phân hịch*

5	Ánh sáng(6)	lux	TCVN 5176 : 1990	985	1.052	498	2.321	≥ 100(3)
6	Bụi hô hấp(6)	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0043	0,0041	0,0139	0,0033	4(4)
7	CO_2(6)	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	872	747	869	705	18.000
8	SO_2(6)	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,074	0,075	0,076	0,074	10
9	NO_2(6)	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,081	0,076	0,089	0,070	10
10	NH_3(6)	mg/m³	MASA Method 401	0,039	0,039	0,033	0,032	25
11	Methyl ethyl keton(6)	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	KPH	KPH	300(5)
12	CO(6)	mg/m³	TTP.SPT.KXQ.01	6,14	5,90	4,95	5,24	40
13	Toluen(6)	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	300
14	TSP(6)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,261	0,419	0,505	0,493	8(4)
15	Acetone(6)	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	KPH	KPH	1.000(8)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/BYT
				KK13	KK14	STEL
1	Nhiệt độ(6)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	27,5	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm(6)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,8	63,8	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ gió(6)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,3	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn(6)	dBA	TCVN 7878-2:2010	71,5	71,2	85(2)
5	Ánh sáng(6)	lux	TCVN 5176 : 1990	998	311	≥ 100(3)
6	Bụi hô hấp(6)	mg/m³	Đo tại hiện trường bằng máy Metone	0,0035	0,0031	4(4)
7	CO_2(6)	mg/m³	Đo tại hiện trường Graywolf	735	628	18.000

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

8	SO_2(c)	mg/m³	TCVN 5971:1995	0,065	0,068	10
9	NO_2(c)	mg/m³	TCVN 6137:2009	0,072	0,079	10
10	NH_3(c)	mg/m³	MASA Method 401	0,032	0,019	25
11	Methyl ethyl keton(c)	mg/m³	NIOSH 2500	KPH	KPH	300(c)
12	CO(c)	mg/m³	TTP.SPT.KXQ.01	4,93	KPH (MDL = 4,70)	40
13	Toluen(c)	mg/m³	NIOSH method 1501	KPH (MDL = 0,055)	KPH (MDL = 0,055)	300
14	TSP(c)	mg/m³	TCVN 5067:1995	0,444	0,439	8(c)
15	Acetone(c)	mg/m³	NIOSH 1300	KPH	KPH	1.800(c)

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 26 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (3): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

- (4): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (5). QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- (6). QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động và 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động

- KSX280823-001: Khu vực dây chuyền C - AB1 (KK1)

- KSX280823-002: Khu vực vận chuyển (KK2)

- KSX280823-003: Khu vực chuyền Saidan - AB1 (KK3)

- KSX280823-004: Khu vực Kanagu – AB1 (KK4)

- KSX280823-005: Khu vực cắt tazer Saidan- AB1. (KK5)

- KSX280823-006: Khu vực Kanagu – AB2 (KK6)

- KSX280823-007: Khu vực Saidan – AB2 (KK7)

- KSX280823-008: Khu vực chuyền K – AB2 (KK8)

- KSX280823-009: Khu vực chuyền S – AB2 (KK9)

- KSX280823-010: Khu vực dập da – AB2. (KK10)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

- *KSX280823-011: Khu vực chuyền đúc – SW (KK11)*
- *KSX280823-012. Khu vực chuyền PU – SW. (KK12)*
- *KSX280823-013: Khu vực máy nhiệt phong chuyền bọc da – SW. (KK13)*
- *KSX280823-014: Trong phòng pha trộn hóa chất – SW. (KK14)*

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2023

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Đỗ Thị Thuý Vân

P.GIÁM ĐỐC

Hữu Thị Ngân

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Mọi thắc mắc khi nhận Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*
5. *KPH: Không phát hiện* 6. *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* 7. *KPT: Không phân tích*

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel. 061.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 04033/2023/PKQ(23.2612)

1. **Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng
2. **Địa chỉ** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Lô M và K, KCN Nhật Bản-Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng,Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 26/08/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 09/09/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N280823-001	NT1	Nước thải trạm xử lý nước thải AB1 (2313127; 567562)	Nước thải công nghiệp
2	N280823-002	NT2	Nước thải Trạm XLNT AB2-SW (2312479; 567551)	Nước thải công nghiệp

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện *6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp* *7. KPT: Không phân tích*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N280823-001-002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		Tiêu chuẩn NT đầu vào trạm XLNT TT KCN Nhật Bản – Hải Phòng.
				NT1	NT2	
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,28	7,35	6 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)[b]	mg/l	TCVN 6001-1:2008	8,16	23,0	500
3	COD[b]	mg/l	SMEWW 5220C:2017	21,9	50,0	500
4	TSS[b]	mg/l	TCVN 6625:2000	34	86	600
5	Cadimi (Cd)[b]	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	0,055
6	Niken (Ni)[b]	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	0,22
7	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1	1,8	5,5
8	Tổng N[b]	mg/l	TCVN 6638:2000	22,42	39,23	40
9	Tổng Photpho[b]	mg/l	TCVN 6202:2008	0,729	3,68	4,4
10	Coliform[a,b]	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4×10^3	$4,7 \times 10^2$	-

Chú thích:

(a)- Thông số được chứng nhận VLAT,

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung của KCN Nhật Bản – Hải Phòng. Giới hạn tối đa cho phép áp dụng đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- N280823-001. Nước thải trạm xử lý nước thải AS1 (NT1)

- N280823-002: Nước thải Trạm XLNT AS2-SW (NT2)

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2023

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Đỗ Thị Thuý Vân

P.GIÁM ĐỐC

Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Thường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Thường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
[illegible]

AS BUILT DRAWINGS
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

PROJECT: SW FACTORY – TOYODA GOSEI HAI PHONG

DỰ ÁN: XƯỞNG SW– NHÀ MÁY TOYODA GOSE HAI PHONG

SUBJECT: M&E WORK FOR DCM LINE AND PU LINE

HẠNG MỤC: LẮP ĐẶT CƠ ĐIỆN CHUYỀN DCM VÀ PU

LOCATION: LAND PLOT K, NOMURA, AN HUNG VILLAGE
AN DUONG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIET NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ K, KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA, XÃ AN HƯNG
HUYỆN AN DƯƠNG, TP. HẢI PHÒNG

AS BUILT

HA NOI, JUN 2017

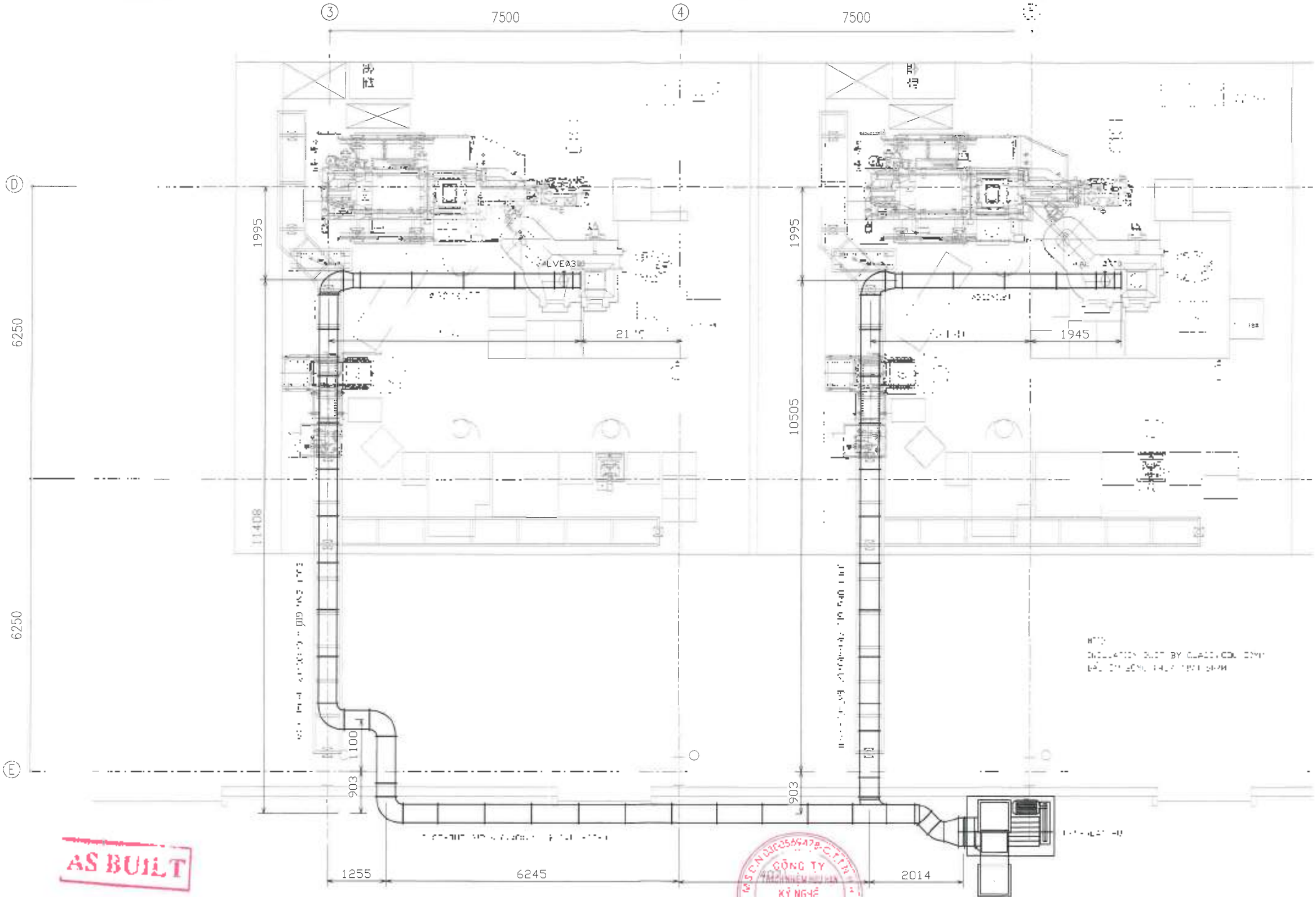

AS BUILT

REVISION	NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
	1				
	2				
	3				
	4				
	5				

NOTICE

OWNER–CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN–THIẾT KẾ	DO DANG VIET	
CHECKED–KIỂM TRA		
APPROVED–DUYỆT	BUI XUAN TIEN	
BY		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:
SIZE: A3

JOB NO:
D/S NO:

PROJECT–DỰ ÁN:
SW[illegible] HO PHONG

DRAWING TITLE–TIÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO.
SỐ BẢN VẼ:

REVISION

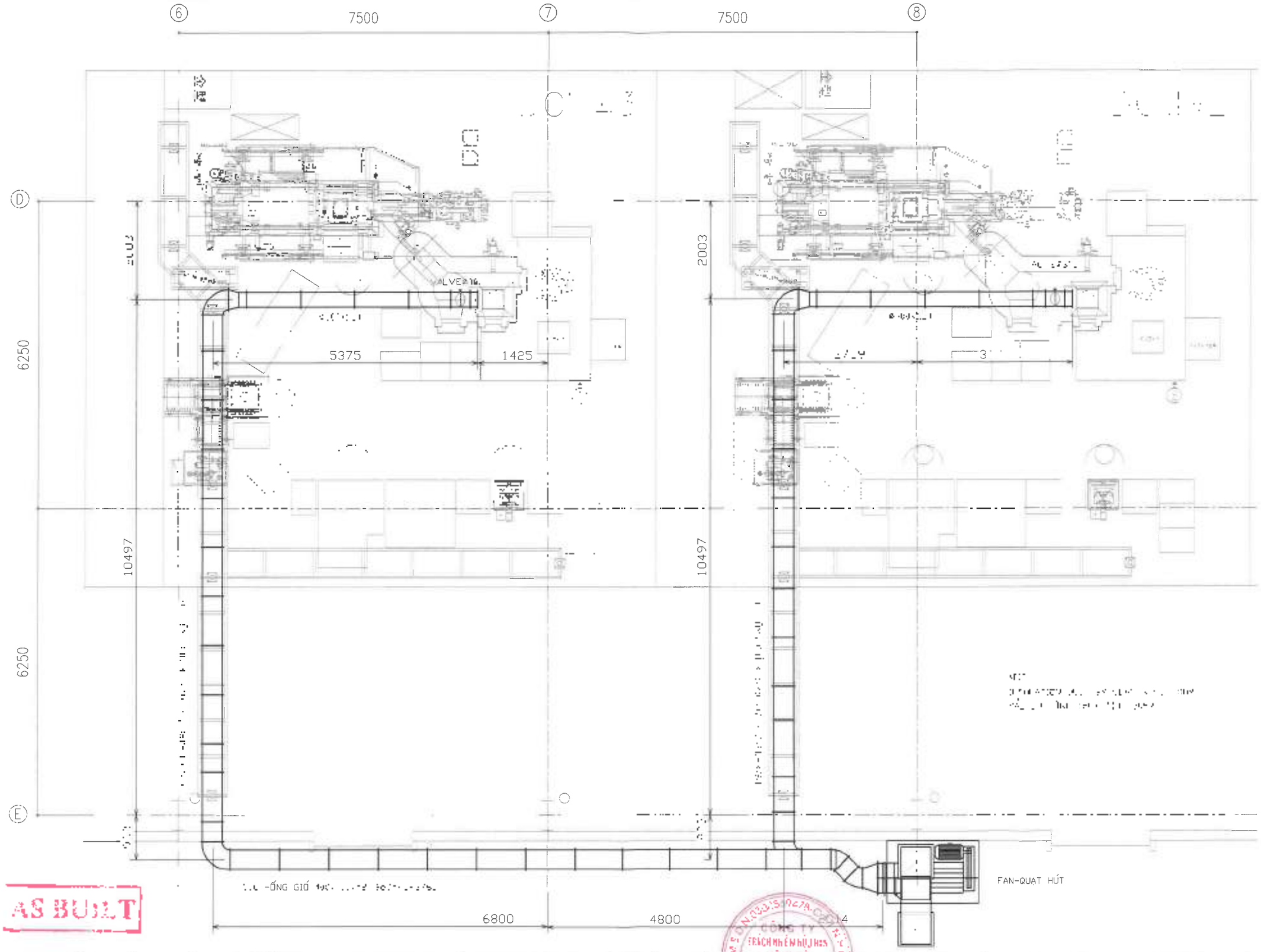

AS BUILT

REVISION				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
			D.D.VIET	

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN-THIẾT KẾ		
CHECKED-KIỂM TRA		
APPROVED-DUYỆT	BUI QUOC TIEN	
BY		DATE

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
2F Loor, Sky City Lower, 88 Lang Ha str, HN City
Tel: (84-34) 3 755 067, 3 755 3068 Fax: (84-34) 3 755 069

SCALE:
SIZE: A3
JOB NO
D/S NO

PROJECT-DỰ ÁN:

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION

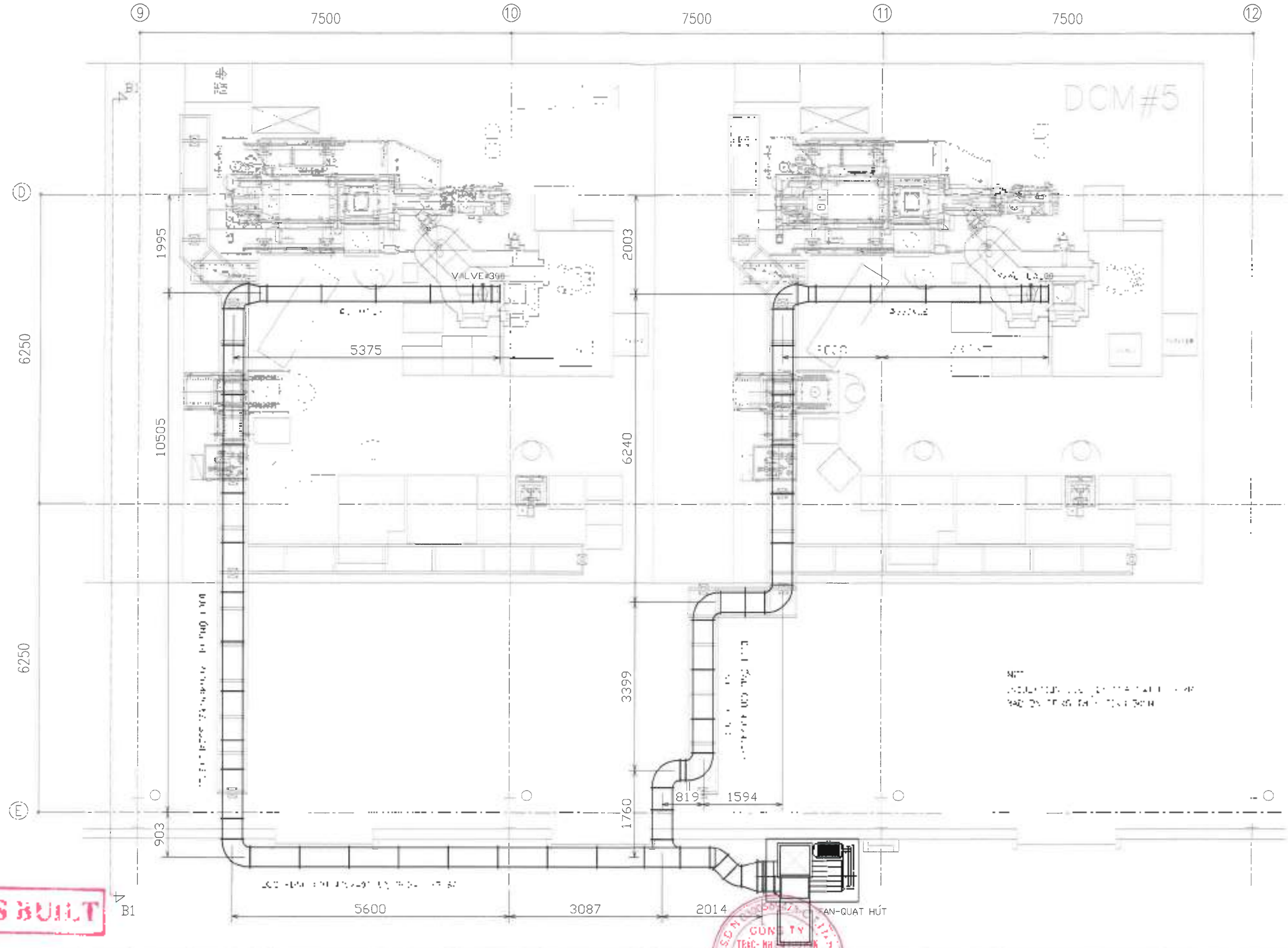

AS BUILT

REVISION									
2									
3									
4									
5									
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	NOTICE	OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ	DRAWN-THIẾT KẾ		
							CHECKED-KIỂM TRA		
							APPROVED-DUYỆT	BUI	
							BY		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
2Floor, Sky City tower, 88 Long Ho str. HN City
Tel: (84-24) 3 755 087, 3 755 0088 Fax: (84-24) 3 755 089

SCALE:
SIZE: A3
JOB NO
O/S NO

PROJECT-DỰ ÁN:
S.A. FACTORY - TOYOGA CUSTOM HANG HONG

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ
[illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ
[illegible]

REVISION
[illegible]

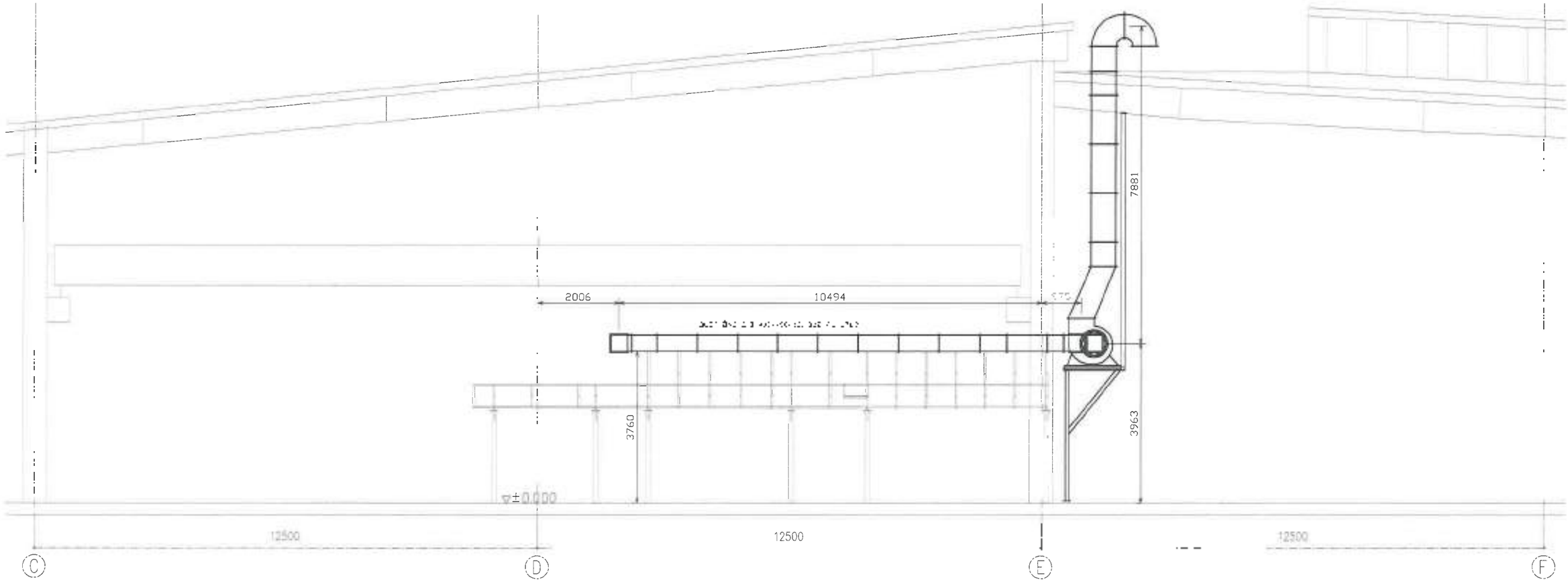

SECTION 01-01

NOTE:
[illegible] BY [illegible]
[illegible]

AS BUILT

REVISION				
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
2				
3				
4				
5				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED

NOTICE

OWNER–CHỦ ĐẦU TƯ: TOYOTA [illegible] PHUNG

DRAWN–THIẾT KẾ	[illegible]	[illegible]
CHECKED–KIỂM TRA	[illegible]	[illegible]
APPROVED–DUYỆT	[illegible]	[illegible]
BY		DATE

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
3Floor, Sky City tower, 88 Long Ha str, HN City
Tel: (84-24) 3 795 047, 3 795 0868 Fax: (84-24) 3 7695 089

SCALE:
SIZE A3
JOB NO:
O/S NO:

PROJECT–DỰ ÁN: [illegible] – TOYOTA [illegible] PHUNG

DRAWING TITLE–TÊN BẢN VẼ: [illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: [illegible]

REVISION: [illegible]

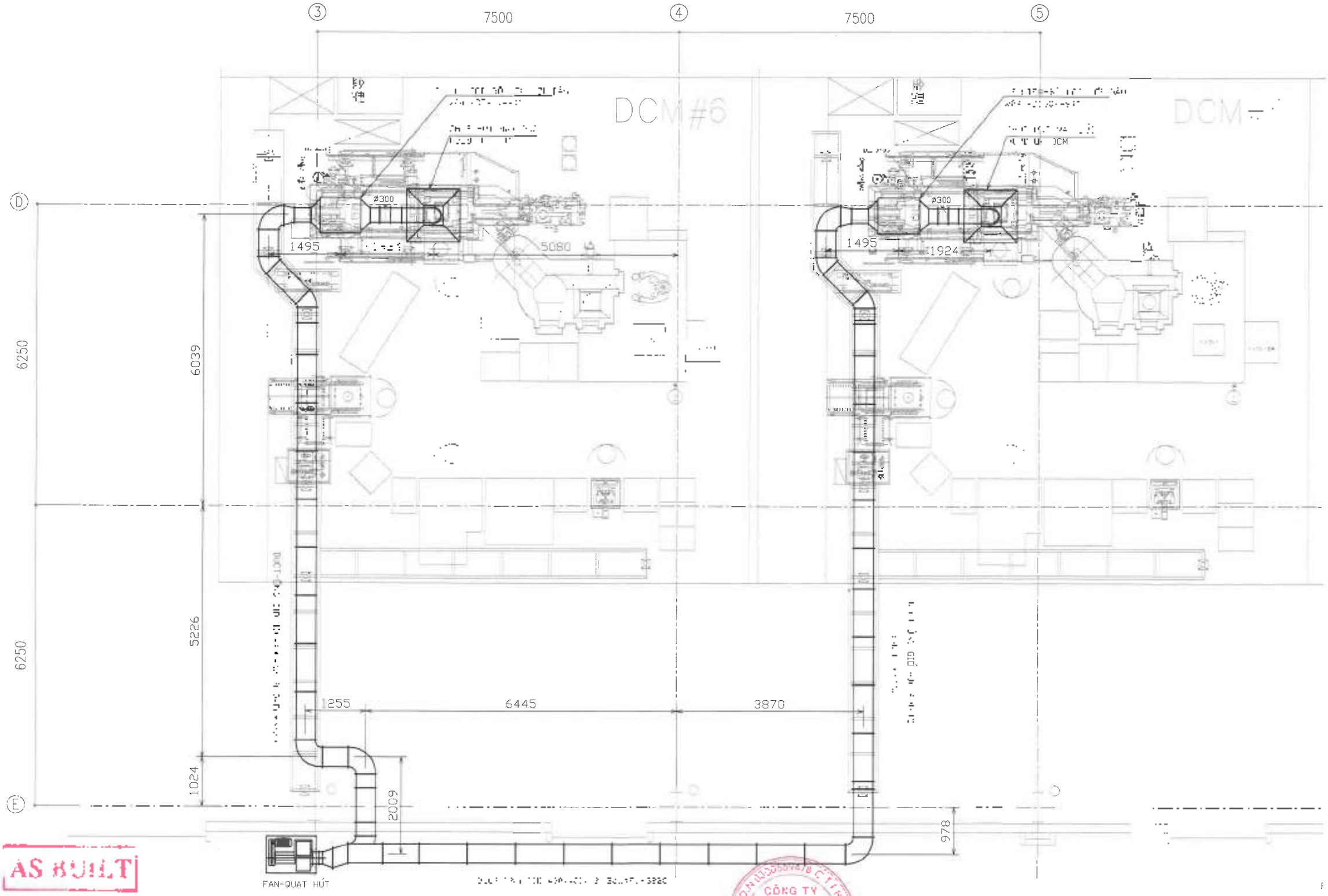

AS BUILT

REVISION	NO	DATE	DESCRIPTION	BY
	1	[illegible]	[illegible] BẢN VẼ HOÀN CÔNG	D.D.VIET
	2			
	3			
	4			
	5			

APPROVED

NOTICE

OWNER–CHỦ ĐẦU TƯ

[illegible]

DRAWN–THIẾT KẾ	[illegible]	[illegible]
CHECKED–KIỂM TRA	[illegible]	[illegible]
APPROVED–DUYỆT	[illegible]	[illegible]
BY		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
2Floor, Sky City Tower, 88 Lang Ha str., HN City
Tel: (84-24) 3 [illegible] Fax: (84-24) 1 [illegible]

SCALE:
SIZE: A3

JOB NO.
O/S NO.

PROJECT–DỰ ÁN
[illegible]

DRAWING TITLE–TÊN BẢN VẼ:
[illegible]

DRAWING NO
SỐ BẢN VẼ
D[illegible]

REVISION
As Built

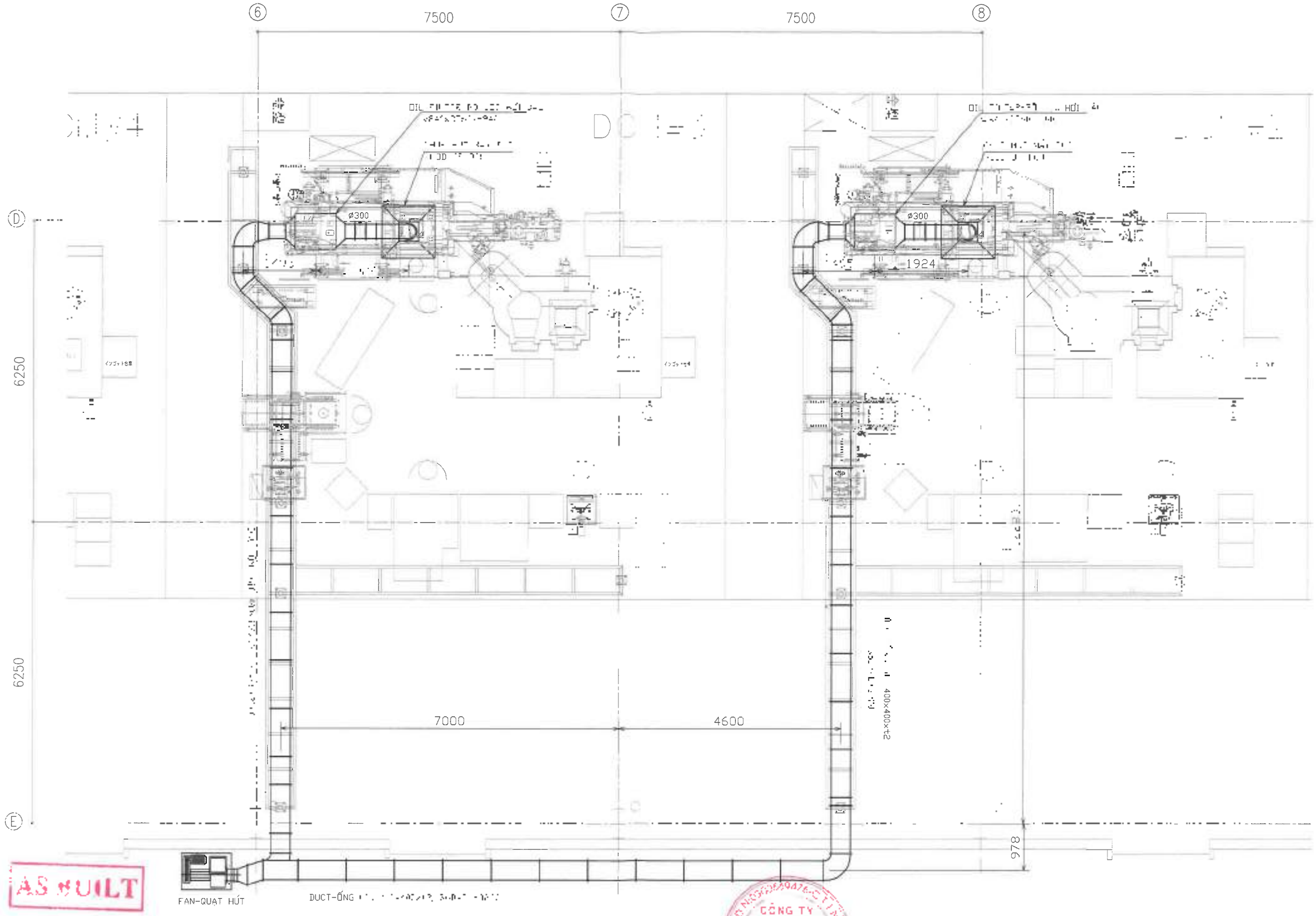

AS BUILT

REVISION					
1	[illegible]	BUILT [illegible]	[illegible]		
2					
3					
4					
5					
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN-THIẾT KẾ	[illegible]	[illegible]
CHECKED-KIỂM TRA	[illegible]	[illegible]
APPROVED-DUYỆT	[illegible]	[illegible]
BY		DATE

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
Fuji Furukawa Sky City Tower, 88 Long Ho str, Hà City
Tel: (84-24) 3 735 087, 3 735 088 Fax: (84-24) 3 735 089

SCALE:
SIZE: A3
JOB NO:
D/S NO:

PROJECT-DỰ ÁN: [illegible] PHÒNG

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ: [illegible] MẶT [illegible] ĐÚC [illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: [illegible]

REVISION: As Built

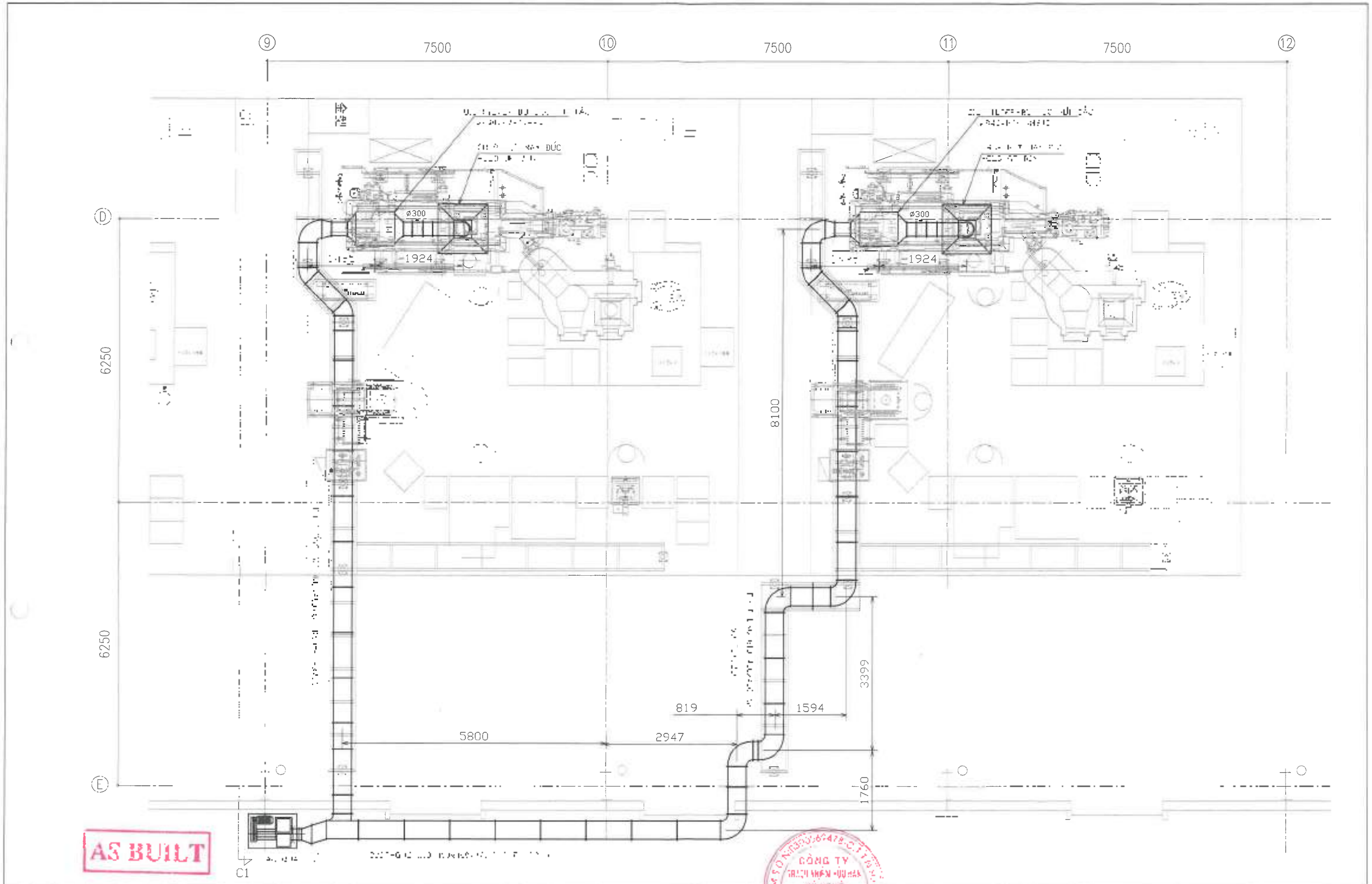

REVISION				
1	[illegible]	AS BUILT [illegible]	D.D.VIET	
2				
3				
4				
5				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ

DRAWN-THIẾT KẾ

CHECKED-KIỂM TRA

APPROVED-DUYỆT

BY

DATE

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

2F floor, Sky City tower, 88 Lang Ha str. HN City

SCALE:

SIZE: A3

JOB NO:

O/S NO

PROJECT-DỰ ÁN:

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION

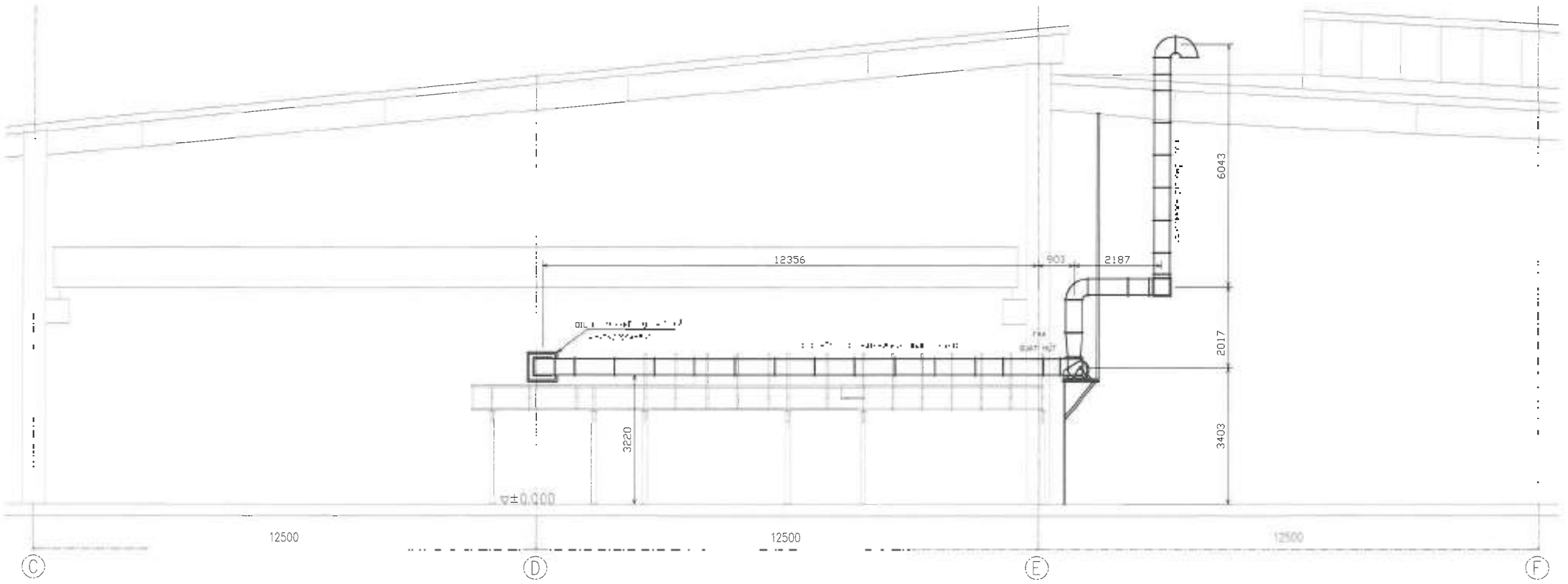

SEPT 1 C1-...

AS BUILT

REVISION										
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	NOTICE	OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:	DRAWN-THIẾT KẾ			
							CHECKED-KIỂM TRA			
							APPROVED-DUYỆT			
							BY		DATE	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KỸ NGHỆ

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
2Floor, Sky City tower, 88 Long Ho str, Hn City
Tel: (84-34) 3 755 057, 3 755 0068 Fax: (84-34) 3 755 069

SCALE:
SIZE: A3
JOB NO.
O/S NO.

PROJECT-DỰ ÁN: ... TOYOTA ... PHONG

DRAWING TITLE-TEN BẢN VẼ: ... C1

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: ...-12

REVISION: As Built

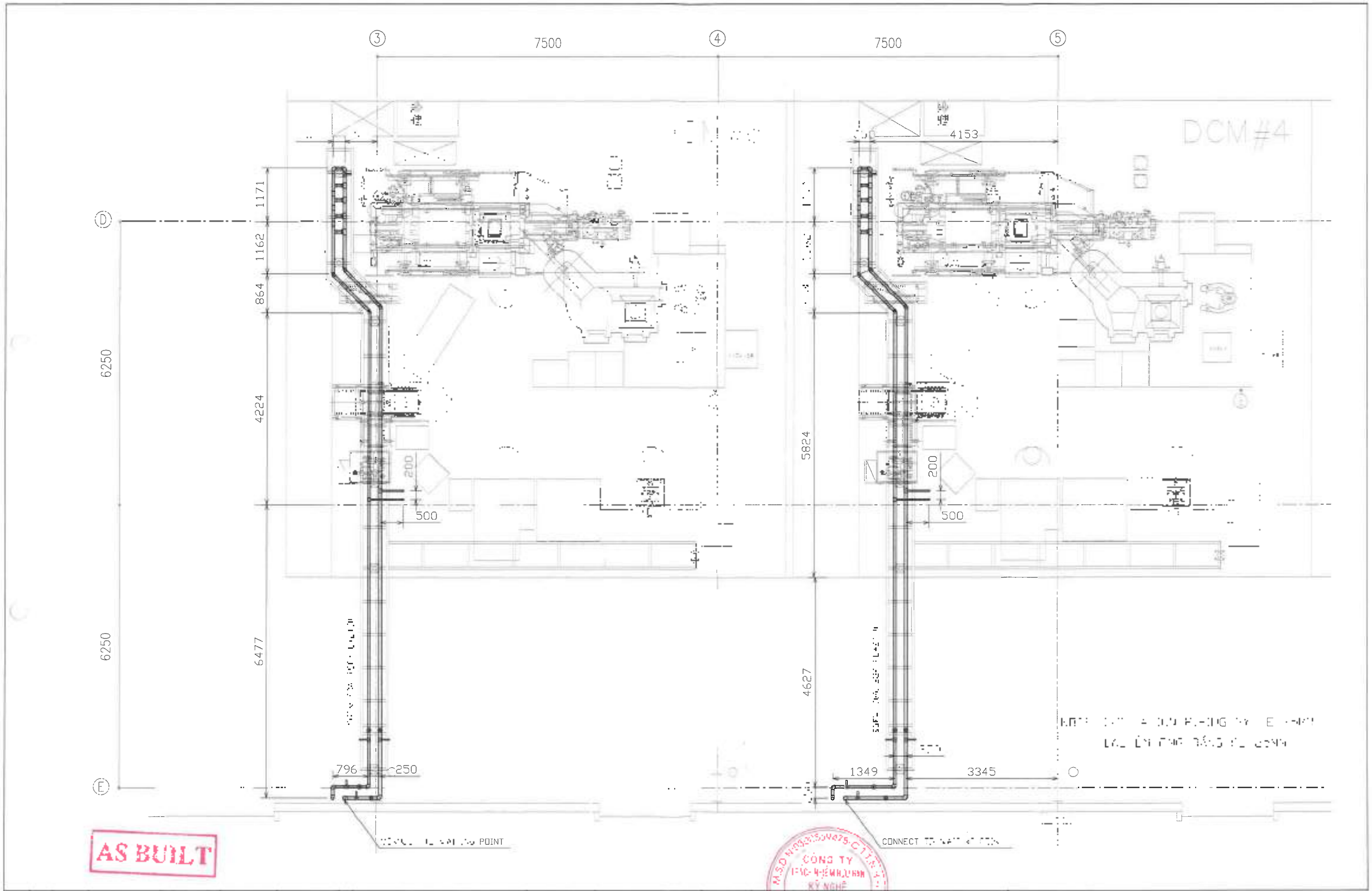

REVISION				
1				
2				
3				
4				
5				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN-THIẾT KẾ		
CHECKED-KIỂM TRA		
APPROVED-DUYỆT		
BY		DATE

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KỸ NGHỆ

E&C FUJI PUR UKAWA E&C VIET NAM

2 Floor, Fay City Tower, Rd Long Ho ar, Ho City

SCALE:

SIZE: A3

JOB NO:

D/S NO:

PROJECT-DỰ ÁN

SW FACTORY – [illegible] A [illegible] HA PH[illegible]

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ

DRAWING NO SỐ BẢN VẼ

REVISION

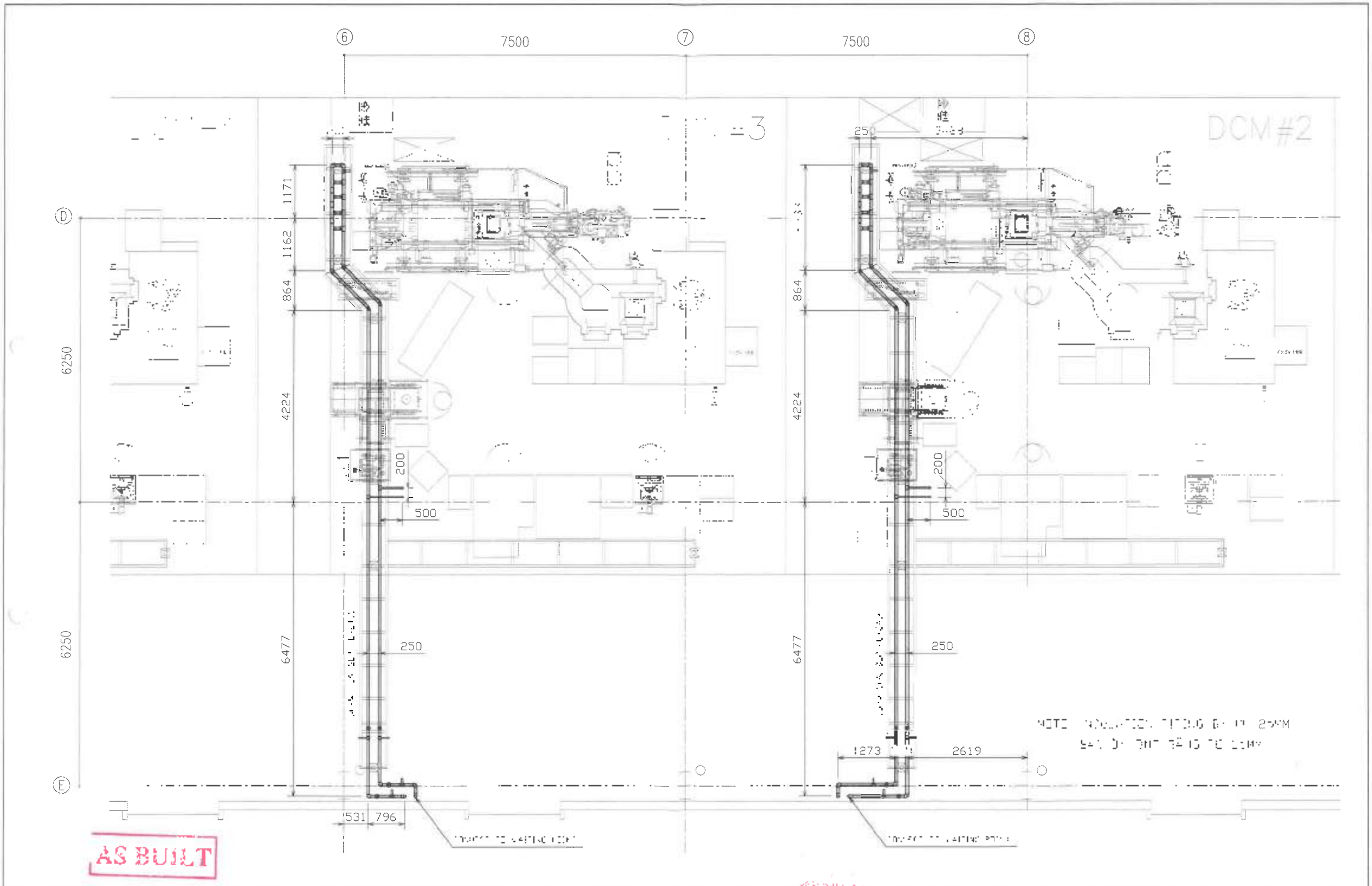

REVISION				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
2				
3				
4				
5				

NOTICE

OWNER–CHỦ ĐẦU TƯ: [illegible]

DRAWN–THIẾT KẾ: [illegible] VIET

CHECKED–KIỂM TRA: [illegible]

APPROVED–QUYẾT: BUI [illegible]

BY

DATE

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
[illegible] Sky City tower, 88 Long Ho str. HN City
Tel: (84-24) [illegible] Fax: (84-24) [illegible]

SCALE:

SIZE:

JOB NO:

Q/S NO:

PROJECT–DỰ ÁN: [illegible]

DRAWING TITLE–TÊN BẢN VẼ: [illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: [illegible]

REVISION: As Built

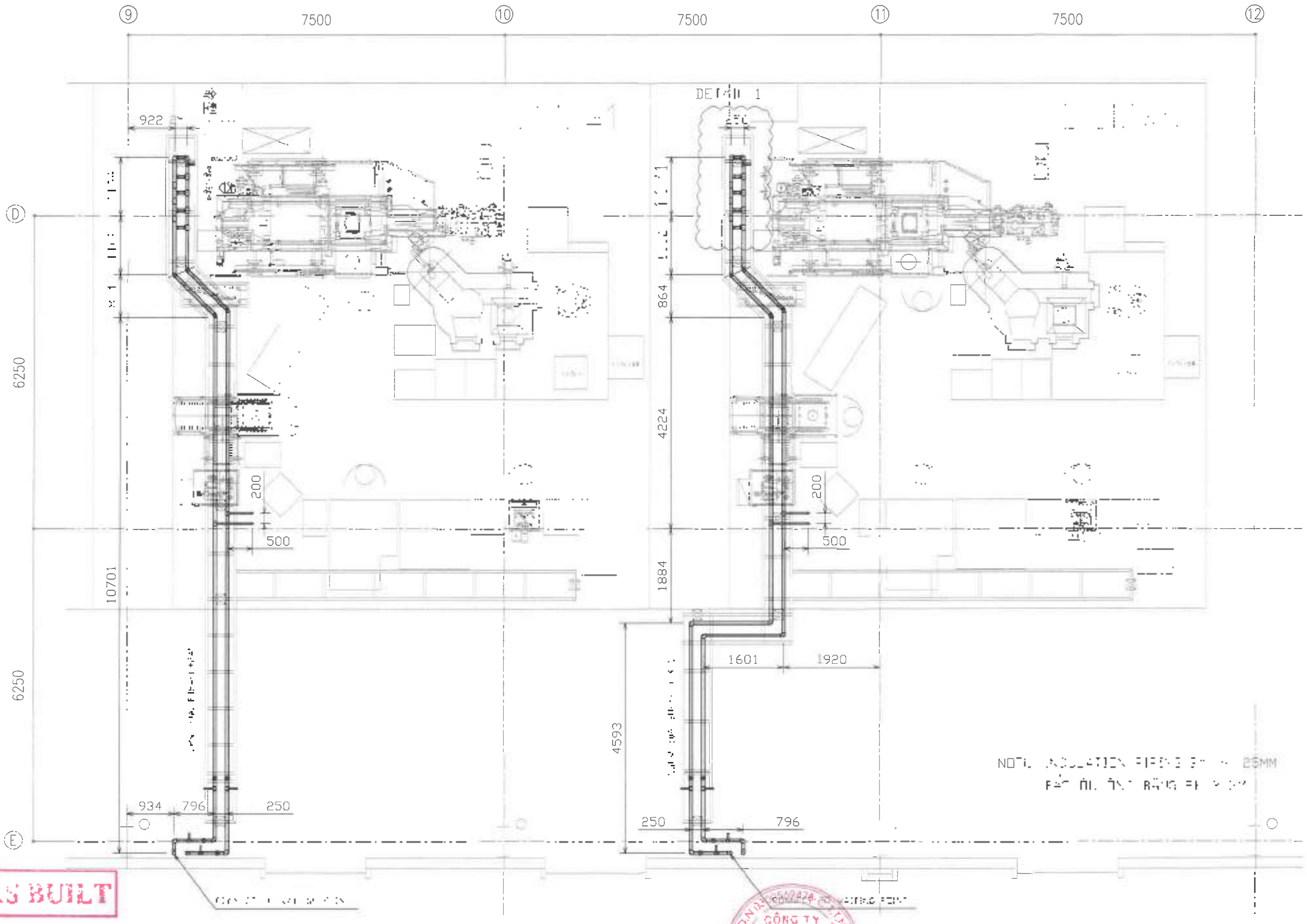

REVISION				
1	[illegible]	BUILT [illegible] CÔNG	[illegible]	
2				
3				
4				
5				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ: [illegible]

DRAWN-THIẾT KẾ	[illegible]	[illegible]
CHECKED-KIỂM TRA	[illegible]	[illegible]
APPROVED-DUYỆT	[illegible]	[illegible]
BY		DATE

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KỸ NGHỆ

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
2Floor Sky City tower, 88 Long Ha str. HN City
Tel: (84-24) 3 755 087, 3 755 0088 Fax: (84-24) 3 755 0089

SCALE:
SIZE:
JOB NO:
O/S NO:

PROJECT-DỰ ÁN: [illegible]

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ: [illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: [illegible]

REVISION: [illegible]

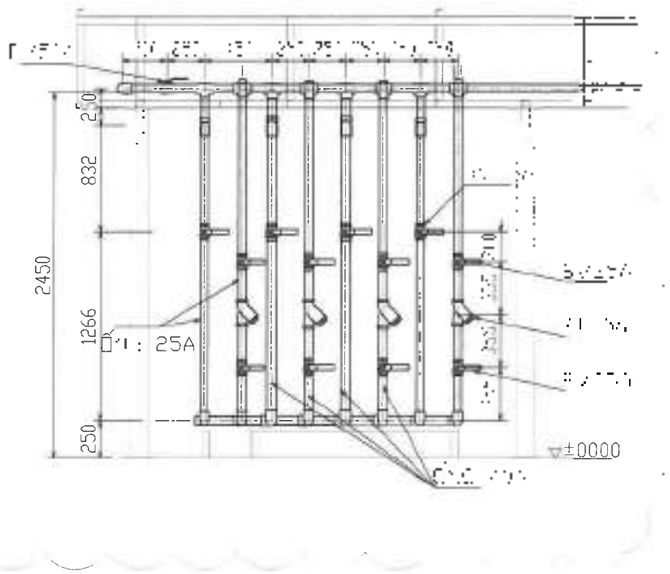

DETAIL: CHI TIẾT 1

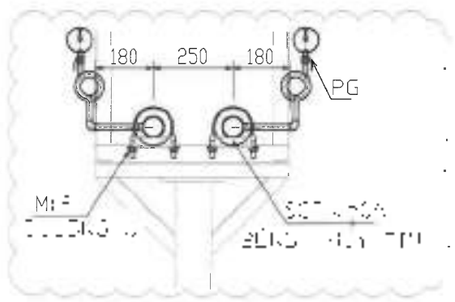

DETAIL: MẶT CẮT: D1-D1

AS BUILT

REVISION									
1									
2									
3									
4									
5									
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	NOTICE	OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ	DRAWN-THIẾT KẾ	DO VANG VIET	
							CHECKED-KIỂM TRA		
							APPROVED-DUYỆT		
							BY		DATE

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

E&C FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
2/Floor, Sky City tower, 88 Long Ha str. HN City
Tel: (84-24) 3 755 088 3 755 0088 Fax: (84-24) 3 755 088

SCALE
SIZE:
JOB NO
C/S NO

PROJECT-DỰ ÁN:

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: 6

REVISION: As

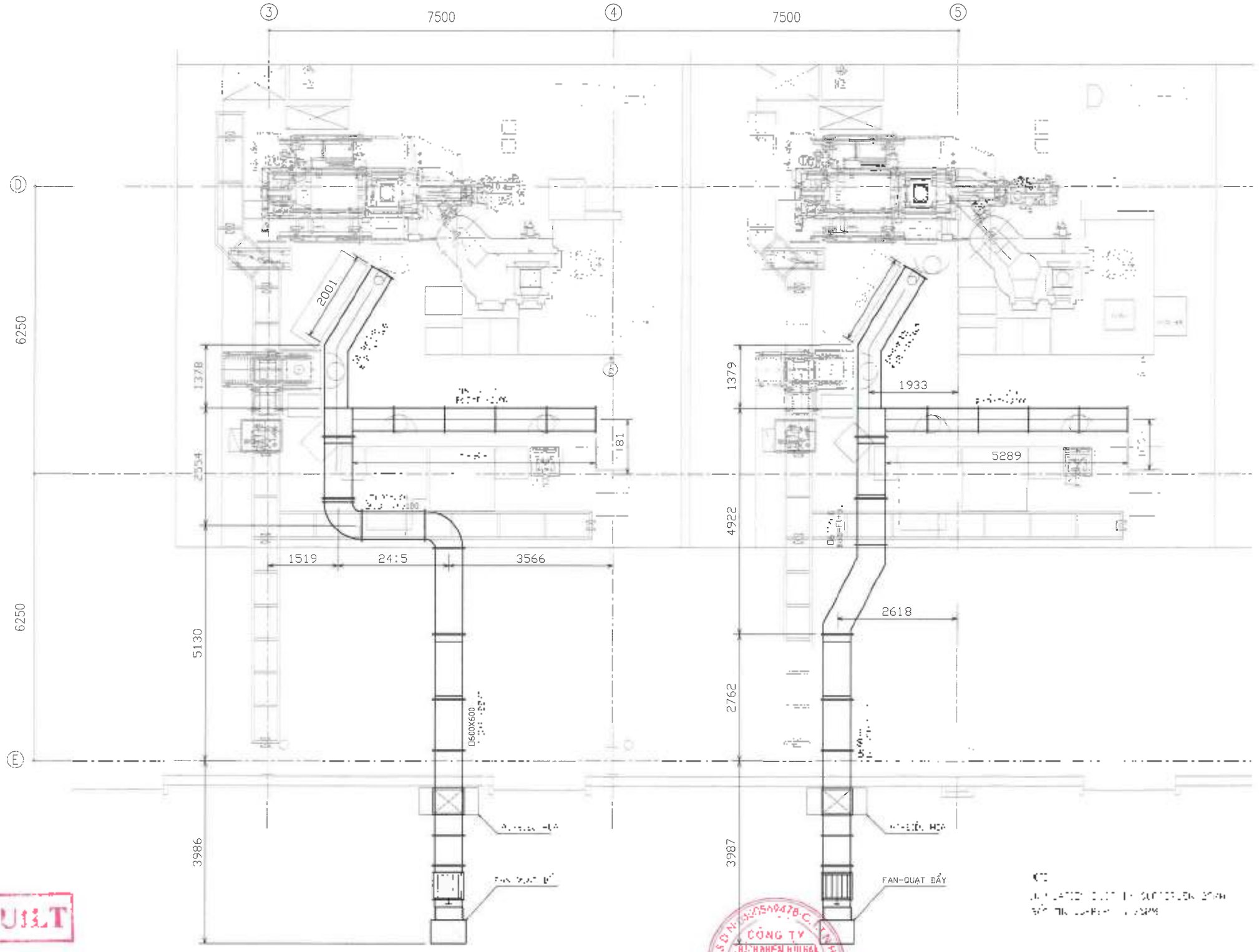

AS BUILT

REVISION										
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	NOTICE	OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ	DRAWN-THIẾT KẾ			
							CHECKED-KIỂM TRA			
							APPROVED-QUYẾT			
							BY		DATE	

FUJI FURUKAWA E&C V1ET NAM
9Floor, Sky City tower, 88 Lang Ha str, HN City
Tel: (84-24) 3 725 057, 3 725 0058 Fax: (84-24) 3 725 0059

SCALE:
SIZE A3
JOB NO
D/S NO

PROJECT-DỰ ÁN
DRAWING TITLE-TEN BẢN VẼ
DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ 17
REVISION As Built

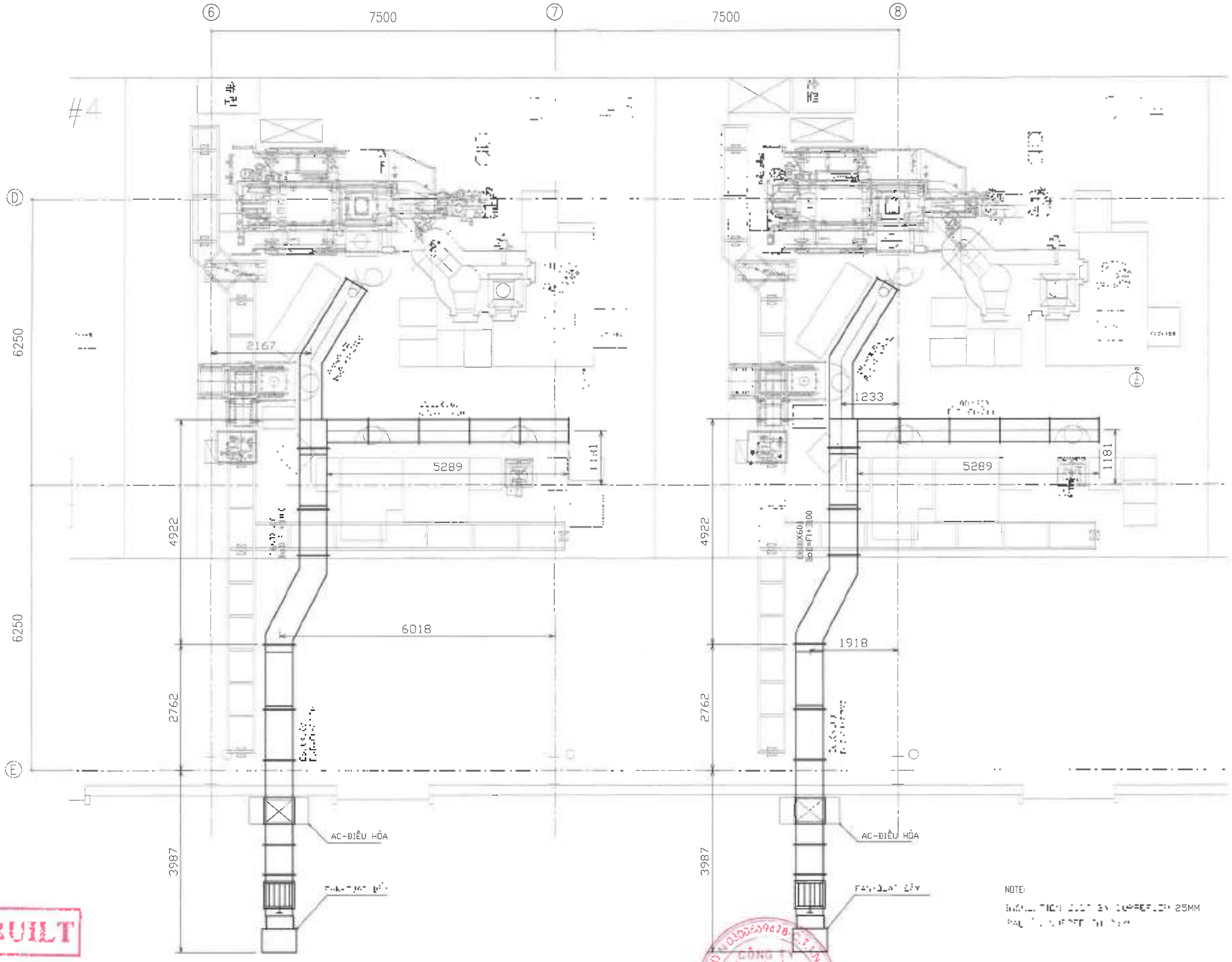

NOTE:

AS BUILT

REVISION					
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	
1		AS BUILT			
2					
3					
4					
5					

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN-THIẾT KẾ	DO DANG VIET	
CHECKED-KIỂM TRA		
APPROVED-DUYỆT		
By		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:

SIZE:

JOB NO:

D/S no:

PROJECT-DỰ ÁN:

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO
SỐ BẢN VẼ

REVISION

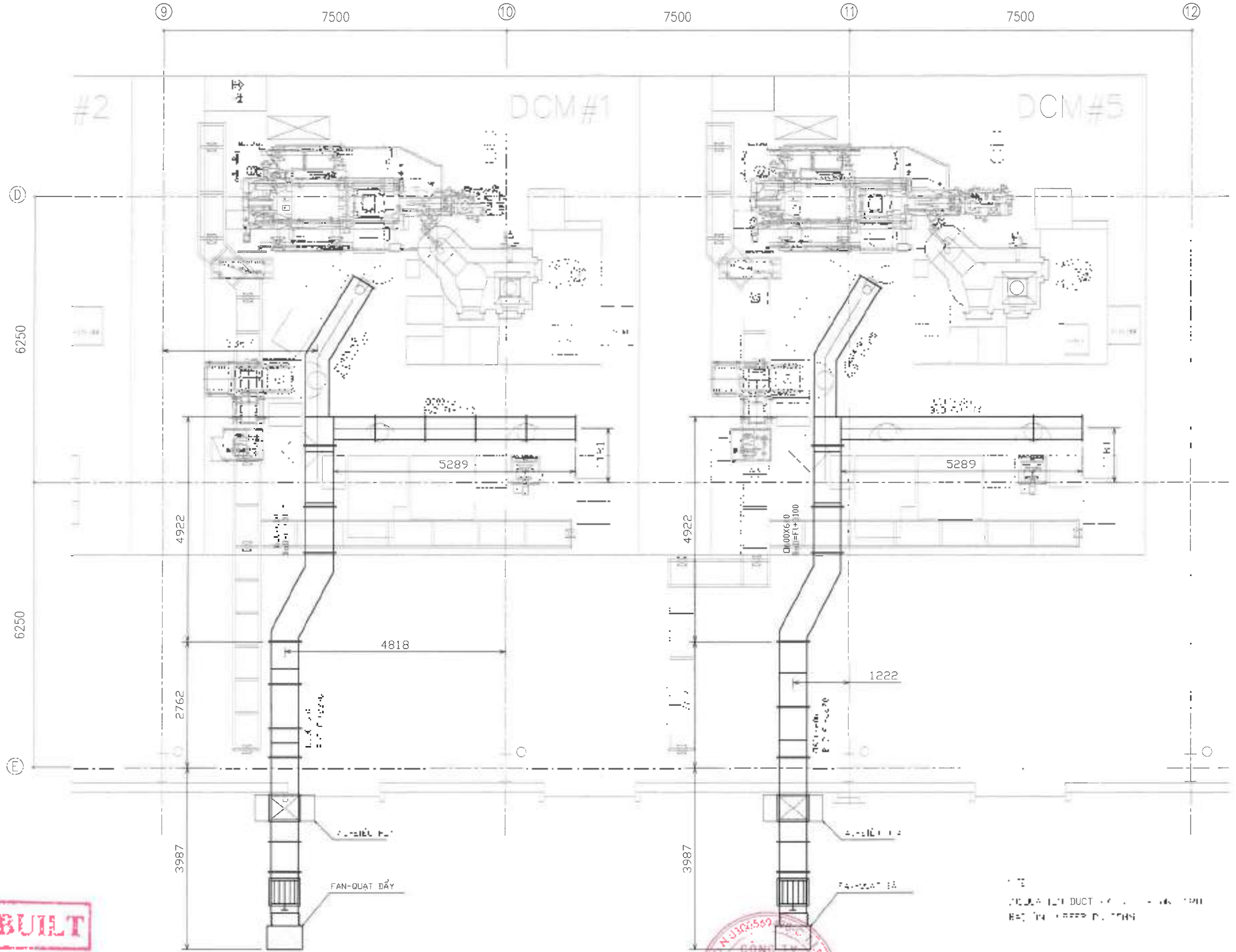

AS BUILT

REVISION					
1					
2					
3					
4					
5					
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ

DRAWN-THIẾT KẾ	DO DANG VIET	
CHECKED-KIỂM TRA		
APPROVED-DUYỆT		
BY		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:

JOB NO

SIZE:

D/S NO

PROJECT-DỰ ÁN:

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION

As Built

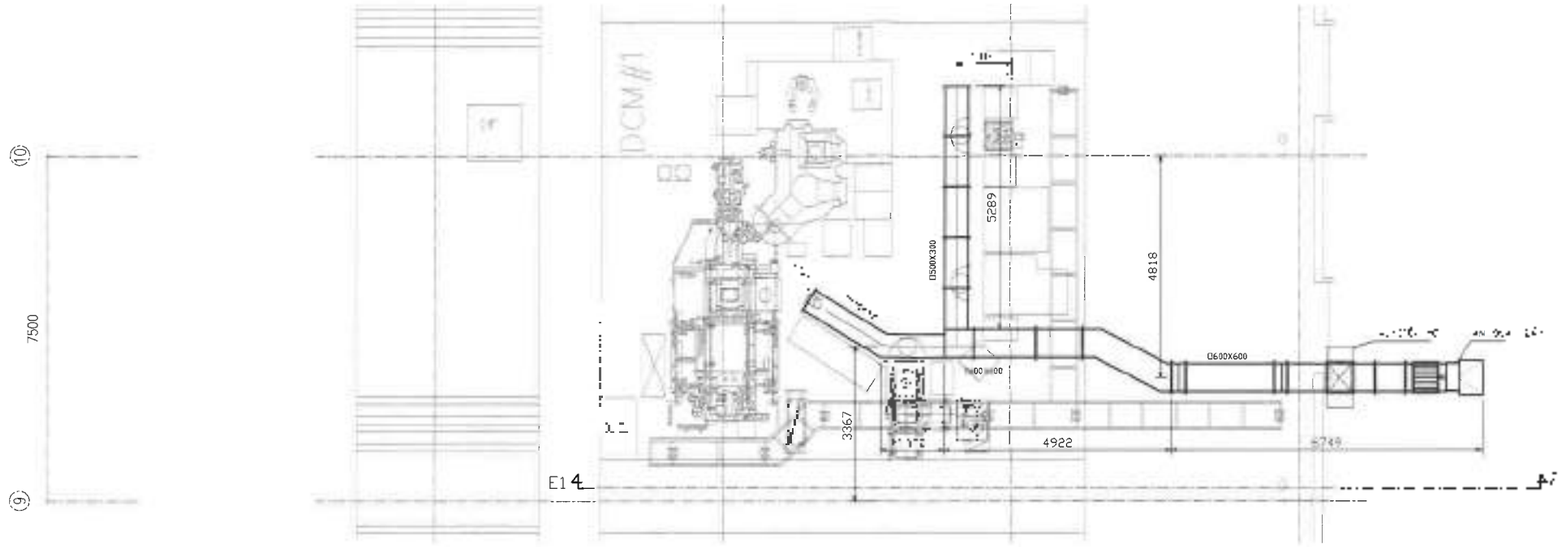

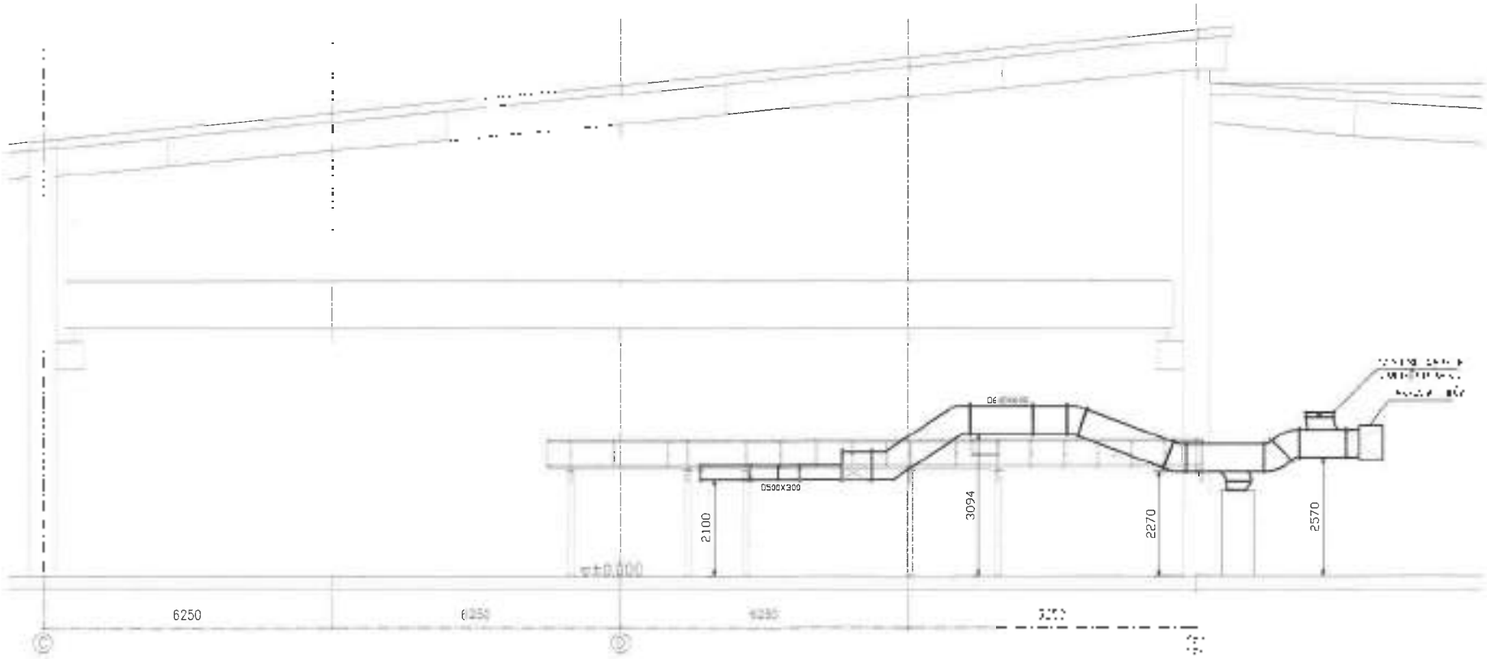

AS BUILT

REVISION	NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
	1				
	2				
	3				
	4				
	5				

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN-THIẾT KẾ	VIET	DATE
CHECKED-KIỂM TRA		DATE
APPROVED-DUYỆT	TIEN	DATE
BY		DATE

FUJIFURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE
SIZE A3

JOB NO.
O/S NO.

PROJECT-DỰ ÁN:

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ

DRAWING NO.
SỐ BẢN VẼ

REVISION

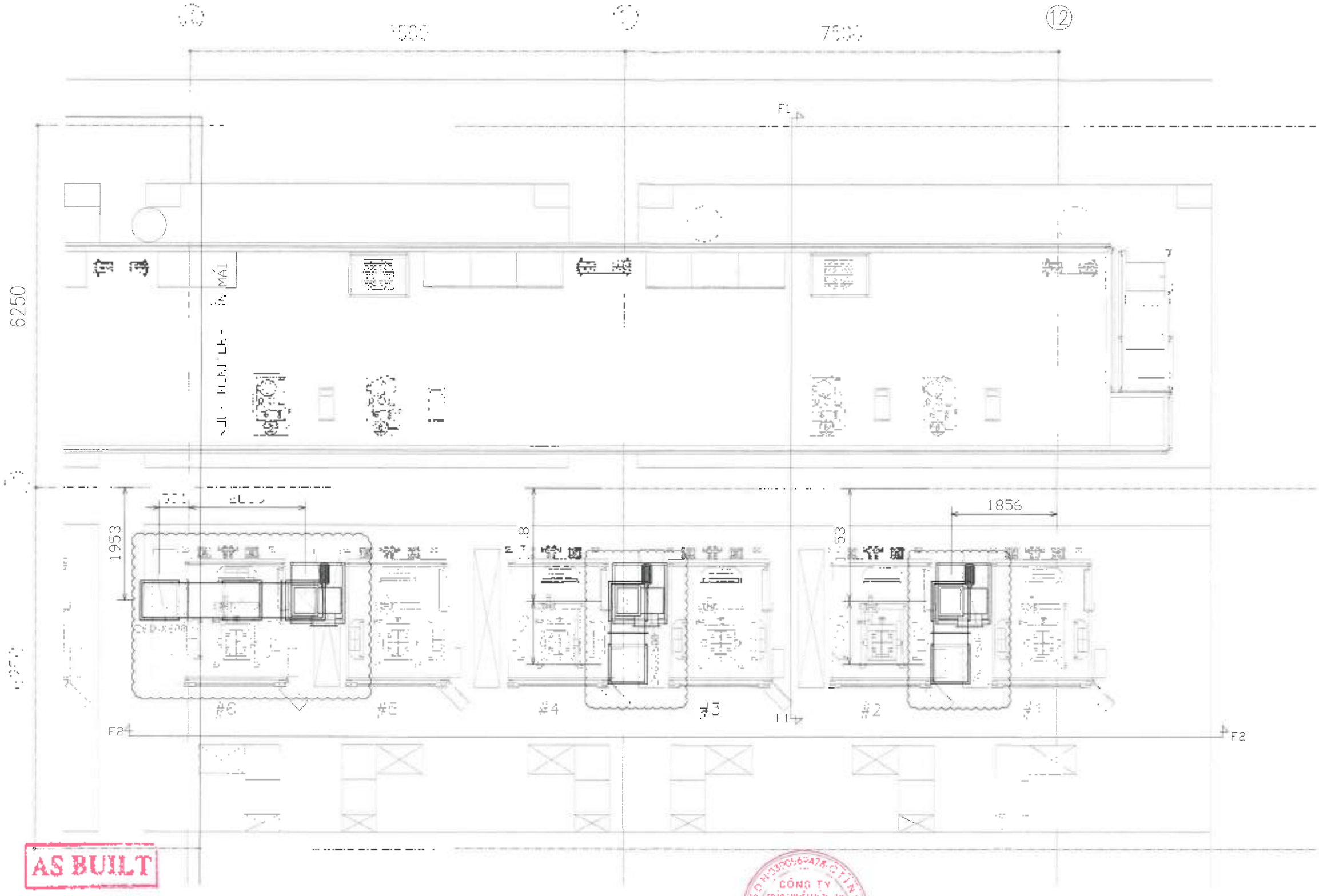

AS BUILT

REVISION					
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	
1		AS BUILT DRAWING - BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
2					
3					
4					

NOTICE

OWNER – CHỦ ĐẦU TƯ

DRAWN – THIẾT KẾ

CHECKED – KIỂM TRA

APPROVED – DUYỆT

BY

DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:

SIZE: A3

ADD NO.

O/S NO.

PROJECT – DỰ ÁN

DRAWING TITLE – TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION

As built

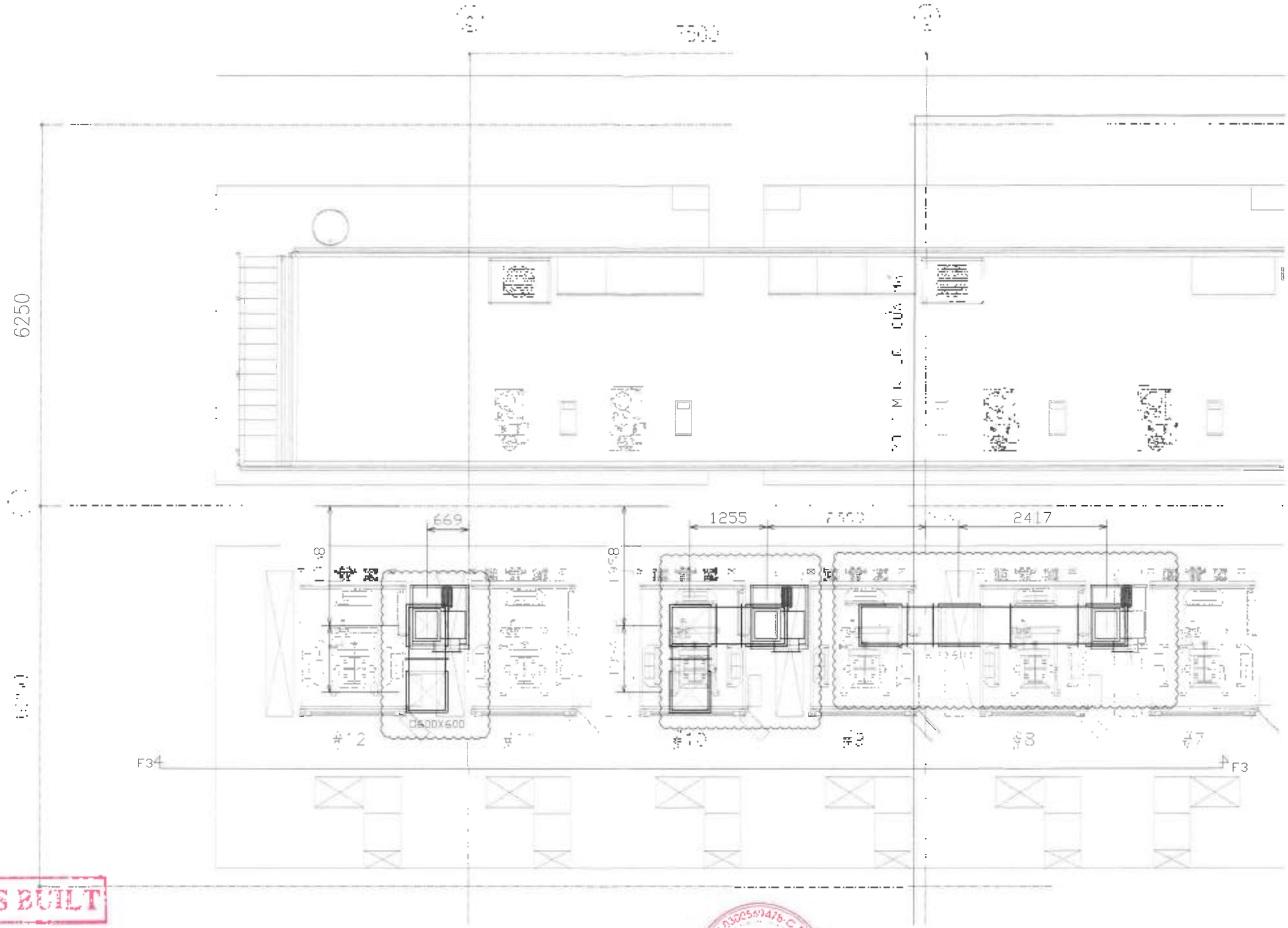

AS BUILT

REVISION	NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
	5				
	4				
	3				
	2				
	1		AS BUILT		

NOTICE

OWNER–CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN–THIẾT KẾ

CHECKED–KIỂM TRA

APPROVED–DUYỆT

DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:

SIZE:

JOB NO

D/S NO

PROJECT–DỰ ÁN

DRAWING TITLE–TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO.
SỐ BẢN VẼ

REVISION

As Built

7500

7500

4400

1958

1958

1105

6250

#20

#19

#16

#17

#15

#3

F4

F4

AS BUILT

REVISION	NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
	1				
	2				
	3				
	4				
	5				

NOTICE

OWNER–CHỦ ĐẦU TƯ:

DRAWN–THIẾT KẾ	DO DANG VIET		
CHECKED–KIỂM TRA			
APPROVED–DUYỆT			
BY		DATE	

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:

SIZE: A3

JOB NO:

D/S NO:

PROJECT–DỰ ÁN

SW FACTORY

DRAWING TITLE–TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION

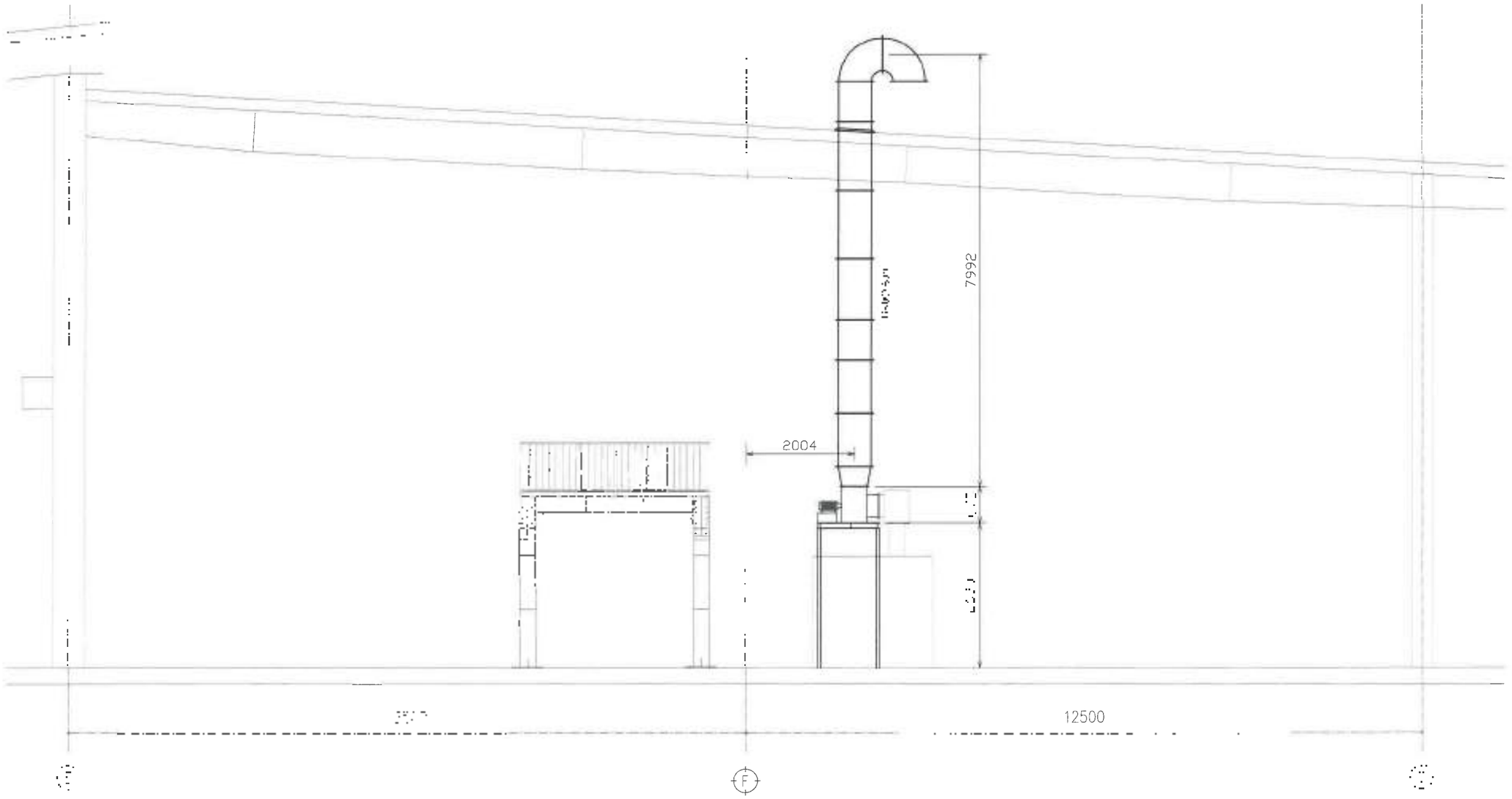

SECTION 1-1

AS BUILT

REVISION					
1	08/05/2017	AS BUILT DRAWINGS- BẢN VẼ [illegible]	[illegible]		
2					
3					
4					
5					
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ:

[illegible]

DRAWN-THIẾT KẾ	[illegible]	[illegible]
CHECKED-KIỂM TRA	[illegible]	[illegible]
APPROVED-DUYỆT	[illegible]	[illegible]
BY		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

2Floor, Sky City tower, 88 Long Ho str. HN City

Tel: (84-24) 3 795 0067, 3 795 0068 Fax: (84-24) 3 795 0064

SCALE:

SIZE:

JOB NO:

D/S NO:

PROJECT-DỰ ÁN:

[illegible]

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ:

[illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

[illegible]

REVISION

[illegible]

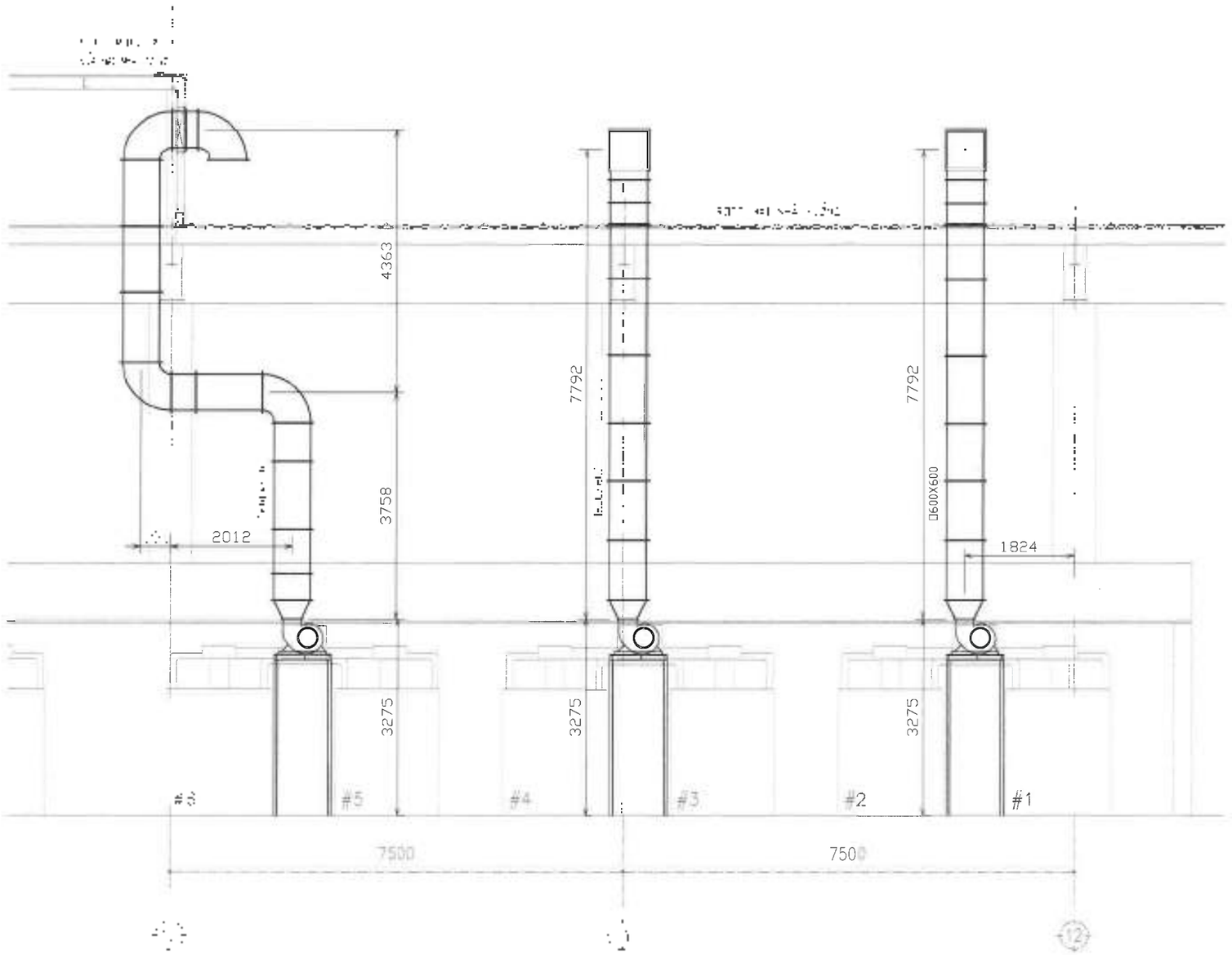

SECTION: F2-F2

AS BUILT

REVISION					NOTICE
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED	
1					OWNER—CHỦ ĐẦU TƯ
2					
3					
4					
5					

DRAWN—THIẾT KẾ	DO DANG VIET		
CHECKED—KIỂM TRA			
APPROVED—DUYỆT	BUI QUOC TIEN		
BY		DATE	

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM
3Floor, Sky City tower, 88 Lang Ha str, HN City
Tel: (84-4) 3 755 087 3 755 088 Fax: (84-4) 3 755 084

SCALE	JOB NO:
SIZE	D/S NO:

PROJECT—DỰ ÁN

DRAWING TITLE—TÊN BẢN VẼ

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION

As

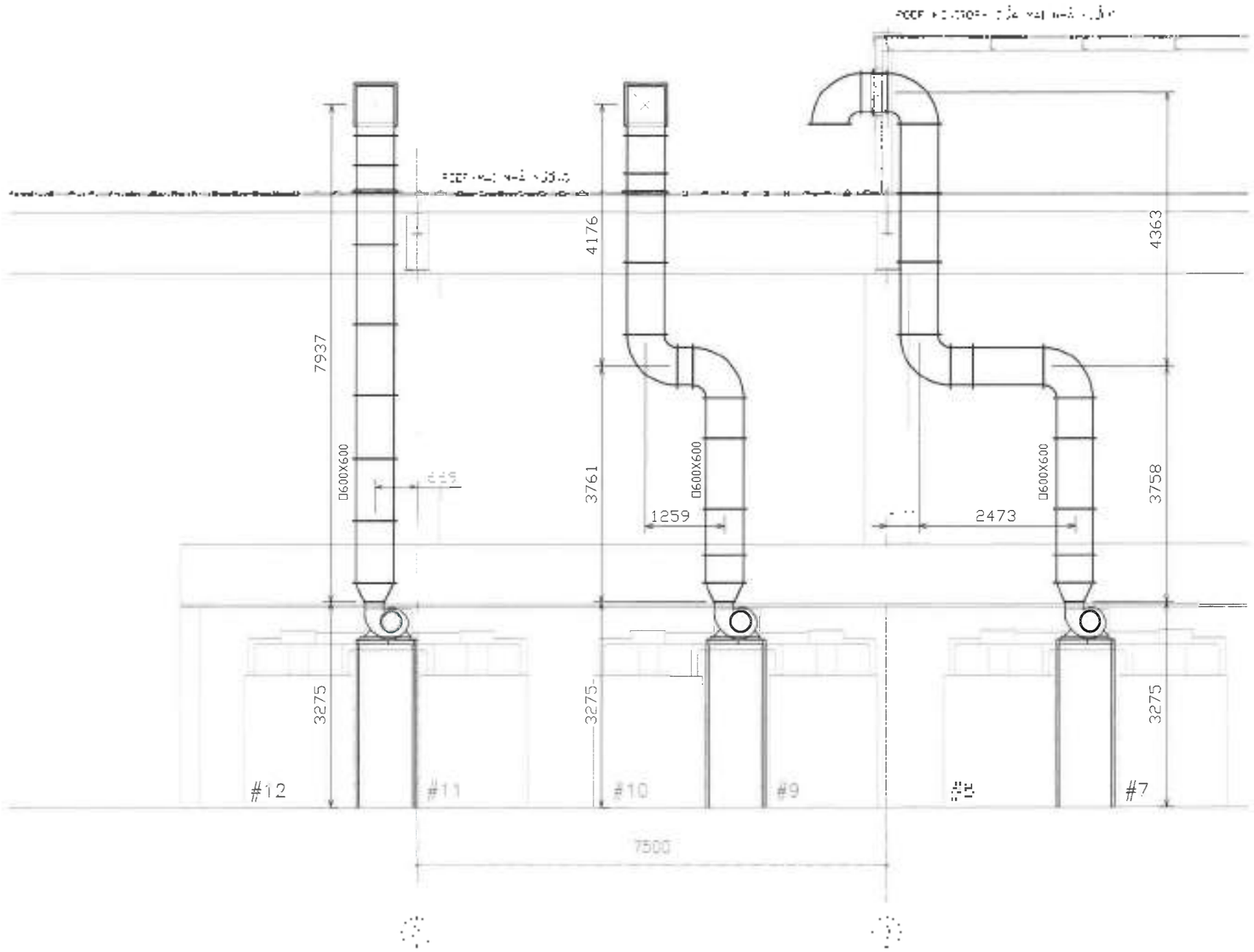

F3-F7

AS BUILT

REVISION				
1	[illegible]	[illegible] BẢN VẼ [illegible]	D.D.VIET	
2				
3				
4				
5				
NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED

NOTICE

OWNER-CHỦ ĐẦU TƯ: TOYODA [illegible]

DRAWN-THIẾT KẾ	DO DANG VIET	[illegible]
CHECKED-KIỂM TRA	[illegible]	[illegible]
APPROVED-DUYỆT	[illegible]	[illegible]
BY		DATE

E&C FUJI PUR UKAWA E&C VIET NAM
2 Floor, Sky City tower, 88 Lang ha str, HN City
Tel: (84-24) 3 755 087, 3 755 0088 Fax: (84-24) 3 755 089

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (VIỆT NAM)

SCALE: SIZE A3 | JOB NO: | U/S NO:

PROJECT-DỰ ÁN: [illegible]

DRAWING TITLE-TÊN BẢN VẼ: [illegible]

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ: PU-[illegible] | REVISION: As Built

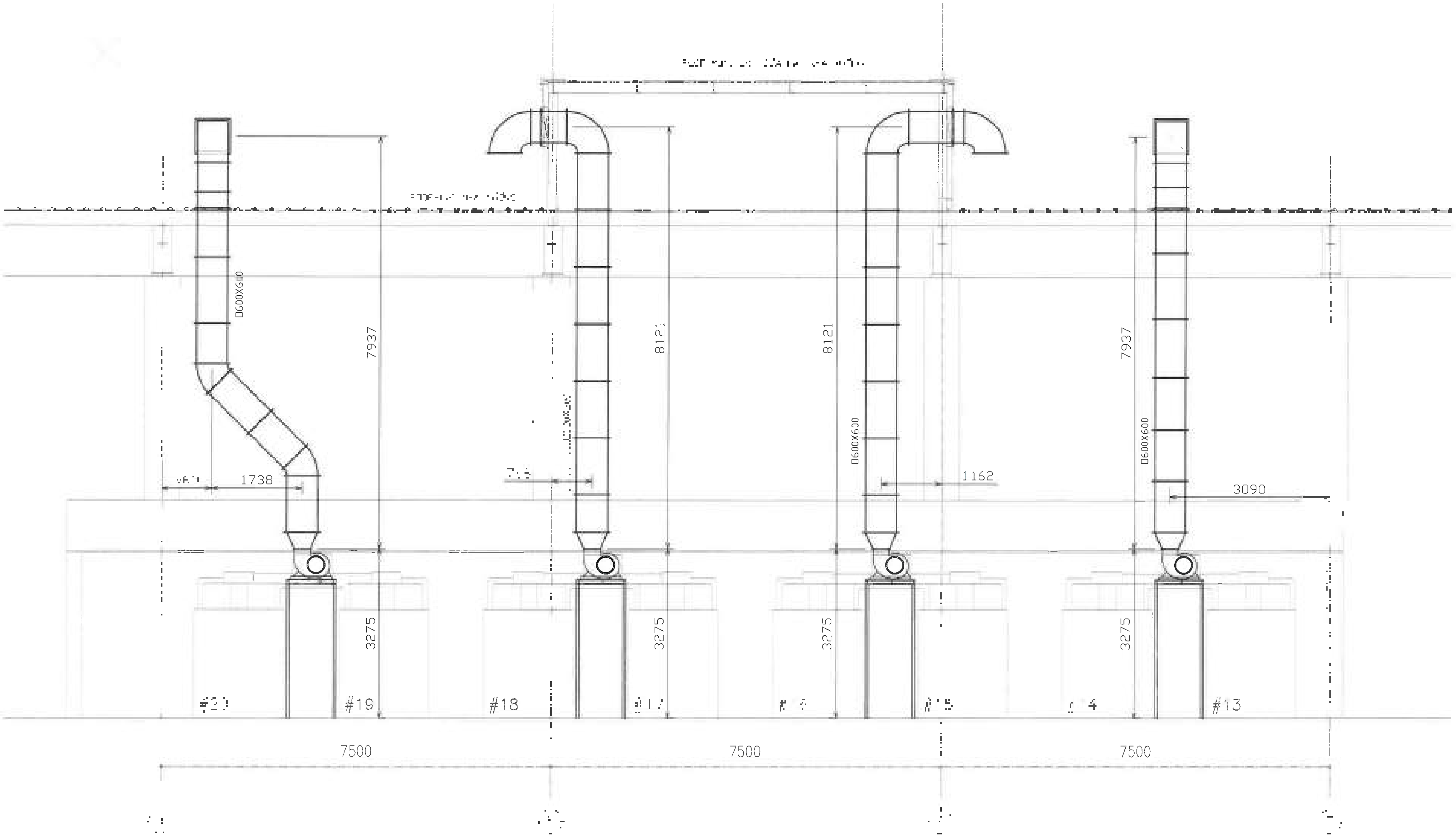

SECTION: F4-F4

AS BUILT

REVISION	NO	DATE	DESCRIPTION	BY	APPROVED
	1			D.D.V	
	2				
	3				
	4				
	5				

NOTICE

OWNER- CHỦ ĐẦU TƯ:
HAI PHONG

DRAWN - THIẾT KẾ	DO DANG VIET	
CHECKED - KIỂM TRA		
APPROVED - DUYỆT	TIEN	
BY		DATE

FUJI FURUKAWA E&C VIET NAM

SCALE:
SIZE A3
JOB NO:
Q/S NO:

PROJECT - DỰ ÁN:
TOYOTA HAI PHONG

DRAWING TITLE - TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO. SỐ BẢN VẼ

REVISION
As Built

AS - BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

PROJECT : TOYODA GOSEI HAI PHONG AB1 RENOVATION

DỰ ÁN : NHÀ MÁY TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG-XƯỞNG AB1

ITEMS : DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT SYSTEM, Capacity 120M3/Day

HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT: 120M3/NGÀY

CONTRACTOR : ORENTECH VIET NAM CO.,LTD

NHÀ THẦU : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ORENTECH VIỆT NAM

ADDRESS : LAND PLOT M, NHAT BAN-HAI PHONG INDUSTRIAL ZONE, AN HUNG COMMUNE, AN DUONG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIET NAM

ĐỊA CHỈ : LÔ M, KCN NHẬT BẢN-HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG, VIỆT NAM

CLIENT	MAIN CONTRACTOR	SUB CONTRACTOR
(Sign and stamp)	*(Sign and stamp)*	*(Sign and stamp)*

HAI PHONG 3/2023

MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY

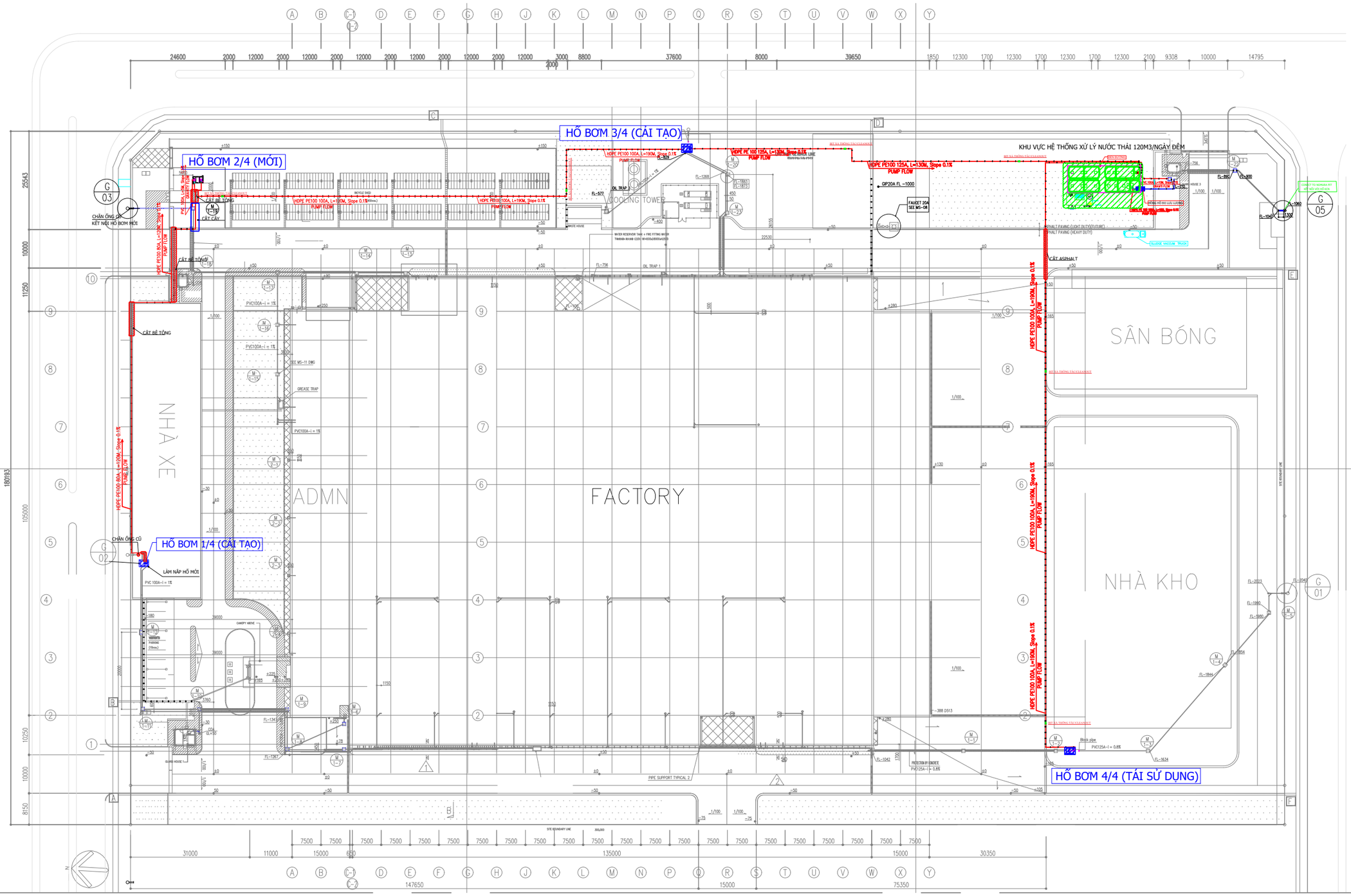

LEGEND

AS–BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SCALE	DATE OF ISSUE: MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 01

FLOWSHEET OF DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT.
CAPACITY: 1454 PEOPLE x 80L/DAY x 80% x 1.2 SAFETY = 120M3/DAY (ROUND)
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 1454 NGƯỜI x 80L/NGÀY x 80% x 1.2 HỆ SỐ AN TOÀN = 120M3/NGÀY

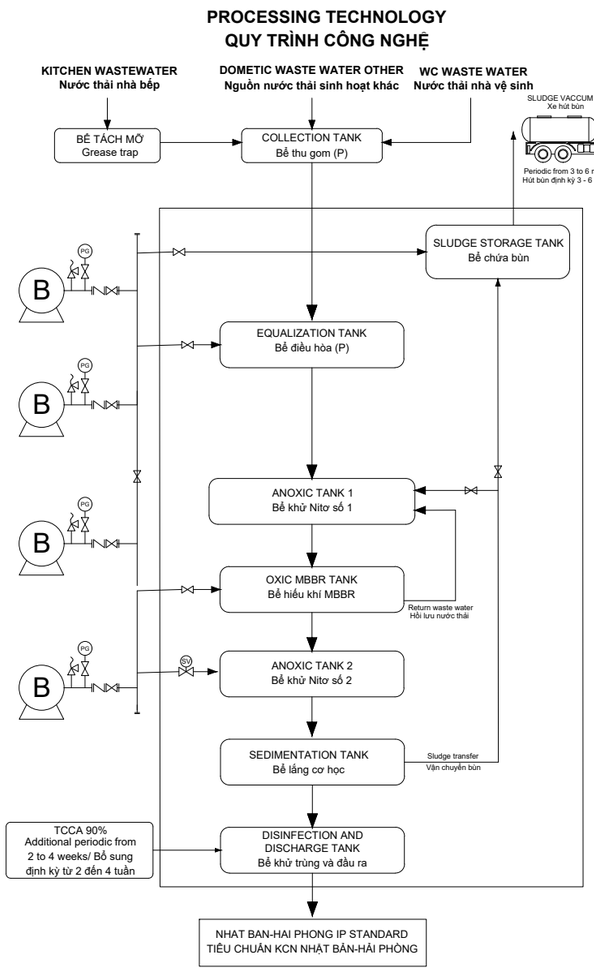

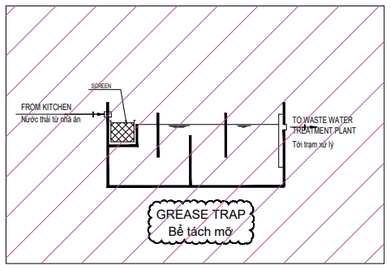

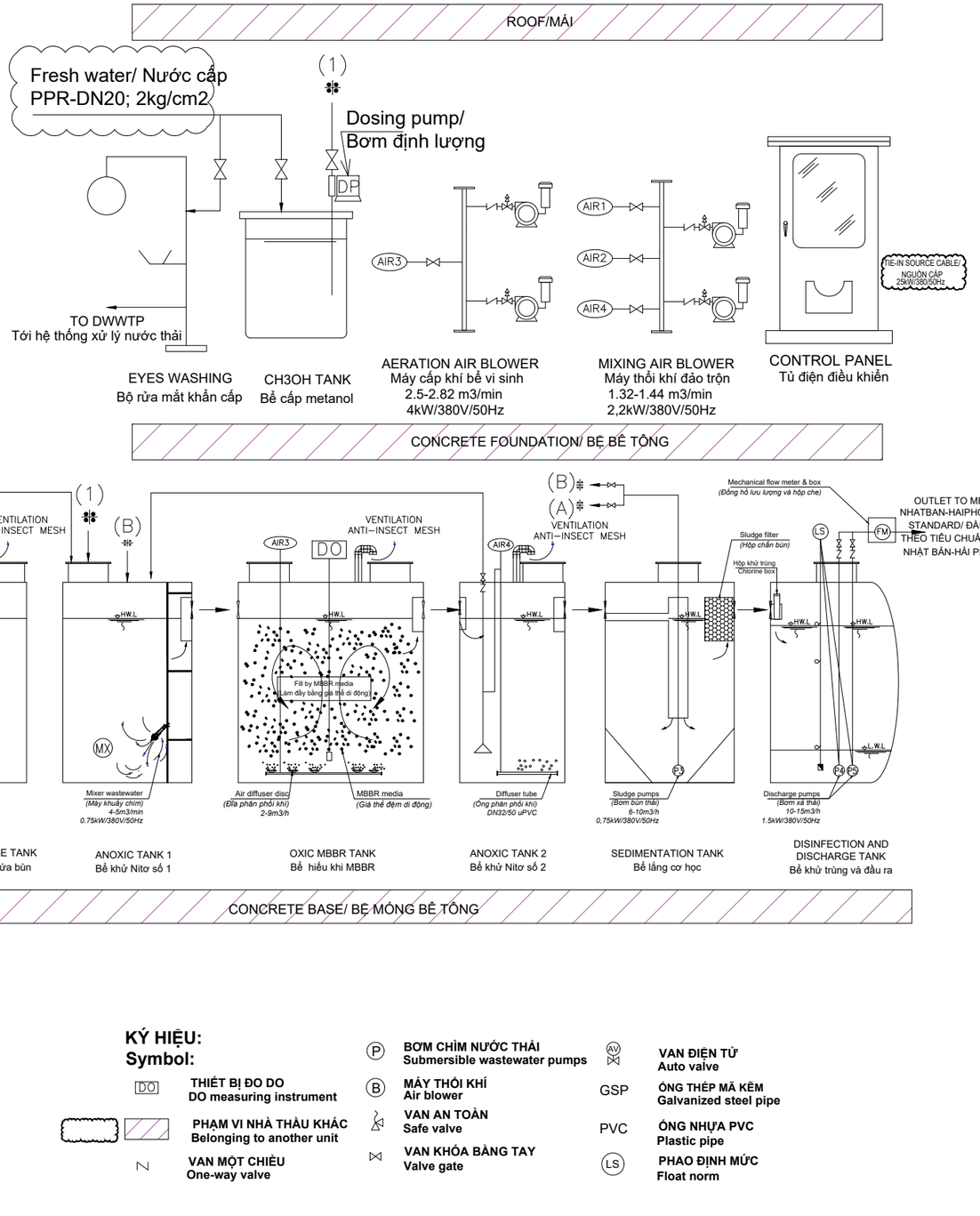

NOTICE (Ghi chú:):

- Assume cote 0,00 of waste water treatment plant equal scrape cote
- *Cote 0,00 trạm xử lý lấy bằng cote của khu vực lắp đặt trạm xử lý.*
- Can fill land to grow grass or fill breakstone or make concrete on the surface of WWTP
- *Bề mặt trạm xử lý có thể lấp đặt cho trồng cỏ hoặc đổ đá dăm hoặc đổ bê tông.*
- Power supply for waste water treatment plant is 3phase/50Hz power
- *Nguồn điện cấp cho trạm xử lý là nguồn 3phase/50Hz/380V/4w+1e*

KÝ HIỆU:
Symbol:

- DO — **THIẾT BỊ ĐO DO** / **DO measuring instrument**
- **PHẠM VI NHÀ THẦU KHÁC** / **Belonging to another unit**
- **VAN MỘT CHIỀU** / **One-way valve**
- (P) — **BƠM CHÌM NƯỚC THẢI** / **Submersible wastewater pumps**
- (B) — **MÁY THỔI KHÍ** / **Air blower**
- **VAN AN TOÀN** / **Safe valve**
- **VAN KHÓA BẰNG TAY** / **Valve gate**
- (AV) — **VAN ĐIỆN TỪ** / **Auto valve**
- GSP — **ỐNG THÉP MẠ KẼM** / **Galvanized steel pipe**
- PVC — **ỐNG NHỰA PVC** / **Plastic pipe**
- (LS) — **PHAO ĐỊNH MỨC** / **Float norm**

LEGEND

AS–BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Kowa-ue South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0308

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

PROJECT TITLE & No.
TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ
NƯỚC THẢI SINH HOẠT

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.
A — 02

YÊU CẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

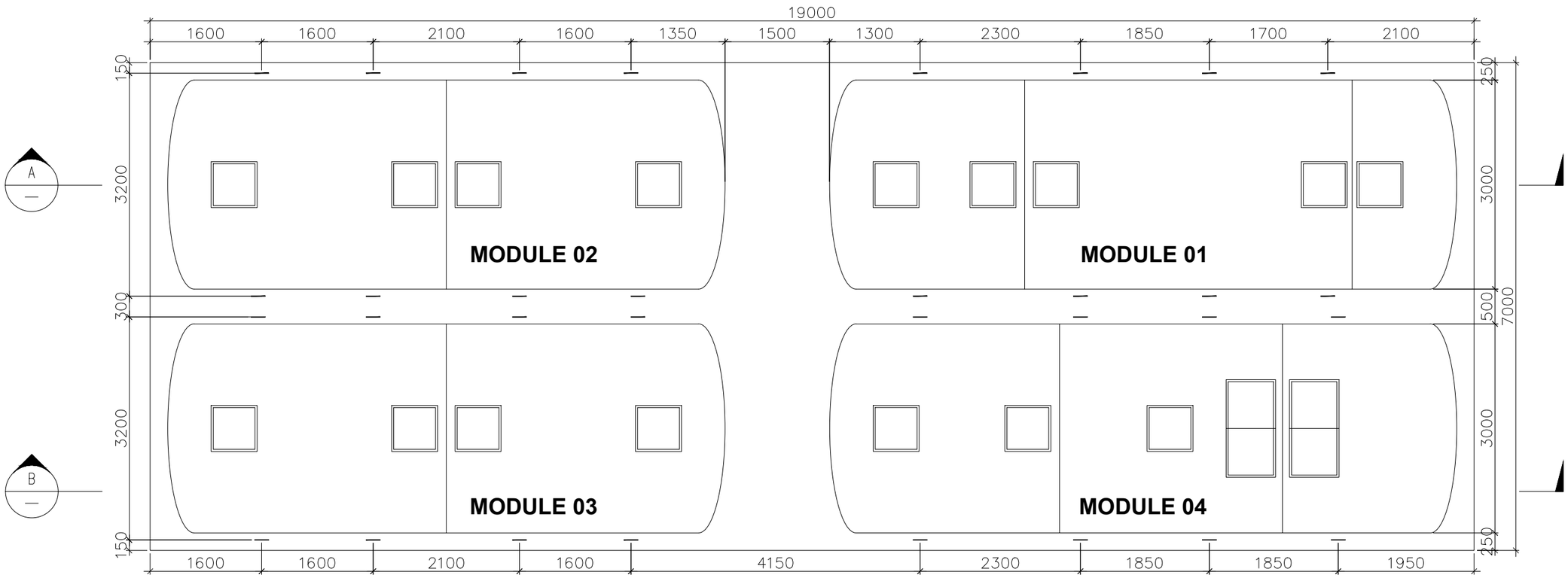

LAYOUT OF FOUNDATION AND ANCHOR
(REQUEST TO BUILD)
MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÓNG VÀ NEO CÁP
(YÊU CẦU XÂY DỰNG)

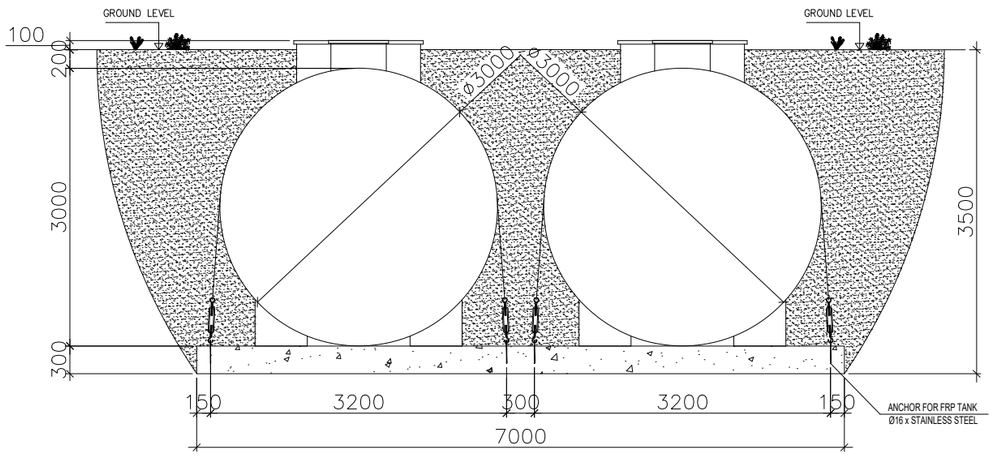

FRP TANK SIDE VIEW
MẶT BÊN BỒN FRP

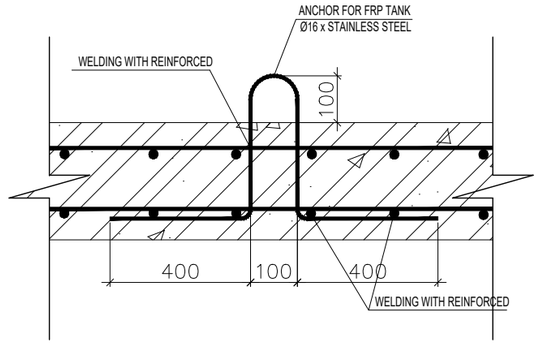

ANCHOR DETAIL FOR FRP TANK
CHI TIẾT NEO CÁP CHO BỒN FRP

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
SHIMZ
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0302

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.
TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE
YÊU CẦU XÂY DỰNG

SCALE	DATE OF ISSUE: MAY 29TH, 2023

DRAWING No.
A — 03

YÊU CẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

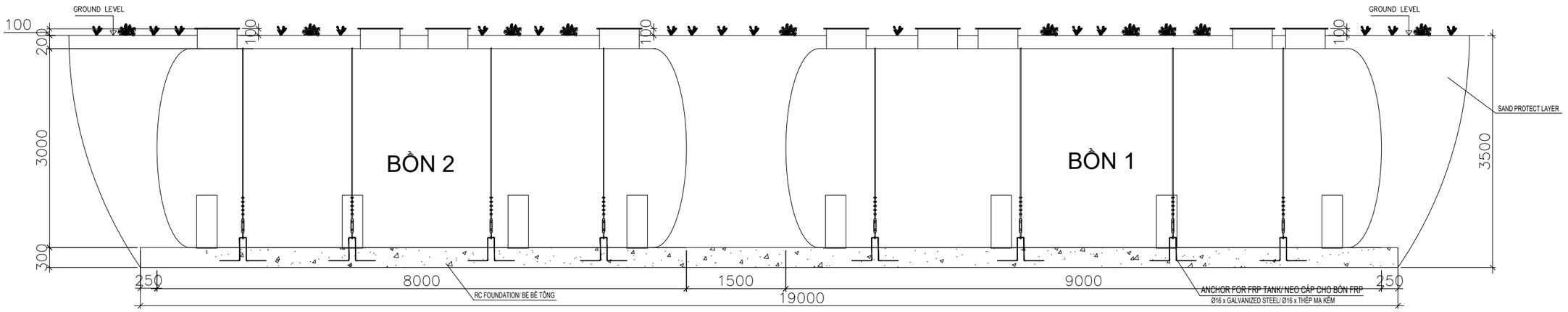

SECTION A-A/ MẶT CẮT A-A

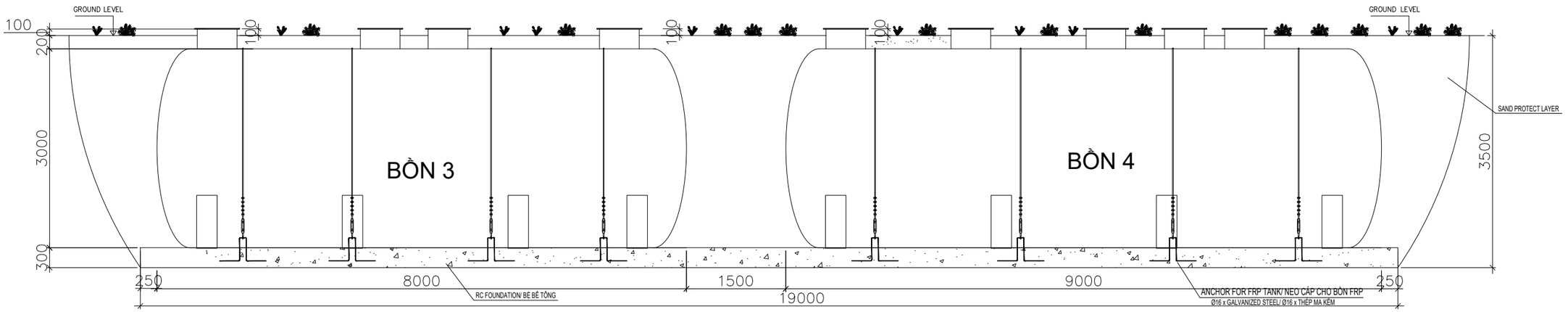

SECTION B-B/ MẶT CẮT B-B

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

YÊU CẦU XÂY DỰNG

SCALE	DATE OF ISSUE: MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 04

YÊU CẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

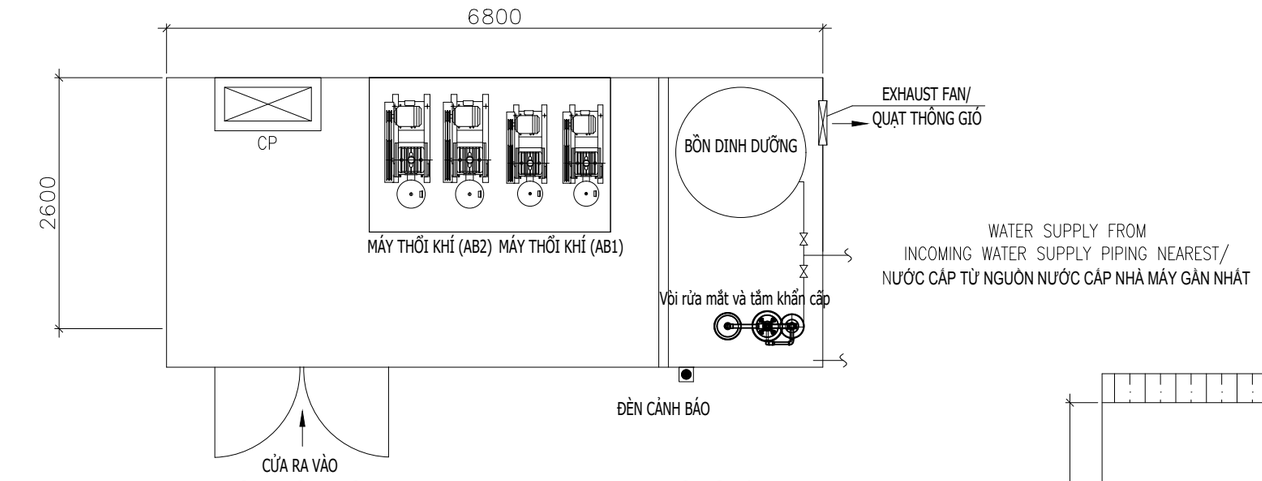

WATER SUPPLY FROM
INCOMING WATER SUPPLY PIPING NEAREST/
NƯỚC CẤP TỪ NGUỒN NƯỚC CẤP NHÀ MÁY GẦN NHẤT

LAYOUT OF EQUIPMENT IN TREATMENT HOUSE/
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG NHÀ ĐIỀU KHIỂN

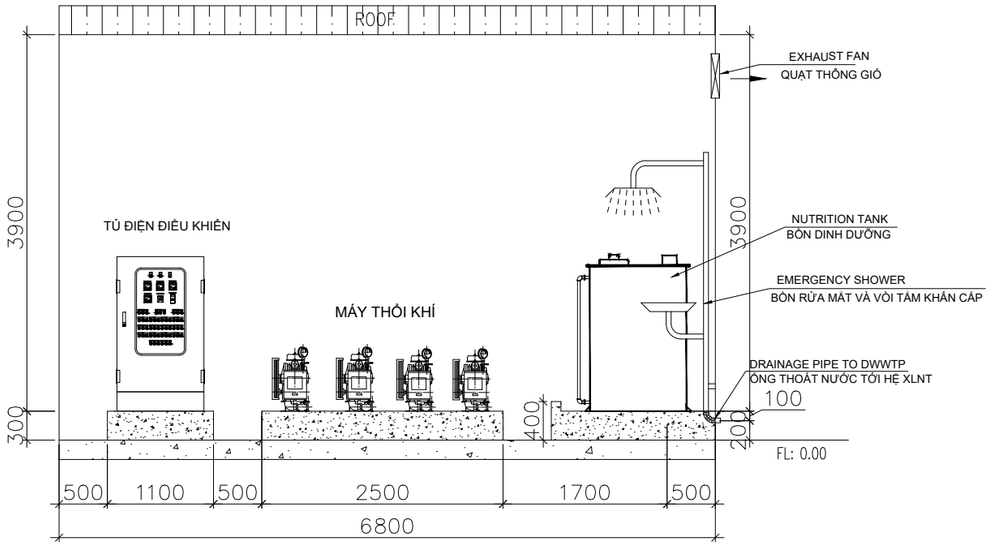

SECTION 1-1/
MẶT CẮT 1-1

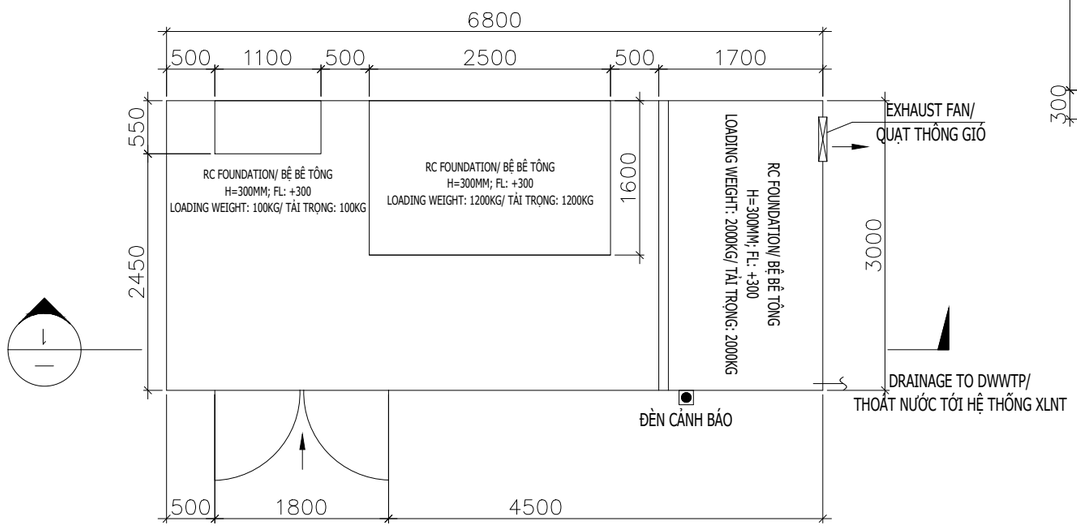

REQUEST TO BUILD FOR HOUSE/
YÊU CẦU XÂY DỰNG CHO NHÀ ĐIỀU KHIỂN

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0588

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.
TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE
YÊU CẦU XÂY DỰNG

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.
A — 05

THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 120M3/NGÀY ĐÊM

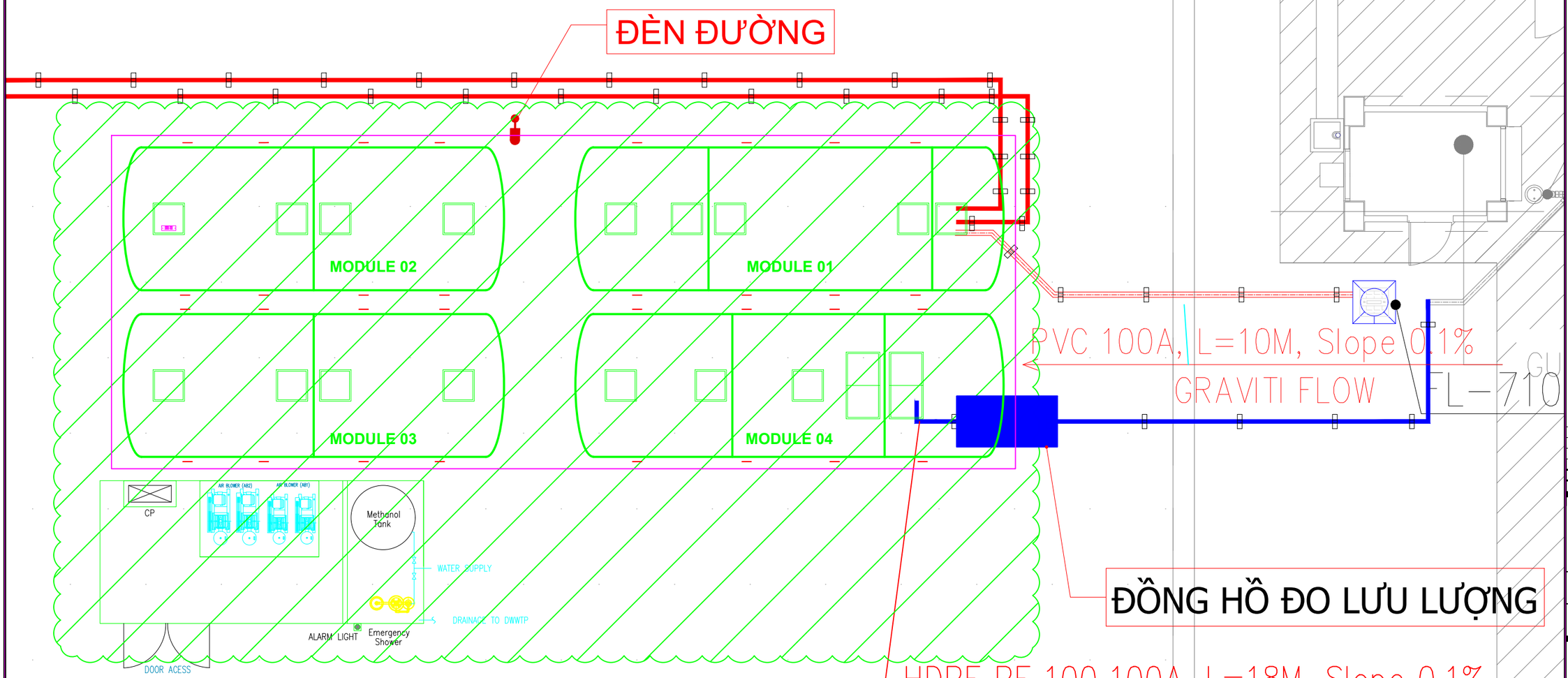

PAVING (LIGHT DUTY)(FUTURE)

-50

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

HỒ M1-21 ĐẾN HỆ THỐNG

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 10

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỚI HỐ GOM KHU CÔNG NGHIỆP

IỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 120M3/NGÀY ĐÊM

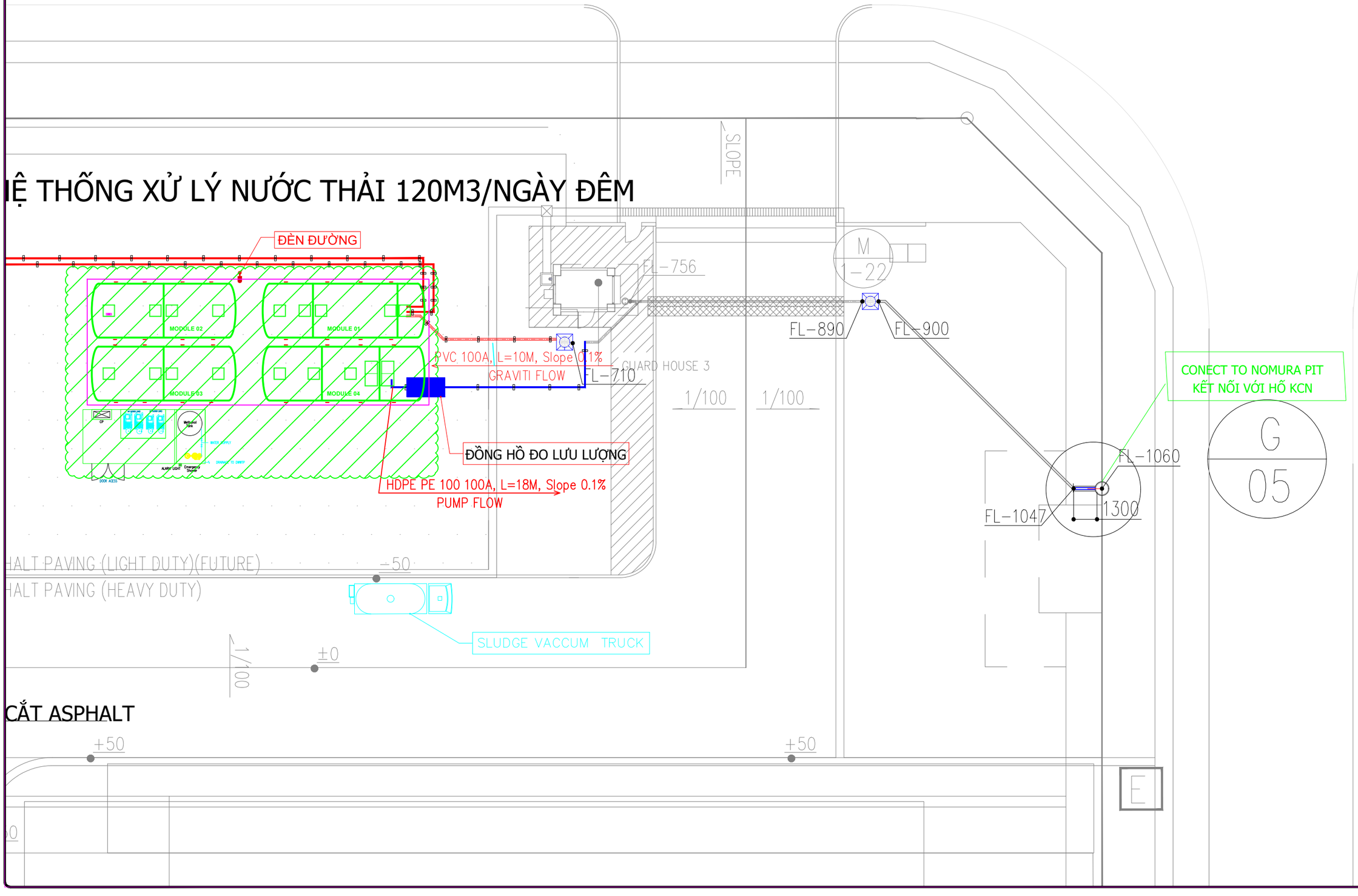

CẮT ASPHALT

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING
GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

HỆ THỐNG RA HỐ KCN

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 11

MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG ỐNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

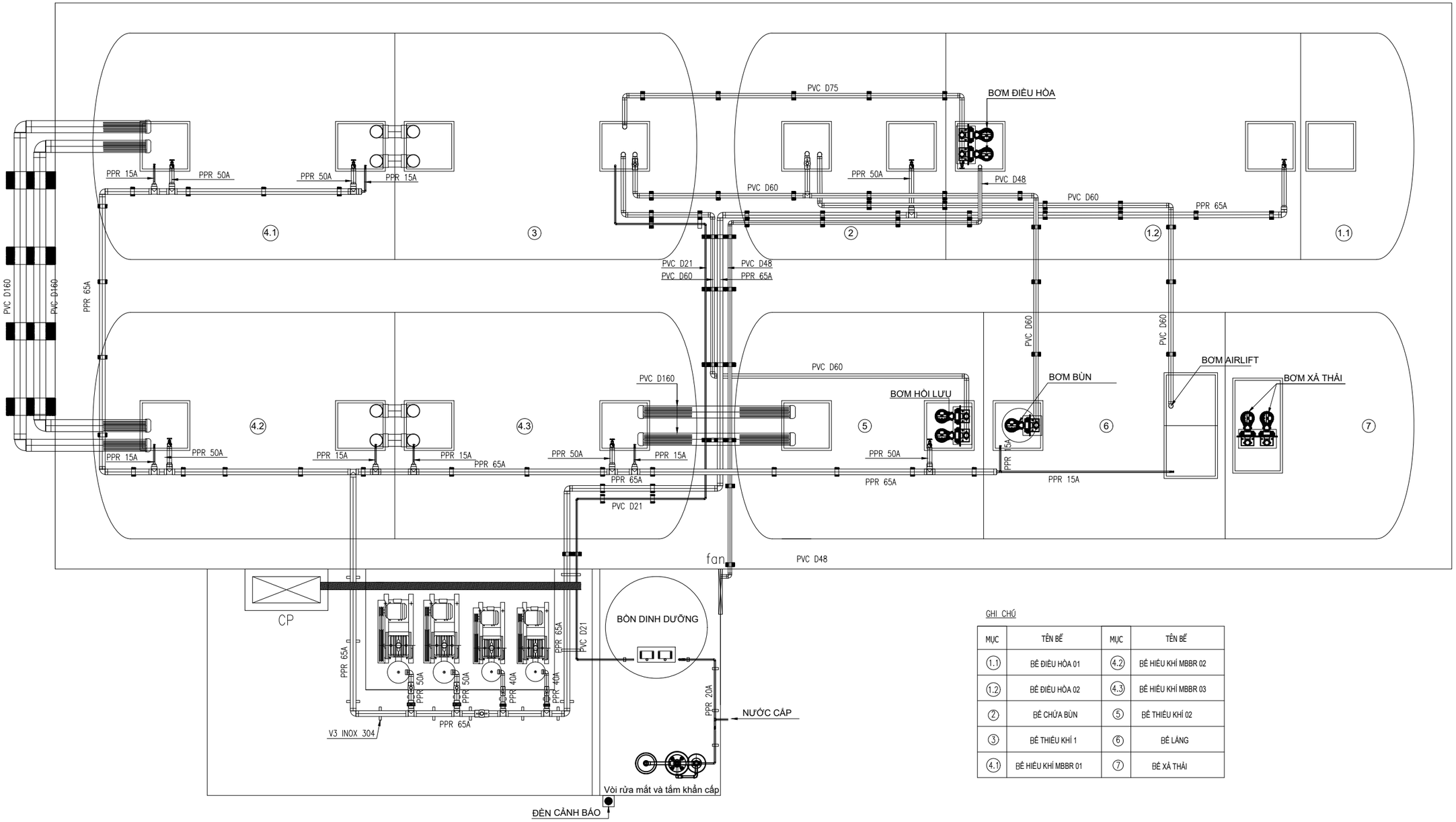

GHI CHÚ

MỤC	TÊN BỂ	MỤC	TÊN BỂ
1.1	BỂ ĐIỀU HÒA 01	4.2	BỂ HIẾU KHÍ MBBR 02
1.2	BỂ ĐIỀU HÒA 02	4.3	BỂ HIẾU KHÍ MBBR 03
2	BỂ CHỨA BÙN	5	BỂ THIẾU KHÍ 02
3	BỂ THIẾU KHÍ 1	6	BỂ LẮNG
4.1	BỂ HIẾU KHÍ MBBR 01	7	BỂ XẢ THẢI

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0308

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG PHẦN ĐƯỜNG ỐNG

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 18

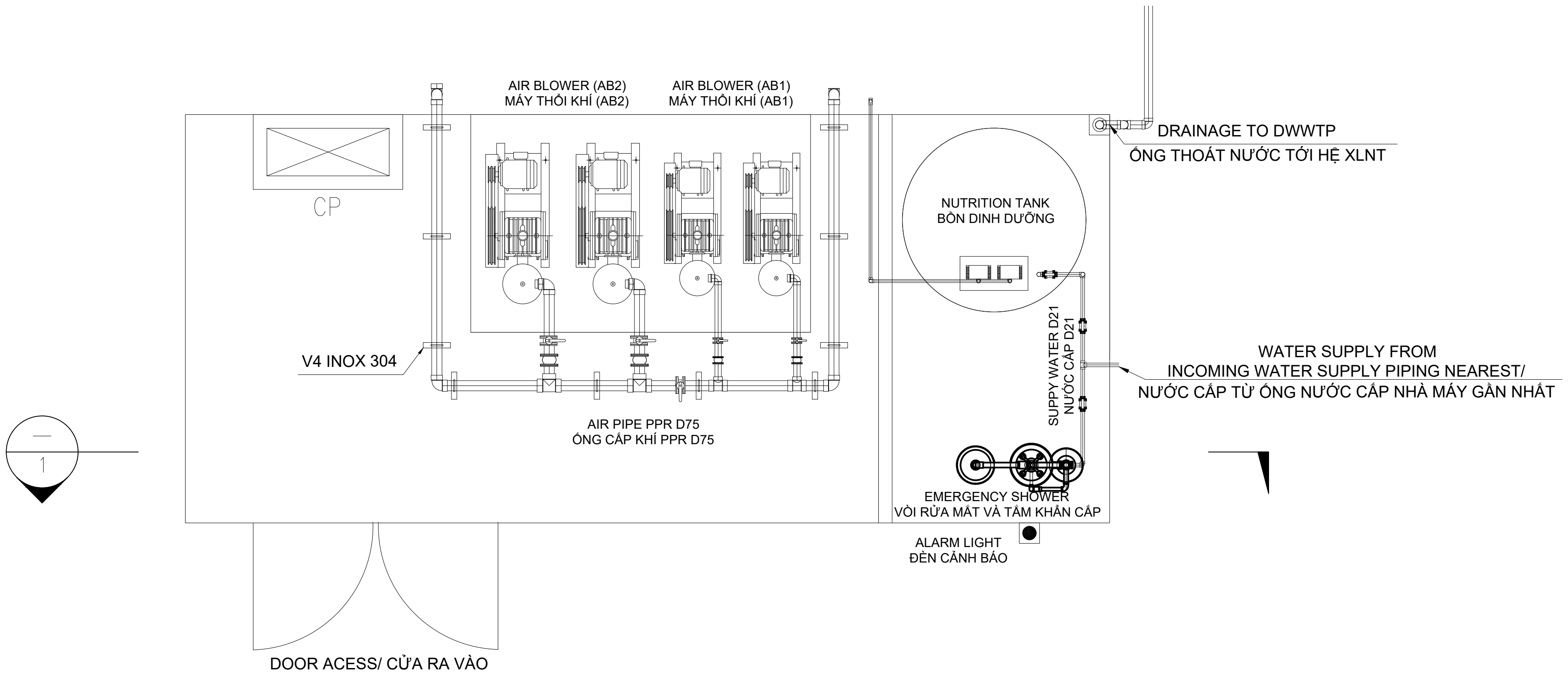

LAYOUT OF EQUIPMENT IN CONTROL ROOM/
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

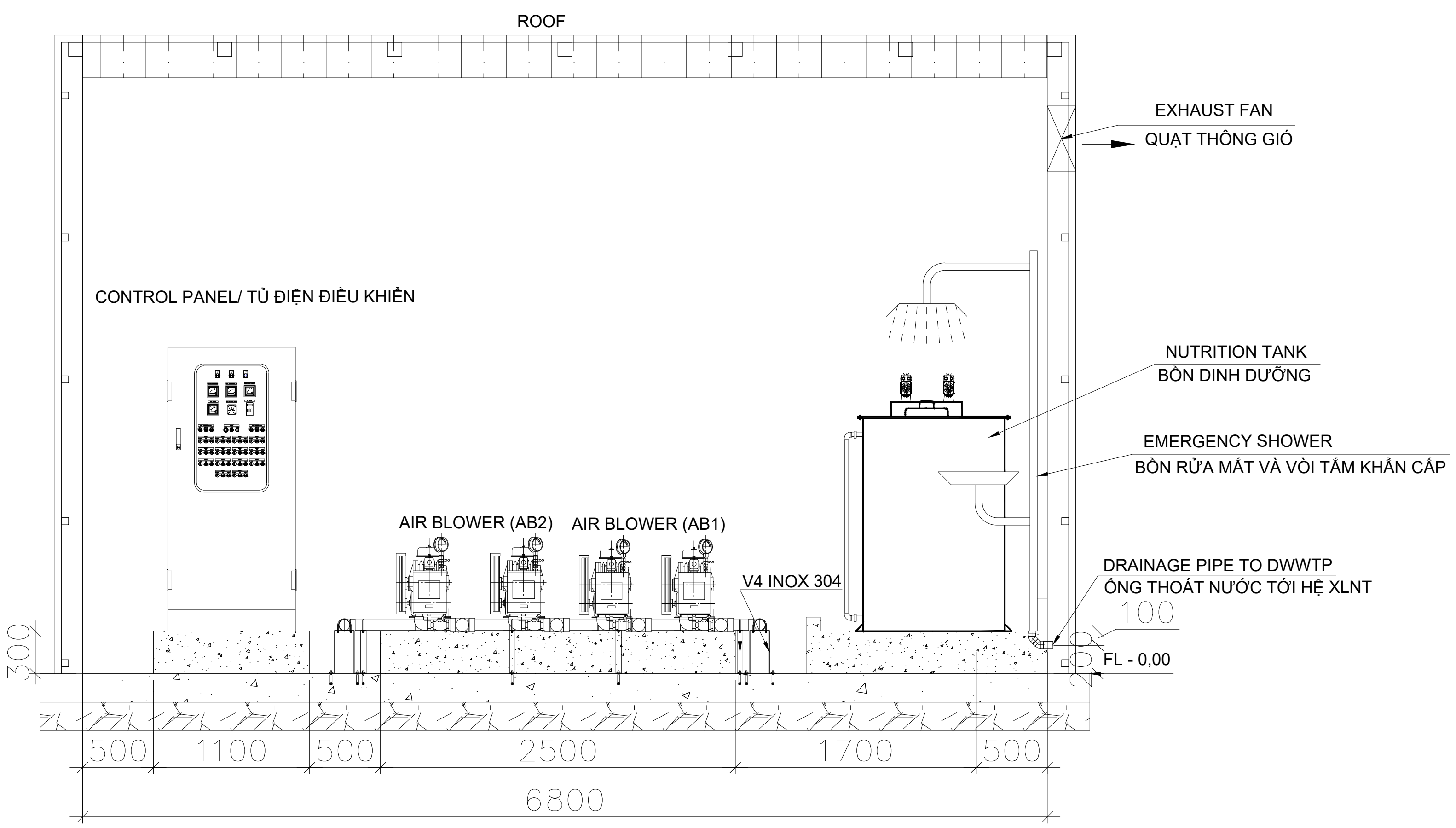

SECTION 1-1/
MẶT CẮT 1-1

LEGEND

AS–BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER

GROUP MANAGER

ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

DATE

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

SHIMZ

GENERAL MANAGER | ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER | DRAWING

GENERAL MANAGER | ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

THIẾT BỊ TRONG PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

SCALE

DATE OF ISSUE
MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 20

CHI TIẾT BỒN SỐ 1

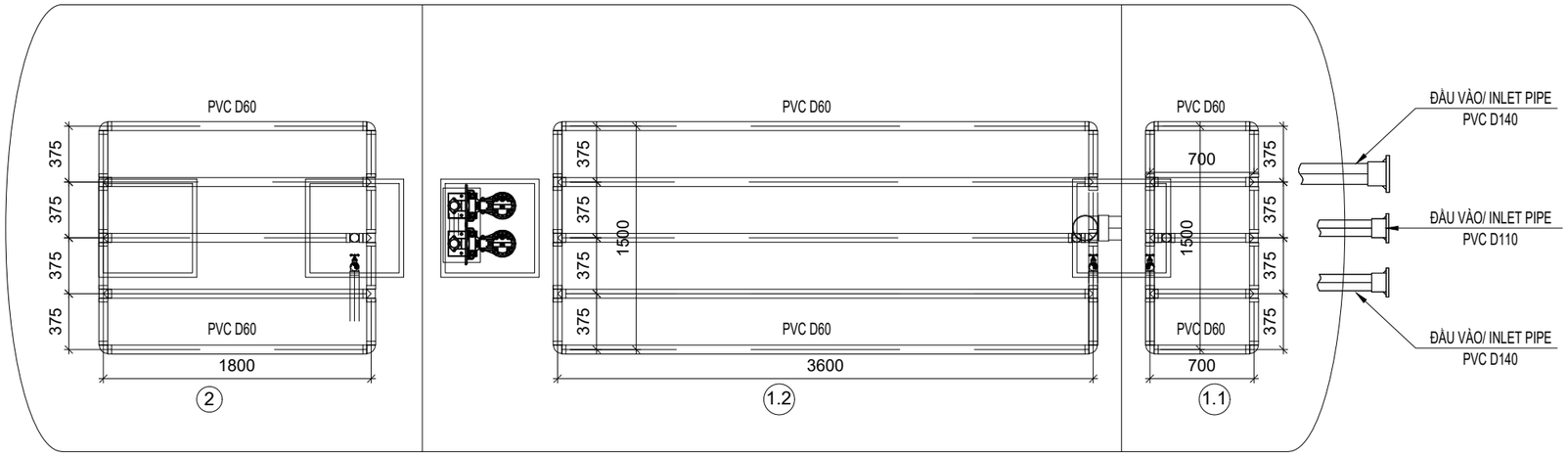

MODULE 01

REMARK :

ITEM	TANK NAME
1.1	EUQALIZATION TANK 01
1.2	EUQALIZATION TANK 02
2	SLUDGE STORAGE TANK

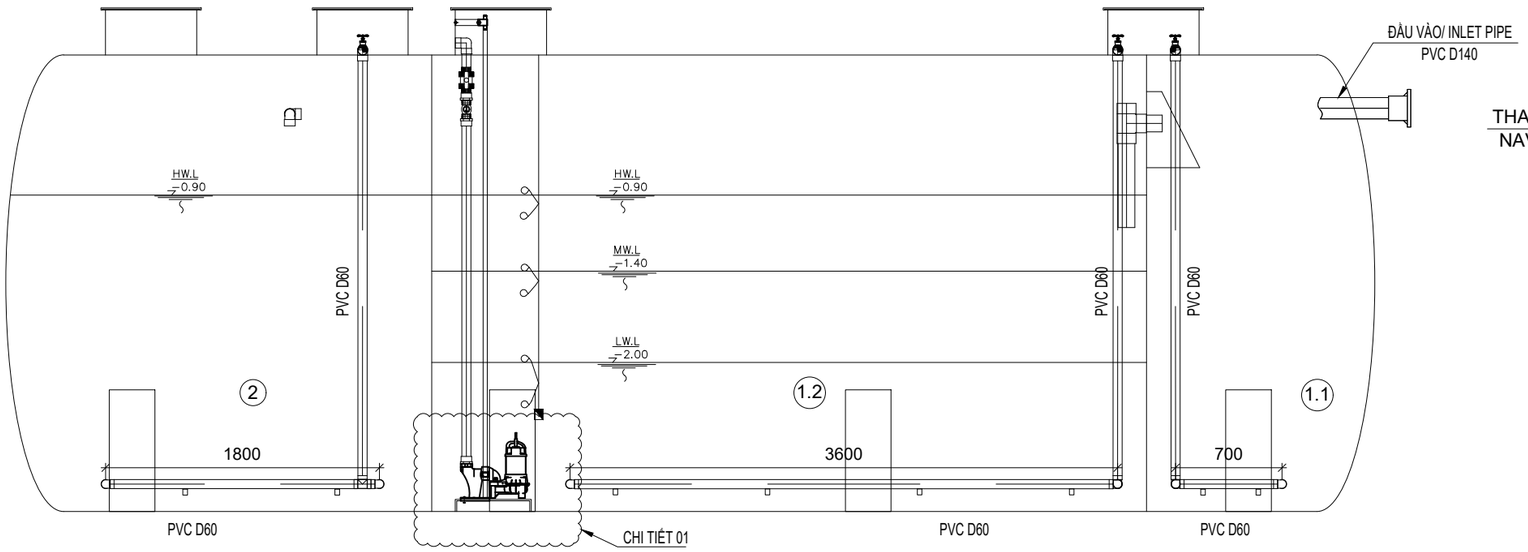

MODULE 01

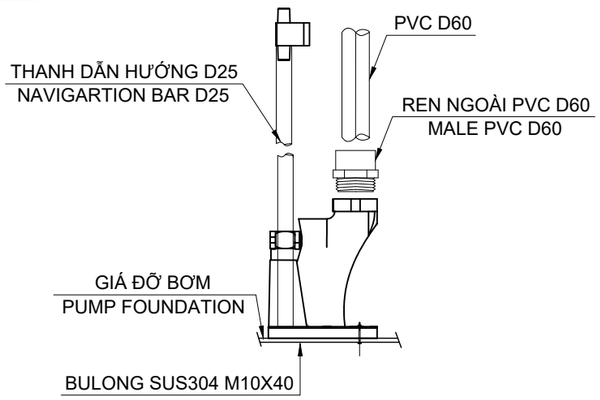

CHI TIẾT 3 - LẮP ĐẶT KHỚP NỐI NHANH
DETAIL 3 - INSTALLATION COUPLING

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 1

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 22

CHI TIẾT BỒN SỐ 1

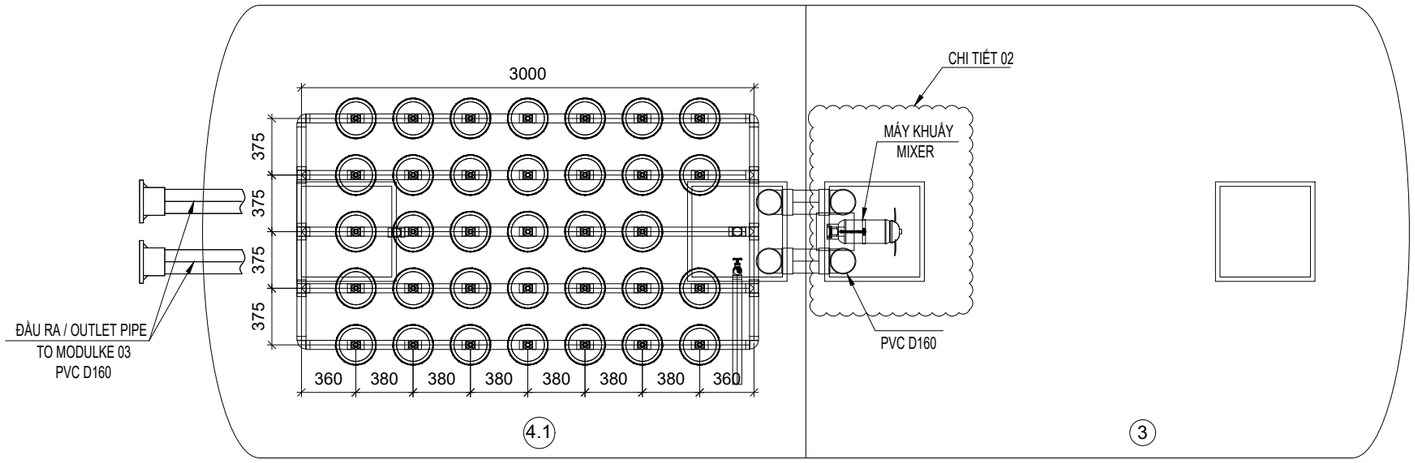

REMARK :

ITEM	TANK NAME
③	ANOXIC TANK 1
④.①	MBBR OXIC TANK 1

MODULE 02

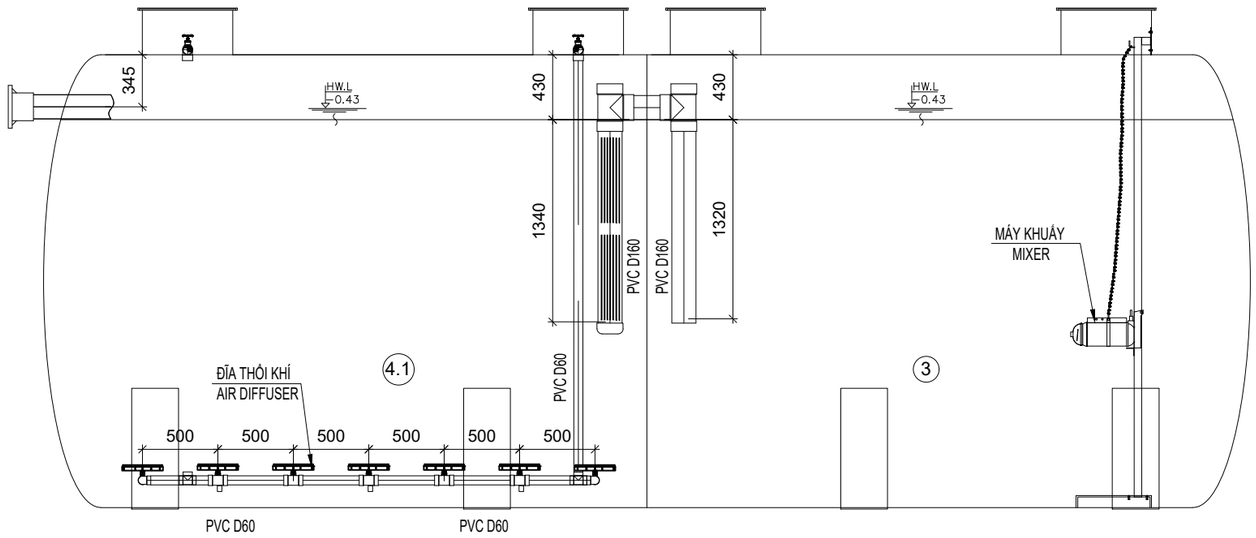

MODULE 02

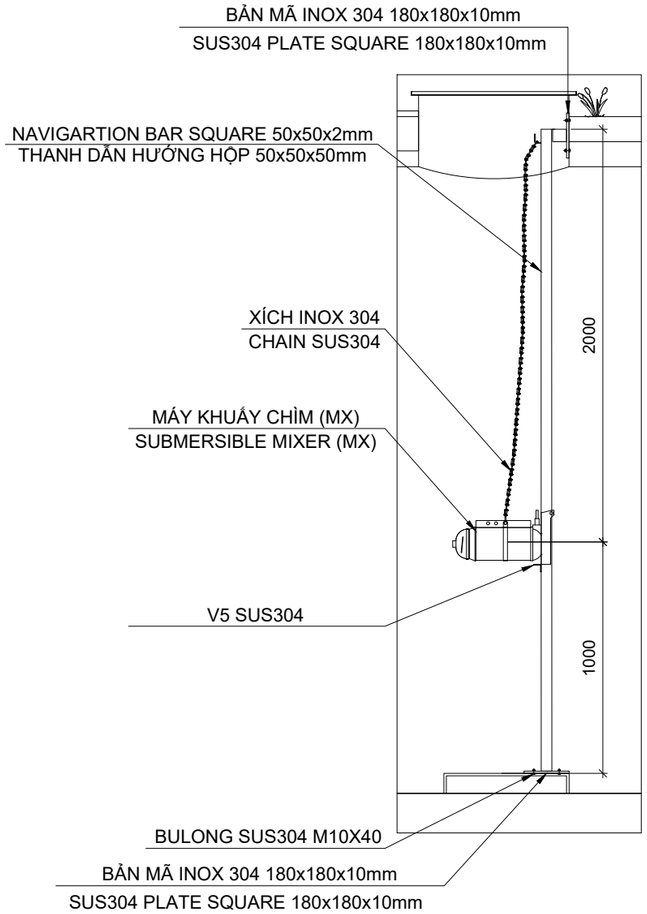

CHI TIẾT 02 - LẮP ĐẶT MÁY KHUẤY CHÌM
DETAIL 02 - INSTALLATION SUBMERSIBLE MIXER

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 2

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 23

CHI TIẾT BỒN SỐ 3

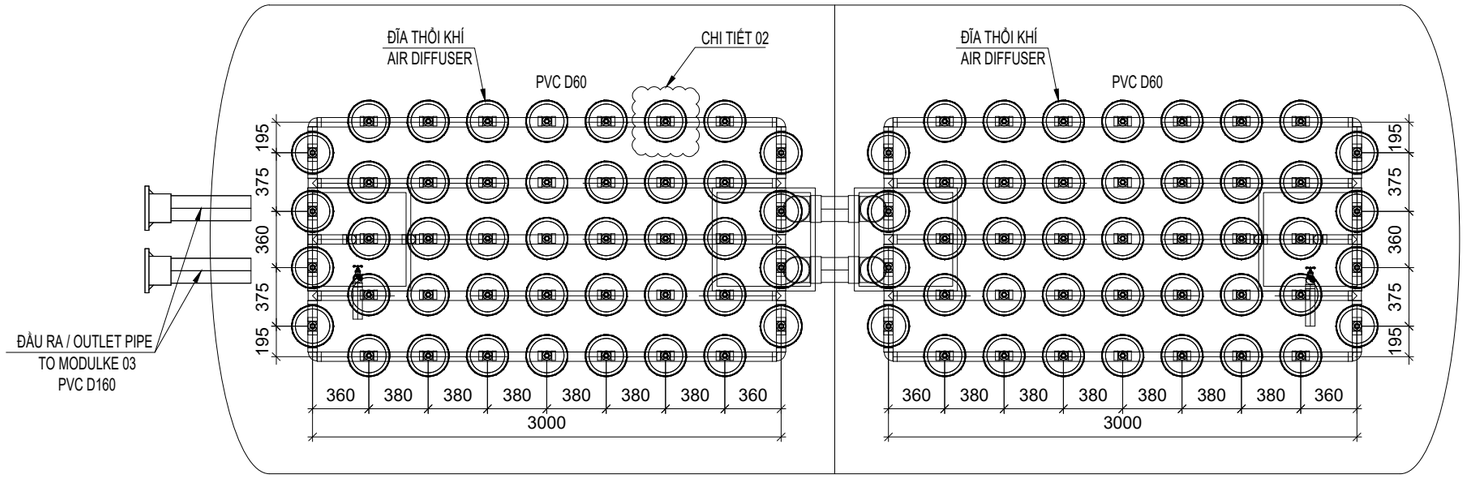

MODULE 03

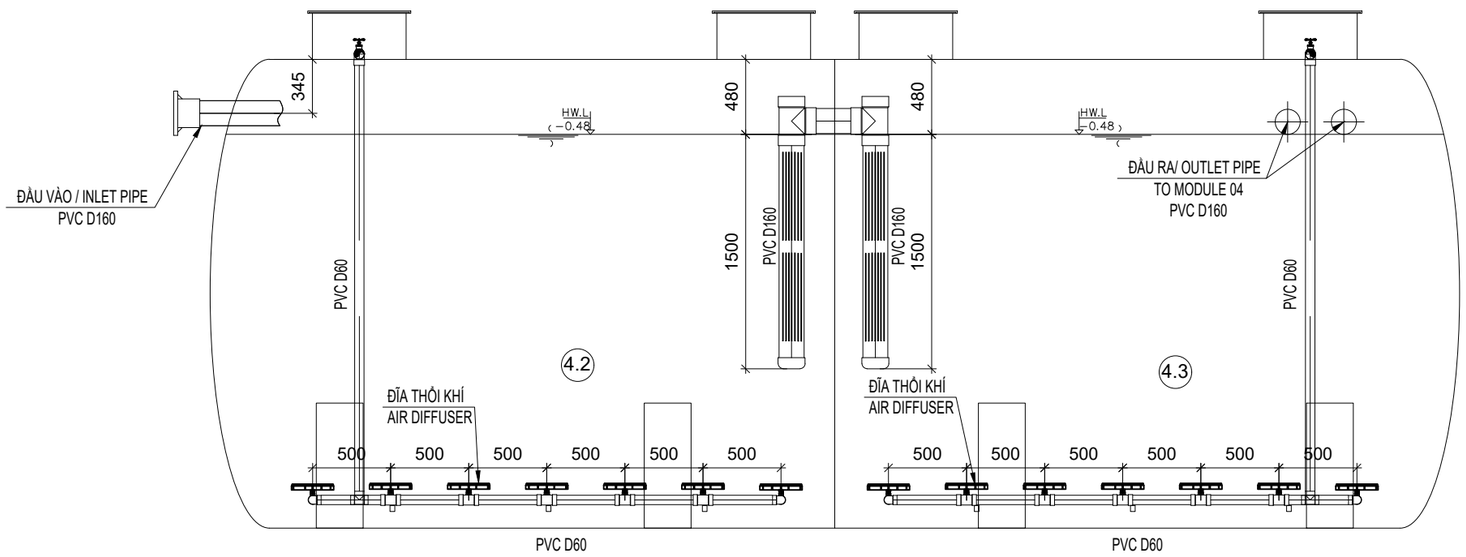

MODULE 03

REMARK :

ITEM	TANK NAME
(4.2)	MBBR OXIC TANK 2
(4.3)	MBBR OXIC TANK 3

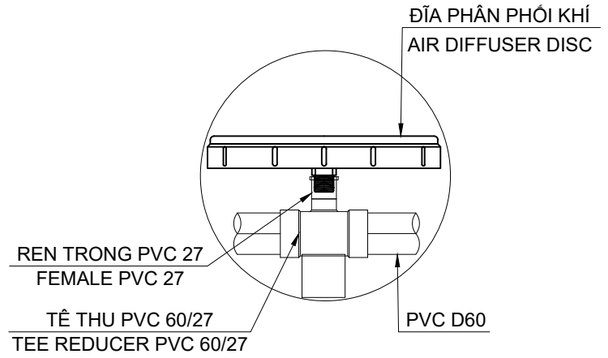

CHI TIẾT2- LẮP ĐẶT ĐĨA THỔI KHÍ
DETAIL 2 - INSTALLATION AIR FIFFUSER DISC

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 3

SCALE	DATE OF ISSUE
	MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 24

CHI TIẾT BỒN SỐ 4

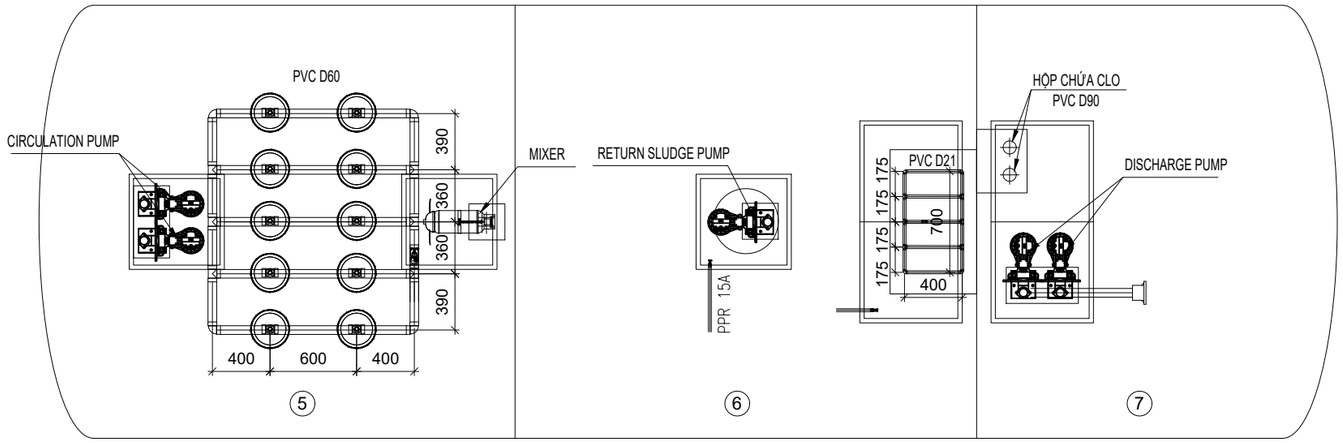

MODULE 04

REMARK :

ITEM	TANK NAME
⑤	ANOXIC TANK 2
⑥	SEDIMENTATION TANK
⑦	DISCHARGE TANK

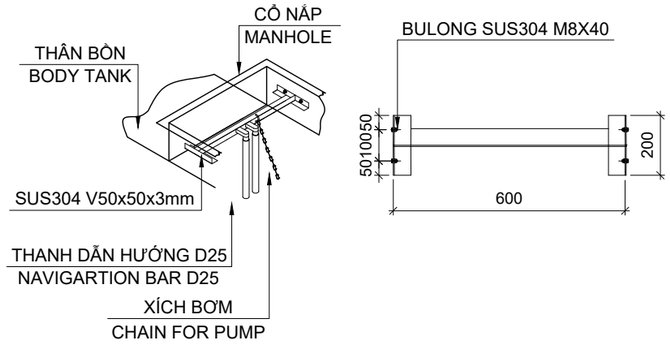

CHI TIẾT LẮP ĐẶT THANH DẪN HƯỚNG CHO BƠM BÙN P3
DETAIL INSTALLATION NAVIGATION BAR FOR SLUDGE PUMP P3

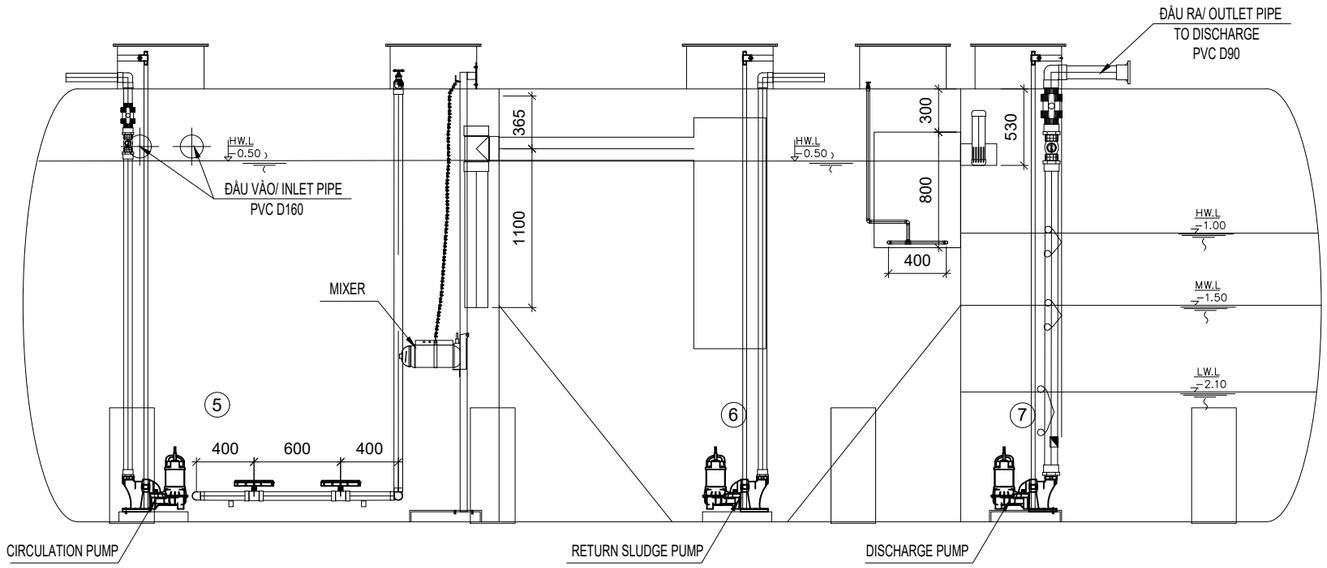

MODULE 04

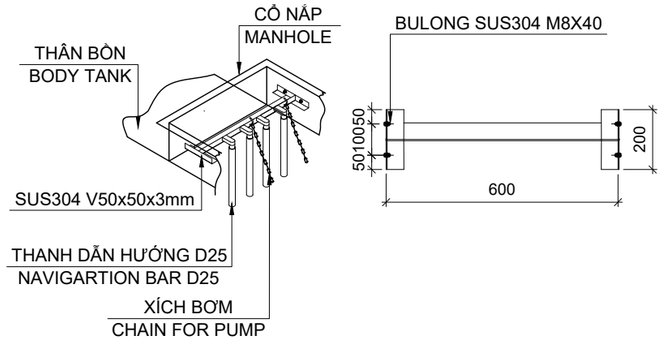

CHI TIẾT LẮP ĐẶT THANH DẪN HƯỚNG CHO BƠM P-1/2/4.1&2
DETAIL INSTALLATION NAVIGATION BAR FOR PUMP P-1/2/4.1&2

LEGEND

AS–BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3		
2		
1		

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB1, LÔ M
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 4

SCALE	DATE OF ISSUE MAY 29TH, 2023

DRAWING No.

A — 25

AS - BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

PROJECT : TOYODA GOSEI HAI PHONG AB2&SW RENOVATION

DỰ ÁN : NHÀ MÁY TOYODA GOSEI HẢI PHÒNG-XƯỞNG AB2 & SW

ITEMS : DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT SYSTEM, Capacity 152M3/Day

HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT: 152M3/NGÀY

CONTRACTOR : ORENTECH VIET NAM CO.,LTD

NHÀ THẦU : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ORENTECH VIỆT NAM

ADDRESS : LAND PLOT K, JAPAN - HAI PHONG INDUSTRIAL ZONE, AN HUNG COMMUNE, AN DUONG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIET NAM

ĐỊA CHỈ : LÔ K, KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG, XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG, VIỆT NAM

CLIENT	MAIN CONTRACTOR	SUB CONTRACTOR
(Sign and stamp)	*(Sign and stamp)*	*(Sign and stamp)*

HAI PHONG 3/2023

MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY

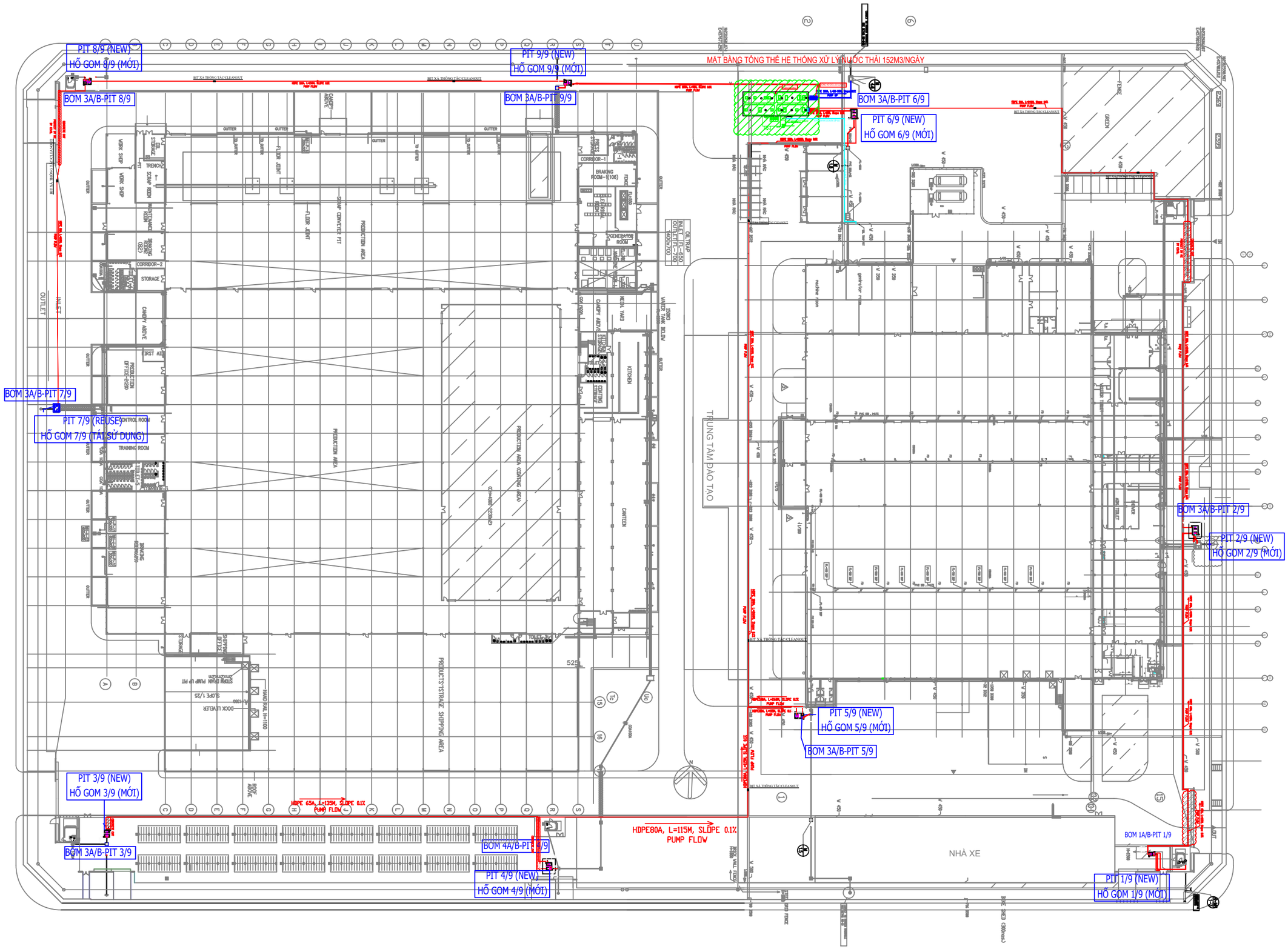

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SCALE	DATE OF ISSUE: May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 01

CHART OF SEWAGE TREATMENT PLANT. CAPACITY: 152M3/DAY
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT 152M3/NGÀY ĐÊM

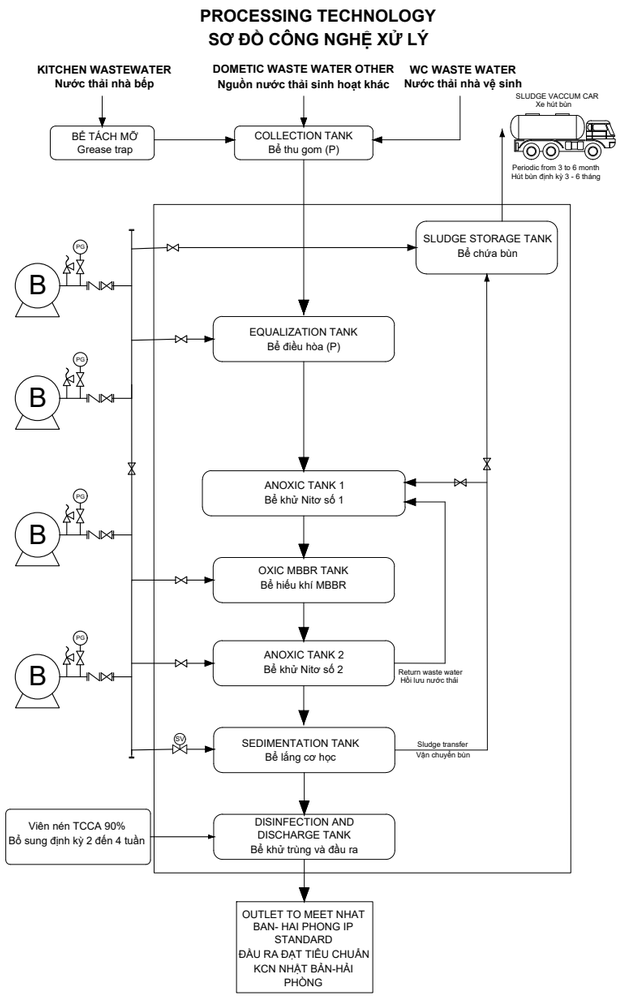

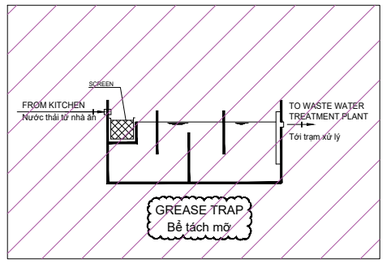

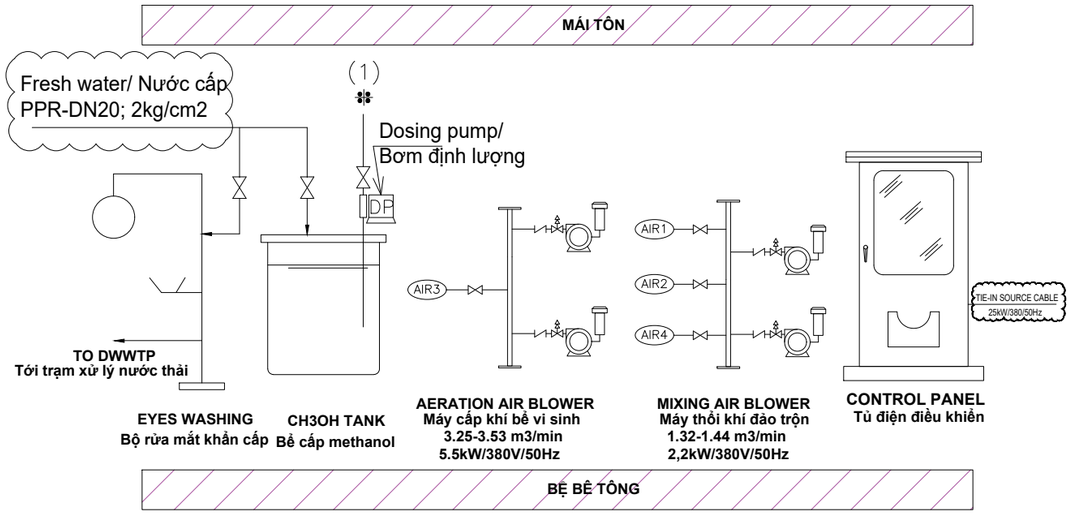

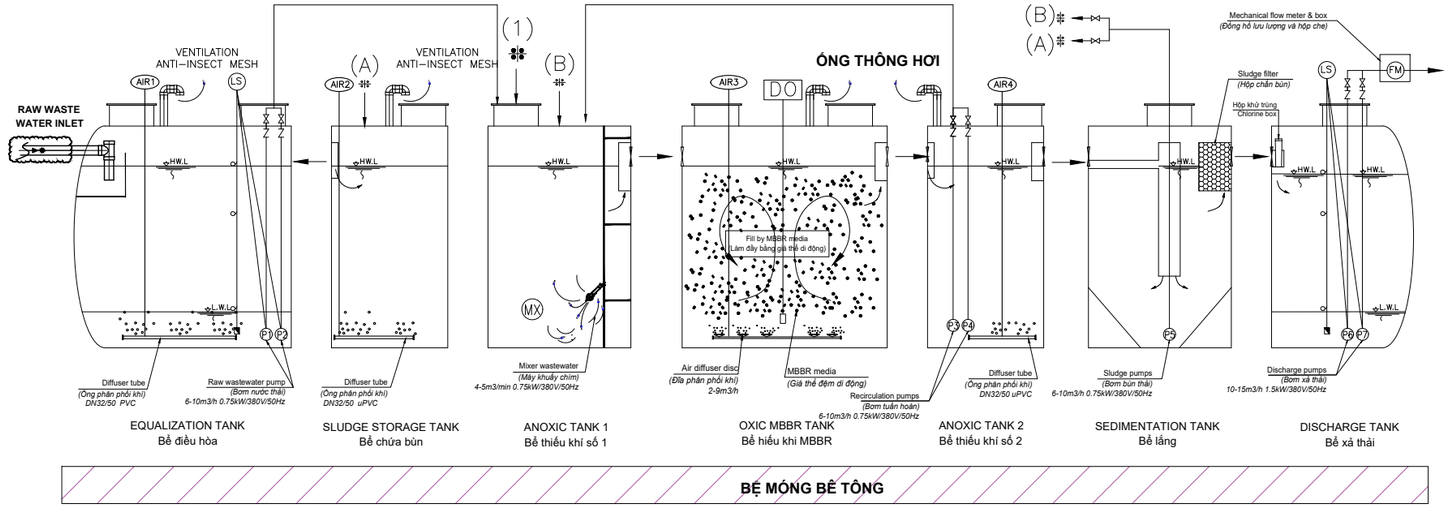

NOTICE (Ghi chú:):

- Assume cote 0,00 of waste water treatment plant equal scrape cote
- *Cote 0,00 trạm xử lý lấy bằng cote của khu vực lắp đặt trạm xử lý.*
- Control panel and airblower is put outdoor
- *Tủ điều khiển, máy thổi khí được lắp đặt ngoài trời.*
- Can fill land to grow grass or fill breakstone or make concrete on the surface of WWTP
- *Bề mặt trạm xử lý có thể lấp đặt cho trồng cỏ hoặc đổ đá dăm hoặc đổ bê tông.*
- Power supply for waste water treatment plant is 3phase/50Hz power
- *Nguồn điện cấp cho trạm xử lý là nguồn 3phase/50Hz/380V/4w+1e*

KÝ HIỆU:
Symbol:

- FM — **THIẾT BỊ ĐO LƯU LƯỢNG CƠ** — **Mechanical flow meter**
- DO — **THIẾT BỊ ĐO DO** — **DO measuring instrument**
- **PHẠM VI NHÀ THẦU KHÁC** — **Belonging to another unit**
- **VAN MỘT CHIỀU** — **One-way valve**
- P — **BƠM CHÌM NƯỚC THẢI** — **Submersible wastewater pumps**
- B — **MÁY THỔI KHÍ** — **Air blower**
- **VAN AN TOÀN** — **Safe valve**
- **VAN KHÓA BẰNG TAY** — **Valve gate**
- AV — **VAN ĐIỆN TỪ** — **Auto valve**
- GSP — **ỐNG THÉP MÃ KẼM** — **Galvanized steel pipe**
- PVC — **ỐNG NHỰA PVC** — **Plastic pipe**
- LS — **PHAO ĐỊNH MỨC** — **Float norm**

LEGEND

AS-BUILT DRAWING
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Overseas Depth,No.3-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0000

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

SCALE	DATE OF ISSUE: May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 03

YÊU CẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

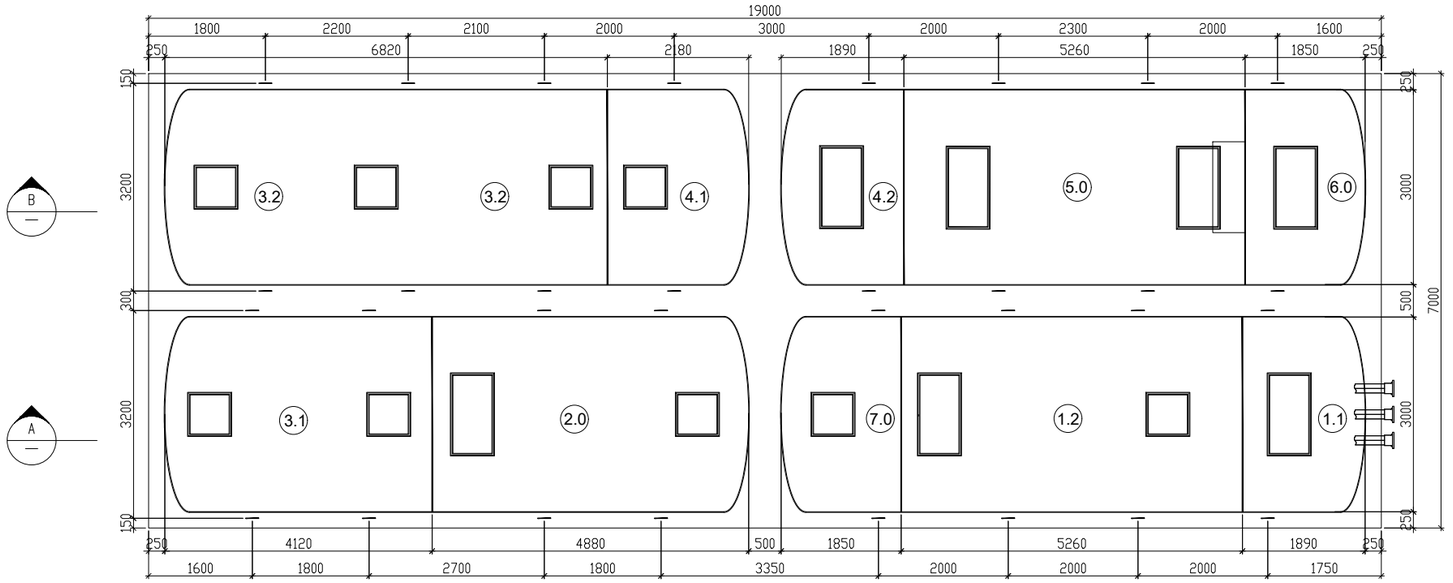

LAYOUT OF DWWTP - 152M3/DAY

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - 152M3/NGÀY

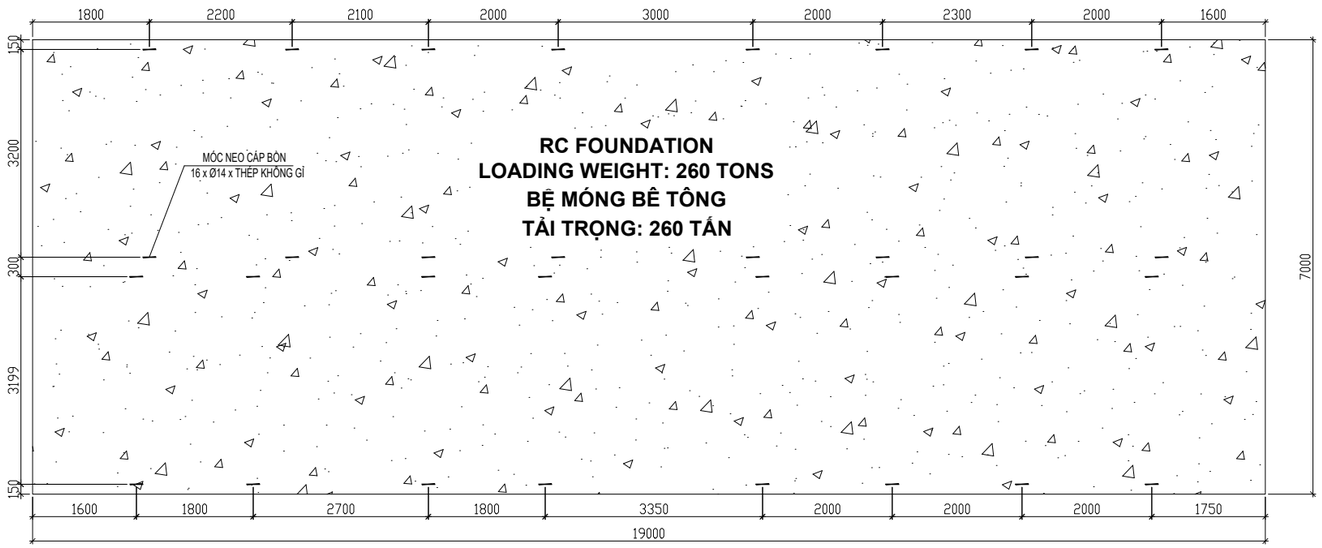

LAYOUT OF FOUNDATION AND ANCHOR
(REQUEST TO BUILD)
BỐ TRÍ MÓNG VÀ NEO CÁP
(YÊU CẦU XÂY DỰNG)

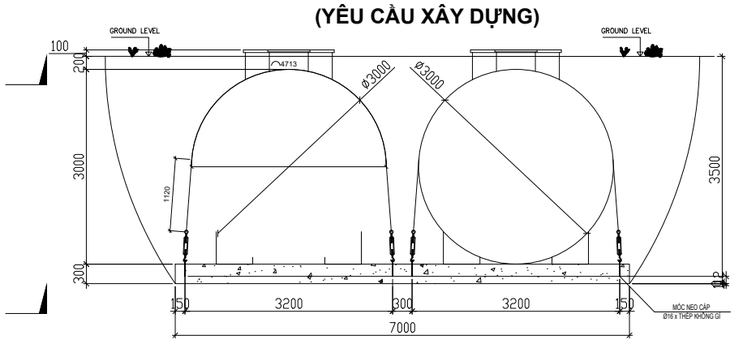

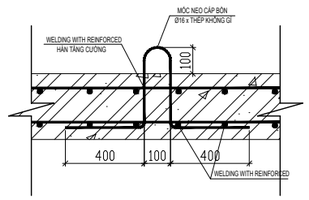

CHI TIẾT NEO CÁP BỐN FRP

NOTE: Ghi chú:

1. EQUALIZATION TANK
   Bể điều hòa
2. ANOXIC TANK 1
   Bể thiếu khí số 1
3. OXIC MBBR TANK
   Bể hiếu khí MBBR
4. ANOXIC TANK 2
   Bể thiếu khí số 2
5. SEDIMENTATION TANK
   Bể lắng cơ học
6. DISCHARGE TANK
   Bể xả thải
7. SLUDGE STORAGE TANK
   Bể chứa bùn

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
SHIMZ
Head Office : Overseas Branch,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

YÊU CẦU XÂY DỰNG

SCALE	DATE OF ISSUE
	May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 04

YÊU CẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

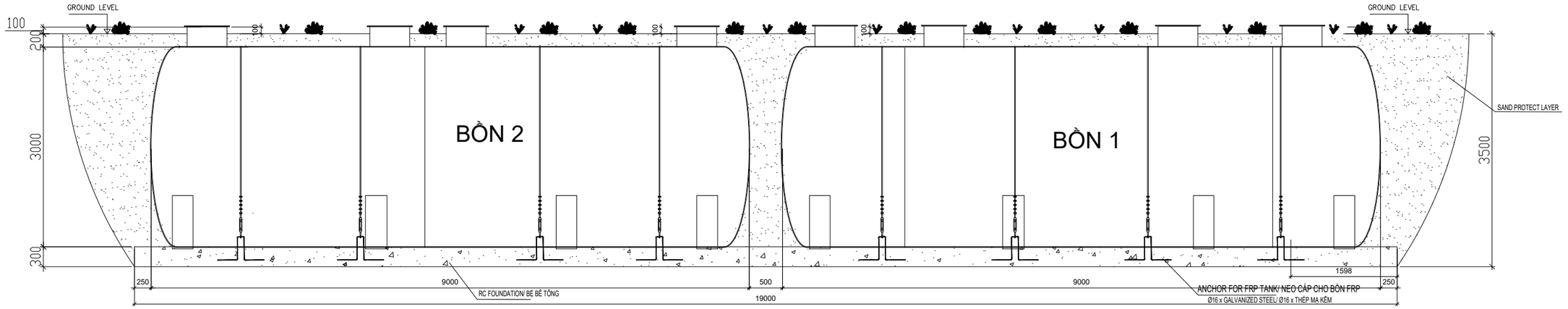

SECTION A-A/ MẶT CẮT A-A

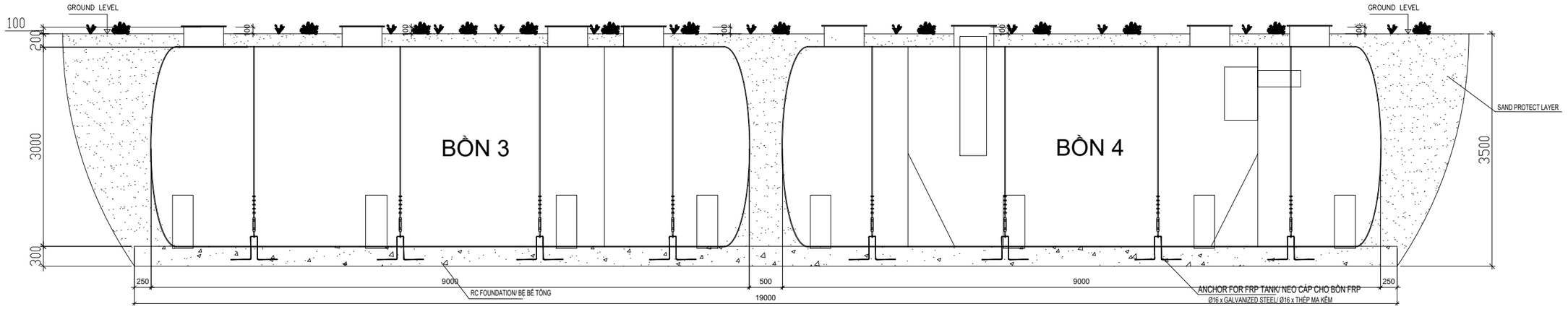

SECTION B-B/ MẶT CẮT B-B

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

YÊU CẦU XÂY DỰNG

SCALE	DATE OF ISSUE: May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 05

YÊU CẦU XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

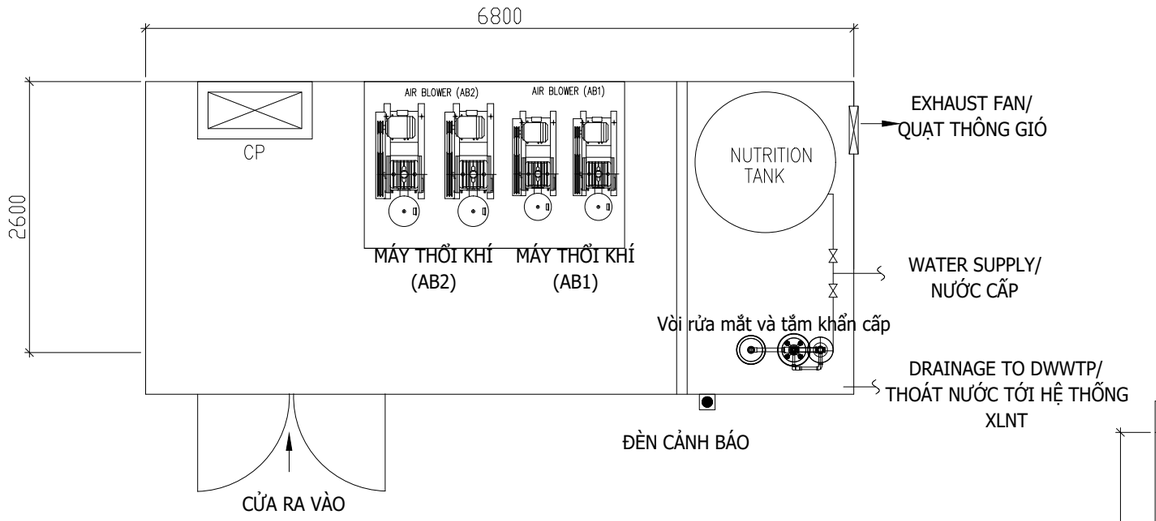

LAYOUT OF EQUIPMENT IN TREATMENT HOUSE/
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG NHÀ ĐIỀU KHIỂN

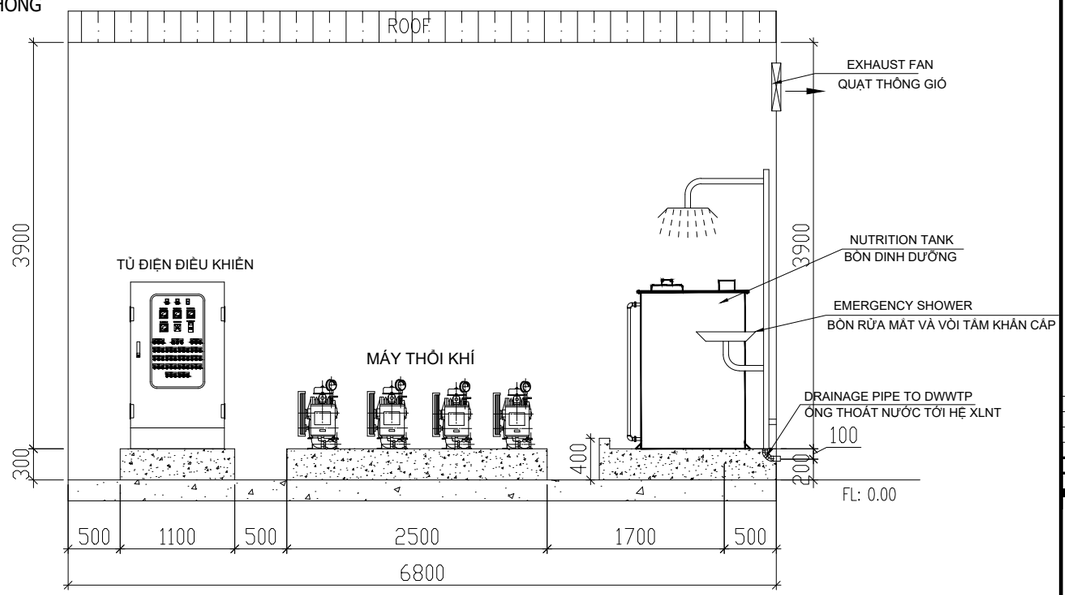

SECTION 1-1/
MẶT CẮT 1-1

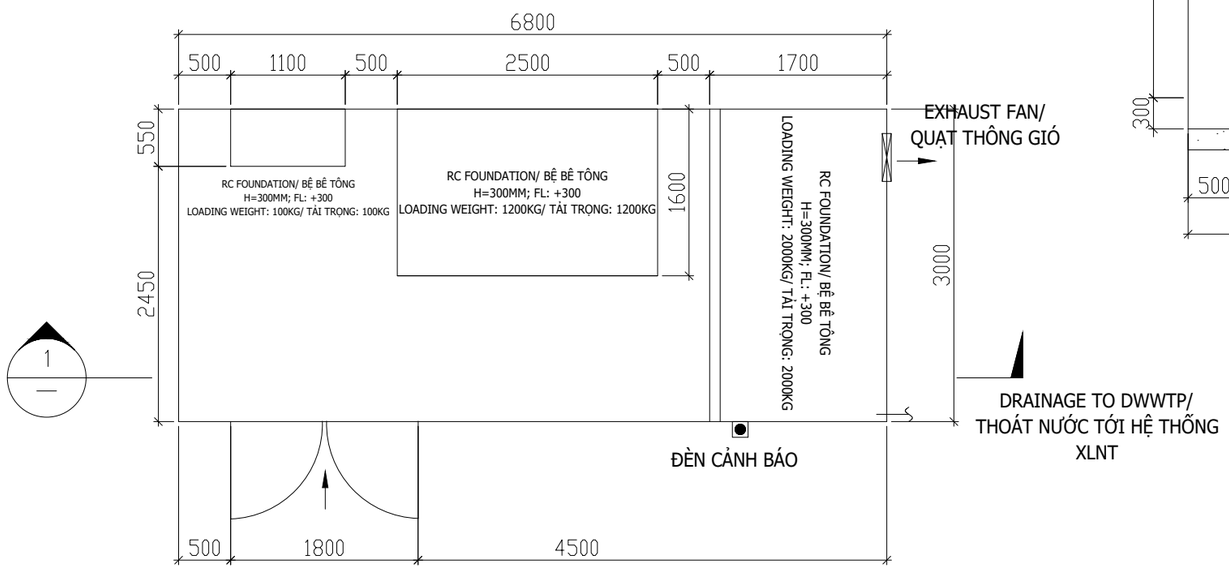

REQUEST TO BUILD FOR HOUSE/
YÊU CẦU XÂY DỰNG CHO NHÀ ĐIỀU KHIỂN

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0308

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

YÊU CẦU XÂY DỰNG

SCALE	DATE OF ISSUE May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 06

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 152M3/NGÀY

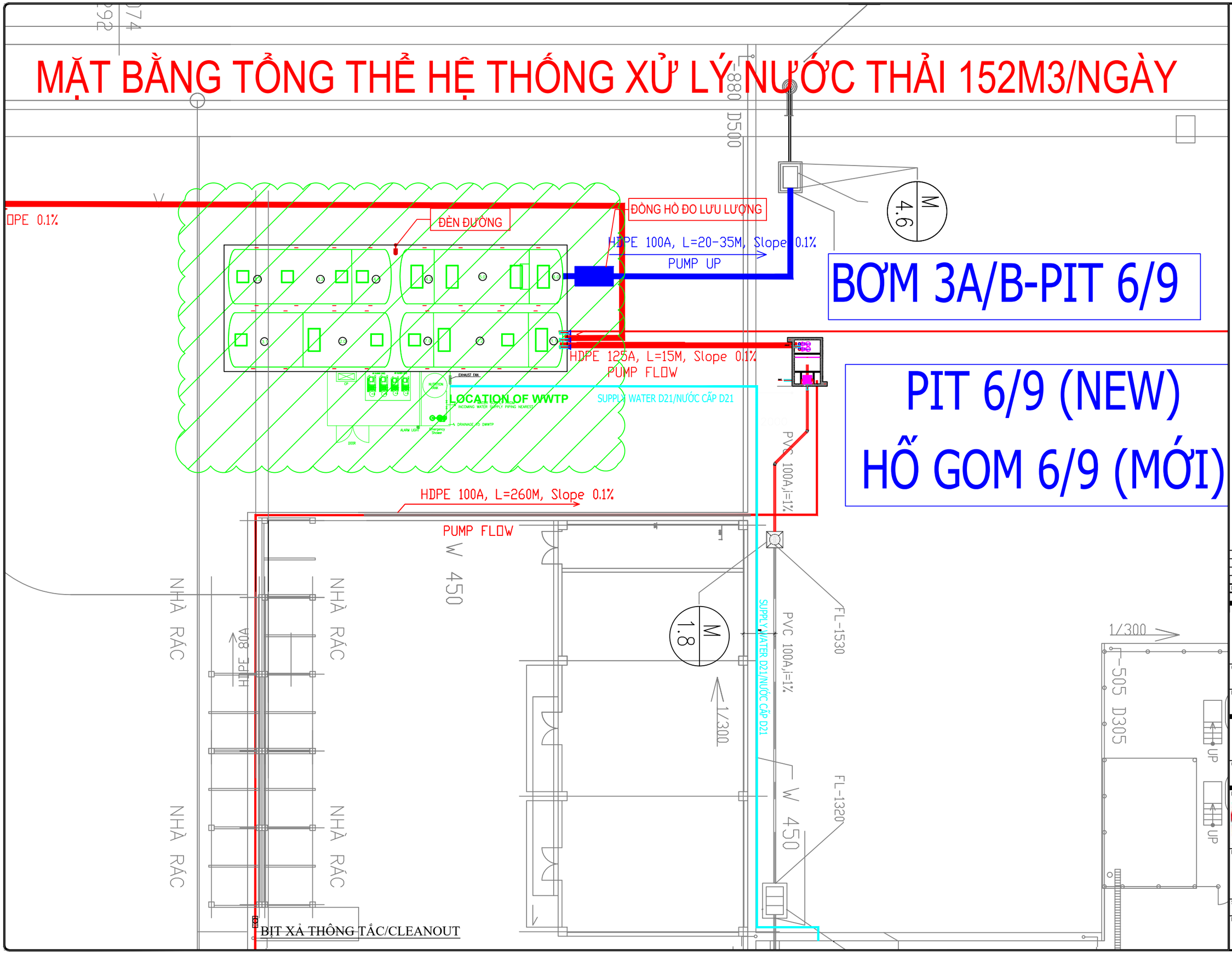

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER

GROUP MANAGER

ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

DATE

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
SHIMZ

GENERAL MANAGER | ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER | DRAWING

GENERAL MANAGER | ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

HỐ BƠM 6 ĐẾN HỆ THỐNG

SCALE | DATE OF ISSUE May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 12

CHI TIẾT BỒN SỐ 1

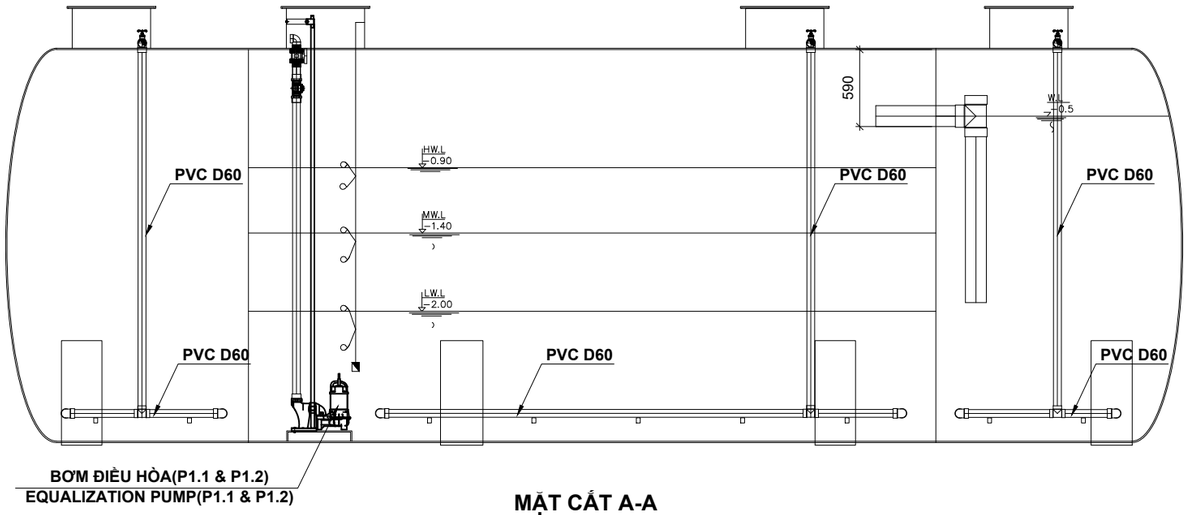

MẶT CẮT A-A
SECTION A-A

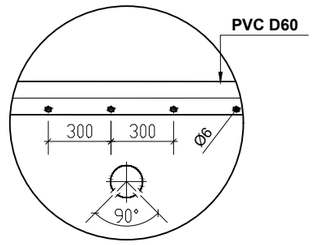

CHI TIẾT 1 - ỐNG PHÂN PHỐI KHÍ
DETAIL 1 - AIR SUPPLY PIPE

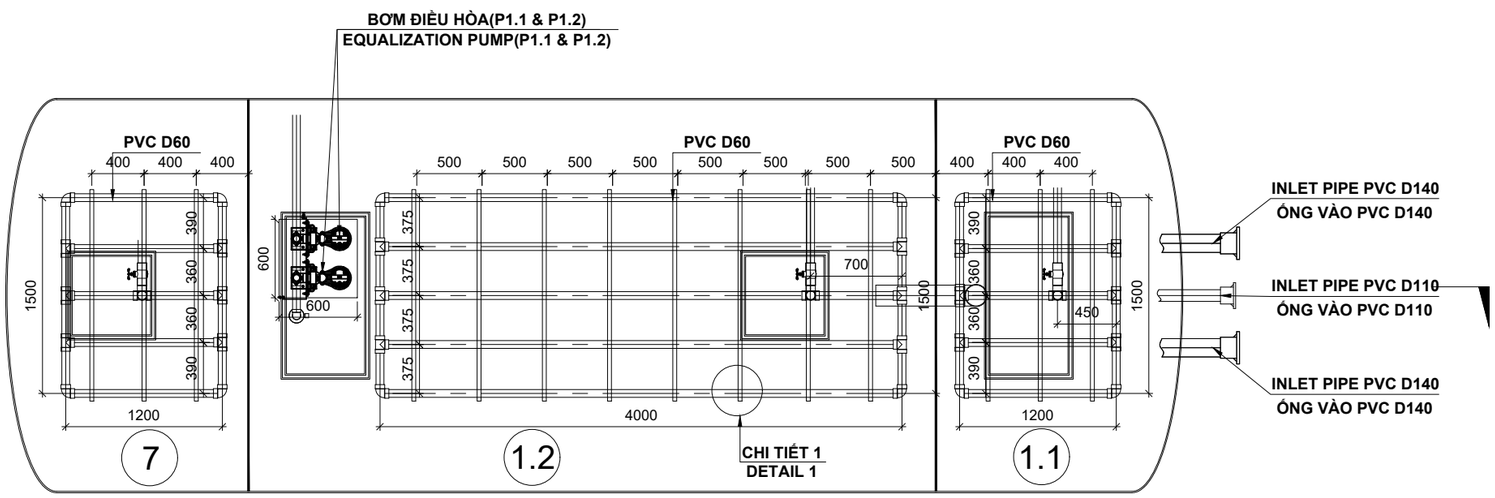

MẶT ĐỨNG BỒN 01
TOP VIEW OF FRP TANK 01

— A

NOTE/GHI CHÚ

1.1 EQUALIZATION TANK 1
Bể điều hòa 1

1.2 EQUALIZATION TANK 2
Bể điều hòa 2

7 SLUDGE TANK
Bể lắng cặn và chứa bùn

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 1

SCALE	DATE OF ISSUE: May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 36

CHI TIẾT BỒN SỐ 2

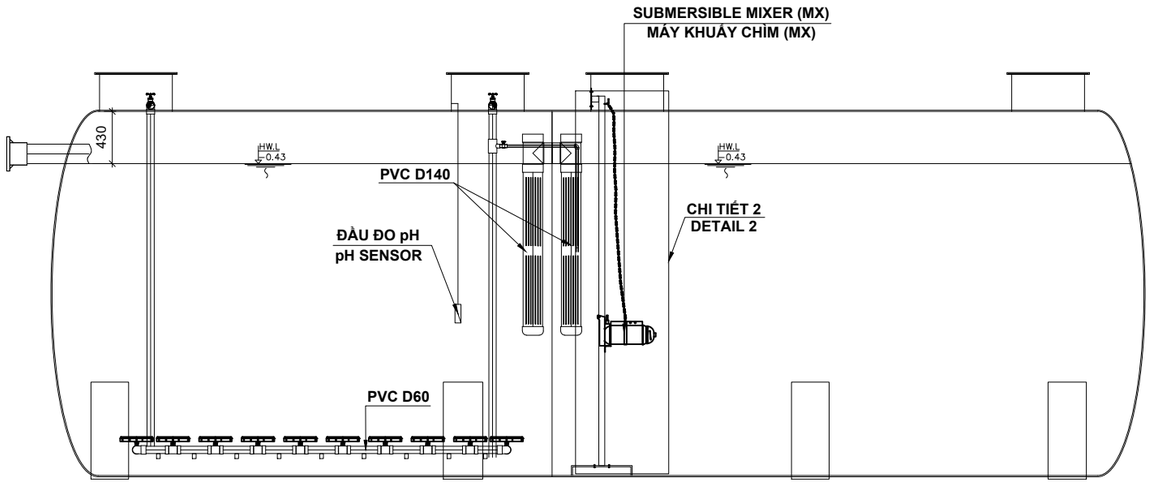

MẶT CẮT B-B
SECTION B-B

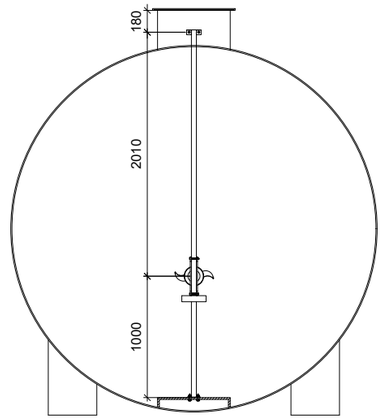

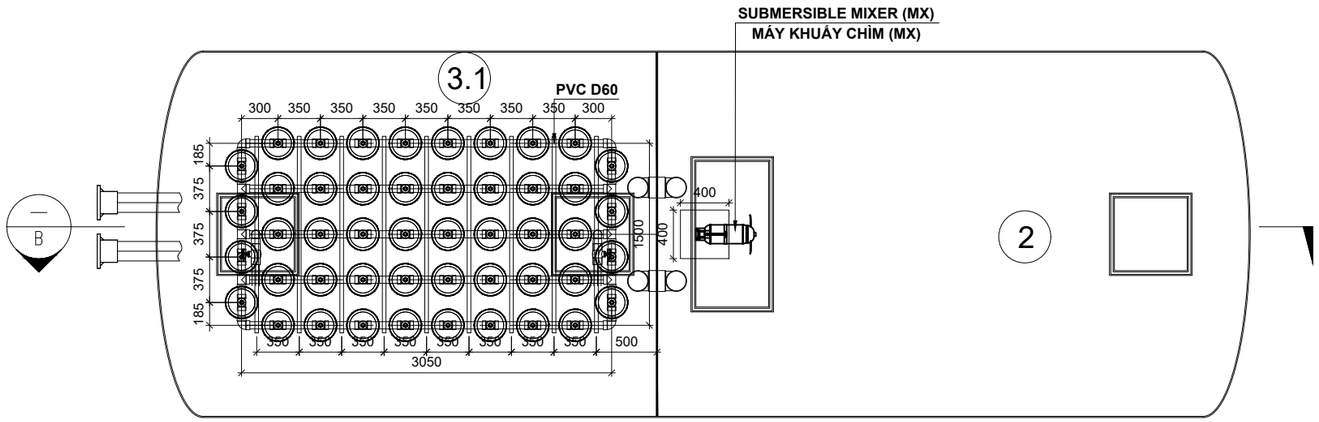

MẶT ĐỨNG BỒN 02
TOP VIEW OF FRP TANK 02

NOTE/GHI CHÚ

2 ANOXIC TANK
Bể thiếu khí

3.1 OXIC MBBR TANK
Bể hiếu khí MBBR

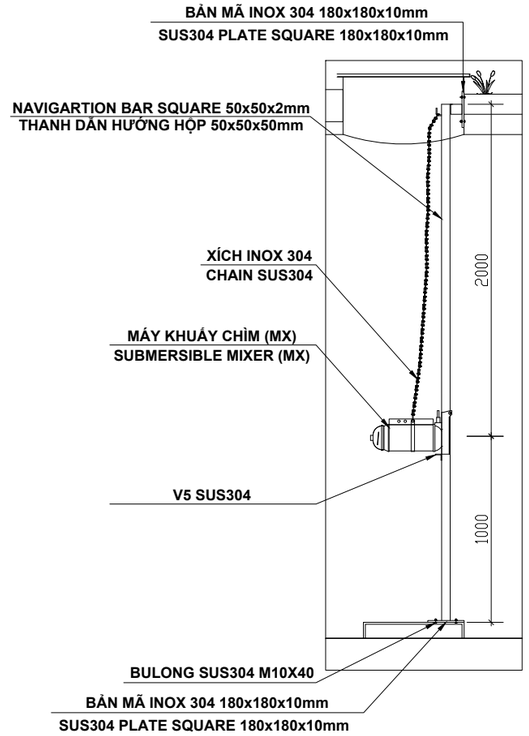

CHI TIẾT 2 - LẮP ĐẶT MÁY KHUẤY CHÌM
DETAIL 2 - INSTALLATION SUBMERSIBLE MIXER

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
SHIMZ
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0908

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 2

SCALE	DATE OF ISSUE
	May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 37

CHI TIẾT BỒN SỐ 3

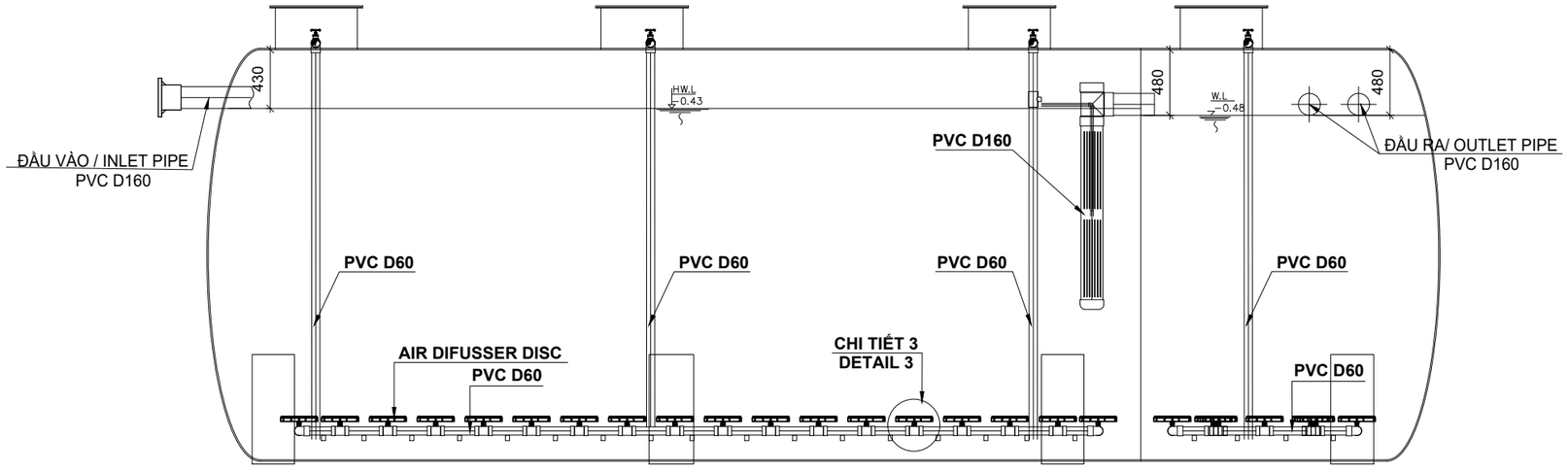

MẶT CẮT C-C
SECTION C-C

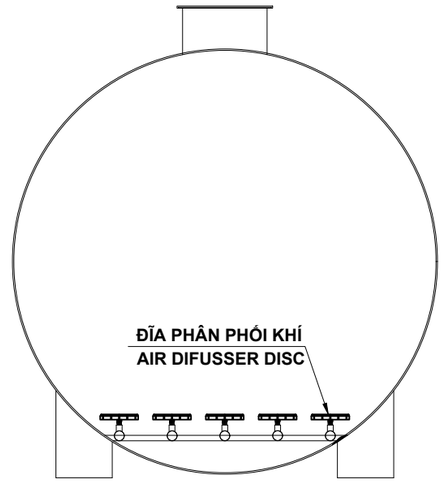

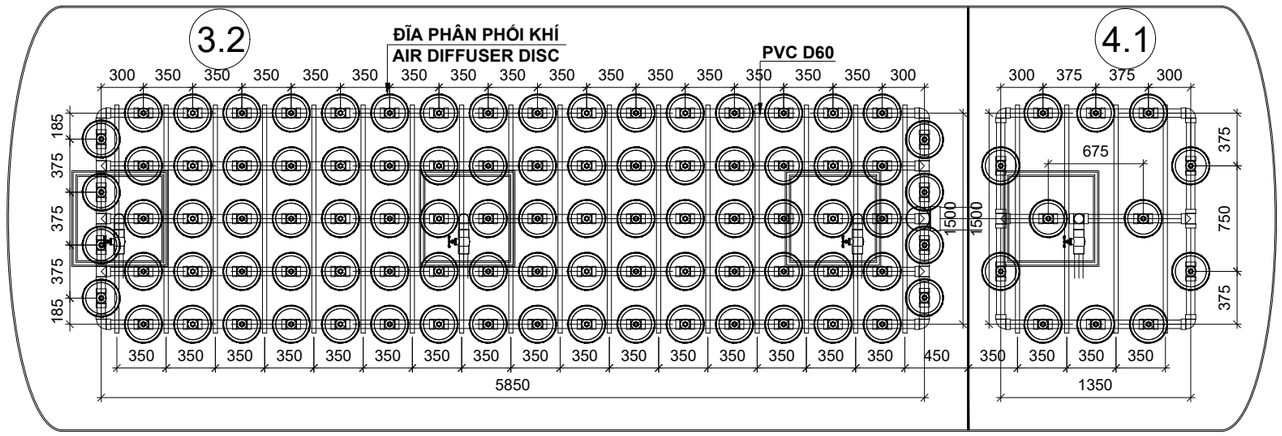

MẶT ĐỨNG BỒN 03
TOP VIEW OF FRP TANK 03

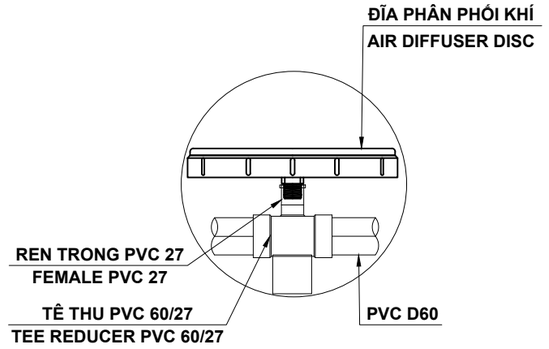

CHI TIẾT 3 - LẮP ĐẶT ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ
DETAIL 3 - INSTALLATION AIR FIFFUSER DISC

NOTE/GHI CHÚ

3.2 OXIC MBBR TANK
Bể hiếu khi MBBR

4.1 AO FLEXIBLE TANK
Bể tùy nghi AO

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 3

SCALE	DATE OF ISSUE
	May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 38

CHI TIẾT BỒN SỐ 4

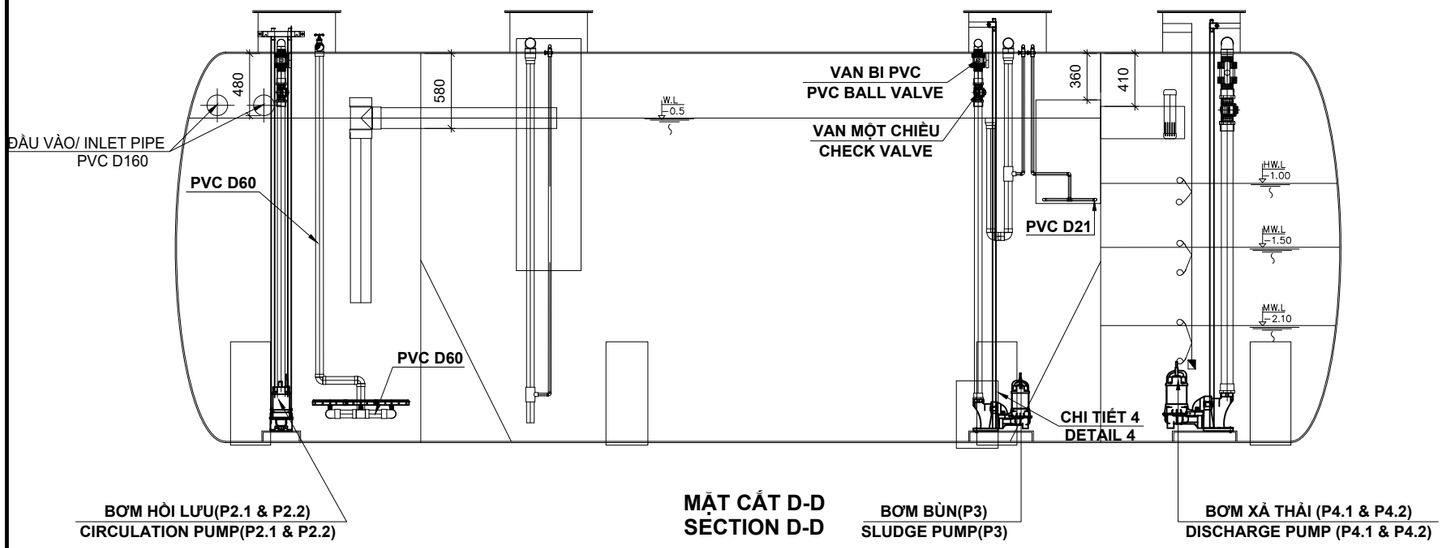

MẶT CẮT D-D
SECTION D-D

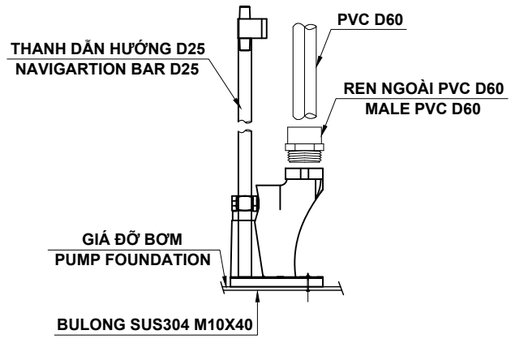

CHI TIẾT 4 - LẮP ĐẶT KHỚP NỐI NHANH
DETAIL 4 - INSTALLATION COUPLING

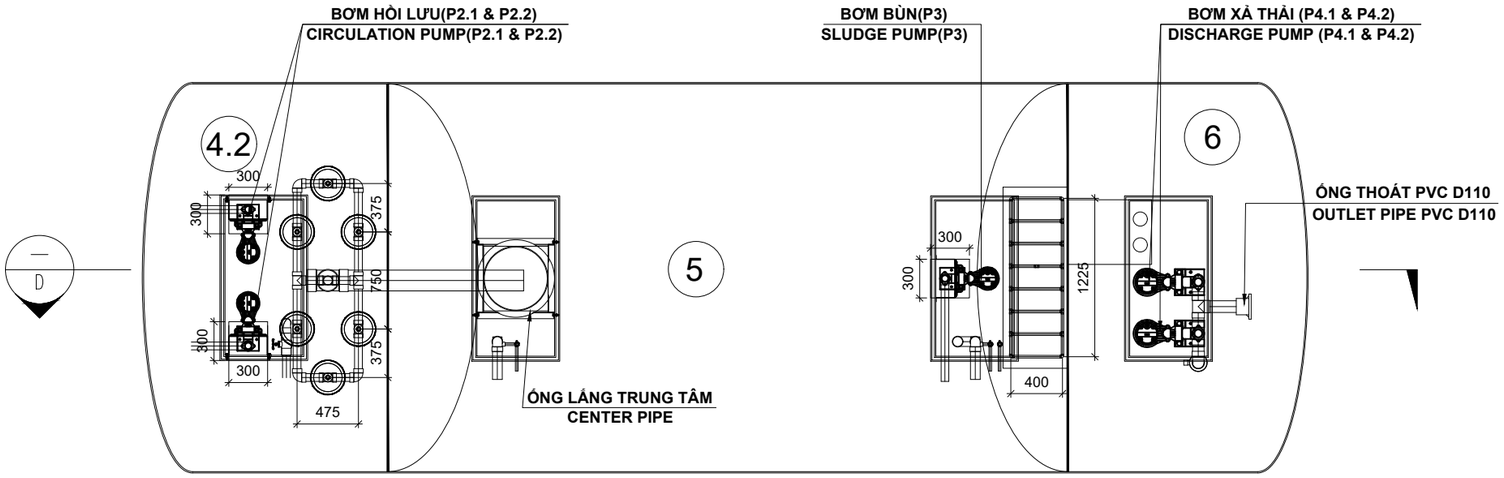

MẶT ĐỨNG BỒN 04
TOP VIEW OF FRP TANK 04

NOTE/GHI CHÚ

4.2 AO FLEXIBLE TANK
Bể tùy nghi AO

5 SEDIMENTATION TANK
Bể lắng cơ học

6 DISINFECTION AND DISCHARGE TANK
Bể khử trùng và đầu ra

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0808

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

CHI TIẾT BỒN SỐ 4

SCALE	DATE OF ISSUE: May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 39

MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG ỐNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

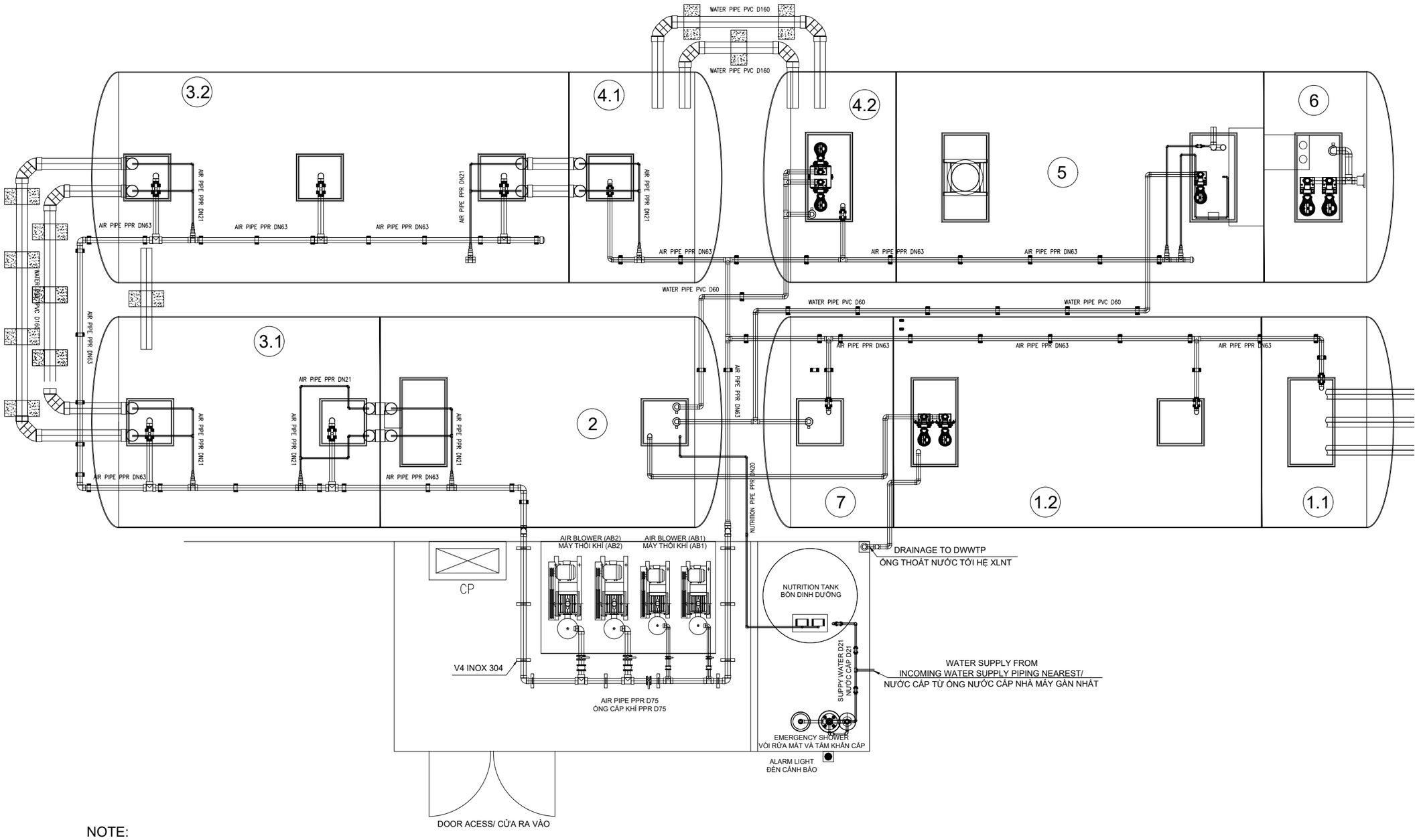

NOTE:
Ghi chú:

1. EQUALIZATION TANK
   Bể điều hòa
2. ANOXIC TANK 1
   Bể khử Nitơ số 1
3. OXIC MBBR TANK
   Bể hiếu khi MBBR
4. ANOXIC TANK 2
   Bể khử Nitơ số 2
5. SEDIMENTATION TANK
   Bể lắng cơ học
6. DISCHARGE TANK
   Bể xả thải
7. SLUDGE STORAGE TANK
   Bể chứa bùn

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Seavans South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0308

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG
PHẦN ĐƯỜNG ỐNG

SCALE	DATE OF ISSUE May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 40

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CẤP ĐIỆN
LAYOUT OF ELECTRIC OUT TANK

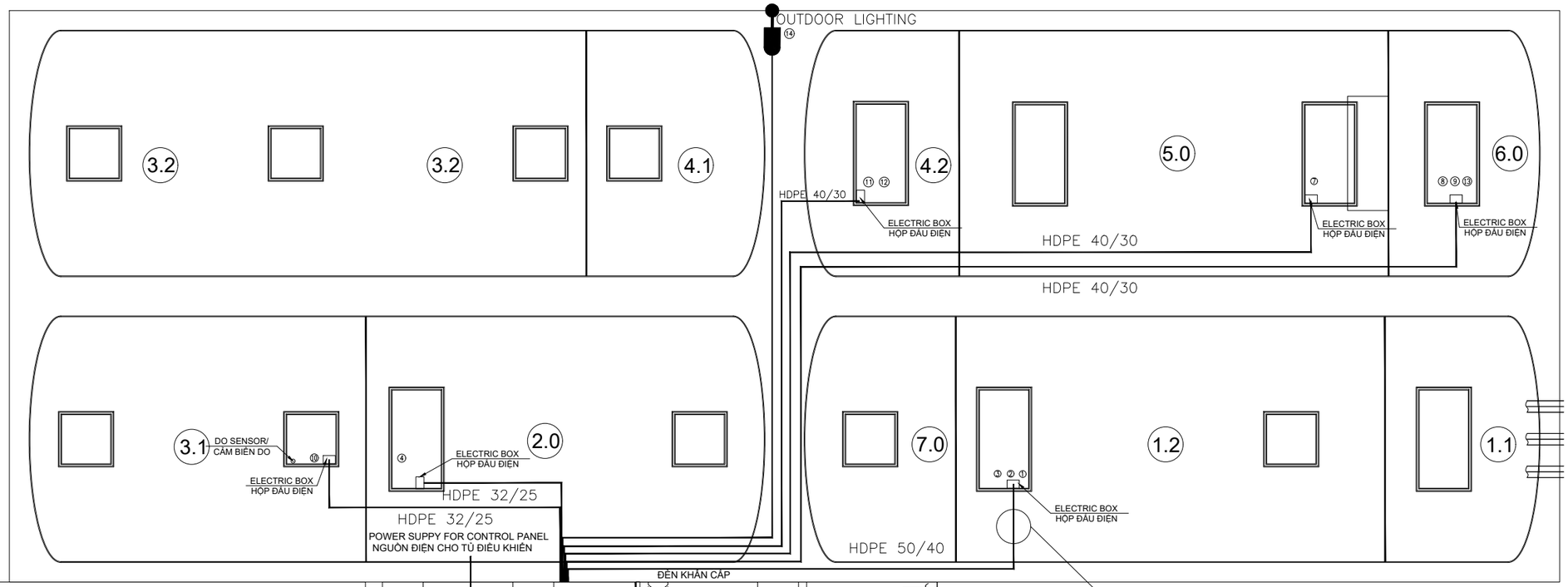

LEGEND:

KÝ HIỆU	MÔ TẢ
	CỘT THU SÉT CÓ BÁN KÍNH BẢO VỆ R=107M
E.LA	ĐIỂM NỐI ĐẤT BẰNG THANH THÉP ỐP ĐỒNG
--------	DÂY DẪN ĐỒNG NGẦM DƯỚI MẶT ĐẤT

ITEM	SYMBOL	EQUIPMENT	POWER	CABLE TYPE	CONDUIT TYPE
1	P1.1	EQUALIZATION PUMP 1/ BƠM ĐIỀU HÒA 1	0.75KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	HDPE 50/40
2	P1.2	EQUALIZATION PUMP 2/ BƠM ĐIỀU HÒA 2	0.75KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	
3	LS1	LEVEL SWITCH 1/ PHAO ĐIỀU HÒA	SIGNAL	3 X CU/XLPE/PVC 2C X 1.5SQMM	
4	MX	MIXER/ MÁY KHUẤY CHÌM	0.75KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	HDPE 32/25
5	AB1	AIR BLOWER 1/ MÁY THỔI KHÍ 1	2.2KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	
6	AB2	AIR BLOWER 2/ MÁY THỔI KHÍ 2	5.5KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	
7	P2	SLUDGE PUMP/ BƠM BÙN	0.75KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	HDPE 32/25
15		OUTDOOR LIGHTING/ ĐÈN NGOÀI NHÀ		PVC/PVC 3C X 1.5SQMM	
17		EXHAUST FAN/ QUẠT THÔNG GIÓ		PVC/PVC 3C X 1.5SQMM	

ITEM	SYMBOL	EQUIPMENT	POWER	CABLE TYPE	CONDUIT TYPE
8	P3.1	DISCHARGE PUMP 1/ BƠM XẢ THẢI 1	1.5KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	HDPE 50/40
9	P3.2	DISCHARGE PUMP 2/ BƠM XẢ THẢI 2	1.5KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	
10	DO	DO SENSOR/ CẢM BIẾN DO	SIGNAL	CU/XLPE/PVC 6C X 1.5SQMM	HDPE 32/25
11	P4.1	CIRCULATION PUMP 1/ BƠM TUẦN HOÀN 1	0.4KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	HDPE 40/30
12	P4.2	CIRCULATION PUMP 2/ BƠM TUẦN HOÀN 2	0.4KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	
13	LS3	LEVEL SWITCH 3/ PHAO BƠM XẢ THẢI	SIGNAL	3 X CU/XLPE/PVC 2C X 1.5SQMM	HDPE 40/30
14	LS3	STREET LIGHTING/ ĐÈN ĐƯỜNG	250W	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM	HDPE 40/30
16		INDOOR LIGHTING/ ĐÈN TRONG NHÀ		PVC/PVC 3C X 1.5SQMM	
18		LIGHT PROTECTION SYSTEM/ HỆ THỐNG CHỐNG SÉT			

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER

GROUP MANAGER

ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

DATE

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

Head Office : Seavue South,No.2-3,Hirotsuru,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0308

GENERAL MANAGER | ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT ARCHITECT/ENGINEER | DRAWING

GENERAL MANAGER | ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG PHẦN ĐIỆN

SCALE | DATE OF ISSUE
May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 41

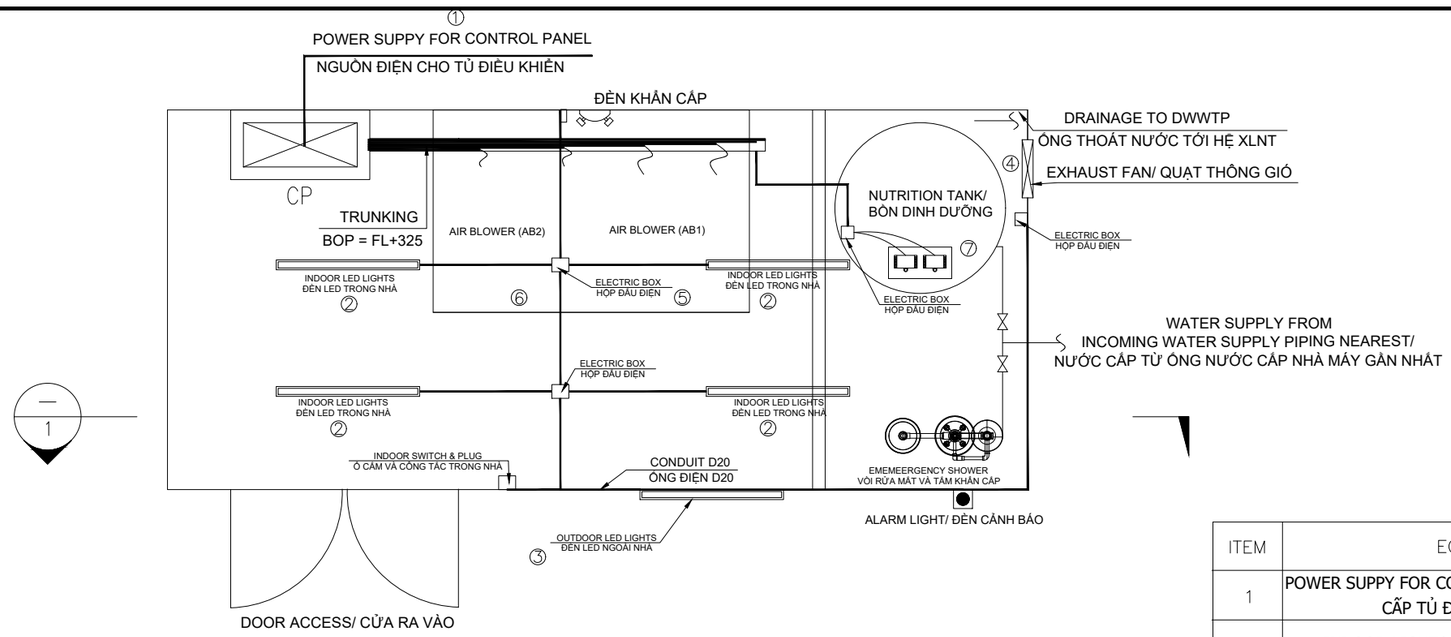

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐIỆN TRONG PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

ITEM	EQUIPMENT	POWER	CABLE TYPE
1	POWER SUPPY FOR CONTROL PANEL/ NGUỒN CẤP TỦ ĐIỀU KHIỂN		CU/XLPE/PVC 4C X 35SQMM
2	INDOOR LIGHT/ ĐÈN TRONG NHÀ		PVC/PVC 3C X 1.5SQMM
3	OUTDOOR LIGHT/ ĐÈN NGOÀI NHÀ		PVC/PVC 3C X 1.5SQMM
4	EXHAUST FAN/ QUẠT THÔNG GIÓ		PVC/PVC 3C X 1.5SQMM
5	AIR BLOWER 1/ MÁY THỔI KHÍ 1	2.2KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM
6	AIR BLOWER 2/ MÁY THỔI KHÍ 2	5,5KW	CU/XLPE/PVC 4C X 2.5SQMM
7	DOSING PUMP/ BƠM ĐỊNH LƯỢNG	0.2KW	PVC/PVC 3C X 1.5SQMM

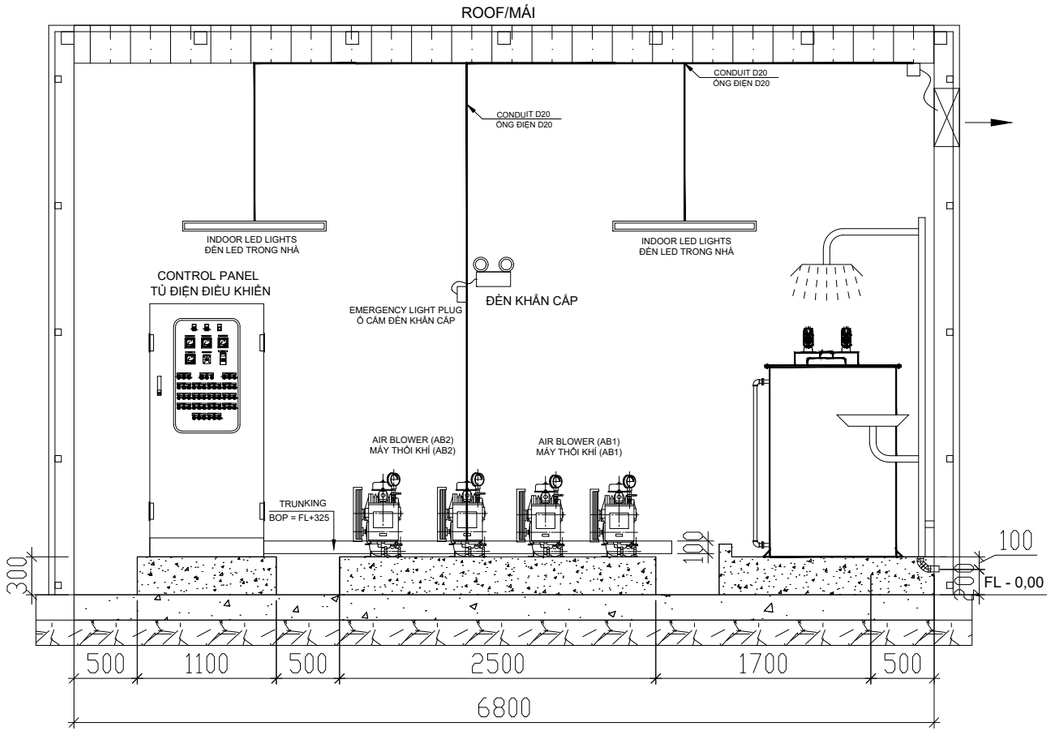

SECTION 1-1/
MẶT CẮT 1-1

LEGEND

AS-BUILT DRAWING

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

GENERAL MANAGER	
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	
GROUP MANAGER	
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	
DATE	

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	
2	FOR CONSTRUCTION	
1	PRELIMINARY	

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
Head Office : Overseas South,No.2-3,Shibaura,1-chome, Minato-ku,Tokyo,Japan TEL : 03-5441-1111 FAX : 03-5441-0308

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAI PHONG CO., LTD
NHÀ MÁY AB2&SW, LÔ K
KCN NHẬT BẢN - HẢI PHÒNG
XÃ AN HƯNG, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DRAWING TITLE

PHẦN ĐIỆN TRONG PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

SCALE	DATE OF ISSUE May 29th, 2023

DRAWING No.

A — 43

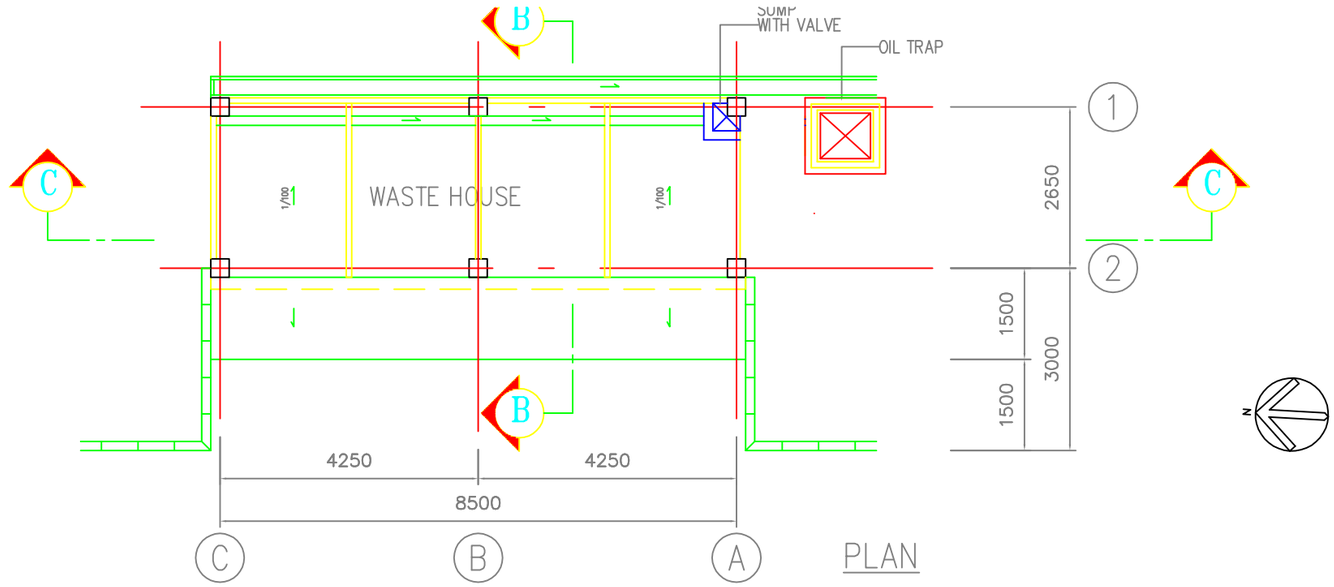

PLAN

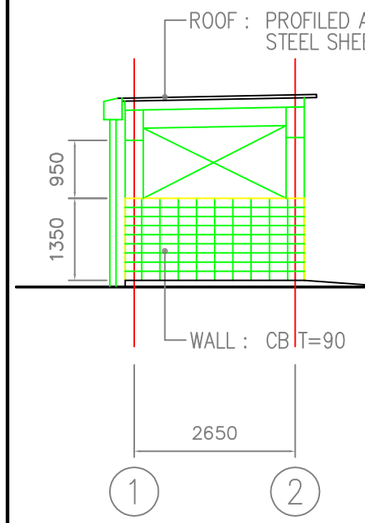

NORTH ELEVATION

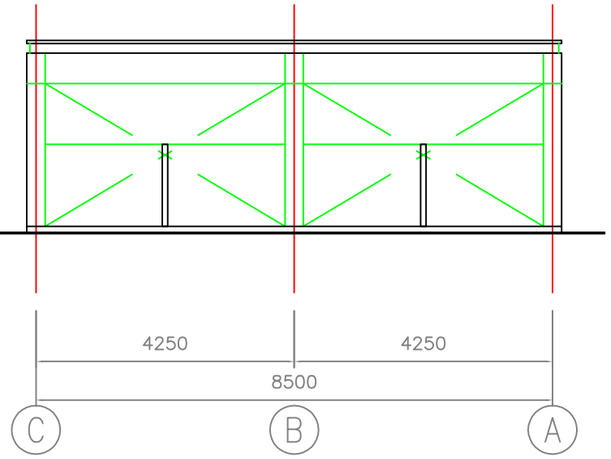

WEST ELEVATION

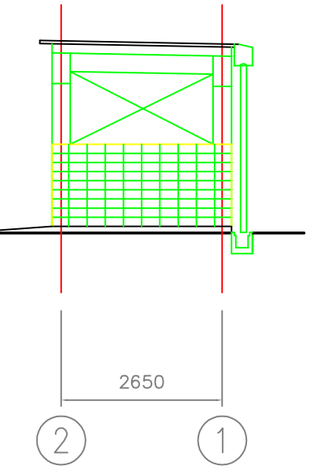

SOUTH ELEVATION

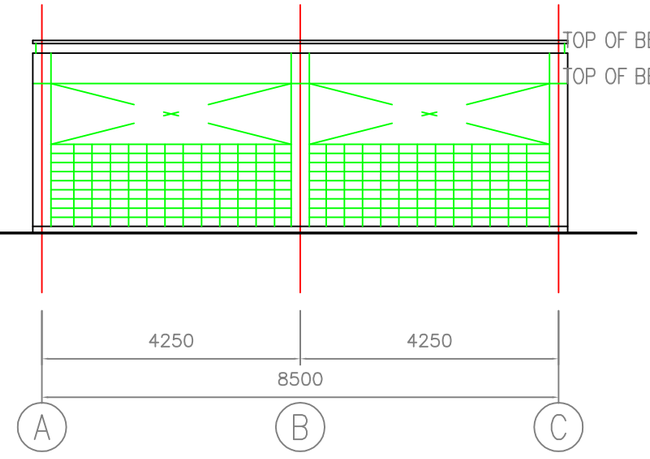

EAST ELEVATION

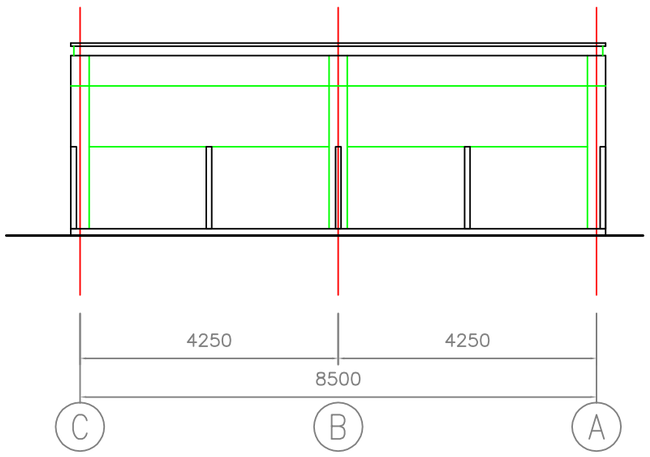

SECTION-C

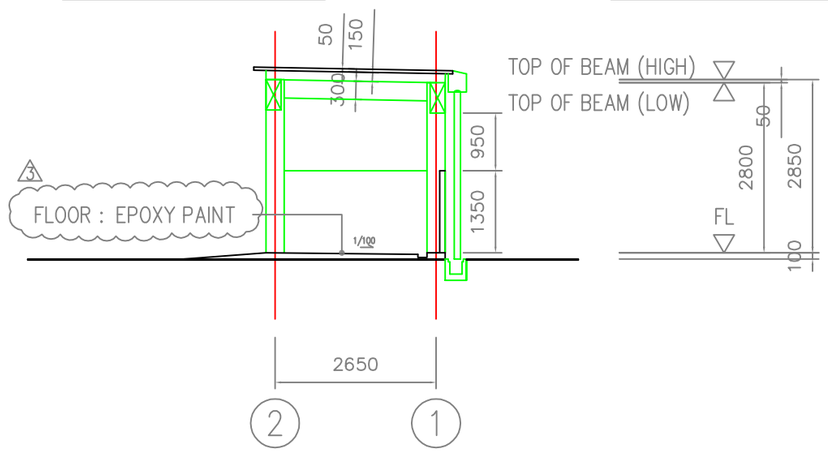

SECTION-B

AS-BUILT DRAWING

GENERAL MANAGER	N. HANADO
ARCHITECT/ENGINEER IN CHARGE	H. ITOH
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	T. ISHITANI
DATE	31. JUL. 2005

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTION ISSUE & REVISION	D
4	AS-BUILT	31.
3	REV1	18.F
2	FOR CONSTRUCTION	20.
1	FOR REFERENCE	21.[

SHIMIZU CORPORATION

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
N. HANADO	H.ITO
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWN
T.ISHITANI	T.ISHITANI

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAIPHONG
BAGS FOR AIRBAGS
FACTORY PROJECT

DRAWING TITLE

INDUSTRIAL WASTE HOUSE

SCALE	DATE OF ISSUE
1:50	31 JULY 20

DRAWING No.

A — 34

BẢN VẼ HOÀN CÔNG KHU CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ THÔNG THƯỜNG XƯỞNG AB1

Bü N Vъ HOÀN CÔNG KHU CH¸ A CHr T THü I THÔNG THh` NG Xh¸ NG AB2

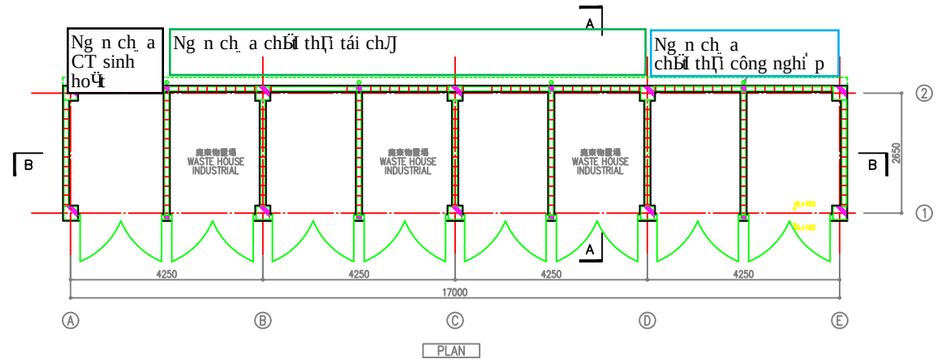

PLAN

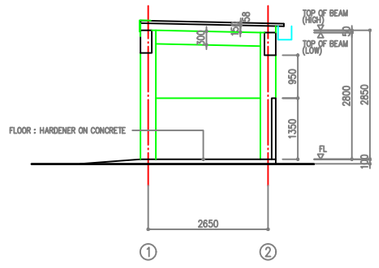

A–A SECTION

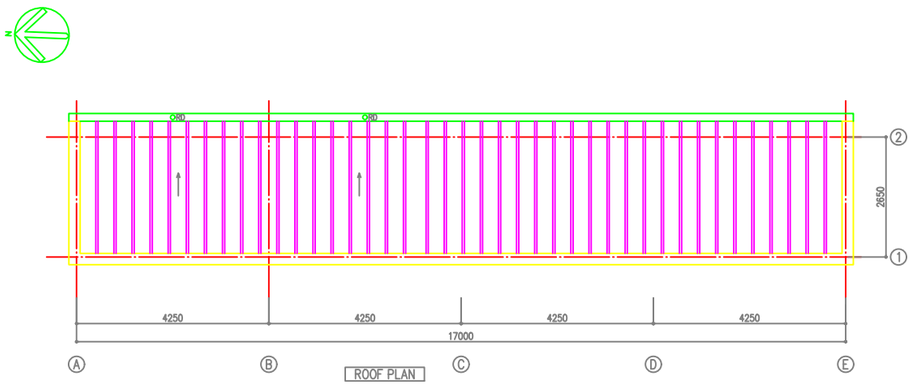

ROOF PLAN

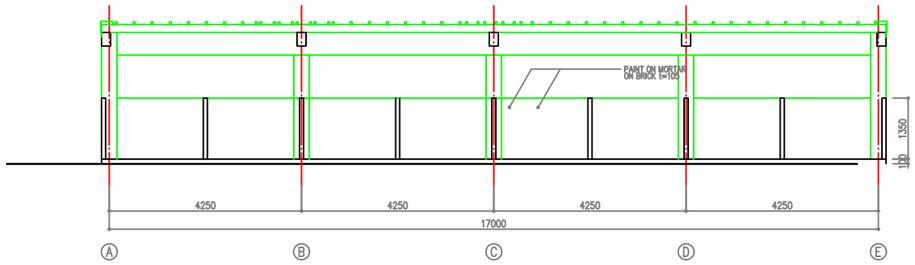

B–B SECTION

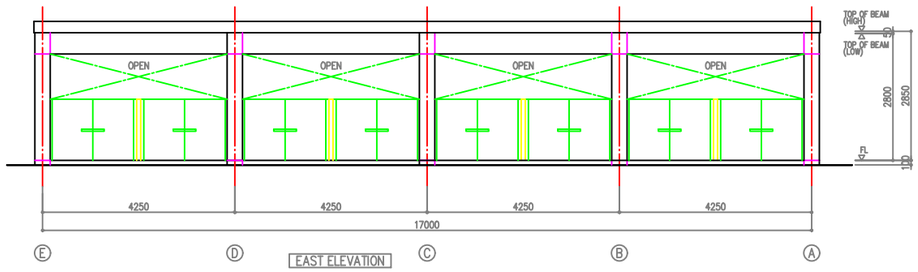

EAST ELEVATION

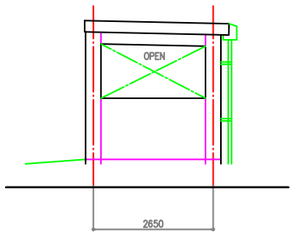

NORTH ELEVATION

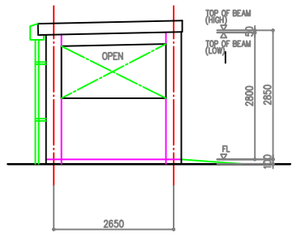

SOUTH ELEVATION

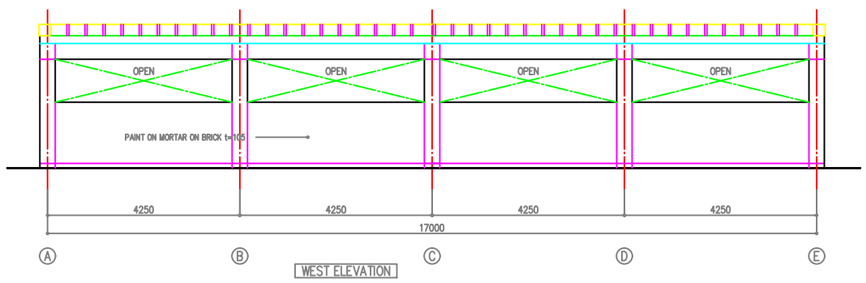

WEST ELEVATION

FOR CONSTRUCTION

GENERAL MANAGER	M. TAMAKI
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	M. CHIG
GROUP MANAGER	HJTO
ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE	M. CHIG
DATE	JANUARY.30.2008

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
4		
3	AS-BUILT	30. JAN. '08
2	FOR CONSTRUCTION	31. JUL. '07
1	PRELIMINARY	13. JUL. '07

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION
SHIMZ

GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	DRAWING
GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER-IN-CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAIPHONG
No.3 FACTORY PROJECT

DRAWING TITLE

INDUSTRIAL WASTE HOUSE

SCALE	DATE OF ISSUE
1/60	13 JUL 07

DRAWING No.

A — 44

BÜN VƯ HOÀN CÔNG NHÀ RÁC NGUY HỸI XH¸ NG VÔ LI·NG

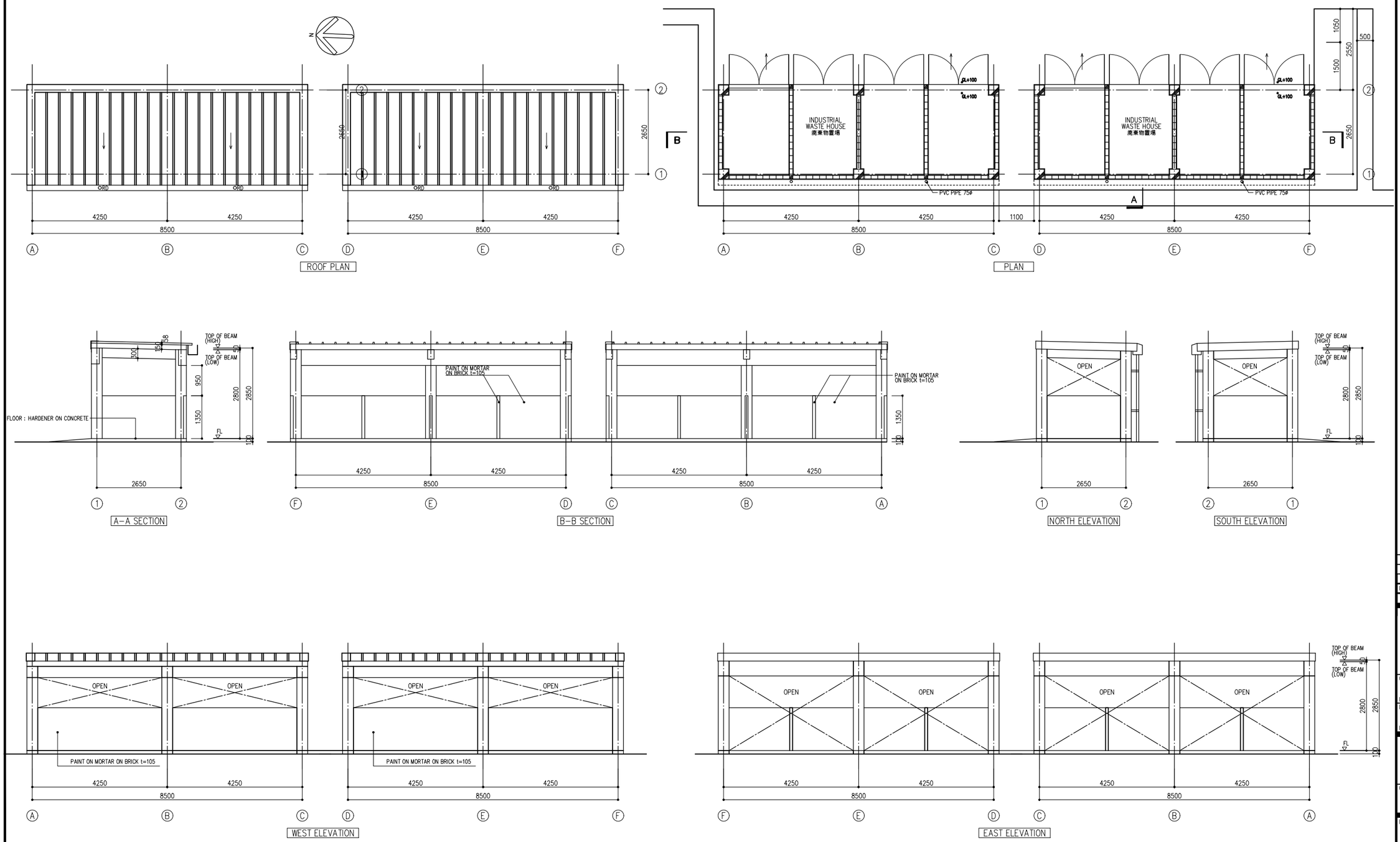

AS–BUILT DRAWING

GENERAL MANAGER	N. HANADO
ARCHITECT/ENGINEER IN CHARGE	H. ITO
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER	K. MIYAUCHI
DATE	FEB.28. 2005

SHIMIZU CORPORATION
INTERNATIONAL PLANNING & DESIGN DEPT.

NO	DESCRIPTTION	DATE
3	FOR CONSTRUCTION	'05.02.28
2	FOR CONFIRMATION	'05.02.10
1	FOR COST ESTIMATION	'04.12.27

ISSUE & REVISION

SHIMIZU CORPORATION

GENERAL MANAGER N. HANADO	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE H. ITO
PROJECT ARCHITECT/ENGINEER K. MIYAUCHI	DRAWING
GENERAL MANAGER	ARCHITECT/ENGINEER–IN–CHARGE

PROJECT TITLE & No.

TOYODA GOSEI HAIPHONG STEERING WHEELS FACTORY PROJECT

DRAWING TITLE

SCALE	DATE OF ISSUE 17 OCT 05

DRAWING No.

—